HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC



TẬP I



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Các tác giả của những bài nghiên cứu và tham luận in trong HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC tập I là cán bộ thuộc nhiều cơ quan, như Viện Khảo cổ học, Viện Sử học, Viện Bảo tàng lịch sử, Trường đại học Tổng hợp, Vụ Bảo tồn bảo tàng, Viện Mỹ thuật mỹ nghệ, Viện Dân tộc học, Viện Văn học, Viện Kinh tế học, Hội Hình thái người, Đoàn Địa chất 58, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Phú.

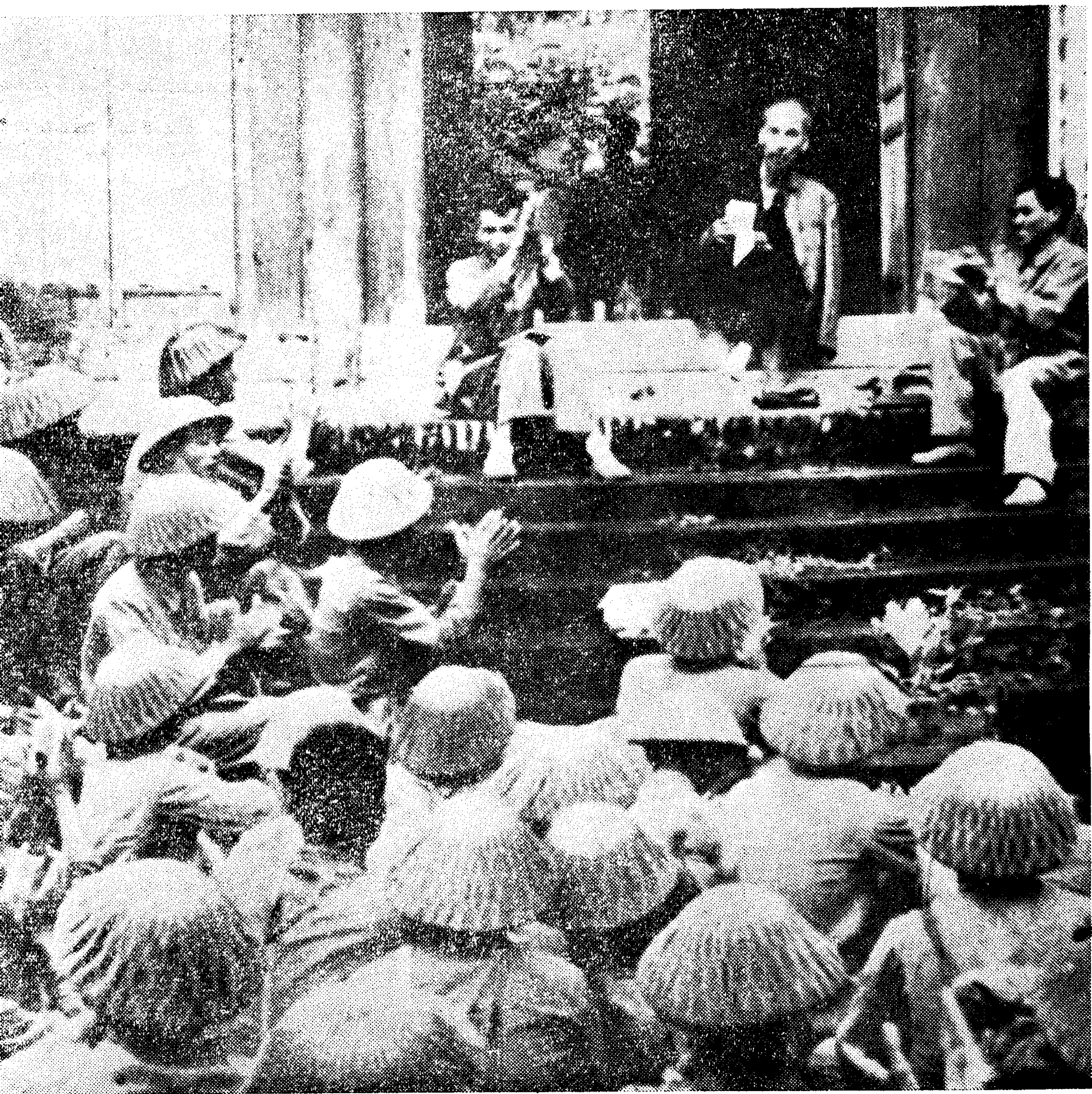
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHẢO CỔ HỌC

HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC

TẬP I

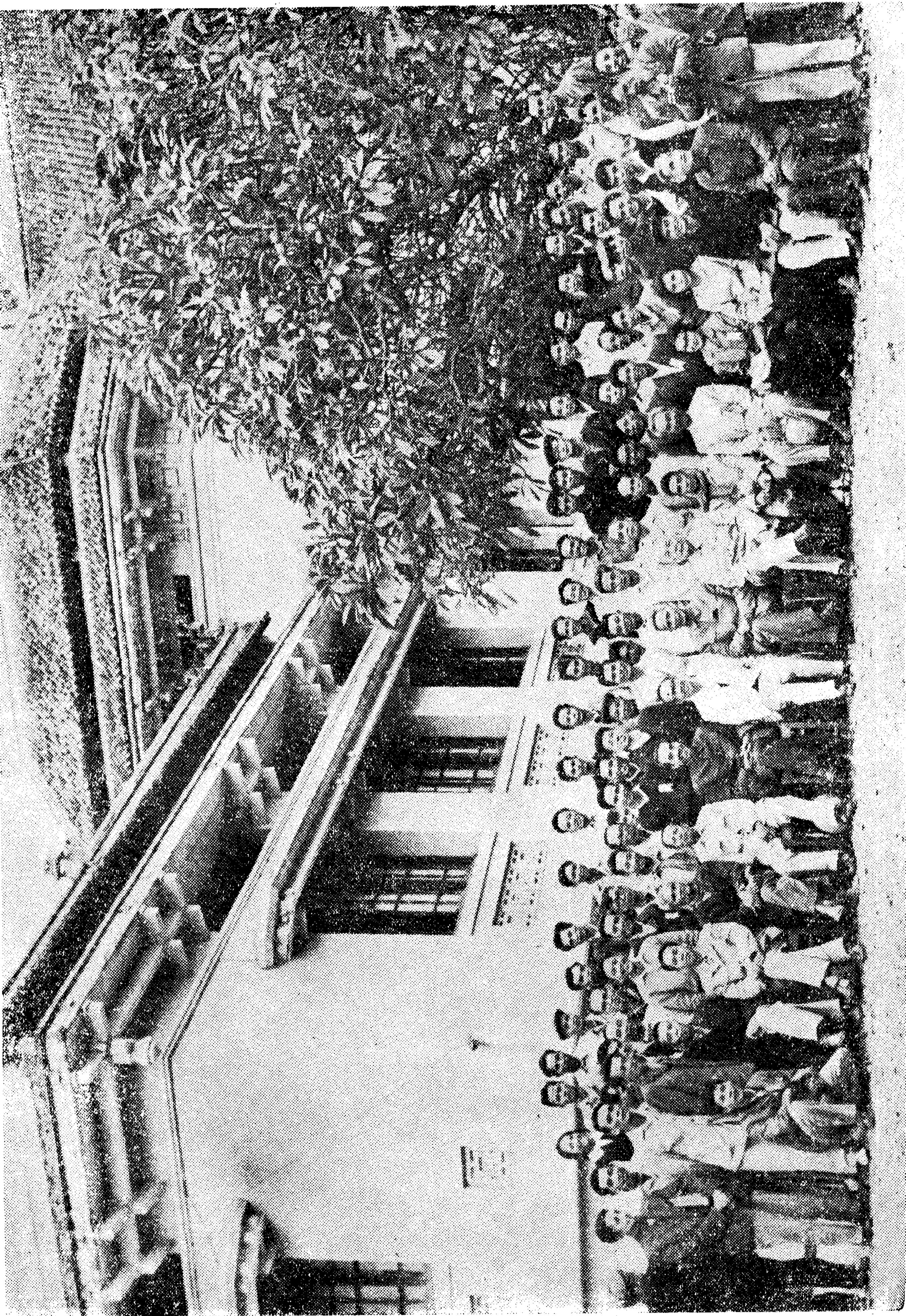
GỒM CÁC BÀI PHÁT BIỂU, BÁO CÁO VÀ THAM LUẬN ĐỌC TẠI HỘI NGHỊ NGHIÊN CỨU THỜI KỲ LỊCH SỬ HÙNG VƯƠNG, HỌP TẠI HÀ NỘI NGÀY 16 THÁNG 12 NĂM 1968, DO VIỆN KHẢO CỔ HỌC PHỐI HỢP VỚI VIỆN SỬ HỌC, VIỆN BẢO TÀNG LỊCH SỬ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP, TỔ CHỨC.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI — 1970



« CÁC VUA HÙNG ĐÃ CÓ CÔNG DỰNG NƯỚC,
BÁC CHÁU TA PHẢI CÙNG NHAU GIỮ LẤY NƯỚC »

HỒ CHÍ MINH



BÀI NÓI TẠI HỘI NGHỊ KHẢO CỔ HỌC BÀN VIỆC NGHIÊN CỨU THỜI KỲ LỊCH SỬ HÙNG VƯƠNG ngày 16 – 12 – 1968

PHẠM VĂN ĐỒNG

HÔM nay, tôi nói chuyện với các đồng chí về những điều trước đây tôi đã suy nghĩ và hôm nay các đồng chí vừa trình bày. Trước hết, đánh giá hội nghị này, tôi nghĩ hội nghị có những điều rất tốt, và chúng ta đáng phấn khởi về cái bước đầu này. Ta cần tiếp tục nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, nhưng tiếp tục như thế nào để những bước sắp tới có kết quả nhiều hơn nữa. Hội nghị này cho thấy rõ những cái tốt của công việc các đồng chí làm trong mấy tháng nay. Tốt ở chỗ các đồng chí động viên được nhiều người thuộc nhiều ngành tham gia, hào hứng tham gia, trong đó phần lớn là những đồng chí trẻ. Đây là bước đầu rất đáng phấn khởi. Còn về những ý kiến nêu lên hôm nay, thì ta chưa vội đánh giá. Vì sao? Vì khoa học là việc lâu dài, khoa học là kiên trì, không thể nào chúng ta mong muốn có thành tựu, có kết quả ngay được trong lúc chúng ta đứng trước những vấn đề rất khó, rất mới mà chúng ta chưa có chuẩn bị gì, kiến thức chưa có bao nhiêu, kinh nghiệm chưa có hay có rất ít. Đồng thời, cũng phải thấy những chỗ chưa tốt trong lúc nghiên cứu. Chúng ta phải có thái độ đúng đắn, bởi vì chúng ta đứng trước những vấn đề rất khó khăn, rất phức tạp, mà chúng ta thì chưa làm quen với những vấn đề đó, chưa có kiến thức, chưa có kinh nghiệm. Trong tình hình như vậy mà một số đồng chí kết luận mau quá! Rõ ràng là có những vấn đề kết luận mau quá, nhất định không thể đúng được. Nó vội vàng, nó nông cạn, thậm chí là nó buồn cười. Tôi nghĩ, lần này ta không nghiêm khắc, lần sau cũng có thể ta không nghiêm khắc. Nhưng đến lần thứ ba, thứ tư, ta phải nghiêm khắc. Không thể kết luận tùy tiện quá được. Ở đây, bất cứ ai cũng không có quyền hạn chế sự suy nghĩ và quyền nói của bất cứ ai. Nhưng tự mình phải hạn chế mình, phải biết rằng làm khoa học

thì phải có cái tiêu chuẩn của khoa học, phải có căn cứ khoa học, phải có thái độ của người làm khoa học. Phải thận trọng đến chừng nào, phải vững chắc đến chừng nào thì dần dần mới có tiến bộ.

Nói chung lại, tôi thấy bước đầu tốt. Tôi rất mừng vì tôi cũng không ngờ đâu trong một thời gian ngắn mà các đồng chí làm được hội nghị này, có nhiều người ở nhiều ngành tham gia. Tóm lại, chúng ta đánh giá hội nghị này một cách tích cực, nghĩa là tốt.

Điều chủ yếu tôi muốn nói với các đồng chí là ta phải tiếp tục như thế nào? Ta làm cái gì và làm như thế nào? Ở đây, tôi trình bày về quan điểm hơn là đi vào nội dung của vấn đề. Đi vào nội dung của vấn đề, người phải có ý kiến là các đồng chí chứ không phải là tôi. Tôi có ý kiến về vấn đề có tính chất quan điểm, có tính chất phương pháp. Cũng có thể tôi có ý kiến về cái mục tiêu phấn đấu.

TẬP TRUNG LỰC LƯỢNG NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI HÙNG VƯƠNG LÀ ĐÚNG *

Trước hết, phải nói với các đồng chí là đề tài mà các đồng chí đề ra, về thời đại Hùng Vương, là rất đáng nghiên cứu. Tôi suy nghĩ không biết nên dùng tiếng « thời đại » hay « thời kỳ », bởi vì dùng « thời đại » thì nó có ý nghĩa về nội dung, về thực chất của cái thời gian đó. Tôi muốn dùng « thời kỳ » vì về cái khoảng thời gian đó, ta chưa biết rõ nó ra sao mà gọi nó là « thời đại ». Dùng « thời kỳ » nó chung hơn, hợp hơn. Nhưng vấn đề này không quan trọng, tùy chúng ta thôi. Điều quan trọng là chúng ta đồng ý với nhau rằng đây là một đề tài đáng nghiên cứu, và cần tập trung lực lượng để nghiên cứu. Công trình nghiên cứu của các đồng chí phục vụ được gì cho cuốn *Lịch sử Việt Nam* thì rất tốt. Nhưng e rằng không dễ. Nếu hiện nay, vì nhiều lẽ, chúng ta chưa cống hiến được nhiều cho cuốn *Sử* thì cũng không sao, bởi vì đây là một công trình nghiên cứu lâu dài, và trong những năm sắp tới chúng ta mong sẽ có cống hiến, rồi trong một thời gian dài hơn nữa, chúng ta chắc chắn sẽ có cống hiến tốt hơn. Vì sao mà tất cả chúng ta đều nhất trí là phải tập trung lực lượng nghiên cứu cái thời gian lịch sử này của nước ta? Bởi vì như trong báo cáo của anh Thông có nói, đây là những vấn đề có liên quan đến nguồn gốc của nhân dân Việt Nam ta, của xã hội nước ta, cái nguồn gốc đó có liên quan đến sự diễn biến của lịch sử nước ta trong mấy chục năm nay cho đến bây giờ. Và như vậy nó liên quan cả

* Những đầu đề nhỏ là của chúng tôi (Viện Khảo cổ học).

đến tương lai của dân tộc ta, của thế hệ chúng ta và các thế hệ mai sau. Đó là một điểm, và chỉ riêng điểm này cũng đáng để chúng ta tập trung lực lượng để nghiên cứu. Đồng thời, nghiên cứu về giai đoạn lịch sử này, nếu chúng ta làm tốt hoặc là có những tài liệu đích đáng, có thể chúng ta dựa được vào đây để tìm ra một đôi ánh sáng về những vấn đề cực kỳ quan trọng, cực kỳ to lớn mà hiện nay trên thế giới ai cũng phải coi trọng, đó là vấn đề phương thức sản xuất châu A. Điểm thứ ba, là nghiên cứu về thời gian lịch sử Hùng Vương có thể giúp chúng ta phát hiện và giải quyết những vấn đề rất quan trọng về con người, về sự xuất hiện và quá trình phát triển của con người trên vùng đất này. Phải thấy lĩnh vực sinh trưởng của tổ tiên ta trên cái vùng hiện nay của miền Bắc nước ta và một phần nào của miền Trung là những vùng đất đai từ trước ở vào con đường lưu thông chắc chắn là rất quan trọng từ Bắc đến Nam hoặc từ Nam đến Bắc, từ Đông sang Tây. Vì lẽ đó mà ở đây, nếu khảo cổ học của chúng ta phát hiện và giải quyết được những vấn đề có liên quan đến sự xuất hiện và quá trình phát triển của con người, thì sẽ có ảnh hưởng đến việc nghiên cứu sự phát triển của con người ở những nơi khác. Như vậy là chúng ta đứng trước những vấn đề rất lớn, rất mới, không những có liên quan đến dân tộc Việt Nam ta mà liên quan đến nhiều dân tộc ở Đông Nam châu Á. Cho nên, vì tất cả những lẽ đó, tôi nghĩ rằng nghiên cứu cái thời gian lịch sử này là một việc có ý nghĩa rất quan trọng mà chưa ai đánh giá được hết ý nghĩa của những kết quả sẽ thu được.

Nhưng phải thấy ngay một điều là lực lượng của chúng ta có hạn, bao giờ cũng có hạn, và trình độ của chúng ta tất nhiên chưa có bao nhiêu, cho nên đừng tham. Và lúc nào cũng vậy, bất cứ đối với ai cũng vậy, mười năm về sau, mấy chục năm về sau, việc nghiên cứu khoa học là như thế: bao giờ cũng phải tập trung lực lượng. Dẫu rằng sau này lực lượng ta có lớn hơn, thời gian có rộng rãi hơn, thì lúc bấy giờ cũng phải tập trung, cho nên cái tối kỵ ở đây là phân tán lực lượng. Tập trung như thế nào? Ở đây tôi không có ý kiến cụ thể được. Tôi nghĩ rằng các đồng chí có trách nhiệm ở Viện Khảo cổ học, và các đồng chí ở Ủy ban Khoa học xã hội phải giúp Viện, bản thân chúng ta phải dày công nghiên cứu, suy nghĩ, thảo luận để có chương trình hoạt động trong việc nghiên cứu khoa học. Đề ra những mục tiêu phấn đấu trong từng thời gian rồi tập trung lực lượng làm. Điều này khó lắm. Vừa rồi anh Thông có đề ra mấy ý kiến. Tôi nghĩ đề ra như vậy cũng rộng lớn quá. Nhưng hỏi tôi tập trung lực lượng để làm gì thì tôi không trả lời được. Các đồng chí suy nghĩ thêm, vấn đề là không nên phân tán. Bất cứ làm việc gì, tập trung lực lượng là cái ý mà mấy năm nay tôi thường nói chuyện với các đồng chí ở Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Các đồng chí hình như cũng thấy như vậy là đúng và cũng có quán triệt cái ý ấy trong hội nghị này, và như vậy thì rất tốt. Còn đối với vấn đề mới này thì khó hơn, muốn có kết quả trong một thời gian nhất định thì phải đề ra mục tiêu phấn đấu và từ đó, phải tập trung lực lượng lại. Ở đây rõ ràng là các đồng chí động viên được nhiều đồng chí ở các ngành khác nhau cùng nghiên cứu một đề tài. Những

đồng chí ở các ngành khác có nhiệt tình tham gia như vậy là rất tốt. Sau này ta càng động viên lực lượng của nhiều người cùng nhau góp sức, góp tài. Nhưng tôi nghĩ ngành chủ yếu mà chúng ta đòi hỏi nó phải đề ra những mục tiêu phấn đấu cho từng thời gian, đó là ngành khảo cổ học. Đề tài mà chúng ta nghiên cứu, những câu hỏi mà chúng ta đòi trả lời, tất cả những cái này phần lớn thuộc phạm vi trách nhiệm của ngành khảo cổ học, vì một lẽ rất đơn giản là ta nghiên cứu về một thời gian lịch sử mà không thể nào tìm thấy trong sách vở. Sách vở thì chắc các đồng chí biết hết rồi, cũng có thể rồi đây có những sách vở ta chưa biết trong đó có những chỗ nói đến đề tài của chúng ta. Nhưng tôi chắc chẳng có bao nhiêu! Còn về tài liệu mà chúng ta có thể tìm hiểu trong dân gian thì còn có khả năng và có thể có những khả năng tốt, quý báu. Các ngành có liên quan như dân tộc học, nhân chủng học, ngôn ngữ học và các ngành khoa học xã hội khác tất nhiên phải hết sức khai thác tất cả khả năng của ngành mình, xem nó có thể mang lại cho chúng ta những cái gì. Tôi nói có thể có những cái rất hay, rất quý, nhưng cũng chừng nào thôi. Như vậy thì để giải quyết những vấn đề mà chúng ta muốn giải quyết về cái thời gian lịch sử mấy nghìn năm đó thì chỉ còn một nguồn gốc, là những di tích của những người xưa trên đất này đã để lại, chôn vùi dưới đất. Phải nói lại điều này dù nó rất thô sơ, để chúng ta đánh giá một cách cơ bản, rất đúng mức, tầm quan trọng của khảo cổ học.

Nói như vậy để các đồng chí của Viện Khảo cổ học, Ủy ban Khoa học xã hội và tất cả chúng ta, trong đó có tôi nữa, phải cố gắng hết sức mang khả năng của mình xây dựng và giúp phát triển nhanh chừng nào tốt chừng ấy lực lượng khảo cổ học của chúng ta, mà chủ yếu là lực lượng con người, khả năng cán bộ và đồng thời cả lực lượng vật chất. Phải trang bị cho ngành khảo cổ học, nhưng chúng ta không chờ có trang bị đến mức nào rồi mới làm. Xây dựng lực lượng chủ yếu là xây dựng đội ngũ cán bộ. Chúng ta chỉ có thể làm việc tốt nhất, một cách đúng đắn nhất bằng cách vừa làm vừa học. Không có trường học nào tốt hơn là phấn đấu nghiên cứu, tìm tòi, rồi trong quá trình đó tự rèn luyện, đồng thời tất nhiên phải tìm những cách khác để đào tạo cán bộ. Tôi nhấn mạnh chỗ này, vì tuy tôi không hiểu rõ lắm, song chắc rằng đội ngũ cán bộ chuyên về khảo cổ học của chúng ta chưa đủ. Ít đồng chí được học chu đáo về khảo cổ học. Nói khoa học là phải trải qua một quá trình học đã rồi mới làm được. Một cái nạn của chúng ta là không học mà lại làm khoa học. Ta không chờ, ta cứ làm, làm rồi mới giỏi được, nhưng phải biết rằng tay ngang mà làm thì làm chẳng nên việc lớn đâu. Cho nên phải học thật sự, không học thì không làm được. Cho là anh có tìm tòi, anh có nghiên cứu, song có khi anh kết luận nhanh quá, vì lẽ anh « điếc không sợ súng », cho nên anh muốn nói cái gì thì nói. Không biết các đồng chí có đồng ý với tôi không? (*Đồng ý*). Trong khoa học, trong khoa học thực sự, vừa làm vừa học, mình không từ chối cách đó, vì không có trường học nào tốt hơn là làm. Nhưng nếu không học thì cái làm này không thể đem lại kết quả tốt được và cũng phải biết là trên thế giới hiện nay, khảo cổ học là một

ngành mới, đối với thiên hạ cũng là mới. Trong thiên hạ những ông lớn, ông to của ngành này nói cái gì mình cũng nên nghiên cứu hết, nghe hết, để hiểu, để biết. Nhưng đừng có thờ phụng. Từ lâu nay khảo cổ học ở phương Tây chẳng có bao nhiêu. Dẫu người ta có thông minh, người ta có phương pháp khoa học chín chắn, người ta cũng không thể lường hết được cái thế giới lịch sử của con người vốn rất phức tạp. Duy vật biện chứng là đúng, và duy vật lịch sử đòi hỏi ta xuất phát từ thực tiễn từng nơi, từ những diễn biến ở từng nơi. Khoa học là xuất phát từ đó để mà thu được kết quả tốt. Khi nghiên cứu về lịch sử loài người, Mác xuất phát từ những hiện tượng, từ cái quá trình phát triển của loài người ở châu Âu. Mác không quyết đoán cái gì quá mức đâu, bởi vì trong công trình của mình, Mác đã nhấn mạnh không biết bao nhiêu lần về tầm quan trọng của phương thức sản xuất châu Á và Mác nói rằng đó là một phương thức sản xuất phổ biến ở các nước phương Đông. Tuy vậy nhiều người sau đó không phải đã thấy rõ cái ý lớn rất dè dặt ấy của Mác. Có người đi đến kết luận rất chung, rất khẳng định, là lịch sử loài người đã trải qua các giai đoạn nô lệ, phong kiến, tư bản, rồi xã hội chủ nghĩa, v.v... Tôi nói thêm điều này để ta thấy rằng ta phải học, phải biết sưu tầm tất cả những tài liệu hiện có về khảo cổ học, nhưng không nên máy móc, không nên giáo điều. Phải học, phải biết, phải hiểu. Nếu ta vũ trang cho ta tất cả những sự hiểu biết về khảo cổ học, những hiểu biết chung về lịch sử, thì điều đó chỉ có tốt thôi. Hơn nữa những điều đó rất cần thiết. Nếu làm khảo cổ học mà không vũ trang cho mình sự hiểu biết hiện nay và trước đây, nếu đội ngũ cán bộ chúng ta không làm như vậy, thì không xứng đáng, không vững vàng. Mác và Lê-nin có nói: anh muốn có chủ nghĩa cộng sản thì anh phải vũ trang cho anh tất cả sự hiểu biết của loài người từ trước đến nay. Tất cả các ngành của chúng ta đều phải làm như vậy. Và khảo cổ học là một ngành rất mới, rất khó, rất phức tạp, hiểu biết của người ta chưa có bao nhiêu, đối với những vấn đề lớn người ta cũng chưa phải là dứt khoát; trong tình trạng như vậy, ta càng phải hiểu biết, để trong vấn đề của ta, ta có thể có ý kiến. Tôi nhấn mạnh chỗ này là vì tôi rất sợ các đồng chí hiểu biết ít quá, học hỏi ít quá, đứng trước hiện tượng gì cũng kết luận nhanh quá. Cái đó không được, nguy lắm các đồng chí ạ. Các đồng chí ham viết, ham đăng bài lắm. Bây giờ uy tín của Việt Nam rất lớn, ai cũng chú ý. Không phải tôi muốn hãm anh em lại, nhưng mà anh làm khoa học phải cho vững chắc, đáng tin cậy. Đứng trước những vấn đề lớn, mình không nên cho rằng tôi giải quyết thế là chắc chắn hoàn toàn đúng. Không nhất thiết đúng đâu. Tôi nhấn mạnh chỗ này là vì sao? Vì tôi nghe các đồng chí kết luận mau quá, mau quá. Và ở đây chung quy có một vấn đề là phương pháp. Về một mặt nào đó, học thuyết Mác — Lê-nin là phương pháp tư tưởng, phương pháp giải quyết vấn đề. Tất nhiên phương pháp này là công cụ sắc bén nhất, có hiệu quả nhất, khoa học nhất để giải quyết những vấn đề của cách mạng. Hiểu như vậy là đúng, nếu coi học thuyết Mác — Lê-nin là một giáo điều thì không phải rồi. Đảng nào vũ trang cho mình cái phương pháp đó, vận dụng nó một cách đúng đắn nhất, thì Đảng đó thành công

trong sự nghiệp cách mạng. Như Đảng ta, ta có thể dám nói như vậy. Ta vận dụng học thuyết Mác – Lê-nin một cách đúng đắn; lịch sử những năm gần đây đã chứng minh và những năm sắp tới cũng sẽ chứng minh như vậy. Cũng như toàn bộ hoạt động của chúng ta, công việc khảo cổ học của chúng ta phải thấm nhuần học thuyết Mác – Lê-nin, vận dụng đúng đắn phương pháp của học thuyết Mác – Lê-nin.

Thêm một điều nữa: khảo cổ học là một khoa học, gần như một khoa học chính xác. Ngày nay nó sử dụng ngày càng nhiều những phương pháp của khoa học tự nhiên để nghiên cứu. Tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của khảo cổ học như vậy, vì đất nước ta có thể tàng trữ những di vật cực kỳ quý báu không những đối với ta mà còn đối với nhiều nước trên thế giới. Như ở trên đã nói, bây giờ phải vừa làm, vừa học, vừa nghiên cứu. Không thể khoanh tay chờ xây dựng đội ngũ và phương tiện nghiên cứu khảo cổ học cho tốt rồi mới làm. Những di vật ở dưới đất là một kho tàng rất quý báu, vô giá. Nếu để mất đi thì không có cách gì bù lại được nữa. Cho nên lúc nãy đồng chí đại diện cho Tỉnh ủy Vĩnh Phú có nói điều rất quan trọng là làm thế nào bảo tồn cho được những di vật. Nếu không giữ gìn nó, có thể nó mất đi; mất thì hết. Trong chiến tranh, những cái đã bị phá hoại không thể đánh giá hết được. Rồi đây sau khi chiến tranh kết thúc, chúng ta xây dựng cơ bản, chúng ta đào, cuốc, phá. Có thể sự mất mát rất to lớn. Phải tìm mọi cách giữ gìn cho được, bảo tồn cho được. Nếu không có cách khác thì cứ bảo tồn được trong lòng đất cũng là tốt. Không phải cứ khai quật lên mới là tốt. Ở đây, chúng ta đứng trước nhiều vấn đề rất khó khăn. Anh Thông, các đồng chí trong Ủy ban Khoa học xã hội cùng với tôi sẽ nghiên cứu những phương pháp để bảo tồn di vật lịch sử. Chúng ta sẽ làm việc này một cách rất vất vả, vì chẳng có ai để ý đâu và người ta sẽ không nể chúng ta. Người ta cần làm đường, cần đào sông, cần làm đủ mọi việc. Và nói chung là hiện nay, những đồng chí làm các công việc khác khó đồng tình khi chúng ta đem khảo cổ học ra nói để yêu cầu người ta đừng làm như người ta đã dự định. Đây là một vấn đề khá gay go, khá phức tạp. Nhưng dẫu sao phải giữ gìn di vật lịch sử và còn phải giữ gìn lâu dài. Tại sao thế? Vì chúng ta chưa có sức làm được nhiều. Trong trường hợp đó, tốt hơn là chúng ta nên để di vật dưới đất; lòng đất bảo vệ di vật tốt. Đem lên mà không nghiên cứu tốt, bảo quản tốt thì khác nào như phá, như làm hư hỏng, làm mất mát đi. Trong thời gian vừa qua, các đồng chí ở trong Đội Khảo cổ đã làm những việc sai lầm ghê gớm, không thể nói hết được. Đáng lẽ phải đưa ra tòa đấy, các đồng chí ạ! Nhưng vì lẽ này, lẽ nọ mà bỏ qua. Đành rằng từ nay trở đi chúng ta nhất định không làm như thế nữa, nhưng làm cách nào cũng không được tham. Chưa có đủ sức thì không nên vì tham mà muốn khai quật chỗ này, khai quật chỗ kia. Các đồng chí có đồng ý điểm này không? (*Đồng ý*). Tôi nói dài chỗ này để anh Thông chú ý, việc này không giản đơn, chúng ta phải giữ gìn di vật như thế nào, chúng ta sẽ nghiên cứu thêm. Nhân có đồng chí Vĩnh Phú về dự hội nghị, tôi muốn nói rằng vùng của đồng chí có nhiều di tích tốt lắm, phải làm thế nào giữ gìn cho

được. Các đồng chí Vĩnh Phú phải tự xem mình như là « ông từ » (*cười*). Ông từ không được phá mồ mả của ông bà. Tôi nghĩ rằng đồng chí cần nói việc đó ở đây. Còn việc thứ hai là có một kho tàng nữa rất quý. Đó là di tích ở trong dân gian, như cái đình, cái chùa, cái bia, một ít thư tịch; tiếp đó là phong tục, tập quán, ngôn ngữ ở trong dân gian. Cần phải nhận thấy rằng: kho tàng này chúng ta không giữ được lâu. Chúng ta cần tranh thủ thời gian để nghiên cứu. Không thể nào giữ các phong tục, tập quán, di tích đó trong sinh hoạt lâu được. Tôi nghĩ rằng độ vài chục năm nữa, những cái ấy có thể sẽ mất hết. Về điểm này thì không nên oán trách ai, và tất nhiên đây là việc đáng phấn khởi. Cái mới xuất hiện, nó sẽ thay thế cái cũ, nó lớn mạnh và không ngừng phát huy tác dụng. Riêng cái đền, cái chùa, nếu có thể giữ gìn được thì chúng ta cố gắng giữ lấy chúng. Những di vật dưới đất còn giữ được lâu hơn. Cho nên các đồng chí làm về nhân chủng học, dân tộc học, ngôn ngữ học nên tập trung nghiên cứu ngay cái vốn cũ hiện còn trong dân gian.

PHẢI ĐOÀN KẾT VÀ LÀM VIỆC TẬP THỂ

Khoa học là tập thể, là công trình của nhiều người, đòi hỏi sự đoàn kết, hợp tác theo tinh thần tất cả vì sự nghiệp chung của cách mạng, của khoa học. Muốn thế, quyết phải chống chủ nghĩa cá nhân, bản vị, hẹp hòi, đề cao tập thể, sự vô tư. Không nói đâu xa, trong giới các đồng chí làm khảo cổ, số người không đông lắm mà có một thời gian đã từng diễn ra những chuyện xấu, không đoàn kết với nhau, không hợp tác với nhau. Trái lại, có một vài người còn công kích nhau, thậm chí đối đãi với nhau như thù địch. Tại sao lại như vậy? Tôi không thể hiểu được, nghĩa là tôi không dung thứ được! Hôm nay, giờ đây, chúng ta hứa với nhau, ai nấy cùng phải cố gắng, nhiều chừng nào tốt chừng ấy, để giúp cho các đồng chí khác. Chúng ta quyết tâm chống những điều nhỏ mọn, không xứng đáng, nói cho đích đáng là những điều bẩn thỉu này, để làm cho sự nghiệp của chúng ta lớn lên. Không có lẽ dân tộc Việt Nam ta trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, từ Nam đến Bắc, mọi người đều đồng một lòng, mà chúng ta lại không đồng một lòng trong ngành khảo cổ học!

Khi đã không đoàn kết, đã hục hặc với nhau nặng nề thì tất nhiên không thể không hợp tác với nhau để làm một công trình chung, mà thậm chí còn phá nhau, nói xấu nhau nữa! Lúc bấy giờ, người ta có thể làm những việc xấu xa không thể lường được. Gần đây tình hình đoàn kết trong ngành khảo cổ học đã tốt hơn rõ rệt; tuy vậy, hôm nay tôi vẫn nhấn mạnh điểm này, vì giải quyết được điểm này thì những việc khác làm không khó. Tất nhiên làm công tác khoa học không dễ, nhưng chúng ta đồng tâm nhất trí thì làm gì đến nỗi làm không được. Điều tôi nói với các đồng chí, ở các giới khoa học khác tôi cũng nói, vì

bất cứ trong ngành khoa học nào, cũng như bất cứ trong hoạt động gì, đoàn kết hợp tác là nhân tố cực kỳ quan trọng của thành công. Giới trí thức của ta phải phản ánh được cái đẹp đẽ của dân tộc Việt Nam từ xưa đến nay là đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau, cùng nhau phấn đấu. Nếu như dân tộc Việt Nam ta từ khi còn nhỏ cho đến bây giờ mà không đoàn kết thì nó đã mất đi không biết bao nhiêu lần! Dân tộc ta ở trong hoàn cảnh rất hiểm nghèo, nhưng vẫn tồn tại. Và không những tồn tại, còn phát triển lớn mạnh, vững vàng. Được như vậy là nhờ nhiều cái, nhưng cái chủ yếu là đoàn kết. Và rõ ràng đây là truyền thống đẹp đẽ nhất của dân tộc mà cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã chứng tỏ một cách hùng hồn nhất. Vì lẽ gì trong tình hình cả nước như vậy mà những nhà nghiên cứu lại không đoàn kết được với nhau? Chỗ này phải nói cho đến cùng, đối với người nào có ý nghĩ và việc làm xấu, ích kỷ, bản vị, hẹp hòi, chúng ta phải giáo dục, và nếu giáo dục mãi không được thì phải có biện pháp xử trí thích đáng. Ta càng nhấn mạnh đoàn kết vì lực lượng ta hiện nay chưa có nhiều và anh em thì xem ra tài sàn sàn như nhau. Trong tình trạng như vậy, ta lại càng phải nâng cao đoàn kết, hợp tác cùng nhau làm. Ta coi thành tích chung là thành tích có sự đóng góp của mọi người. Đó là điều xứng đáng nhất.

Đồng thời với đức tính đoàn kết, chúng ta phải tự rèn luyện cho mình những đức tính rất cần của người nghiên cứu khoa học. Đó là sự khiêm tốn, sự kiên trì, sự phấn đấu cho lý tưởng khoa học. Chắc các đồng chí đã đọc lịch sử của những nhà khoa học lớn. Trong khoa học tự nhiên cũng như trong khoa học xã hội, những nhà khoa học lớn nhất là những người khiêm tốn, phấn đấu cho lý tưởng của mình một cách toàn tâm toàn ý, và chỉ có như vậy mới trở thành nhà khoa học lớn. Nếu nhỏ mọn và hiếu danh, chưa làm bao nhiêu mà đã muốn có tên tuổi, thì không bao giờ làm nên được gì, bởi vì nhỏ mọn quá. Khoa học đòi hỏi một tâm hồn rất rộng lớn, sự thông minh rất rộng lớn, một ý chí rất cao xa, không bao giờ nên tự thỏa mãn. Khoa học là không bờ không bến. Mác đã nói một câu rất hay: « Trong khoa học không có con đường đế vương », nghĩa là con đường thênh thang dễ dàng. Người làm nghiên cứu phải có một tâm hồn như vậy, một ý chí như vậy, một nghị lực như vậy. Điều tuyệt nhiên không nên là một người mới đọc được ít nhiều cuốn sách, mới suy nghĩ được chút đỉnh, đã muốn trở thành người này, người nọ! Nếu như thế, ta sẽ không làm được cái gì, và cứ lục đục với nhau mãi thôi. Nhân dân muốn anh em chúng ta trở nên những con người sau này là những nhà bác học lớn, chứ không muốn anh em chúng ta là những người tẹp nhẹp, bé nhỏ, xoàng và tầm thường. Tất cả những cái này có liên quan với nhau. Ta muốn có khoa học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, thì ta phải có những người dám nghĩ, dám làm. Dân tộc ta phải có những người như vậy, và dân tộc ta là dân tộc dám có những ý nghĩ lớn, dám làm nên sự nghiệp lớn. Muốn như vậy phải có khoa học. Khoa học tự nhiên rất quan trọng, nó có ý nghĩa to lớn đối với việc tạo ra cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Không có khoa học tự nhiên thì không có cơ sở vật chất đó. Khoa học xã hội rất quan trọng, không thể lường hết được cái quan trọng

của nó, cái cao quý của nó. Vì khoa học xã hội là con người, con người với tất cả những cái gì đẹp đẽ nhất của con người, với những lý tưởng, tư tưởng, tình cảm lớn của nó. Con người là cái quý nhất và ta muốn con người của ta là con người đẹp, con người xã hội chủ nghĩa. Đó là lĩnh vực của khoa học xã hội. Giá trị của cách mạng, giá trị của chủ nghĩa xã hội chính là ở chỗ làm nên con người như thế nào. Bây giờ đây, chẳng hạn ta thiếu cái mi-crô này, không có nó ta không nói được ở chỗ đông người. Nó cần cho ta lắm. Ta thiếu cho nên ta cần, nhưng rồi ta sẽ làm được nó trong một thời gian ngắn. Làm cái này thật ra không khó, ai cũng sẽ làm được. Ta phải làm nhanh, làm rẻ, làm độc đáo. Nhưng khi đã có nó rồi thì dùng nó để nói cái gì ? Cũng như cần có một cái nhà cho đẹp, nhưng phải xem trong cái nhà ấy có cái gì ? Một tập thể người, một gia đình ăn ở với nhau như thế nào ? Họ sống với nhau ra làm sao ? Cái xã hội đó là xã hội gì ? Đó mới là điều quan trọng. Đó là lĩnh vực của khoa học xã hội. Muốn làm khoa học xã hội mà đội ngũ những người làm nên nó xoàng quá thì làm thế nào được ! Cho nên trước tiên các đồng chí phải tốt. Ai còn chỗ nào, điều gì chưa tốt thì phải sửa chữa. Cái quan trọng ở đây là sự giúp đỡ của tập thể với tất cả những phương pháp mà tập thể dùng. Và cái quan trọng nữa là lương tâm của mỗi người. Đồng chí nào có sai lầm thì phải tự giác mà cải tạo. Đối với cái phải, cái trái, cái sai ai cũng biết, mà đồng chí nói rằng không biết, thật sự là không đúng. Chỉ có điều đồng chí không chịu làm theo. Không làm theo thì đồng chí hư hỏng quá. Bây giờ đồng chí làm, thì điều chủ yếu là phải có lương tâm, phải tự giác. Đồng chí làm một cách tự giác, rồi tập thể giúp vào thì chắc chắn là được. Có như thế đồng chí mới có tiền đồ. Thật như thế đấy. Nếu đồng chí nào hư hỏng quá, ích kỷ hại người, hoặc không bao giờ nghĩ đến việc lớn, đến việc vì người khác, thì chắc chắn rằng đồng chí ấy không thể làm nên việc gì cả.

Trong công tác nghiên cứu khoa học xã hội cũng như khoa học tự nhiên, đối với những vấn đề nóng hổi của thời đại, quan điểm của Đảng ta là : độc lập, tự chủ, độc đáo, sáng tạo. Trong khoa học xã hội lại càng phải độc lập, tự chủ, độc đáo, sáng tạo. Và điều cơ bản nhất để thực hiện cái đó là làm đúng theo đường lối của Đảng ta. Đường lối đó là đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa, đường lối đánh bại quân thù, xây dựng cái mới. Nếu Đảng ta không độc lập, tự chủ, không độc đáo, sáng tạo, thì chắc chắn trong cuộc chống Mỹ, cứu nước này không có thắng lợi. Và cũng vì độc lập, tự chủ như vậy cho nên mới xây dựng được xã hội mới, con người mới. Bây giờ và sau này, ta phải dựa trên đường lối độc lập, tự chủ mà tìm ra cái độc đáo, sáng tạo. Làm được điều này không dễ đâu, ta phải suy nghĩ, nhiều người cùng suy nghĩ, các đồng chí làm khoa học xã hội phải suy nghĩ, để rồi dần dần ta thấy được vấn đề và giải quyết được vấn đề.

Bây giờ trở lại nói trong ngành khảo cổ học, thì độc lập, tự chủ ở chỗ nào, độc đáo, sáng tạo ở chỗ nào? Xã hội loài người bất cứ ở đâu đã diễn ra một cách đại thể hay về cơ bản như Mác đã phác họa. Sự phác họa này là kết

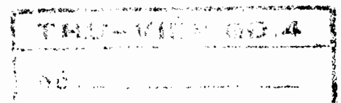
tinh vĩ đại của một công trình nghiên cứu vĩ đại. Đó là sự phác họa lý thuyết. Song đời sống bao giờ cũng rất phức tạp, phức tạp một cách kỳ lạ và có thể rất khác nhau, tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể ở từng nơi. Con người ở mỗi nơi rất khác nhau, cho nên chúng ta phải nghiên cứu lịch sử của Việt Nam với con mắt, với bộ óc mác-xít — lê-nin-nít. Chúng ta phải có cái nhìn của mình thì mới hiểu được, mới diễn tả được đúng đời sống của dân tộc. Ta phải nhấn mạnh điểm này vì trên thế giới hiện nay có những quan điểm rất sai hoặc chưa đúng, nếu không khéo thì ta bê những cái đó về, hoặc ta học thuộc lòng những cái đó. Như thế là giáo điều. Đối với khảo cổ học cũng vậy.

Các đồng chí nói sẽ cùng nhau tiếp tục nghiên cứu và hẹn gặp lại nhau trong tháng tư năm tới. Tôi nghĩ rằng như thế là tốt và hội nghị này là tốt. Ta cố gắng làm sao trong thời gian tới, đạt một số kết quả có thể ghi lại được. Ở đây ta nên thận trọng, vì từ đây đến tháng tư chẳng còn mấy tháng nữa, mà đề tài thì rất lớn và rất rộng. Trước tình hình như thế chúng ta nên làm thế nào bây giờ? Tôi xin trở lại cái ý: các đồng chí phải tập trung lực lượng hơn. Đề tài lớn đem phân ra thành những đề tài nhỏ, rồi phân phối anh em vào trong các tổ nghiên cứu tổ chức theo một cách thế nào đó. Không nhất thiết ép mọi người vào trong các tổ ấy, vì có nhiều đồng chí làm việc ở nhiều ngành khác nhau, tham gia đến một chừng mức nào. Còn những đồng chí chuyên thì ghép vào các tổ đó, và những tổ này thành một tập thể lớn. Tôi nhấn mạnh ý này: phải đề cao tính tập thể, đề cao sự hợp tác, đề cao sự giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau hết lòng đóng góp vào việc chung một cách vô tư. Các đồng chí ở Viện Khảo cổ học và các đồng chí ở Ủy ban Khoa học xã hội phải giúp làm việc này. Tôi nghĩ rằng nên giữ tác phong và phương pháp làm việc tập thể, trong cái tập thể đó có tập thể lớn và tập thể nhỏ, cùng nhau phân công nghiên cứu, cùng nhau học tập. Có như thế thì trong thời gian ngắn, mới có thể từng bước nắm được tất cả những điều cần thiết. Chắc chắn rằng số tài liệu ta hiện có không phải là ít lắm. Vậy các đồng chí không tham gia vào tập thể nghiên cứu thì làm thế nào nghiên cứu hết được. Chúng ta phải phân công nhau học ngoại ngữ, chuyên về từng ngoại ngữ khác nhau để nghiên cứu. Từ đó các đồng chí dần dần đi sâu vào những lĩnh vực ngày càng chuyên và cũng từ đó các đồng chí sẽ có những quan hệ mật thiết với các nước trên thế giới, những nước đang nghiên cứu những vấn đề ta đang nghiên cứu. Trong lề lối làm việc phải có sự phân công, phân công cho cá nhân, phân công cho tập thể. Có vấn đề làm từng bước, có vấn đề làm dài hạn. Lề lối làm việc này là đúng và duy nhất đúng, nó sẽ đem lại hiệu quả. Nhân đây, tôi xin nói về một ý mà ban nãy anh Thông có nói, là « dứt điểm ». Tôi hiểu dứt điểm là trong từng thời gian, chúng ta đề ra mục tiêu phấn đấu và cố đạt cho được. Nhưng về khoa học mà nói thì dứt điểm chỉ là rất tương đối thôi. Về khoa học tự nhiên cũng vậy, về khoa học xã hội cũng vậy, nó không có cái gì dứt điểm đâu. Trước kia người ta nói vật chất đến nguyên tử là hết, nhưng đến nguyên tử không phải đã hết. Bây giờ nói cái gì là hết, thì ta chưa có thể biết được.

Khảo cổ học có những vấn đề có thể giản đơn hơn, có thể dứt điểm, nhưng nên hiểu đây là dứt điểm một cách tương đối.

Hôm nay tôi có một số ý kiến như vậy, trong đó có những ý kiến tôi nói lại và những ý kiến mới. Những ý kiến mới là : tôi đòi hỏi các đồng chí phải đoàn kết, hợp tác, đòi hỏi phải có thái độ đúng đối với công việc chung, chống chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ, tự tư tự lợi. Điều này rất quan trọng, vì nó là linh hồn của công tác khoa học. Đồng thời, tôi gợi với các đồng chí một vài ý kiến là: khoa học xã hội, đối với nước ta, trước mắt và sau này, là quan trọng lắm. Về phần tôi, gần đây tôi có nghiên cứu về khoa học xã hội. Tôi thấy khoa học xã hội phải làm cho con người Việt Nam ta tốt đẹp, cao thượng. Giá trị con người là ở đó. Như vậy người làm khoa học xã hội phải là người có những đức tính như thế. Cho nên tôi phải nhấn mạnh với các đồng chí những điều này. Nó mới hay không mới? Tôi nghĩ điều này là mới. Và nếu đội ngũ khoa học xã hội chúng ta đều là những người như thế, thì chắc chắn rằng đối với những vấn đề khoa học, chúng ta làm được, cũng như ta chống Mỹ, cứu nước thắng lợi. Vì sao ta phải làm cho được như thế, vì dân tộc Việt Nam ta có những đức tính rất đẹp đẽ, quý báu, cao thượng. Sức mạnh là ở đó, chính vì thế mà chúng ta thắng. Những cái khác dầu thế nào cũng là phụ.

Kỳ làm việc này của chúng ta đã có kết quả tốt. Kỳ sau chúng ta lại họp nhau thì chúng ta phải làm được hai việc: một là có thành tích, hai là đoàn kết, hợp tác chặt chẽ hơn, phản đối chủ nghĩa cá nhân. (*Cả hội nghị vỗ tay nhiệt liệt hoan nghênh sự quan tâm của đồng chí Thủ tướng đối với sự nghiệp khảo cổ học và những lời căn dặn, giáo dục tận tình của đồng chí cho anh em trong ngành khảo cổ học*).



BÁO CÁO CHUNG

PHẠM HUY THÔNG *

Thưa các đồng chí, các bạn,

I

TRƯỚC hết, cho phép tôi được thay mặt anh chị em tham gia buổi sinh hoạt khoa học này, bàn về « Thời kỳ Hùng Vương », rất cảm động hoan nghênh sự có mặt của đồng chí Thủ tướng Phạm Văn Đồng kính mến. Sự có mặt hôm nay của Thủ tướng và những lời mà chúng ta sẽ được nghe Thủ tướng căn dặn, biến hội nghị khoa học của chúng ta thành một biểu hiện sinh động, đẹp đẽ và sâu sắc của sự ân cần chăm sóc của Đảng và Chính phủ đối với sử học nói chung, đối với ngành khảo cổ học trẻ tuổi của nước ta nói riêng.

Những người làm công tác khảo cổ học và sử học chúng ta vô cùng phấn khởi thấy ngành khoa học mình phục vụ được Đảng và Chính phủ nâng đỡ phát triển trong mọi hoàn cảnh, trong chiến tranh có khi lại còn hơn cả trong thời bình. Sự quan tâm đó làm cho chúng ta càng nhận thức được sâu sắc hơn tính chiến đấu của sử học, trong đó có khảo cổ học, thấy rõ thêm được tầm quan trọng của sử học trong sự nghiệp cách mạng của toàn dân. Càng thấm thía ý nghĩa của việc mình làm, anh chị em làm công tác khảo cổ học và sử học càng nâng cao quyết tâm đoàn kết, tập trung trí tuệ và sức lực để giải quyết những vấn đề, khó khăn và phức tạp nhưng giàu ý nghĩa của lịch sử nước nhà, như vấn đề thời kỳ Hùng Vương mà chúng ta đang nghiên cứu.

Niềm phấn khởi và tự hào đó là của những người làm công tác sử học, khảo cổ học, và cũng là của những người hoạt động ở những ngành khác yêu

* Viện trưởng Viện Khảo cổ học, chủ tọa Hội nghị.

chuộng sử học, thiết tha với lịch sử nước nhà. Và những người như thế, thì có thể nói rằng, đó là hầu hết những người Việt Nam chúng ta. Một bằng chứng: những anh chị em chúng ta có mặt hôm nay, trong hội nghị về sử học và khảo cổ học này, không phải tất cả là những người làm công tác khảo cổ học hay sử học. Ở đây có những người đại diện, chính thức hay không chính thức, của những ngành khoa học xã hội khác, như văn nghệ dân gian, dân tộc học, ngôn ngữ học, mỹ thuật học, cả những ngành không phải là khoa học xã hội nữa như nhân học, sinh vật học, địa chất học, địa lý học. Nhưng ai nấy đều yêu thích sử, muốn đóng góp đối với sử học, muốn cùng những người làm công tác sử học, khảo cổ học chung sức tìm hiểu thời kỳ Hùng Vương, đáp ứng lời huấn thị đậm đà tình cảm dân tộc và cũng thắm thiết nhiệt tình cách mạng của Bác Hồ trên Đền Hùng năm nọ: « *Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước* ».

Chúng ta, những người làm công tác sử học và những người làm công tác không phải sử học, đều mong muốn góp sức mình nghiên cứu sử, đặc biệt sử của những thiên niên kỷ dựng nước xa xăm, để đánh thức dậy cả 4 000 năm lịch sử của dân tộc đánh Mỹ, cứu nước như Đảng đã dạy, để cùng đồng chí Xuân Thủy nhắn được với miền Nam thân yêu: « Lịch sử nghìn năm tiếp chiến công ». Chúng ta cũng lại muốn, nhân dịp này, thực hiện đường lối của Đảng trong công tác khoa học: tận dụng tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa của chúng ta, để từng ngành đoàn kết và hợp tác, tập trung lực lượng mà giải quyết dứt điểm từng vấn đề trọng tâm của từng ngành, bằng cách đó tiến quân vào khoa học.

Đường lối đó của Đảng trong khoa học, chính Thủ tướng đã nhiều lần bỏ công sức thuyết phục, nhắc nhở anh chị em làm công tác khoa học xã hội chúng ta. Chúng ta thấy thế là đúng. Và chúng ta càng thấy là đúng khi nhìn vào số lượng của chúng ta còn ít ỏi, trình độ của chúng ta chưa cao lắm, mặc dù chúng ta đã được giúp đỡ nhiều và cũng đã có nhiều cố gắng; càng thấy là đúng khi, đối chiếu với hoạt động khoa học ở các nước tiên tiến, chúng ta thấy, hiện nay, đâu đó những nhà khoa học cũng đều phải tiến đến đoàn kết và hợp tác, tìm tòi và nghiên cứu tập thể.

Chúng ta vui mừng thấy đề tài « Thời kỳ Hùng Vương », gắn liền với nguồn gốc của dân tộc anh hùng chúng ta, với nền văn hiến lâu đời và những truyền thống sản xuất và chiến đấu tuyệt vời của nhân dân ta, đã đóng vai trò tích cực như một « xúc tác » đối với chúng ta. Đây không phải tình cờ mà Viện Khảo cổ học đã chọn một vấn đề như vấn đề « Thời kỳ Hùng Vương » làm trọng tâm nghiên cứu khoa học dài hạn, tập trung sức mình mà làm, mời cán bộ khảo cổ học ở các cơ quan khác, mời cán bộ nghiên cứu ở các ngành liên quan, mời địa phương (và đối với đề tài Hùng Vương, thì trước hết là Vĩnh Phú), tất cả cùng làm, để giải quyết dứt điểm vấn đề trong một thời gian nhất định. Làm như thế là, theo tôi nghĩ, đi đường lối của Đảng. Do đó mà việc làm và cách làm có sức thuyết phục. Do đó mà tôi tin tưởng rằng, sau đây, với

những đề tài khác, chúng ta cũng sẽ gần gũi nhau, cộng tác với nhau để nghiên cứu khoa học như hôm nay, chứ không phải chỉ riêng đối với đề tài này. Và nói như thế, tôi không phải chỉ nghĩ đến những vấn đề nghiên cứu khoa học của khảo cổ học. Cũng như hôm nay, các anh chị em ở những ngành khác, ở mọi cơ quan làm công tác khảo cổ, đều đang góp sức soi sáng một vấn đề lớn của khảo cổ học, ngày mai, ở một cơ quan nào, một ngành nào nghiên cứu một vấn đề khoa học nào khác mà cán bộ khảo cổ học, trong Viện cũng như ngoài Viện, thấy có thể đóng góp được phần mình, thì nhất định ngành khảo cổ học sẽ cố gắng có những đóng góp của mình.

Chúng ta đang đi con đường đúng, say mê phấn khởi đi con đường đúng ấy. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta đã đạt được những kết quả đáng phấn khởi ngay. Quả những con đường tiến lên những đỉnh cao của khoa học, như Mác dạy, là những con đường gian khổ. Chúng ta chưa trình bày được với Thủ tướng ngay hôm nay những thành tích khoa học rực rỡ. Nhưng nhìn lại quãng đường vừa đi, chúng ta vẫn có quyền được tự hào. Nghiên cứu vì ai, nghiên cứu gì, nghiên cứu thế nào, không phải là chúng ta không nghĩ tới trước đây. Nhưng chúng ta, mới đây, có những suy nghĩ sâu sắc hơn, thiết thực hơn. Những thắng lợi to lớn ở miền Nam, cái vinh dự được là người Việt Nam, càng củng cố niềm tin của chúng ta đối với Đảng, thúc đẩy chúng ta phải làm gì cho xứng đáng với đồng bào miền Nam, thúc đẩy chúng ta đi thật sát, đi thật đúng, đi thật thiết thực, đường lối của Đảng. Và chúng ta đã có những thành tựu bước đầu.

Cả hoạt động khảo cổ học của chúng ta đang có chiều hướng vươn lên. Và khi tôi nói hoạt động khảo cổ học của chúng ta, tôi không chỉ nghĩ đến Viện Khảo cổ học, tôi cũng không chỉ nghĩ đến cán bộ làm công tác khảo cổ ở tất cả những nơi khác. Riêng đề tài « Thời kỳ Hùng Vương » có thể coi như đã tiến lên được một bước đáng kể, mặc dù hôm nay chúng ta họp nhau, chưa phải đã có thể đề ra những kết luận vững chắc, thậm chí cả những giả thuyết công tác rành mạch cũng chưa. Song, điều quan trọng hiện nay là chúng ta đã có điều kiện để cùng nhau sơ bộ nhận định và đánh giá những kết quả bước đầu trong việc nghiên cứu « Thời kỳ Hùng Vương », kiểm điểm qua tình hình tài liệu đã thu thập được cùng sự cống hiến của từng ngành hữu quan, và, trên cơ sở đó, nhìn lại cách đặt vấn đề của chúng ta trước đây, bàn bạc với nhau xem cần làm những gì nữa, cần làm thế nào cho tốt hơn, để tiến tới có được những kết luận khoa học vững chắc và có ý nghĩa.

Thưa Thủ tướng,

Nếu cuộc họp hôm nay đưa đến được một số kết quả nào, đánh dấu được một bước đi của ngành khảo cổ học trên con đường nghiên cứu « Thời kỳ Hùng Vương », trên con đường nghiên cứu khoa học nói chung, hơn nữa nếu cuộc họp hôm nay *có* được, cho phép tôi được nói rõ : đó là nhờ Thủ tướng.

Chúng tôi có dự kiến họp một hội nghị với mục đích như vừa trình bày, khoảng tháng tư năm tới, nhân ngày Giỗ Tổ, có thể là ở bên Đền Hùng. Chúng tôi định chuẩn bị trong 6 tháng. Nhưng chúng tôi được biết Thủ tướng muốn dự một cuộc sinh hoạt khoa học của chúng tôi, xem chúng tôi « làm ăn ra sao ». Chính chương trình làm việc nói trên của chúng tôi trong nửa năm, chúng tôi đã vừa hoàn thành trong chưa đầy 2 tháng, với một tinh thần phấn khởi vô hạn. Đó là vì chúng tôi biết chắc rằng Thủ tướng đến dự sẽ chỉ bảo những điều xác đáng để tiến lên tốt hơn nữa. Dĩ nhiên, việc làm trong 2 tháng không như việc làm trong 6 tháng, về nội dung cũng như trong cách tiến hành, nhưng, chúng tôi dám khẳng định rằng kết quả, nếu không hơn, thì cũng không kém, với sức động viên mạnh mẽ của sự có mặt của Thủ tướng trong cuộc sinh hoạt khoa học hôm nay.

II

Vấn đề sử học « Thời kỳ Hùng Vương », thực chất là một vấn đề khảo cổ học — chúng tôi xin có dịp trở lại trình bày rõ hơn sau — nhưng không phải Viện Khảo cổ học đã đề xuất ra trước tiên, cách đây khoảng hai năm. Sở dĩ như thế là vì lúc đó Viện Khảo cổ học chưa được thành lập, nhưng nhất là vì, bấy giờ, tiền thân của Viện là Đội Khảo cổ, tuy đã mang tên là Đội Khảo cổ, nhưng vẫn chưa thoát ra hẳn quan niệm cũ về nội dung công tác khi còn mang tên Đội Khai quật ở Bộ Văn hóa.

Hiện nay, Viện Khảo cổ học đã ghi, cuối 1967 đầu 1968, đề tài « Thời kỳ Hùng Vương » là một trong hai đề tài trọng tâm mà Viện định tiến hành nghiên cứu trong kế hoạch 3 năm 1968 — 1970. Đề tài thứ hai là « Thời kỳ An Dương Vương » cũng gắn liền với đề tài đó. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã duyệt và kế hoạch đó đã được Nhà nước thông qua.

Nhưng từ trước tháng 4 năm 1967, trước khi tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* nêu vấn đề đó thành vấn đề nghiên cứu trong toàn thể giới sử học, trong đó có nhấn mạnh vai trò của khảo cổ học, thì có nhiều người quan tâm đến lịch sử dân tộc, nhiều đồng chí có trách nhiệm về văn hóa, về khoa học xã hội, về công tác tuyên truyền và giáo dục cũng đều đã nghĩ tới. Một văn bản xác đáng như chỉ thị số 188-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24-10-1966 về việc bảo vệ và phát huy tác dụng của di tích lịch sử trong thời chiến, ban hành giữa những ngày chiến đấu chống chiến tranh phá hoại ác liệt của giặc Mỹ, hẳn đã vang dội vào trái tim và trí tuệ mọi người, thúc đẩy mọi người nảy ra những ý kiến sáng tạo và thiết thực, như ý kiến lấy đề tài « Thời kỳ Hùng Vương » làm trọng tâm nghiên cứu khoa học, lấy việc nghiên cứu ấy làm hình thức phục vụ cách mạng.

Đề tài này hết sức khó khăn và không ít người coi như bế tắc. Không cần nhắc lại nhiều những nỗi phân vân của những sử gia thuộc các triều đại cũ, với

chủ trương « dĩ truyền nghi » đúng đắn và bất lực bấy giờ. Cũng không cần trở lại kỹ càng gì lắm những luận điểm lẻ tẻ của Ma-xpê-rô và Ô-ru-xô, những nhận xét thiếu tầm sâu sắc của Lê Dư hay Trần Trọng Kim thời thực dân Pháp đô hộ. Hãy chỉ nhìn qua miền Nam ngụy: đâu phải họ bỏ qua, không nghĩ đến khai thác một tình cảm sâu xa này của dân tộc, nhưng mọi cố gắng đều đã chỉ đưa họ đến những ngõ cụt, những đường hầm...

Nhưng chúng ta, chúng ta biết và nhớ tất cả những thất bại đó, chúng ta vẫn đã cùng nhau nắm lấy vấn đề đó, chủ trương tiến hành nghiên cứu. Vì sao? Vì chúng ta nhận thức được tầm quan trọng, ý nghĩa chính trị của vấn đề, và chúng ta nêu cao quyết tâm, dù khó khăn mấy cũng vượt qua, trong tinh thần tiến công cách mạng của nhân dân ta: giặc dù mạnh, nhưng đã phải đánh là đánh; hơn nữa, phải thắng, cho nên thắng cho kỳ được!

Vậy tầm quan trọng, ý nghĩa chính trị của việc nghiên cứu đề tài « Thời kỳ Hùng Vương », chúng ta đã nhận thức ra sao?

1. Trước hết nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương không phải là nghiên cứu một giai đoạn lịch sử như mọi giai đoạn lịch sử khác, cho đầy đủ trước sau. Nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương là *soi sáng một trong những điểm mấu chốt nhất của cổ sử nước ta*, của toàn bộ lịch sử dân tộc ta. Cần trả lời câu hỏi: nước ta bước vào ngưỡng cửa của xã hội mà En-ghen gọi là « văn minh » từ bao giờ và như thế nào? Vì chính En-ghen đã cùng Mác nhấn mạnh: bước chuyển biến từ chế độ công xã nguyên thủy sang xã hội có giai cấp quyết định sự phát triển về sau của từng cộng đồng người. Vì đầu óc, tâm trạng, những cách nghĩ, cách làm, cách hành động cơ bản nhất của con người trong từng xã hội, chịu ảnh hưởng sâu sắc, như đóng dấu trong tâm khảm, của bước biến chuyển đó từ một thế giới cộng đồng sang thế giới tư hữu.

Đó là lý luận chung, là chân lý phổ biến. Thủ tướng trước đây có dịp nhấn mạnh: « Quá khứ, hiện tại và tương lai dính liền với nhau. Quá khứ cắt nghĩa hiện tại, hiện tại chuẩn bị tương lai ». Nói như thế, là Thủ tướng nói chung, mà cũng là đã nói về Việt Nam chúng ta. Anh chị em nghiên cứu sử nước nhà thấy đúng là như thế, và riêng về hậu quả của lịch sử cổ xưa, lịch sử nước Văn Lang và các Vua Hùng, anh chị em ngày càng nghiên cứu sâu lịch sử dân tộc, càng vững vàng lý luận mác-xít, thì cũng lại càng nhận thấy rõ ảnh hưởng bền dai của tàn tích xã hội xưa đối với toàn bộ lịch sử dân tộc ta, và chính đối với con người Việt Nam ngày nay.

2. Nghiên cứu quá trình tan rã xã hội cộng đồng nguyên thủy và hình thành xã hội có giai cấp đầu tiên, nghiên cứu nhà nước đầu tiên xuất hiện lúc nào, ra sao, trên cơ sở nào, *có một tầm quan trọng về lý luận sử học lớn* đối với sử nước ta cũng như đối với sử học thế giới, nhất là lúc này, vấn đề « phương thức sản xuất châu Á » đang được thảo luận sôi nổi. Cuộc thảo luận những năm trước đây về sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử nước ta đã treo lại khá nhiều vấn đề quan trọng; song từ đó toát ra trong chúng ta nhận

thức về những con đường phát triển khác nhau giữa các dân tộc, về khả năng xuất hiện ở nước ta mầm mống nhà nước ngay trong chế độ công xã. Vừa qua góp sức soạn sử nước nhà, chúng ta càng thấy rõ thêm sự cần thiết phải tự bồi dưỡng thêm nhiều về mặt lý luận, phải tìm hiểu lại quy luật phát triển của các dân tộc — hay của một số dân tộc — qua 5 chế độ có lúc được coi như quy luật phổ biến, cũng như phải tìm hiểu thêm thế nào là phương thức sản xuất châu Á mà Mác đã đề cập đến trước đây. Đồng thời, chúng ta cũng lại thấy rõ thêm cần mạnh dạn nhìn vào những đặc điểm, những nét độc đáo của dân tộc ta.

Thoát ra khỏi mọi công thức có sẵn — 5 chế độ hay phương thức sản xuất châu Á, mà nhiều người đôi khi hơi vội vã chọn một, tưởng rằng chỉ có thể một đúng một sai —, độc lập suy nghĩ để phân tích, miêu tả và nhận định khách quan thời kỳ Hùng Vương, để từ những nhận xét thực tế có giá trị rút ra được những kết luận có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, tóm lại, soi sáng thực tế khách quan, thật sự nghiên cứu khoa học, đó là phương châm, là kỳ vọng chính đáng của chúng ta.

3. Nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, không phải chỉ là nghiên cứu một cách sống, một loại chế độ, một tâm trạng, một mẫu mực con người, một phương thức phát triển xã hội. Giai đoạn lịch sử mà chúng ta nghiên cứu, có thể là giai đoạn quá độ từ chế độ công xã nguyên thủy sang một chế độ xã hội có giai cấp ; song, đồng thời nó lại có thể trùng hợp với quá trình hình thành « tộc Việt » được coi như tổ tiên trực tiếp của người Việt hiện nay. Như vậy là chúng ta lại còn nhìn vào giai đoạn lịch sử này để tìm câu trả lời cho vấn đề *nguồn gốc dân tộc* nữa. Làm sao hiểu rõ được đặc điểm của dân tộc ta nếu không làm sáng tỏ được vấn đề : lịch sử dân tộc ta bắt đầu từ bao giờ và như thế nào ?

4. Cùng lật lại những trang sử cũ để tìm hiểu *những truyền thống vẻ vang của dân tộc* — một công tác trọng tâm của giới sử học ta hiện nay — , càng ngược dòng lịch sử, ta càng thấy dân tộc ta quả đã có một truyền thống đánh giặc giữ nước và một truyền thống đấu tranh sản xuất đáng tự hào. Qua những thời đại lịch sử khác nhau, những truyền thống đó đã được xây dựng, bồi dưỡng và phát huy lên một trình độ cao hơn. Tại sao trước sự bành trướng của dân tộc Hán từ thời Tây Hán trở về sau, dân tộc ta không mai một, như bao dân tộc khác láng giềng, mà lại còn vừa giữ được phong cách độc đáo của mình, vừa thu hút được những tinh túy của văn minh Trung Quốc, để rồi đến thời kỳ tự chủ lại huy hoàng tỏ sáng cho đến ngày nay ? Nếu trả lời rằng : đó là vì hai Bà Trưng đã sớm nổi dậy, ngay khi chính quyền đô hộ tiến đến lập quận huyện, khoảng đầu Công nguyên, và từ đó, thế kỷ nào cũng có những cuộc khởi nghĩa, thì lại phải trả lời : vì sao nhân dân ta lại quật cường ngay từ những buổi đầu bị xâm lược như thế ? Tìm hiểu đúng nguồn đúng ngọn những truyền thống đó, trên thực tế đã dẫn đến nhận thức được việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương là cấp bách, đồng thời gợi ý cho ta rằng xã hội của Hùng Vương phải là một cộng đồng đã ổn định và đã đạt một trình độ tổ chức cao, trên cơ sở một nền kỹ thuật và một nền sản xuất không thể thấp.

5. Cuối cùng, nếu *những dân tộc ít người anh em* cùng sống trên đất nước ta hiện nay, đã cùng chung sức với người Kinh đánh giặc giữ nước, đấu tranh sản xuất, kề vai sát cánh trước kia, và bây giờ cùng là thành viên của một nước xã hội chủ nghĩa, thì chúng ta, khi dựng một cuốn sử Việt Nam, không thể cũng không tìm hiểu và dựng lại lịch sử của từng dân tộc, — nhất là trong số những dân tộc này, có những dân tộc cùng chung một văn hóa, có thể cùng chung cả một nguồn gốc chủng tộc, hay ít ra cùng chung một số phận, cùng chung một lịch sử với người Việt đồng bằng ngay từ thời kỳ Hùng Vương.

Tất cả những điều đó nhắc nhở chúng ta sự bức thiết phải nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương ngay trong những ngày chống Mỹ, cứu nước gay go này, và chính để góp phần chống Mỹ, cứu nước, phải xây dựng cơ sở khoa học cho việc lập một Bảo tàng Hùng Vương, để thể hiện — dù đặt ở Thủ đô hay ở Lâm Thao — tình cảm của nhân dân cả nước, giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ thanh niên hôm nay và ngày mai.

III

Bức thiết, nhưng khó. Đó là nhận định tập trung của anh chị em làm công tác sử học chúng ta về đề tài nghiên cứu « Thời kỳ Hùng Vương ». Trước kia và ngay bây giờ chưa phải là đã hết những người nghi ngại sợ sau mươi, mười lăm năm nghiên cứu không biết có trả lời được câu hỏi đầu tiên này không: *có hay không có Hùng Vương ?*

Sở dĩ có mối hoài nghi đó, là vì, nghiên cứu một vấn đề sử học, mà chúng ta hầu như không có sử liệu để nghiên cứu. Chúng ta đã nói rất nhiều với nhau, có những bạn còn đang nói nữa — nói tường tận, tỉ mỉ — về sự không có chứng cớ sử sách thời xưa để lại. Tôi xin phép không nhắc lại rằng, về văn bản, ta chỉ có đôi ba bộ sử ta, đôi ba tập ký Trung Quốc cũ nói đến thời kỳ quan trọng đó, mỗi sách đôi ba câu ; ngoài ra chỉ có một số câu chuyện thần tiên, « quái đản », được chép lại cách đây mới chỉ dăm sáu thế kỷ. Có bạn nhận xét: « Cả thảy chép vào một tờ giấy là hết ». Tình hình tài liệu ít ỏi và thiếu chính xác như thế, thì làm sao mà nghiên cứu nghiêm túc? Đó là chưa kể đến những vấn đề quan điểm, phương pháp đề ra trong tình hình đó: chúng ta đều biết các nhà viết sử xưa đã ngại ghi chép thời kỳ Hùng Vương.

Chính khảo cổ học đã đóng vai trò quyết định trong thành tích phá được mối hoài nghi đó. Bàn về nguồn gốc người Việt và về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam, phải nói rằng cũng đã nảy ra ý kiến : chưa chắc thời kỳ Hùng Vương đã hẳn là không có thật. Song đó mới chỉ là một điều suy diễn phỏng. *Chỉ khảo cổ học mới có khả năng thuyết phục mọi người rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật.* Nó khẳng định là có, và không cho phép nghĩ ngược lại nữa, rằng thời kỳ Hùng Vương là không có, dù chỉ là đặt giả thuyết.

Một trong những thành tích chính của khảo cổ học trong chẵn 10 năm hoạt động vừa qua, chính là đã phát hiện được hàng loạt di tích, — mộ táng có, nơi cư trú có, — thuộc những thế kỷ trước, ngay trước khi họ Triệu đem quân đến chiếm cứ lưu vực sông Hồng. Những di tích này, dù chỉ mới được nghiên cứu sơ bộ, cũng đã nói lên, dứt khoát, rằng, chính trên miền đất mà sử cũ và truyền thuyết gọi là Phong Châu và được coi như địa bàn sinh hoạt trung tâm của Vua Hùng và dân Lạc, chính nơi đó con người đã quần cư, đã sống một cuộc đời ổn định, đã phát triển suốt nhiều thế kỷ, có thể là hàng chục hay nhiều chục thế kỷ nữa. Và, như thế, là chúng ta đã có thể khẳng định rằng *có* một « thời kỳ Hùng Vương » rồi.

Tại sao có thể nói thế? Đúng là chúng ta chưa quả quyết được rằng rồi đây khảo cổ học có tìm gặp được một Vua Hùng nào không. Cũng chưa biết chúng ta bao giờ nói rõ được là cả thảy đã có bao nhiêu vua Hùng, 18 vua, 18 dòng vua, hay con số nào khác. Và ngay cả tên hay danh hiệu thật, Hùng hay Lạc, quyền hạn, uy thế, nhiệm vụ, cách truyền nối, chúng ta cũng chưa lường trước rồi sẽ biết được đến đâu. Chúng ta chưa dám đặt hy vọng sẽ, một ngày nào đó, được cái sung sướng của những học giả Trung Quốc, chính lúc đang hoang mang tự hỏi đời Thương Ân phải chăng thuộc thần thoại hoang đường, thì đào được những đỉnh đồng to lớn khắc chữ hẳn hoi về ngày tháng chế tạo và cả tên triều đại... Song, có bao giờ chúng ta coi lịch sử chỉ là chuyện nối tiếp nhau của các triều vua? Đâu phải chỉ khi biết rõ các triều đại Vua Hùng thì mới coi là có một thời kỳ Hùng Vương? Lịch sử các triều đại Vua Hùng, ta chưa biết. Nhưng nếu các triều đại Vua Hùng không để lại vết tích chắc chắn trong những trang sách đó, thì lịch sử thời kỳ Hùng Vương lại được để lại trong lòng một cuốn sử vĩ đại, trong lòng đất Tổ, mà con cháu đã hết thế hệ này đến thế hệ khác đem xương máu ra để giữ gìn cho toàn vẹn. Nếu mấy nghìn năm qua chỉ để lại một số câu ghi chép về thời kỳ ấy, nhiều khi lại lặp đi lặp lại, thì chỉ sau mấy năm tìm kiếm, khảo cổ học đã cung cấp một khối lượng tài liệu, dĩ nhiên là thuộc một loại khác, nhưng dồi dào đến phải dùng xe vận tải mà chở, cất thêm nhà để bảo tàng... Mà còn có gì thật hơn, đáng tin hơn là những tài liệu đó, những vật của chính ông cha ta để lại, truyền đến tay ta, nói lên cuộc sống thuở dựng nước?

Ấy là chưa kể, do đã tin chắc mười mươi được rồi, rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật, chúng ta, cùng trên một đà phát hiện di tích cũ, cùng trên một hướng tìm tòi, lại đã phấn khởi phát huy óc sáng tạo của mình để kiếm ra được hàng loạt loại sử liệu khác: tài liệu ngôn ngữ học, nhân danh địa danh, tiếng địa phương, từ cổ, tài liệu dân tộc học, phong tục học, văn học dân gian, v.v... Những thời đại xưa, khi đã qua, tuy sau đó lại còn trải qua thêm bao nhiêu biến thiên, vẫn thường để lại trong lòng đất ít nhiều vết tích cụ thể, vết tích vật chất: đó là những công cụ sản xuất, những vũ khí, những đồ dùng hằng ngày, lành hay vỡ, gãy, nguyên hay gỉ, mủn, trên mặt đất, dưới đất, dưới nước.. Mà cuộc sống đã qua cũng còn có thể để lại những vết tích loại khác,

theo cách khác. Để lại gì, theo cách nào? Để lại những từ ngữ, những tên người, tên đất, tên núi, tên sông, những câu chuyện kể, những phong tục tập quán, phản ánh những tâm trạng xưa, những giai đoạn lịch sử cũ. Những vết tích, ít hay nhiều suy suyển với thời gian, còn lại trong hội hè lễ nghi, trong tình cảm nếp nghĩ, trong lời ăn tiếng nói, trong cả sinh hoạt hằng ngày... Tôi nghĩ đến thói quen uống bằng mũi của một số đồng bào Tây Bắc chẳng hạn.

Phải nói rằng sử liệu mà con người thời xa xưa đó để lại cho đến ngày nay, trong bất cứ địa hạt nào, đều rất mong manh. Qua con đường chữ viết, chúng ta đều đã biết sử liệu mong manh thế nào. Qua con đường truyền miệng, qua ngôn ngữ, lễ rước cúng bái, sử liệu lại càng mong manh biết bao! Càng mong manh lại càng quý giá...

Trong toàn bộ các loại sử liệu, tài liệu khảo cổ học có một tác dụng riêng. Có thể coi nó như một thứ đá thử vàng, dù bản thân nó cũng mong manh vậy thôi về một số mặt nào đó. Có khi đó chỉ là những rìu đã sứt mẻ, những xỉ đồng, những bộ xương không nguyên vẹn, nắm thóc cháy dở, một cách sắp xếp minh khí... Những sử liệu này đôi khi cũng không phải trực tiếp nói năng gì được nhiều với các nhà viết sử. Nhưng dù sao, về một mặt khác, nó là những di vật vật chất cụ thể, những *hiện* vật, – hay, như bác Trần Văn Giáp đề nghị hiệu chính, những « *thực* vật »—. Nó có khả năng đánh giá những sử liệu khác, kể cả loại sử liệu rõ ràng nhất là sử liệu thành văn ; nó có khả năng phát biểu rằng một tài liệu nào đó là có đáng tin cậy hay không, một điều nào đó là có hay không.

Một khi, dựa vào tài liệu khảo cổ học, ta đã nắm được những nét cơ bản, những hiểu biết không thể bác được về thời kỳ Hùng Vương, thì những kiến thức, những sự thật lịch sử đó lại trở nên chỗ dựa để tìm hiểu sự thật lịch sử trong những loại tài liệu khác. Ví dụ như ta sẽ có điều kiện để gạn lọc sử liệu trong truyền thuyết, là một loại tài liệu quý giá nhưng rất khó dùng xưa nay. Lại có những đoạn văn cổ trong sử sách phải có những tài liệu khảo cổ học ta mới có khả năng hiểu thấu.

Đề cập tới vai trò mấu chốt của khảo cổ học trong việc nghiên cứu đề tài chung của chúng ta, « Thời kỳ Hùng Vương », hoàn toàn không có nghĩa là coi thường sự đóng góp của các ngành khoa học bạn, càng không có nghĩa là hạ thấp bản thân các ngành khoa học ấy. Chúng ta cần dứt khoát bác bỏ những ý nghĩ sai lầm, không lành mạnh ấy, để tiến đến xây dựng cho được cách thức làm việc khoa học tập thể, xây dựng cho được phương pháp mà nhiều người đã bắt đầu quen gọi là « phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp », đã phù hợp với những trào lưu khoa học thế giới ngày nay, lại càng phù hợp với tính ưu việt của sự hợp tác xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực khoa học cũng như trong những lĩnh vực khác, tận dụng được khả năng thẩm tra và khả năng giúp đỡ lẫn nhau giữa những môn khoa học có liên quan, có nhiều triển vọng đưa đến những kết quả tốt đẹp.

Việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, trong tình hình tài liệu như đã trình bày, về căn bản – hoặc có thể nói về thực chất cũng được – là một công tác khảo cổ

học. Lấy khảo cổ học làm chỗ dựa chính trong trường hợp này, là hoàn toàn đúng đắn. Nói : trong trường hợp này, tức cũng nói : không phải bất cứ trong trường hợp nào. Không phải khi tham gia nghiên cứu vấn đề khoa học nào, vấn đề sử học nào, khảo cổ học cũng đóng vai trò mấu chốt. Điều đó đã quá hiển nhiên, không cần bàn nhiều.

Sự thật là trong giới khoa học chúng ta, đặc biệt trong ngành khảo cổ học, còn tồn tại ngay cả bây giờ một số cách nghĩ, cách làm không đúng : riêng rẽ, cạnh tranh, so bì. Tình hình đó có quá trình của nó, nhưng vừa đây chúng ta đã bàn với nhau kiên quyết chống lại. Mong rằng sự cộng tác thân mật hiện nay giữa những người làm công tác khảo cổ với nhau, giữa những người làm công tác khảo cổ và những người hoạt động khoa học ở những ngành khác có liên quan, sẽ góp phần xây dựng giữa chúng ta một không khí lành mạnh, đẩy lui những phức tâm không cần thiết, không cho phép những suy tính thấp kém được biểu lộ trong những hành động sai trái... Trước quyết tâm của chúng ta, Chính phủ đã hứa nghiên cứu và ban bố những quy định mới thích hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho một không khí hoạt động khoa học đúng đắn mà chúng ta đều mong muốn.

Kiên quyết chống mọi biểu hiện của mọi lối làm ăn phi xã hội chủ nghĩa, chúng ta vui mừng nhận thấy có những biến chuyển bước đầu đáng mừng. Một nhóm anh chị em thuộc nhiều cơ quan khác nhau đã gần gũi nhau đi trước trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, nay sẵn sàng trao đổi vốn hiểu biết và kinh nghiệm của mình với những nhóm khác, với những người khác hưởng ứng việc làm đó về sau. Hiện nay, chúng ta đang đòi hỏi mọi người đều phải gần gũi nhau hơn để thông báo tài liệu, công bố kết quả nghiên cứu khoa học, thảo luận công khai những giả thuyết và những kết luận học thuật. Tình trạng đó khác hẳn, trái hẳn với tình trạng trước kia. Đó là những điều hết sức đáng mừng mà chúng ta vui vẻ hôm nay được trình bày với các cấp lãnh đạo, với các bạn ở các ngành khác.

Trong vòng chỉ một năm, đây là cuộc gặp gỡ thứ ba giữa anh chị em làm công tác khảo cổ học ; lần này, lại còn có sự có mặt của đại biểu những ngành khác nữa. Các đồng chí ở Vĩnh Phú, mà đại diện có mặt ở đây, theo chỗ tôi được biết, đã sẵn sàng chờ chúng ta, vào dịp Giỗ Tổ năm tới, lên Đền Hùng cùng làm việc với nhau, thật đông đảo và thu được những kết quả nghiên cứu khoa học—ai cũng mong thế, và Thủ tướng cũng mong thế với chúng ta—dồi dào hơn, vững chắc hơn, có giá trị hơn hiện nay.

IV

Hôm nay đây, chúng ta hãy cùng nhau kiểm điểm bước đường đã đi, có thể kể từ tháng 4 năm 1967, khi tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* kêu gọi « Nên nghiên cứu thời đại Hồng Bàng ». Từ đó, nhiệt tình của những người nghiên cứu sử học và của quần chúng yêu thích sử đã được biểu hiện ở nhiều mặt. Ở đây, chỉ xin nêu : tình hình những bài viết được sôi nổi gửi đăng báo chí về Vua Hùng, về

họ Hồng Bàng ; tình hình các viện nghiên cứu, các trường đại học tiến hành điều tra và khai quật khảo cổ rộn rịp khắp miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ, đặc biệt ở những nơi được coi là trung tâm nước Văn Lang xưa ; tình hình Hội nghị khảo cổ học tháng 10—1967, Hội nghị thông báo về công tác khảo cổ tháng 10 vừa qua với nội dung chủ yếu xoay quanh đề tài « Thời kỳ Hùng Vương », phong phú và tập trung, gây được một niềm phấn phởi và tin tưởng.

Không khí lạc quan. Thiết thực, chúng ta đã làm được những gì ? Chính những báo cáo, tham luận đọc trong cuộc họp này sẽ tự nói lên, cụ thể và sinh động, chúng ta đã làm được những gì. Chỉ xin nêu những điểm chủ yếu nhất mà thôi, dưới đây :

1. Thành tựu đáng kể nhất của chúng ta theo tôi nghĩ, là đã thành công trong việc *đặt lại vấn đề « Thời kỳ Hùng Vương »*. Lần đầu tiên, vấn đề này được đặt ra toàn diện, tập trung và rõ ràng như thế nào. Do đánh giá đúng, là : đã có những cơ sở thực tế để giải quyết vấn đề Hùng Vương trong một múc độ nhất định, nên chúng ta đã đề ra chủ trương nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương với tư cách là một thời kỳ lịch sử trong lịch sử của dân tộc. Chúng ta chưa cống hiến được nhiều cho việc biên soạn cuốn *Lịch sử Việt Nam* mà nhân dân ta trong Nam ngoài Bắc, cũng như bạn nước ngoài của chúng ta, đều đang mong đợi. Chúng ta chưa kết luận được dứt khoát điểm nào, kể cả niên đại và thời gian tồn tại của thời kỳ Hùng Vương. Nhưng chúng ta đã tiến hành tìm hiểu nhiều mặt, hầu như khắp mặt : từ niên điểm hình thành, cơ sở sản xuất, hoàn cảnh địa lý, kỹ thuật chế tạo công cụ, dụng cụ, cách làm ruộng... cho đến những hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc như tín ngưỡng, nghệ thuật, cơ cấu xã hội, những thể chế kinh tế, xã hội, chính trị, cả đến thành phần chủng tộc, dáng dấp con người thời đó. Về tất cả những điểm đó, nghiêm túc mà nói, chúng ta đều cần bỏ nhiều công sức hơn nữa mới thật sự đi đến được những kết luận khoa học. Nhưng chúng ta đã có đủ ít nhiều ánh sáng về từng điểm, để có được một kết luận tổng quát, mà tôi được biết rằng chưa phải đã dễ dàng được mọi người tin và tán thành, là : *chúng ta đã có thể nghiên cứu trong hướng đưa thời kỳ Hùng Vương vào chính sử.*

Chúng ta đã có thể trả lời những ai chê chúng ta không có óc phê phán khoa học bằng Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, rằng : chúng ta đã có được những ánh sáng mà Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên không có. Về tài liệu cũng như về phương pháp sử dụng tài liệu. Chúng ta lại có thể nói thêm : thái độ hoài nghi không nhất thiết là một thái độ khoa học.

Việc đặt được vấn đề như trên, không coi thời kỳ Hùng Vương như một thời kỳ truyền thuyết, không coi các Vua Hùng như các nhà vua thần thoại nữa, là hoàn toàn mới. Có thể nói đó là một thành tựu của chúng ta ; trong đó, khảo cổ học đã góp một phần quyết định. Đặt được vấn đề như thế, là hết sức có lợi cho việc tìm hiểu quốc sử, lợi cho công tác nghiên cứu khoa học trước mắt cũng như lâu dài về sau.

2. Cách thức tiến hành nghiên cứu của chúng ta trong thời gian qua là đúng đắn, có hiệu quả thiết thực. Đặc biệt là, để thôi có những tiếng nói ngập ngừng cản trở quyết tâm cần thiết trong việc nghiên cứu vấn đề rất khó khăn mà chúng ta đang nghiên cứu, để công tác khoa học được tiến hành nghiêm túc, đúng đắn, thật sự khoa học, chúng ta đã rất mực coi trọng công tác tư liệu, coi đó là cả một giai đoạn công tác. Mục tiêu chính trong gần 2 năm vừa qua là *xây dựng một cơ sở tư liệu vững chắc cho việc nghiên cứu khoa học*. Về nhiều phương diện, chúng ta đã bước đầu khắc phục được lối làm việc hời hợt, suy diễn thiếu căn cứ, kết luận tùy tiện, không chú ý đầy đủ đến tư liệu, hoặc bằng lòng với những tư liệu chưa được giám định hẳn hoi, như trước đây.

Số lượng tài liệu, trong thời gian qua, tăng lên rất nhanh chóng. Riêng trong năm nay, hàng chục di chỉ đã được nghiên cứu. Nếu chúng ta đã thống nhất cho rằng tài liệu khảo cổ học đóng một vai trò trung tâm trong việc nghiên cứu này, thì không thể không vui mừng trước sự tăng tiến nhảy vọt, về lượng cũng như về chất, của khối tài liệu này. Nhờ công sức, nhờ cả những cuộc tranh cãi của anh chị em làm công tác khảo cổ ở Viện Bảo tàng Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp, Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, chúng ta lại đã bắt đầu xác định được những di tích thời Hùng Vương là những di tích nào. Chúng ta đã có trong tay hàng vạn hiện vật lấy lên từ hàng mấy chục di chỉ thuộc thời đó.

Đồng thời, chúng ta đã có ý thức vận dụng—và thực tế là đã đưa vào kho tư liệu để nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương—hàng loạt những tư liệu mới thuộc nhiều môn khoa học khác nhau. Bản thân chúng ta đã tìm tòi, thu thập tư liệu thuộc về những môn khoa học không phải là sử học và khảo cổ học ; tốt hơn nữa, chúng ta đã gây được trong anh chị em các ngành khác hứng thú cùng chúng ta nghiên cứu sử, cùng chúng ta tìm tòi, thu thập tài liệu soi sáng thời kỳ Hùng Vương.

Kết quả là từ tình trạng tài liệu nghèo nàn, bế tắc, nay chúng ta đã có—và sẽ có mỗi ngày một thêm tăng—một kho tài liệu hết sức phong phú, làm chỗ dựa cho những lập luận, cho những ý kiến của chúng ta về thời kỳ Hùng Vương.

3. Song song với thành tích xây dựng tư liệu, chúng ta đã tiến được một bước đáng kể về mặt xây dựng phương pháp nghiên cứu khoa học. Chúng ta đã *nhận thức được sự ích lợi, hơn nữa, sự cần thiết của phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp*,—và thực tế, chúng ta đã bước đầu nghiên cứu theo phương hướng đó. Một số người đã áp dụng trong công trình nghiên cứu của mình ; tốt hơn nữa là chúng ta đang góp sức nhau cùng áp dụng trong toàn bộ công trình nghiên cứu chung của chúng ta hiện nay : thời kỳ Hùng Vương. Phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp càng phát huy tác dụng tích cực khi đi đôi với cách thức làm việc tập thể.

Chúng ta đánh giá cao bản thân phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp, tin tưởng rằng nên được sử dụng rộng rãi sau đây, chứ không phải chỉ riêng trong việc nghiên cứu một số đề tài, như đề tài mà chúng ta bàn hôm

nay. Song riêng về đề tài này, mà một đặc điểm chính là tài liệu tản mác và mong manh, tự bản thân vấn đề đang nghiên cứu lại càng đòi hỏi chúng ta phải sử dụng phương pháp này như phương pháp chỉ đạo thì mới mong tiến đến được những kết quả đáng tin cậy. Chính vì trong thời gian qua chúng ta đã bước đầu nhận thức được điều ấy mà chúng ta đã rất quan tâm thu thập tài liệu, mọi loại tài liệu, đồng thời rất quan tâm liên hệ công tác với nhiều ngành.

Một việc nổi bật trong đợt nghiên cứu vừa đây, gần đây nhất của chúng ta, chính là chúng ta đã bước đầu vận dụng có ít nhiều kết quả những loại tài liệu không trực tiếp thuộc về sử học hay khảo cổ học để đề cập tới một số vấn đề sử học cụ thể, hơn nữa dựa vào những loại tài liệu đó để đi sâu vào một số vấn đề sử học cụ thể khác. Có thể nói là, hiện nay, giai đoạn phải chứng minh một cách chung chung tác dụng của từng loại tư liệu — dân tộc học, văn học dân gian, ngôn ngữ học, mỹ thuật học, nhân học, địa học, sinh vật học v.v... — đối với những đề tài khảo cổ học và sử học đã qua rồi. Các anh chị em công tác ở những ngành khoa học tự nhiên, — như vật lý học, hóa học, toán học v.v... — chưa đóng góp được nhiều, không phải là vì chúng ta chưa nhận thức được tác dụng của những ngành khoa học đó đối với việc nghiên cứu lịch sử, mà chỉ vì về những mặt này, hiện nay, chúng ta chưa có phương tiện đầy đủ trong nước mà thôi.

Trong toàn bộ phương pháp tổng hợp áp dụng vào việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, thời sơ sử ở nước ta, hãy nhận định đúng vị trí và vai trò của khảo cổ học. Nếu, như trên vừa nói, tài liệu khảo cổ học có tác dụng như đá thử vàng để phân biệt đúng sai, hư thực, thì hoạt động khảo cổ học lại còn tỏ ra có tác dụng như một phiến đá nam châm để quy vào một mối những sự thật lịch sử tản mác trong mọi nguồn sử liệu, hơn nữa có tác dụng như một chất men có sức biến hóa, phát huy ý nghĩa của những loại sử liệu khác nhau, gắn bó các môn khoa học khác nhau lại để cùng nhau tìm hiểu những năm tháng đã qua, khôi phục lịch sử. Bản thân tài liệu khảo cổ học không nói về quá khứ nhiều hơn những tài liệu khác, nhưng một khi được các tài liệu khác soi rọi, tài liệu khảo cổ học trở nên rất hùng hồn, có sức tạo lại cuộc sống xưa một cách sinh động và chính xác hơn cả. Những bước đầu nghiên cứu đề tài « Thời kỳ Hùng Vương » đã chứng minh điều ấy.

4. Tuy thời gian qua trọng tâm hoạt động của chúng ta là đặt cơ sở cho sự nghiên cứu hơn là đã tiến hành nghiên cứu, nhưng chúng ta không tự đóng khung hoạt động trong việc thu thập tư liệu, xây dựng phương pháp. Và tôi nghĩ, nếu vì muốn làm việc có trình tự kế hoạch mà lại tách rời một cách tuyệt đối chuẩn bị và nghiên cứu, phân hẳn hai quá trình thì là sai lầm. Chúng ta đã *có một số công trình nghiên cứu bước đầu* về thời kỳ Hùng Vương. Giá trị của những công trình này gắn liền với khả năng của tư liệu trong mức thu thập hiện nay, với hiệu lực của phương pháp trong trình độ xây dựng hiện nay, càng gợi ý thiết thực cho chúng ta về hướng phấn đấu trong những mặt công tác đó: tư liệu và phương pháp.

Những công trình nghiên cứu bước đầu đó là những cơ sở tốt để nay mai chúng ta chuyển trọng tâm công tác từ thu thập tư liệu sang tiến hành nghiên cứu. Nhưng một kết quả đầu tiên rất quý, chính là chúng ta đã quý càng quý hơn tư liệu. Qua công tác thực tế, chúng ta đã nhận thức được rằng yêu cầu chỉnh lý, sắp xếp, đối chiếu, xét nghiệm kỹ càng các tư liệu là rất quan trọng, rất cấp thiết. Tình hình khối tư liệu khảo cổ học đã có đang để rải rác khắp nơi như hiện nay, lại chưa có quy chế hợp lý, là một khó khăn mà ta thấy cần được khắc phục mau chóng. Nhận thức này càng rõ nét khi ta bắt tay vào nghiên cứu vấn đề mấu chốt của thời kỳ Hùng Vương, là vấn đề thời gian tồn tại của thời kỳ đó. Mặt khác, nghiên cứu vị trí địa lý, hoàn cảnh thiên nhiên của các di tích, bản đồ phân bố những di tích khảo cổ ta đã có được một số gợi ý nào đó, có khi cũng khá sâu sắc, về nước Văn Lang, nhưng việc nghiên cứu sơ bộ đó càng thúc giục ta *xúc tiến việc tập trung tư liệu và tập trung sức nghiên cứu tư liệu*.

Đồng thời, trong quá trình bắt tay vào nghiên cứu, chúng ta cũng nhận thức rõ thêm yêu cầu để phát huy tác dụng của phương pháp nghiên cứu, phải *bổ sung và nâng cao công tác lý luận*. Vì chính trong quá trình đó, chúng ta đã bắt đầu thấy rõ: để soi sáng thời kỳ Hùng Vương, lý luận về 5 phương thức sản xuất cổ điển không đủ nữa; mà, đối với một nước châu Á như chúng ta, những nhận xét, suy nghĩ và ý kiến tổng hợp bước đầu của Mác về « phương thức sản sản xuất châu Á » là vô cùng quan trọng. Cho nên chúng ta hoan nghênh *Thông tin khoa học lịch sử* mà Hội đồng khoa học Viện Sử học vừa soạn và phát hành, trong tập 1 có bản dịch rất công phu tài liệu quan trọng của Mác: « Những hình thái trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ». Việc làm có ý nghĩa này chứng tỏ rằng chúng ta gắn liền tư liệu với nghiên cứu là rất đúng. Có nghiên cứu, chúng ta mới thật sự thấy rõ loại tư liệu nào cần được thu thập thêm, loại di tích khảo cổ học nào cần được tìm tòi thêm, khai quật thêm. Chúng ta cũng lại thấy rõ được hơn về mặt lý luận, bản thân chúng ta cần được rèn giũa thêm, học hỏi thêm những gì. Lý luận khoa học xét cho cùng phải chăng cũng là một thứ tư liệu khoa học quý?

KẾT LUẬN

Đó là, phác họa sơ lược, vài nét về công việc chúng ta vừa tiến hành để nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Anh chị em khảo cổ học và sử học, trao đổi với nhau, vui mừng thấy chúng ta thế là, vừa qua, đã bước được một chặng đường mà một đồng chí có trách nhiệm trong giới chúng ta nhắc đi nhắc lại tôi nhớ nêu lên, là chúng ta nên tự hào. Nếu chúng ta đồng ý với nhận định ấy, thì tôi đề nghị chúng ta tự hào, song tự hào để từ đó vững bước tiến lên nữa mà đồng thời phải thấy con đường đi còn dài còn xa, và không phải là đã bằng phẳng. Chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ hơn nữa, hợp tác chặt chẽ hơn nữa, có

nhiều cố gắng hơn nữa trong công tác khảo cổ học nói chung, và trong việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương này nói riêng.

Chúng ta tự hào, nhưng đồng thời phải thấy rằng, nói chung hay nói riêng, chúng ta đã kết luận được gì đâu? Các đồng chí tham gia viết cuốn *Lịch sử Việt Nam* chính thức đang mong đợi nhiều ở chúng ta. Xã hội thời Hùng Vương phải chăng đã là một cộng đồng người ổn định từ lâu, xây dựng được cho mình một nền văn hóa riêng, đã cao? Hình dáng và cơ cấu xã hội ấy như thế nào: phải chăng giai cấp đã xuất hiện, sự phân hóa đã tiến đến đâu? Phải chăng một nhà nước hay một thứ nhà nước đã xuất hiện? Cư dân thời ấy phải chăng là người bản địa, không phải từ đâu đến, và thành phần nhân chủng ra sao, quan hệ với láng giềng, quan hệ với chúng ta ngày nay ra sao? Những câu hỏi quan trọng nhất, cơ bản nhất về thời kỳ này, mà người viết sử cần được biết để thể hiện trong cuốn sử đang viết, chúng ta đã đáp được vững chắc câu nào đâu? Song chúng ta đã đặt được cơ sở để, rồi đây, trả lời những câu hỏi đó, và những câu hỏi khác nữa.

Với triển vọng đó, chúng ta chưa phục vụ trực tiếp được nhiều những yêu cầu cấp bách của cách mạng, chúng ta cũng đã có quyền vui mừng, có quyền tự hào, — tự hào với điều kiện, như tôi đã trình bày. Tự hào, vì khảo cổ học là một ngành khoa học mới, mới với thế giới nếu đòi hỏi có một quan niệm chính xác, càng mới với chúng ta nếu chúng ta không muốn cóp nhặt, mà trái lại, muốn xây dựng, như chúng ta đang làm, một nền khảo cổ học Việt Nam, phù hợp với thực tế của nước ta, với yêu cầu của nước ta, của nhân dân ta. Tự hào, vì chúng ta vừa phải khắc phục nhiều khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ được Đảng và nhân dân giao cho trên mặt trận khoa học và văn hóa, khó khăn do bản thân môn khoa học này khó, khó khăn do ngành chúng ta có lúc đã phải trải qua những cơn sóng gió bất thường, khó khăn do chúng ta phải tiến hành công tác trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt. Khó khăn nhiều, nhưng chúng ta đều đã và đang vượt qua một cách thắng lợi, do được thắng lợi của cách mạng động viên, do tha thiết yêu môn khoa học của chúng ta.

Vì tất cả những lẽ đó, lúc này đây, nhường lời cho các anh chị em nghiên cứu lần lượt trình bày về những kết quả đầu tiên trong công tác của mình về « Thời kỳ Hùng Vương », tôi nghĩ rằng *chúng ta có thể đánh giá cuộc sinh hoạt này của chúng ta như một hoạt động vừa có ý nghĩa khoa học vừa có ý nghĩa chính trị đáng kể.*

HỌ HỒNG BÀNG VÀ VUA HÙNG LÀ CÓ THẬT

ĐÀO TỬ KHAI

CHÚNG tôi muốn nhân hội nghị khoa học về thời đại Hùng Vương, nhấn mạnh một số ý kiến của chúng tôi về vấn đề này:

1. Họ Hồng Bàng là một sự thật lịch sử. Họ Hồng Bàng là thị tộc nguyên thủy chính đã sinh ra dân tộc Việt Nam chúng ta ngày nay. Chúng ta ngày nay là con cháu họ Hồng Bàng.

Vấn đề họ Hồng Bàng và Vua Hùng là một vấn đề lịch sử của chúng ta.

2. Họ Hồng Bàng ra đời khoảng 4.600 năm trước đây, ngang với thời Đường Nghiêu bên Trung Quốc, ngang với mạt kỳ thời đại đá mới và thời gian xuất hiện của những nhân tố xã hội đồng thau trên thế giới.

Vậy, có thể phải hiểu thế nào về điều thư tịch nói rằng: « Thời Chu Trang Vương, ở bộ Gia Ninh, có người xưng là Hùng Vương, dùng ảo thuật để áp phục nhân dân »?

Chu Trang Vương là một nhà vua thời Tây Chu.

Sử cũ cũng nói Vua Hùng cuối cùng là ngang với cuối nhà Chu bên Trung Quốc, tức triều đại gọi là Hùng Vương chấm dứt vào lúc An Dương Vương dựng nước Âu Lạc.

Như thế là thời đại Hùng Vương chỉ tồn tại có mấy thế kỷ thôi: từ 400 đến 500 năm, chứ không phải 4.600 năm.

3. Song xem kỹ tài liệu, khi Hùng Vương dùng ảo thuật để áp phục nhân dân, như sử cũ chép, thì trước đó hoặc nhiều hoặc ít Hùng Vương đã xuất hiện.

Trong lịch sử dân tộc ta, thời Hồng Bàng, theo ý chúng tôi gồm hai giai đoạn: giai đoạn thứ nhất là giai đoạn Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân, giai đoạn đá mới, và giai đoạn thứ hai là giai đoạn 18 Vua Hùng, giai đoạn đồng thau.

Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân là hai ông vua đầu trong truyền thuyết thời Hồng Bàng. Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân là tiêu biểu cho 2 giai đoạn lịch sử trong khoảng chừng trên dưới 1.000 năm.

Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân là 2 bước phát triển của thị tộc Hồng Bàng và thực tế là 2 giai đoạn phát triển của lịch sử trong xã hội hậu kỳ thời đại đá mới, có lẽ khớp với 2 giai đoạn phát triển của xã hội Phùng Nguyên. Văn Điển.

Còn 18 vị Vua Hùng thì chỉ xuất hiện trong thời gian tồn tại của văn hóa đồng thau, vì rằng chỉ có xã hội đồng thau mới có điều kiện để xây dựng chế độ chính trị của nước Văn Lang: có Vua Hùng, có Lạc hầu, Lạc tướng và hữu ty.

Địa bàn phát triển của văn hóa đồng thau tức là miền Bắc Việt Nam chúng ta hiện nay, là phạm vi cương vực của nước Văn Lang.

4. Như vậy, về niên đại, có thể so sánh với niên đại Trung Quốc như sau:

Họ Hồng Bàng khởi thủy ngang với thời Đường Nghiêu và chấm dứt vào cuối thời Đông Chu.

Đó là nói chung. Còn Vua Hùng, chúng tôi thấy rằng Vua Hùng thứ 1 có thể sớm lắm cũng chỉ xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ 2 hoặc thứ 1 của thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, có nghĩa là trước sự ra đời của nhà Tây Chu và vào giai đoạn cuối của nhà Ân bên Trung Quốc thì vừa phải. Đến Chu Trang Vương, là ở vào thời kỳ thịnh nhất.

5. Qua các di chỉ khảo cổ học, chúng ta thấy rõ được sự phát triển rộng rãi và phong phú của văn hóa đồng thau, cơ sở kinh tế và xã hội của nước Văn Lang của Vua Hùng chúng ta.

Văn hóa đồng thau hưng thịnh vào giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, chúng tôi thấy như vậy, các nhà khảo cổ học khác và các nhà Đông phương học phương Tây cũng thấy như vậy. Như thế có nghĩa là nó phải bắt đầu ít nhất là vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ 2 hoặc đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, có nghĩa là ngang với đầu thời Tây Chu hay cuối thời Ân Thương bên Trung Quốc.

6. Nền văn hóa đó như thế nào, chúng ta có thể hình dung được quy mô và trình độ của nó khi nghiên cứu thành Cổ Loa.

Nếu chúng ta nhìn kỹ thành Cổ Loa lịch sử, thì chúng ta thấy nó vượt xa các ngôi thành nhỏ bé của các nước Tề, nước Sở, nước Yên, nước Triệu, v.v... ở thời Tây Chu (cùng thời gian với nó) về các mặt quy mô và mặt kỹ thuật.

Hơn nữa, thành Cổ Loa đứng giữa đồng bằng của đất Phong Khê cũ và đất Đông Anh ngày nay, nói lên một cách hùng hồn rằng nước Âu Lạc, là con đẻ trực tiếp, là sản phẩm tất nhiên và là kết quả biện chứng của sự phát triển

của nước Văn Lang của các Vua Hùng, và cũng nói lên xã hội Văn Lang đã có một nền nông nghiệp quan trọng, nền nông nghiệp đó đã phát triển mạnh mẽ, ít nhất là trên toàn bộ vùng « rẻ quạt » của hai con sông lớn: Hồng Hà và Thái Bình.

Thành Cổ Loa xây lên giữa một cánh đồng bằng rộng lớn và cạnh sông Hồng là nhờ có kiểm soát được nông nghiệp.

Chúng tôi có thể nói không có Vua Hùng, thì không thể có An Dương Vương, không có nước Văn Lang với nền nông nghiệp vững chắc của nó, thì cũng không thể có nước Âu Lạc với thành Cổ Loa đồ sộ và cuộc kháng chiến chống quân Tần của nó.

Nhìn thành Cổ Loa chúng ta biết một phần bộ mặt của nước Âu Lạc. Nhìn nước Âu Lạc, chúng ta biết được con người đẻ ra nó, hay nói một cách khác là biết được cái cơ sở xã hội của Vua Hùng mà nó kế thừa.

KẾT LUẬN

Trong giai đoạn lịch sử chống Mỹ, cứu nước vô cùng anh dũng của chúng ta, có những nhà viết sử, những nhà chính trị trên khắp năm châu đang tìm hiểu nguồn gốc dân tộc chúng ta, chính là để tìm trong lịch sử xa xưa của chúng ta những lý do để tự giải thích cho mình những kỳ công lịch sử trong hiện tại của chúng ta.

Cho nên hơn bao giờ hết, chính lúc này là lúc mà chúng ta càng phải tự mình đào sâu suy nghĩ và tìm tòi một cách có hệ thống, để hiểu rõ nguồn gốc lịch sử của chúng ta, hiểu rõ quá khứ của dân tộc, đặng khắc sâu hơn nữa lòng tin tưởng vào hiện tại và tương lai rực rỡ của chúng ta.

Họ Hồng Bàng, Vua Hùng, là tổ tiên chúng ta, những người đã có công đầu trong sự nghiệp xây dựng nền văn hiến và những truyền thống dân tộc lâu đời của chúng ta. Họ Hồng Bàng, Vua Hùng là niềm tự hào của chúng ta, là tình cảm của chúng ta.

Tìm hiểu thời đại Hùng Vương trong lúc này, là một yêu cầu khoa học, đồng thời là một nhiệm vụ chính trị của chúng ta.

KHẢO CỔ HỌC VÀ VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG

(ĐỀ CƯƠNG)

DIỆP ĐÌNH HOA

1. Nói đến lịch sử, điều trước tiên cần phải xác định thời gian. *Vấn đề niên đại rất quan trọng*; tuy không phải là tất cả, song không có nó không thành lịch sử. Giai đoạn lịch sử mà chúng ta đề cập đến là lịch sử « văn hiến » (1) lịch sử dựng nước, lịch sử « nước » Văn Lang.

2. Trong khảo cổ học, *lịch sử văn hiến được nghiên cứu trong phạm trù của thời đại kim khí*. Thời đại đá là thời kỳ thống trị của những người săn bắn, hái lượm. Thuật luyện kim đã đưa loài người đến ngưỡng cửa của « văn minh » (2), nhưng không phải tất cả các vùng trên thế giới đều kết thúc giai đoạn « dã man » trong khi bước vào thời đại đồng.

3. Theo chúng tôi, thời đại đồng bao gồm thời đại đồng đỏ (3) và thời đại đồng thau.

(1) Có người chủ trương với sự hình thành của Ô-mô a-bi-lít, chúng ta đã bước vào lịch sử khoảng 1.750.000 năm nay (?). Nếu cho rằng chúng ta bước vào lịch sử khoảng một triệu năm thì giai đoạn lịch sử « văn hiến » mà chúng ta đề cập đến chỉ là 1/250, nhưng vô cùng quan trọng và đầy ý nghĩa.

(2) Hiện nay có người chủ trương rằng thiên niên kỷ thứ 7 trước Công nguyên, khi loài người còn chưa biết đến gốm, thì họ đã biết đến thuật luyện đồng (?). Thời đại đồng chỉ có thể hình thành và phát triển trên những thành tựu đã đạt được của thời đại đá mới, của nông nghiệp, chăn nuôi, dệt, kiến trúc, giao thông, khai thác hầm mỏ lấy đá và nhất là kỹ thuật gốm với những lò nung có nhiệt độ cao. Trên cơ sở đó sự xuất hiện của thuật luyện kim mới có thể đưa loài người đến ngưỡng cửa của văn minh.

(3) Nói chung các nhà nghiên cứu cho rằng đồ đồng đỏ không thể tiêu biểu cho một thời kỳ phát triển, nên càng không thể nói tới việc đại biểu cho một thời đại, vì thế họ chỉ cho nó là một giai đoạn quá độ và xếp nó vào thời đại đá. Thời đại đồng được hiểu là thời đại đồng thau.

4. Khảo cổ học Việt Nam hiện nay vẫn chưa có thể xác định rõ ràng, đầy đủ, toàn diện về *mọi mặt phát triển của thời đại đồng đỏ* ở nước ta (1). Hơn nữa dù cho rằng thời đại đồng đỏ không phải là một giai đoạn phát triển tất yếu của tất cả các cư dân cổ thời xưa trên quả đất, nhưng điều đó không có nghĩa thời đại đồng đỏ không tồn tại trong lịch sử phát triển của nước nhà.

5. Phùng Nguyên là một trong số những di chỉ tiêu biểu được các nhà nghiên cứu hay đề cập đến. Sự tồn tại với một số lượng gần như tuyệt đối các loại công cụ sản xuất bằng đá mài: các loại bôn, rìu... chứng tỏ cư dân cổ ở Phùng Nguyên đã biết sử dụng những lớp phù sa ven sông để phát triển nông nghiệp. Họ dùng cuốc đá, cày (?) đá để vỡ đất, gặt hái bằng những mảnh dao đá. Sự chế tạo hàng loạt những loại đục, rìu nhỏ, bôn nhỏ... có tác dụng lớn trong việc gia công những đồ tre gỗ và các loại nguyên liệu khác. Hiện tượng này đã phản ánh sự chuyên môn hóa trong việc chế tạo công cụ gia công. Sự phân công nhất định giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp còn thể hiện rõ ở ngành gốm và có thể là dệt.

Xét về mặt thành thục của kỹ thuật chế tạo đá, nhất là sự phát triển cao độ của kỹ thuật tiện, đi đôi với sự hoàn thiện các loại kỹ thuật khác của thời đại đá mới, xét về kỹ thuật và hoa văn trang trí của gốm... Chứng tỏ khó mà có thể xếp di chỉ này vào hậu kỳ thời đại đá mới (2). Mặt khác, xếp Phùng Nguyên vào thời đại đồng đỏ hay thời đại đồng thau còn là nhiệm vụ nặng nề của tương lai.

6. Nghiên cứu những hệ thống tưới nước cổ ở các chân đồi, sườn đồi vùng Do Linh (Vĩnh Linh, Quảng Trị), cho phép chúng ta khẳng định tác dụng tiến bộ của những người ở vùng núi — những người theo mẹ — ở thời đại đá mới. Bước sang thời đại đồng, những kinh nghiệm này đã được những người ở vùng đồng bằng sử dụng, phát triển, hoàn thiện để hoàn thành nhiệm vụ mới trong việc chinh phục miền bùn lầy, nước đọng thành những nơi mầu mỡ thuận

(1) Loài người biết đến kim loại rất sớm, trong đó có đồng. Trong khảo cổ học, thời đại đồng đỏ chỉ được xác định khi loài người đã biết đến nấu chảy đồng để làm công cụ. Trên đại thể, đó là những sự kiện xảy ra vào khoảng thiên niên kỷ thứ 4 trước Công nguyên. Vấn đề còn đương tranh luận. Ví dụ như xưa nay mọi nhà nghiên cứu đều cho rằng châu Mỹ bước vào thời đại đồng vào khoảng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, nhưng hiện nay cũng có tài liệu cho rằng ở vùng hồ Mi-si-gan và vùng Si-ca-gô những hiện vật bằng đồng đỏ đã tồn tại cách đây hơn 7.500 năm (?). Ở những vùng Bắc Mỹ, di tích của thuật luyện kim cách đây 7.000 năm (?).

(2) Nếu như các nhà nghiên cứu của chúng ta còn đương phân kỳ trong việc định tính chất của Phùng Nguyên, hoặc thuộc hậu kỳ thời đại đá mới (?) hoặc thuộc thời đại đồng thau, hoặc vừa thuộc hậu kỳ thời đại đá mới vừa thuộc thời đại đồng thau, thì có lẽ phần đông đều thống nhất ở chỗ xác định niên đại của nó vào khoảng 2.000 — 1.000 năm trước Công nguyên, hoặc muộn hơn. Có người còn chia văn hóa Phùng Nguyên ra làm nhóm di chỉ cư trú nhóm mộ địa, nhóm công xưởng. Lúc khác có dịp chúng tôi sẽ đề cập cụ thể hơn.

tiện cho nông nghiệp phát triển nhanh. Đó là trường hợp địa vị chủ đạo đã được xác định của những chủ nhân ở vùng đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ này.

7. Chủ nhân vùng đồng bằng Bắc Bộ thời này được các sử sách cũ gọi là Lạc, những nhóm người Lạc này đã biết theo thủy triều lên xuống mà làm ruộng, *cấy lúa*. Họ thống nhất về cơ bản với những cư dân nông nghiệp ở vùng núi, những nhóm người Âu, trong cùng cái tên chung: người Việt. Họ cũng có mâu thuẫn với nhau trên con đường phát triển, những mâu thuẫn được phản ánh qua truyền thuyết về những sự xung đột giữa thượng lưu và hạ bạn, giữa núi và biển, hay nói như trong *Lĩnh Nam chích quái*, sự xung đột giữa loài ở núi và loài thủy tộc.

8. Ở miền Trung, những hiện vật bằng đồng đỏ có tác dụng đánh dấu thời đại đã tìm thấy ở Quảng Bình. Những người này vẫn còn sống theo phong cách cũ trong những mái đá gần sông ngòi. Một số bộ lạc nông nghiệp khác ở vùng cực nam lại xây dựng lên những công trình kiến trúc bằng đá lớn để làm hầm mộ (1).

9. Ở miền Nam thời đại đồng đỏ được nghiên cứu sơ bộ qua di chỉ Hang Gon và các di chỉ cùng loại khác. Trong khi ở miền Bắc, qua sử sách chúng ta biết được có những dân tộc Việt, chủ yếu là những nhóm Lạc và những nhóm Âu, thì ở đây sự hiểu biết của chúng ta còn hạn chế trong phạm vi của tài liệu khảo cổ học.

10. Phần lớn các nhà nghiên cứu ở nước ta, và tất nhiên, nhiều nhà nghiên cứu ở nước ngoài, đều thống nhất chỗ kết thúc muộn của thời đại đá mới Việt Nam vào khoảng những thế kỷ cuối thiên niên kỷ thứ 2 đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Cho nên, thảng hoặc có một vài người hiếm hoi đề cập đến thời đại đồng đỏ Việt Nam thì cũng giới hạn ở sự phân kỳ về niên đại tương đối, cũng chỉ đề cập đến những vấn đề trong cái khung chung bó chặt sự nghiên cứu thời đại đá mới Việt Nam, trong giai đoạn phát triển của thời đại đồng thau nói chung, vào khoảng thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên.

11. Bước sang thời đại đồng thau, các nền văn hóa khảo cổ thời này ở nước ta như thế nào? Từ trước tới nay phần lớn các nhà nghiên cứu nước ta, cũng như hầu hết các nhà nghiên cứu về vấn đề này ở nước ngoài, đều quan

(1) Một số các nhà nghiên cứu nước ngoài trong khi nhận định rằng Đông Dương cũng thuộc nền văn hóa Nam Á với những đặc trưng nuôi trâu bò, làm ruộng, trồng lúa dùng đồ kim khí thô sơ, giỏi bơi thuyền, biết tổ chức xã hội để phục vụ cho nhu cầu tưới ruộng, chôn người chết trong những chum hay các đôn men... cũng định luôn niên đại muộn của nền văn hóa này vào khoảng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên!?

niệm thống nhất trong khái niệm văn hóa Đông Sơn (1). Thật ra văn hóa Đông Sơn chỉ là một nền văn hóa tiêu biểu cho một giai đoạn phát triển của sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta, hay nói cách khác, đó là giai đoạn phát triển cuối cùng của thời kỳ này (2).

12. Ở đồng bằng Bắc Bộ, địa điểm khảo cổ tiêu biểu cho sơ kỳ thời đại đồng thau ở nước ta là di chỉ Gò Bông (Tam Nông, Vĩnh Phú) (3). Trên một quy mô được khai quật còn tương đối khiêm tốn nhưng đã phát hiện được 39 chỗ có cục đồng, gỉ đồng, xỉ đồng, phân bố khắp trong tầng văn hóa và ở nhiều độ sâu khác nhau. So sánh với các di chỉ khác cùng thời, chúng ta cũng thấy rõ được mức độ tập trung của những hiện vật đồng và phần nào nó cũng phản ánh nguồn gốc địa phương của kỹ thuật này. Kết quả của việc phân tích quang phổ cho thấy đây là một hợp kim đồng thiếc.

Di chỉ Gò Bông không những đưa đến một sự cách mạng trong việc nghiên cứu những địa điểm khảo cổ khác cùng loại, mà còn là một địa điểm thể hiện rõ nét quá trình kế tục liên tiếp những truyền thống cũ, đặt cơ sở cho việc phát triển những truyền thống mới. Những công cụ đẽo một mặt kiểu Hòa Bình, những dấu Bắc Sơn... Chứng tỏ nó có mối liên hệ với những nền văn hóa xa xưa trước đó ở trên đất nước ta, chứng tỏ sự phát sinh và phát triển của nó bắt nguồn từ văn hóa thời đại đá giữa ngay trên đất Vĩnh Phú. Sau này, trên một số hoa văn ở đồ đồng Đông Sơn chúng ta vẫn còn thấy dấu ấn của những hoa văn trang trí đã có trên gốm Gò Bông, chứng tỏ có một sự phát triển liên tục từ thời đại đồng thau sang sơ kỳ thời đại sắt, một phong cách truyền thống không lẫn lộn với bất cứ nền văn hóa nào khác.

13. Sơ bộ nghiên cứu tổng hợp những hiện vật ở Gò Bông. Chúng tôi thấy rằng người xưa ở vùng đồng bằng Bắc Bộ đã biết đúc đồng thau ngay tại

(1) Có người gọi văn hóa Đông Sơn là văn hóa đồ đồng. Không đúng, vì thứ nhất nó không thuộc thời đại đồng, thứ hai là khái niệm văn hóa khảo cổ cần phải xác định thời đại, nhưng văn hóa không đồng nghĩa với thời đại. Vì không đồng nhất cho nên khái niệm này chưa đủ và có lúc sai lầm. Gọi nó là văn hóa trống đồng cũng không đúng, vì nó không xác định được niên đại. Mặt khác gọi nó là văn hóa Lạc Việt cũng không chính xác, vì văn hóa khảo cổ không gắn liền với bộ tộc, nhân chủng. Văn hóa khảo cổ gồm những di tích và tổng số những hiện vật, khảo cổ cùng thời đại, phân bố trong một khu vực nhất định, có những đặc trưng cơ bản giống nhau, thuộc về một trình độ phát triển kỹ thuật và tuy có mang những yếu tố vật chất, phản ánh những sở trường, tâm lý, khiếu thẩm mỹ... thể hiện một sự thống nhất của thực tế lịch sử, nhưng không phải lúc nào cũng thuộc một chủng tộc nhất định.

(2) Diệp Đình Hoa: *Văn hóa Đông Sơn*. Báo cáo tại Hội nghị khoa học lần thứ 2 Trường đại học Tổng hợp, 1962.

Niên đại của văn hóa Đông Sơn: thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên thế kỷ thứ 1..

(3) Hán Văn Khẩn, Hà Văn Tấn: *Báo cáo sơ bộ khai quật lần thứ 1 và lần thứ 2 di chỉ Gò Bông*. Đoàn khảo cổ Trường đại học Tổng hợp đã khai quật 2 lần vào những năm 1965—1967.

địa phương, cách đây 4.000 năm. Niên đại của di chỉ này được tạm định vào khoảng đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên.

14. Tình hình những cư dân nông nghiệp thời này ở miền Nam nước ta có thể biết được qua sự nghiên cứu những di chỉ Mlu Prây, Xăm rông Xen và các di chỉ khác cùng loại. Sự phát triển của nông nghiệp được chứng thực qua sự phát hiện lưỡi liềm đồng thau ở Mlu Prây cùng với khuôn đúc của nó bằng sa thạch, có hai mang. Một lưỡi liềm còn nguyên, dài gần tấc rưỡi, một mặt có đường gân nổi chạy song song với đường của sống và lưỡi. Ở Công Tum cũng đã tìm thấy loại liềm này nhưng không có gân nổi. Thành phần hợp kim của đồng thau là 89,2% đồng, 0,06% thiếc, vết chì, không kẽm. Nghiên cứu tỷ lệ hợp kim của đồ đồng thau Xăm rông Xen chứng tỏ người thời này đương ở trên bước đường thực nghiệm để hoàn thiện phát minh của mình vào khoảng đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên.

15. Cư dân cổ ở những vùng khác trên đất nước ta vào thời này, tuy cũng cùng bước vào thời đại đồng thau, đã sử dụng những công cụ, vũ khí bằng đồng thau, nhưng ở những vùng núi họ vẫn còn lợi dụng những mái đá gần sông, suối để làm nơi cư trú, như các vùng ở Tây Bắc, Việt Bắc, chợ Ghềnh (Ninh Bình). Dù sao việc định cư, làm nhà ở ngoài trời, vẫn chiếm địa vị chủ đạo.

16. Thời đại đồng thau ở nước ta kết thúc vào lúc nào ? Truyền thuyết về sự thần thánh hóa sắt thời Hùng Vương thứ 6 không thể lấy làm mốc mở đầu cho thời đại này, vì lúc này sắt vẫn còn là vật hiếm, quý. Việc thần thánh hóa sắt là hiện tượng phổ biến ở các nước cổ đại phương Đông khoảng cuối thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên (1). Người xưa biết đến sắt rất sớm (2) và chỉ khi nào nó được sử dụng phổ biến, nhất là trong việc chế tạo công cụ, thì thời đại sắt mới được xác lập.

17. Trong giai đoạn sơ kỳ thời đại sắt, kỹ thuật đúc đồng thau được tiếp tục phát triển, hoàn thiện nhất là trong việc chế tạo các loại dụng cụ và các loại

(1) Ở Ai Cập hiện tượng này còn thấy sớm hơn. Theo những câu kinh trong các Kim tự tháp Vương triều thứ 5, thứ 6 (2.500—2.300 trước Công nguyên) thì những ngai của các vị thần mặt trời quan trọng đều được làm bằng sắt. Sắt không những quý, hiếm mà còn là một loại kim thuộc thần bí nữa. Ai Cập bước vào sơ kỳ thời đại sắt vào khoảng đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

(2) Hiện vật bằng sắt được loài người biết đến đầu tiên là những hạt cườm làm bằng thiên thạch tìm được trong một ngôi mộ ở các nền văn hóa trước các triều đại của Ai Cập. Người Ai Cập biết đến công cụ sắt từ thiên niên kỷ thứ 4 trước Công nguyên. Xem thêm cùng tác giả : *Khảo cổ học với vấn đề Hùng Vương—An Dương Vương*, bản đánh máy, tháng 3-1968.

đồ trang sức (1). Tác dụng cách mạng của sắt chỉ có thể thực hiện được qua một quá trình biến đổi biện chứng. Không thể nào chấp nhận sự nhảy vọt siêu hình như việc xoay chiếc nhẫn thần trong truyện « Một nghìn một đêm lẻ » (2).

18. Khi mà nông nghiệp sản xuất thay thế cho hái lượm thì cũng là lúc loài người biết đến năng lượng của mặt trời đối với sự phì nhiêu của đất đai, có ảnh hưởng quyết định đến các chu kỳ gieo gặt, có tác dụng đến sự thay đổi của mùa màng. Việc thờ thần mặt trời là một hiện tượng phổ biến của các cư dân nông nghiệp thời này (3). Bí quyết của sự sinh sôi nảy nở, sự phì nhiêu cũng đã đưa họ đến việc thờ cúng sinh thực khí. Thật là hoàn toàn sai lầm khi nhận định rằng đó là một phong tục « lạc hậu » của những người « dã man ». Sử liệu cho biết rằng tục đó phổ biến rộng rãi ở những cư dân nông nghiệp « văn minh » (4).

19. Thời đại đồng thau, nói chung loài người bước vào thời đại văn minh, và « cái mối liên hệ công cộng của xã hội văn minh là nhà nước » (5) chứ không

(1) Những hiện vật bằng đồng thau này được nghiên cứu trong phạm trù của khảo cổ học sơ kỳ thời đại sắt dưới những cái tên như : đồ đồng Cô-ca-dơ, đồ đồng Mi-nút-xin, đồ đồng Lu-rit-tăng, đồ đồng Oóc-đốt... Sơ kỳ thời đại sắt ở phương Tây, các loại vũ khí, nhất là kiếm, được chế tạo bằng sắt. Ở Trung Quốc, thời này tuy đã đúc được sắt, nhưng phần lớn chỉ dùng để đúc các loại công cụ. Vũ khí phần lớn vẫn còn được làm bằng đồng thau, nhất là kiếm.

(2) En-ghen : *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*. Sự thật, Hà-nội. 1961, trang 245—246. « Sắt cho phép người ta có thể trồng trọt trên những diện tích rộng lớn hơn, có thể khai hoang những miền rừng rú rộng lớn hơn ; sắt khiến cho người thợ thủ công có được một công cụ cứng và sắc mà không có một loại đá nào hay một loại kim khí quen thuộc nào là có thể đương đầu với nó được. Phải dần dần mới đạt được như vậy : nhiều khi, sắt làm lúc đầu lại còn không được cứng bằng đồng đen nữa kia. Cho nên, vũ khí bằng đá chỉ biến mất đi một cách chậm chạp mà thôi, không những chỉ qua bài ca của Hin-đơ-bơ-ran, mà cả trong trận Ha-xtinh năm 1066, người ta cũng thấy rìu bằng đá vẫn còn được sử dụng để chiến đấu ».

(3) Qua việc nghiên cứu tục thờ thần mặt trời ở nước ta, phải chăng thời ấy, những người Việt này đã biết đến sự xoay chuyển của quả đất quanh mặt trời. Điều này rõ ràng mâu thuẫn với truyền thuyết trời tròn, đất vuông trong chuyện « Bánh chưng ». Trong trường hợp này, theo chúng tôi, tài liệu khảo cổ xác thực và đáng tin hơn.

(4) Phong tục thờ sinh thực khí đã thấy ở cổ Ai Cập, cổ Trung Quốc, cổ Ấn Độ, Ba-bi-lon, Át-xi-ri, Hy Lạp, La Mã.

(5) En-ghen: Sách đã dẫn. Trang 267. « Một số các nhà chuyên môn hay bị « sự méo mó của nghề nghiệp », cho nên đã quá cường điệu những yếu tố này nọ trong khi thảo luận về những đặc trưng chủ yếu của thời đại « Văn minh ». Nhưng tất nhiên không hẳn là tất cả các nhà khảo cổ học đều quá nhấn mạnh ở thuật luyện kim, không phải chỉ có những nhà ngữ ngôn học mới đề cao sự ra đời của chữ viết, không riêng gì các nhà dân tộc học mới cho rằng đó là chế độ một vợ một chồng, không phải chỉ có các nhà kinh tế học mới ủng hộ chủ trương về sự tồn tại của chế độ sở hữu ruộng đất...

phải là cái gì khác. Sử sách có cho chúng ta biết rằng thời này nước ta được gọi là « nước Văn Lang », nhưng thực ra điều đó chưa có thể bàn ở đây được.

20. Mười năm qua, những điều chúng ta đã hiểu về thời đại đồng còn quá ít so với những điều mà chúng ta cần phải biết (1).

(1) En-ghen : *Phép biện chứng của tự nhiên.* Sự thật, Hà-nội, 1963, tr. 64. «Nhưng trong khoa học lý thuyết—khoa học này đã hết sức cố gắng kết hợp những quan niệm của mình về tự nhiên thành một toàn bộ cân đối, và không có khoa học này, thì ngày nay ngay một nhà kinh nghiệm chủ nghĩa kém thông minh nhất cũng không thể tiến lên được—chúng ta thường thường phải tính toán với những đại lượng mà chúng ta hiểu biết một cách rất là thiếu sót và lô-gich của tư tưởng phải luôn luôn thay thế cho những thiếu sót về tri thức ».

NHỮNG NỀN VĂN HÓA KHẢO CỔ THUỘC THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN DUY TỲ

NHỮNG tài liệu có thể xử dụng để nghiên cứu thời Hùng Vương, thời kỳ lịch sử đầu tiên của dân tộc ta có nhiều, như thư tịch, tàn dư xã hội cũ, ngôn ngữ văn học dân gian, v.v... Nhưng theo chúng tôi nghĩ, tài liệu khảo cổ là tấm gương phản ánh trung thực nhất, đáng tin nhất những vấn đề cơ bản về lịch sử thời Hùng Vương. Ít ra, tài liệu khảo cổ học cũng đã chứng minh rằng, trước khi bị xâm lược, dân tộc ta đã từng có những nền văn hóa phát triển độc lập, rực rỡ và phong phú. Như vậy, trong việc nghiên cứu thời Hùng Vương, cùng với các ngành khoa học khác, khảo cổ học phải đóng vai trò quan trọng đặc biệt, nếu không phải là vai trò quyết định.

Những địa điểm khảo cổ nào thuộc thời gian nào, những nền văn hóa khảo cổ nào, có thể tương đương với thời Hùng Vương?

1. Nói đến đặc trưng của văn hóa này hay văn hóa khác, chúng tôi nghĩ, chúng ta phải xét tổng hợp những loại di vật và di tích trong một khối thống nhất và mối liên quan hữu cơ với nhau. Nếu chúng ta chỉ lấy một loại di vật nào đó như đồ gốm hoặc đồ đá chẳng hạn, để làm đặc trưng chủ yếu của văn hóa này hay văn hóa khác, thì có thể không nhận thức được thật đầy đủ tính chất của văn hóa đó. Nhưng chúng ta cũng không xem tất cả các loại di vật đều có một giá trị ngang nhau trong khi nghiên cứu đặc trưng của một văn hóa. Khi nghiên cứu tổng hợp những di vật và di tích của một văn hóa, chúng ta cũng phải chú ý đặc biệt đến một loại di vật nào đó, có ý nghĩa hay biểu hiện rõ ràng, như đồ gốm, trang trí trên đồ gốm. Vì hình dáng và trang trí trên đồ gốm thường phản ánh một khiếu thẩm mỹ riêng biệt nào đó mà ta dễ phân biệt sự khác nhau giữa các văn hóa. Kỹ thuật chế tác đồ đá giữa hai văn hóa thường khó phân biệt hơn.

2. Theo thư tịch, thì thời đại Hồng Bàng bắt đầu từ Kinh Dương Vương (1) và kết thúc vào năm Thục Phán thành lập nước Âu Lạc (2).

Cho đến nay, nói chung, trong phần lớn những nhà nghiên cứu đều công nhận *niên đại cuối cùng* này làm niên đại kết thúc thời Hùng Vương. Do đó, chúng tôi nghĩ rằng, có thể lấy những địa điểm khảo cổ có niên đại chấm dứt vào khoảng giữa thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên làm giới hạn cuối cùng của thời Hùng Vương. Còn những địa điểm khảo cổ tồn tại sau thời gian nói trên, là muộn hơn thời Hùng Vương.

Theo chúng tôi, những di chỉ Việt Khê, Thiệu Dương, Đông Sơn đều thuộc về giai đoạn muộn hơn này.

Về niên đại bắt đầu thời kỳ Hùng Vương thì cho đến nay, chúng ta chưa tìm thấy những tài liệu nào có thể rõ ràng dùng làm mốc được. Nhưng, theo chúng tôi nghĩ, những địa điểm thuộc văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn tồn tại trước thời Hùng Vương, và thời Hùng Vương có thể bắt đầu từ nền văn hóa mà ta có thể gọi là văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa sơ kỳ thời đại đồng thau.

3. Nghiên cứu những tài liệu khảo cổ do những cuộc khai quật phát hiện chúng tôi thấy, nếu tính từ giữa thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên trở lên đến sơ kỳ thời đại đồng thau, thì trong thời gian ấy ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ nước ta đã từng tồn tại it nhất *hai nền văn hóa khảo cổ phát triển kế tiếp nhau.*

Ở giai đoạn đầu của thời kỳ này, chúng ta thấy trên một phạm vi đất đai rộng lớn có một loạt những địa điểm khảo cổ có những đặc điểm chung: *Phùng Nguyên,* Lê Tĩnh, Gò Mã Nguộn, Gò Chè, Thọ Sơn, Gò Chùa, Đồng Xấu, Hương Nộn, Núi Xây, Yên Tàng, Đình Xá, Lũng Hòa, Nghĩa Lập, Gò Bông, Ô Rô, An Đạo, Đôn Nhân, Đồng Đậu lớp dưới (Vĩnh Phú), Văn Điển, Bãi Mèn (ngoại thành Hà Nội), Từ Sơn (Hà Bắc), An Thượng lớp dưới, Phú Diễn, Đông Dền lớp dưới, Đông Lâm lớp dưới, An Thượng lớp trên (Hà Tây). Chúng tôi cho rằng, các địa điểm có những đặc trưng giống nhau này, có thể hình thành một nền văn hóa khảo cổ riêng. Tên gọi của nền văn hóa này đã được nhiều người đề nghị và gọi là *văn hóa Phùng Nguyên.* Chúng tôi hoàn toàn tán đồng ý kiến trên. Văn hóa Phùng Nguyên mang tên một địa điểm khảo cổ phát hiện đầu tiên gần đền Hùng, huyện Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú, đã được khai quật 3 lần: năm 1959 với diện tích 150 m^2, năm 1961 với diện tích 3.700 m^2, năm 1968 với diện tích 100 m^2.

Những đặc trưng cơ bản giống nhau của những địa điểm trên, thuộc văn hóa Phùng Nguyên, là:

(1) Năm Nhâm tuất, 2879 trước Công nguyên.

(2) Năm Quí mão, 258 trước Công nguyên.

a) Kỹ thuật chế tác đồ dùng bằng đá như cưa, mài, khoan đã đạt đến trình độ cao nhất. Thời kỳ này, con người đã sử dụng kỹ thuật cưa rất thành thạo, để sản xuất hàng loạt công cụ. Thí dụ: người ta biết mài một phiến đá dài, rồi cưa thành hàng loạt nhiều chiếc rìu nhỏ xinh xắn, chứ không phải sản xuất từng cái một hoặc người ta đã biết khoan rất khéo léo một hạt chuỗi dài khoảng từ 7 đến 8 cm, để tạo nên lỗ nhỏ bên trong có thể xâu dây được, mà không làm vỡ hạt chuỗi; hoặc khoan những phiến đá mỏng đã mài sẵn để lấy lõi tạo thành vòng đeo tay tuyệt đẹp. Kỹ thuật mài đã tạo nên những mặt nhẵn bóng đến mức có thể soi được.

b) Hầu hết công cụ sản xuất bằng đá là rìu tứ diện có cỡ nhỏ. Phổ biến nhất là loại rìu dài từ 3 đến 5 cm; cũng có những rìu chỉ dài 2 cm.

c) Vòng trang sức bằng đá có nhiều hình dạng và tuyệt đẹp.

d) Vũ khí bằng đá rất ít.

đ) Phần lớn đồ gốm đều được chế tạo bằng phương pháp bàn xoay. Độ dày các phần của đồ gốm như miệng, thân, đáy rất đều. Trên một số mảnh gốm còn để lại nhiều vết đường tròn rất đều do phương pháp dùng bàn xoay tạo nên.

e) Đồ gốm có chân đế là loại phổ biến, nhưng cũng có đồ gốm đáy tròn.

g) Trên đồ gốm có lối trang trí đặc biệt: hoa văn làn sóng đơn giản, hoa văn làn sóng biến dạng phức tạp, bện, đan vào nhau thành hình giống số 8, hoa văn chấm giải, hoa văn những đường thẳng song song, hoa văn hình chữ S, chữ C, hình mỏ neo, hình tam giác, hình thoi v.v... Những hoa văn này thường tạo bằng phương pháp rạch.

h) Có nơi chưa tìm thấy dấu vết đồng. Những nơi tìm thấy dấu vết đồng thì thường không có hình dáng rõ rệt; hầu hết là xỉ và gỉ.

Nghiên cứu tổng hợp những đặc trưng trên ở các địa điểm khác nhau, chúng tôi thấy rằng, chủ nhân các địa điểm này có thể có một mối quan hệ tộc thuộc rất gần gũi với nhau và đời sống kinh tế xã hội gần ngang nhau, có một nền văn hóa chung.

Cho đến nay, về văn hóa này, còn có 3 ý kiến khác nhau:

1. Văn hóa Phùng Nguyên thuộc hậu kỳ thời đại đá mới (1).

2. Văn hóa Phùng Nguyên thuộc cuối thời đại đá mới và đầu thời đại đồng thau (2). (Chúng tôi còn được nghe có người gợi ý nó có thể thuộc thời đại đồng đỏ, cũng là giữa cuối thời đại đá mới và đầu thời đại đồng thau).

(1) Nguyễn Văn Nghĩa: *Báo cáo về công tác phát hiện và thăm dò di chỉ tân thạch khi Cổ Nhuế (Lâm Thao, Phú Thọ)—Nghiên cứu lịch sử*, số 11, tháng 2-1960.

(2) Phạm Văn Kỉnh: *Vài ý kiến về một nhóm di tích khảo cổ phát hiện được ở miền Bắc Việt Nam*. Báo cáo đọc tại Hội nghị khảo cổ học tháng 10-1967.

3. Văn hóa Phùng Nguyên thuộc thời đại đồng thau (1).

Nghiên cứu và phân tích mọi mặt của văn hóa Phùng Nguyên, chúng tôi thấy *có thể chia văn hóa này thành hai giai đoạn phát triển sớm và muộn, nhưng vẫn là một nền văn hóa thống nhất*. Văn hóa Phùng Nguyên 1 thuộc giai đoạn phát triển sớm và văn hóa Phùng Nguyên 2 thuộc giai đoạn phát triển muộn.

Theo chúng tôi, văn hóa Phùng Nguyên 1 gồm các địa điểm khảo cổ : Phùng Nguyên, Lê Tính, Gò Mã Nguộn, Gò Chè, Hương Nộn, Núi Xây, Yên Tàng, Đình Xá (Vĩnh Phú), Văn Điển (ngoại thành Hà Nội) An Thượng lớp dưới, Phú Diễn (Hà Tây). Giai đoạn này có thể có những đặc trưng cơ bản như sau :

a) Công cụ sản xuất bằng đá thuộc cỡ nhỏ không dài quá 5cm.

b) Các vòng trang sức thường có đường kính bé, mỏng ; mặt cắt thường chỉ có hình vuông, chữ nhật hoặc tam giác.

c) Các vũ khí như đầu mũi tên, mũi lao, qua chưa xuất hiện.

d) Đồ gốm thường có đáy tròn, độ nung thấp và mỏng.

đ) Hoa văn trang trí chủ yếu là rạch đơn giản : chấm giải, hoa văn rạch những đường song song thành đường xoáy ốc, hoa văn các đường thẳng song song cắt chéo nhau thành hình tam giác, hoa văn chấm tròn, hoa văn in dây thừng mịn.

e) Chưa tìm thấy vết tích đồng.

Văn hóa Phùng Nguyên 2 có thể gồm các địa điểm : Lũng Hòa, Nghĩa Lập, Gò Bông, Thọ Sơn, Gò Chùa, Đồng Xấu, Ô Rô, An Đạo, Đôn Nhân, Đồng Đậu lớp dưới (Vĩnh Phú), Từ Sơn (Hà Bắc), Bãi Màn (ngoại thành Hà Nội), Đồng Dền lớp dưới, Đồng Lâm lớp dưới, An Thượng lớp trên (Hà Tây). Giai đoạn này có thể có những đặc trưng sau :

a) Các vũ khí bằng đá như đầu mũi tên, mũi lao, qua bắt đầu xuất hiện.

b) Đục đá ra đời.

c) Các vòng trang sức thuộc cỡ lớn, nhiều gờ nổi ở mặt vòng.

d) Kỹ thuật khoan, cưa, mài phát triển rất cao.

đ) Đồ gốm có chân đế khá phổ biến.

e) Hoa văn trang trí trên đồ gốm phong phú và đẹp như các loại hoa văn làn sóng uốn lượn, hình chữ S, hình chữ C, hình mỏ neo, hình thoi, hình tam giác v.v...

g) Tìm thấy vết tích đồng.

Sau khi nghiên cứu tổng hợp những đặc điểm kỹ thuật chế tác đồ đá, kỹ thuật làm đồ gốm, cách trang trí hoa văn trên đồ gốm, và sự xuất hiện đồng, chúng tôi nghĩ rằng văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa thời đại đồng thau (2).

(1) Hà Văn Tấn : *Một số vấn đề về văn hóa Phùng Nguyên – Nghiên cứu lịch sử*, số 112, tháng 7-1968.

(2) Hà Văn Tấn : Sách đã dẫn

chứ không còn là văn hóa cuối thời đại đá mới. Do chỗ, trong giai đoạn đầu của văn hóa thời đại đồng thau, đồng có giá trị lớn, nên người ta giữ gìn rất cẩn thận, không để rơi rớt. Mặt khác, lúc này đồng chủ yếu được sử dụng làm đồ trang sức nhỏ bé, cho nên có thể vết tích của nó không còn hay chỉ còn dưới dạng gỉ đồng.

*
* *

Bên những di tích thuộc văn hóa Phùng Nguyên, còn có một loạt những địa điểm khác như Gò Mun, Gò Tro trên, Gò Tro dưới, Gò Chon, Đồng Đậu lớp trên (Vĩnh Phú), Đồng Lâm lớp trên (Hà Bắc), Hoàng Ngô, Cam Thượng, Đồng Dền lớp trên, Vinh Quang lớp dưới, Đại Áng (Hà Tây), là những địa điểm phân bố gần nhau và có những đặc trưng cơ bản giống nhau.

Những điều đó cho phép chúng ta suy nghĩ về sự hình thành một nền văn hóa khảo cổ khác và phát triển hơn văn hóa Phùng Nguyên. Vì văn hóa này, lâu nay có nhiều người đã đề cập đến, và cũng đã có người cho rằng, nó phát triển hơn văn hóa Phùng Nguyên và trở nên về cơ bản khác văn hóa Phùng Nguyên. Về nội dung và đặc điểm của nó thì cũng đã có nhiều người muốn phân biệt với văn hóa Phùng Nguyên. Nhưng gọi là văn hóa riêng, đặt một tên riêng cho nó, thì mọi người chưa phát biểu rõ lắm và còn dè dặt. Nghiên cứu những đặc điểm chung của những địa điểm khảo cổ nói trên, chúng tôi thấy có thể coi đây là một nền văn hóa khảo cổ riêng, và xin đề nghị gọi là « văn hóa Gò Mun ». Văn hóa Gò Mun lấy tên một địa điểm khảo cổ cũng gần Đền Hùng huyện Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú. Địa điểm khảo cổ Gò Mun do các cán bộ Đội khảo cổ, nay là Viện Khảo cổ học, phát hiện trong khi khai quật di chỉ Phùng Nguyên lần thứ 1. Gò Mun đã được khai quật tất cả 2 lần: năm 1961 với diện tích 400 m^2 và năm 1965 với diện tích 460 m^2.

Những đặc trưng của những địa điểm thuộc văn hóa Gò Mun là:

1. Rìu đá là công cụ sản xuất chủ yếu vẫn chiếm đa số.

2. Kỹ thuật chế tác đồ đá (cưa, mài, khoan) đã bắt đầu đi xuống. Ở đây không tìm thấy những vòng trang sức mài đẹp và nhiều hình dáng như đồ trang sức trong văn hóa Phùng Nguyên.

3. Phần lớn đồ gốm được làm bằng bàn xoay, có màu xám, dày và độ nung khá cao từ 800 đến 900° (1).

4. Phần lớn đồ gốm đều có miệng loe ngang. Miệng và thân thường tạo thành một góc từ 107 đến 127°.

(1) Nguyễn Linh: *Di chỉ Gò Mun và vấn đề thời đại đồng thau ở Việt Nam, Nghiên cứu Lịch sử*, số 58, tháng 1-1964.

5. Hầu hết miệng đồ gốm thường trang trí hoa văn hình học, hình tam giác, hình thoi, đường thẳng, đường xiên, vòng tròn.

6. Đồ gốm để đựng thường có chân đế thấp.

7. Phần lớn công cụ và vũ khí bằng đồng đều đã có hình dáng khá hoàn chỉnh (rìu, lưỡi câu, đục, lưỡi hái, mũi lao, mũi tên, giáo v.v...).

8. Các công cụ và vũ khí bằng đồng thường là cỡ nhỏ.

9. Đồ trang sức bằng đồng hãy còn ít.

10. Vũ khí bằng đồng chưa xuất hiện nhiều.

Về *quan hệ giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun,* cho đến nay, vẫn chưa có những ý kiến thật rõ ràng lắm. Có ý kiến cho rằng hai văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun không có sự phát triển liên lục, nối tiếp nhau (1), hoặc cho rằng 2 văn hóa này thuộc vào 2 giai đoạn phát triển khác nhau (2).

Nghiên cứu, so sánh văn hóa Gò Mun với văn hóa Phùng Nguyên, chúng tôi thấy trong văn hóa Gò Mun vẫn tiếp tục phản ánh một số yếu tố của văn hóa Phùng Nguyên, và ngược lại văn hóa Phùng Nguyên đã chuẩn bị cơ sở cho văn hóa Gò Mun.

Trong văn hóa Gò Mun vẫn còn gặp kỹ thuật chế tác đá : cưa, mài, khoan của văn hóa Phùng Nguyên. Nhưng kỹ thuật mài vòng trang sức thành những gờ nổi ở mặt vòng thì ít gặp trong văn hóa Gò Mun.

Một số hình dáng đồ gốm, nhất là đồ gốm ở văn hóa Phùng Nguyên 2, như đồ gốm có chân đế cũng khá phổ biến trong văn hóa Gò Mun ; đồng thời trong văn hóa Gò Mun vẫn tiếp tục tồn tại một số đồ gốm có đáy tròn là loại phổ biến trong văn hóa Phùng Nguyên 1. Một số hoa văn chấm tròn trong văn hóa Phùng Nguyên vẫn tiếp tục phát triển trong văn hóa Gò Mun, nhưng có điều hơi khác là, hoa văn chấm tròn trong văn hóa Phùng Nguyên thường tạo thành từng mảng, từng vòm ở thân, còn hoa văn chấm tròn trong văn hóa Gò Mun thường trang trí ở miệng đồ gốm và viền hai bên, còn chính giữa là những hoa văn hình học khác. Hoa văn những đường xiên song song tạo thành những hình tam giác ngược chiều nhau trong văn hóa Phùng Nguyên không phổ biến, nhưng chính nó là cơ sở tạo thành phong cách trang trí độc đáo và phổ biến trong văn hóa Gò Mun. Một số hoa văn có thể coi là đặc trưng của văn hóa Phùng Nguyên như hoa văn làn sóng biến dạng phức tạp, hoa văn hình chữ S, chữ C, hoa văn hình mỏ neo thì hầu như không tìm thấy trong văn hóa Gò Mun ; hoặc trái lại ở văn hóa Gò Mun hoa văn hình học là điển hình cho phong cách trang trí độc đáo ở đây thì hầu như chưa phổ biến trong văn hóa Phùng Nguyên.

(1) Nguyễn Linh : *Sách đã dẫn.*
(2) Hà Văn Tấn : *Sách đã dẫn.*

Có thể nói chất liệu và kỹ thuật làm đồ gốm trong hai văn hóa cũng có sự khác nhau khá rõ rệt. Đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên thường làm bằng đất sét pha cát nhỏ, có màu đỏ, mỏng và độ nung thấp, dễ vỡ; còn đồ gốm trong văn hóa Gò Mun thường làm bằng đất sét pha hạt cát to, có màu xám, dày và độ nung khá cao, chắc chắn.

Sau khi phân tích, so sánh những di vật của 2 nền văn hóa Phùng Nguyên và Gò Mun, chúng tôi thấy có thể nói văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun là 2 văn hóa thuộc vào 2 giai đoạn phát triển khác nhau của thời đại đồng thau ở Việt Nam. 2 văn hóa này có mối quan hệ nguồn gốc, liên hệ tộc thuộc có thể rất gắn bó với nhau. Văn hóa Phùng Nguyên chuẩn bị cơ sở để hình thành văn hóa Gò Mun, và văn hóa Gò Mun tiếp tục phát huy truyền thống, phát triển một số yếu tố của văn hóa Phùng Nguyên. Nhưng, như đã phân tích ở trên, mỗi nền văn hóa đó đều có mang một sắc thái độc đáo của mình, thể hiện rõ nét nhất trong phong cách trang trí trên đồ gốm. Văn hóa Gò Mun hầu như không lưu giữ những nét độc đáo về trang trí trên đồ gốm của văn hóa Phùng Nguyên, cũng như văn hóa Gò Mun đã sáng tạo ra một phong cách trang trí độc đáo trên đồ gốm của mình. Rõ ràng trong văn hóa Gò Mun, hình thành một số yếu tố mới trên cơ sở của văn hóa Phùng Nguyên, đồng thời độc lập sáng tạo những yếu tố mới biểu hiện của nền văn hóa phát triển cao hơn và có thể còn gồm thêm văn hóa của một số thị tộc hỗn hợp khác nữa. Từ đó, chúng tôi nghĩ rằng văn hóa Gò Mun trực tiếp phát triển trên cơ sở của văn hóa Phùng Nguyên và là giai đoạn phát triển cao hơn văn hóa Phùng Nguyên.

Tóm lại, sau khi phân tích văn hóa Phùng Nguyên và Gò Mun, so sánh với những điều ghi trong thư tịch về thời Hùng Vương, chúng tôi thấy, có thể xem văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun tương đương với thời Hùng Vương, trong đó văn hóa Phùng Nguyên tương đương với giai đoạn đầu và văn hóa Gò Mun tương đương với giai đoạn sau của thời Hùng Vương.

NHỮNG DI TÍCH HẬU KỲ THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI, THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU TRÊN MIỀN BẮC VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

PHẠM VĂN KỈNH

I

VỀ mặt lý thuyết chúng ta đều biết rằng: «Không phải lúc nào cũng có thể gắn liền văn hóa khảo cổ với một bộ lạc hay một dân tộc nhất định mà ta đã biết qua sử liệu văn tự. Nói chung, phải luôn luôn rất cẩn thận trong việc kết luận nền văn hóa khảo cổ này hay khác thuộc về nhân chủng nào, thuộc về bộ lạc nào. Đặc trưng quan trọng nhất của một bộ lạc và dân tộc là ngôn ngữ bộ lạc hay dân tộc ấy. Các di tích khảo cổ không trả lời ta câu hỏi về ngôn ngữ. Đồng thời tính cộng đồng văn hóa không phải lúc nào cũng trùng với tính cộng đồng chủng tộc» (1).

Đối với chúng ta, những di tích khảo cổ học nào có thể coi là những tài liệu để nghiên cứu về thời đại Hùng Vương cũng cần phải được cân nhắc, xem xét hết sức cẩn thận, trên cơ sở những chứng cứ tương đối xác đáng.

Mặc dù, hiện nay chúng ta chưa có trong tay những tài liệu khảo cổ có «dấu ấn» rõ rệt của «nước Văn Lang», nhưng bằng những nguồn tài liệu về truyền thuyết, thư tịch, ngữ ngôn, dân tộc học và bằng những phương pháp riêng của mình, khoa học khảo cổ có thể làm cho những di tích khảo cổ học nào đó trở thành những tài liệu bằng vật thật có giá trị lớn lao trong việc nghiên cứu về thời đại Hùng Vương. Bởi vì, với những nguồn tài liệu khác, trong chừng mực nào đó, xác nhận có sự tồn tại của «nước Văn Lang» và các

(1) P.I. Bô-ri-cốp-xki: *Cơ sở khảo cổ học* — Giáo dục, Hà Nội. 1964, trang 30.

« Vua Hùng », nhưng những vấn đề cơ bản của nó, chỉ có tài liệu khảo cổ học mới có thể cho chúng ta nghiên cứu một cách chính xác được.

« Nước Văn Lang » và các « Vua Hùng » có thực sự tồn tại hay không? Các bộ môn khoa học có liên quan đến vấn đề này sẽ cùng nhau trả lời câu hỏi đó. Những tài liệu khảo cổ học, một mặt, có thể xác nhận và khôi phục lại bộ mặt lịch sử của những cư dân trên một miền đất đai mà truyền thuyết gọi là « nước Văn Lang ». Mặt khác, khảo cổ học cũng góp phần xác minh thời đại Hùng Vương qua những tài liệu của bản thân nó.

Ở đây, chúng tôi nghĩ rằng, chúng ta không phải đem tài liệu khảo cổ học để « minh họa » cho truyền thuyết về Hùng Vương, mà với những ánh sáng chân thật nào đó của lịch sử sau khi có sự gạn lọc do truyền thuyết phản ánh lại, chúng ta dùng tài liệu khảo cổ học để nghiên cứu về thời đại đó.

Trong tình hình tài liệu hiện nay, với một ý nghĩa tương đối nào đó, chúng tôi thấy có thể chọn một số di tích khảo cổ có niên đại và phạm vi phân bố có sự trùng hợp về căn bản với thời gian tồn tại và cương vực của nước Văn Lang để nghiên cứu thời đại Hùng Vương (1). Những bản báo cáo khác trong cuộc họp này, chắc chắn đã trình bày đầy đủ nhiều vấn đề về nước Văn Lang, trong đó có đề cập đến một số vấn đề về thời gian tồn tại và cương vực của nước Văn Lang. Ở đây, chúng tôi xin phép không trình bày lại nữa.

Những kết quả của các công trình nghiên cứu về khảo cổ học từ trước đến nay trên miền Bắc Việt Nam, chúng tôi thấy có thể không xét đến những di tích khảo cổ có niên đại khá xưa như văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn, và tất nhiên chúng ta cũng không xét đến những di tích có niên đại từ thời Hán trở về sau để nghiên cứu về thời đại Hùng Vương. Chỉ có một số di tích nhất định nào đó thuộc hậu kỳ thời đại đá mới và thời đại đồng thau là có niên đại và phạm vi phân bố tương đối trùng hợp thời gian tồn tại với nước Văn Lang.

II

1. Trong tình hình tài liệu hiện nay, theo ý riêng của chúng tôi, nền văn hóa Đông Sơn, nói cho đúng hơn là *một bộ phận quan trọng của văn hóa Đông Sơn*, là những di tích chủ yếu để nghiên cứu về thời đại Hùng Vương.

Một bộ phận quan trọng của những di tích thuộc văn hóa Đông Sơn có sự trùng hợp căn bản với thời gian tồn tại và cương vực của nước Văn Lang; không những vậy, lại còn có những tài liệu cho thấy rằng chủ nhân của văn hóa

(1) Ý kiến này chúng tôi đã phát biểu trong Hội nghị bàn về việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương tháng 4-1967.

Đông Sơn là cư dân của miền đất bị Triệu Đà và sau đó bị nhà Hán xâm lược, cư dân nước « Âu Lạc » và trước đó là cư dân của « nước Văn Lang ».

Trước hết, xin phép trình bày khái quát sự suy nghĩ của chúng tôi về văn hóa Đông Sơn ; vấn đề này trước đây chúng tôi đã có dịp nói đến trên một số sách báo.

Theo sự hiểu biết của chúng tôi, văn hóa Đông Sơn là một nền văn hóa khảo cổ chủ yếu của thời đại đồng thau ở Việt Nam, một nền văn hóa bản địa vô cùng rực rỡ và phong phú. Địa bàn phân bố quan trọng nhất của nó tương đương với miền Bắc Việt Nam ngày nay.

Theo chúng tôi, thời gian tồn tại của văn hóa Đông Sơn từ khoảng đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên cho đến thời Hán. Văn hóa Đông Sơn có thể chia làm 3 giai đoạn nối tiếp nhau : Đông Sơn 1, 2 và 3. Đông Sơn 1 là thời kỳ phát triển, Đông Sơn 2 là thời kỳ hưng thịnh và mạt kỳ của thời đại đồng thau, Đông Sơn 3 thuộc giai đoạn sớm của thời đại sắt.

Quá trình phát triển của văn hóa Đông Sơn là quá trình phát triển từ thấp đến cao và cũng là quá trình phát triển từ hẹp đến rộng của không gian tồn tại của nó. Trong quá trình phát triển của mình, văn hóa Đông Sơn đã thu hút nhiều yếu tố văn hóa khác song song tồn tại với nó và ảnh hưởng của nó đã lan rộng một phần lớn trên các miền thuộc Đông Nam Á.

Có thể thấy được rằng, văn hóa Đông Sơn đã trải qua 3 thời kỳ lịch sử : Hùng Vương, An Dương Vương và phần đầu thời Bắc thuộc.

Theo ý riêng của chúng tôi, Đông Sơn 1 và một phần lớn Đông Sơn 2, gồm những di tích có niên đại từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên trở lên đến đầu thiên niên kỷ 1 trước Công nguyên (vào khoảng đầu thời Tây Chu), là những di tích thời đại Hùng Vương. Địa điểm khảo cổ học Gò Mun (hay còn gọi là Việt Tiến), địa điểm Thanh Đình, thuộc Vĩnh Phú có thể coi là tiêu biểu cho Đông Sơn 1. Phần đầu của Đông Sơn 2 có thể lấy địa điểm Việt Khê làm tiêu biểu.

Đó là những di tích thuộc thời kỳ phát triển, thời kỳ hưng thịnh và mạt kỳ thời đại đồng thau. Những di tích đó phân bố gần khắp miền Bắc Việt Nam, nhưng tập trung nhất ở vùng trung du, một phần vùng đồng bằng và ven biển của miền Bắc Bộ.

Có thể cho rằng nước Văn Lang có thời gian tồn tại tương đương với di tích đó và cương vực của nước Văn Lang cũng tương đương với phạm vi phân bố của những di tích đó (chưa kể phạm vi ảnh hưởng). Đồng thời trình độ phát triển của kinh tế và xã hội nước Văn Lang cũng được biểu hiện trên cơ sở của những di tích văn hóa vật chất đó.

Những di tích đó cho chúng ta biết được rằng trong giai đoạn lịch sử này, cư dân của nước Văn Lang đã cư trú trên một địa bàn khá rộng lớn và mật độ cư trú khá đông đúc. Nhiều di chỉ cư trú có phạm vi rất rộng, phân bố khá tập trung trên nhiều khu vực và những di tích còn lại ở những nơi đó cho thấy rằng họ đã cư trú rất lâu dài.

Toàn bộ những di tích đó đã phản ánh rõ rệt nền sản xuất trong thời kỳ này là nền sản xuất tổng hợp mà nông nghiệp là chủ đạo, một nền nông nghiệp dùng cày phổ biến, trồng cây thân thảo (có thể là lúa).

Sự phát triển ngày càng cao của đồ đồng đã thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của nền sản xuất xã hội. Bản thân sự phát triển của đồ đồng, với kỹ thuật vô cùng tinh xảo, với sự phong phú và rực rỡ của nó, đã đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ của xã hội đó.

Sự phát triển của đồ đồng đã trang bị những công cụ tốt cho nông nghiệp (nhiều lưỡi cày đồng và công cụ nông nghiệp khác phát hiện được ở nhiều nơi đã chứng tỏ điều đó), và nó đã trang bị công cụ tốt cho những ngành sản xuất khác như nghề đóng thuyền...

Nghề dệt vải cũng rất phát triển, nghề đánh cá được mở rộng và nghề làm đồ gốm cũng phát triển rất cao.

Ở đây chúng ta lưu ý đến sự phong phú đặc biệt của các loại vũ khí bằng đồng. Ở mọi di tích, vũ khí là loại di vật tìm được nhiều nhất, số lượng vượt xa mọi công cụ và dụng cụ khác. Các loại giáo, mác, lao, dao găm, kiếm ngắn, rìu chiến, qua, mũi tên, mảnh giáp che ngực là những loại vũ khí phổ biến nhất. Đó là những loại vũ khí của bộ binh, vũ khí của những cư dân nông nghiệp.

Sự phát triển các mặt đó, cho chúng ta thấy rõ sự phân công sản xuất trong xã hội đến mức chuyên môn hóa rất cao ; nó phản ánh sự tồn tại riêng biệt của nhiều nghề thủ công có trình độ kỹ thuật cao và có quy mô sản xuất khá lớn.

Nghệ thuật trong thời kỳ này đã rất phát triển ; nó phản ánh trung thành những biến đổi quan trọng trong cơ cấu xã hội, kinh tế, có tính chất hiện thực rất sinh động. Chủ đề quan trọng là hành động của con người, của tập thể người ; đó là đặc điểm quan trọng so với nghệ thuật của thời đại đá mới. Bên cạnh đó, nghệ thuật trang trí bằng hoa văn hình kỷ hà cũng rất phát triển. Người xưa đã có khả năng thể hiện linh hoạt mỹ cảm của mình do sự phát triển của kỹ thuật đúc đồng và việc tạo ra một số nguyên liệu mới như sơn và màu...

Nghiên cứu toàn bộ những di vật của thời kỳ này, đặc biệt là đồ đồng và đồ gốm, phát hiện được trên khắp mọi di tích ở cách xa nhau và ở những thời kỳ phát triển khác nhau, người ta vẫn thấy rõ rệt tính chất « tiêu chuẩn hóa », « quy cách hóa », thấy tính chất thống nhất các đặc trưng văn hóa chủ yếu của nhiều loại di vật. Những hiện tượng đó cho phép chúng ta nghĩ rằng *giữa các cư dân thời kỳ này đã hình thành một cộng đồng người khá chặt chẽ về mặt lãnh thổ, văn hóa và, có thể ở mức độ nào đấy, cả về mặt kinh tế và tâm lý nữa.*

Nền sản xuất của thời đại này đã phát triển đến mức làm nảy sinh những biến đổi quan trọng trong cơ cấu xã hội kinh tế. Thành phần cư dân của thời đại này là một cộng đồng người đã có tổ chức cao hơn tổ chức thị tộc và bộ lạc rồi, và nó tiếp tục phát triển trong giai đoạn sau của văn hóa Đông Sơn.

Khu mộ cổ Việt Khê — một di tích quan trọng của giai đoạn lịch sử này — đã cho thấy rằng ở đây đã có sự phân biệt giàu nghèo rất rõ rệt; chủ nhân của một trong những ngôi mộ đó là một người bản địa giàu có và còn thuộc loại quý tộc nữa. Một số lượng lớn gồm hàng trăm vật tùy táng quý giá, những loại vũ khí quý, những đồ dùng xa xỉ, chứng tỏ chủ nhân của nó rất cách biệt với nhân dân.

Chúng ta đã có thể biết được rằng cơ cấu xã hội của thời đại này đã vượt khỏi phạm vi của chế độ thị tộc và bộ lạc, nhưng cơ cấu xã hội đó như thế nào, chúng ta chưa có những tài liệu thật chắc chắn. Nhưng dù sao đi nữa, chúng ta có thể nhận xét rằng đây là một thời kỳ có những biến chuyển quan trọng, tạo nên những cơ sở cần thiết cho sự ra đời, hoặc đã manh nha với một hình thức nào đó, một cơ quan mà, theo En-ghen: « ... Không những bảo vệ những của cải mà các tư nhân vừa mới có được, khỏi bị những truyền thống cộng sản chủ nghĩa của chế độ thị tộc xâm phạm, không những thần thánh hóa các quyền tư hữu tài sản trước kia bị khinh rẻ, tuyên bố rằng sự thần thánh hóa đó là mục đích tối cao của mọi xã hội loài người, mà nó lại còn làm cho những hình thức mới và phát triển kế tiếp nhau của việc thu được tài sản, hay nói một cách khác của cải luôn luôn tăng lên nhanh chóng hơn, được xã hội nói chung thừa nhận, một cơ quan không những chỉ kéo dài mãi sự phân chia xã hội thành giai cấp, sự phân chia này hiện mới chớm nở — mà còn kéo dài mãi quyền của giai cấp hữu sản bóc lột giai cấp không có của, và quyền thống trị của giai cấp hữu sản đối với giai cấp không có của » (1).

Đó là nhà nước.

2. Một nhóm di tích khảo cổ khác có một tầm quan trọng rất lớn trong việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương, đó là nhóm di tích Phùng Nguyên. Cho đến nay, người ta mới có đủ cơ sở để xác định nhóm di tích này là một nền văn hóa khảo cổ, và chúng tôi tạm gọi là nền văn hóa Phùng Nguyên.

Nền văn hóa khảo cổ này mới được chúng ta phát hiện trong những năm gần đây và có giá trị khoa học đặc biệt.

Trên cơ sở những tài liệu chúng tôi trực tiếp khai quật và nghiên cứu từ năm 1962 đến năm 1968, chúng tôi xin phép được trình bày một cách khái quát về nền văn hóa đó theo nhận thức riêng của chúng tôi.

Văn hóa Phùng Nguyên bao gồm nhiều di tích ở ngoài trời (khác với hang động), phân bố trên một địa bàn khá rộng bao gồm phần lớn miền trung du và một phần miền đồng bằng Bắc Bộ, và tập trung nhiều nhất ở vùng Vĩnh Phú, Hà Tây, một phần Hà Bắc và Hà Nội.

(1) En-ghen: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Sự Thật, Hà Nội, 1961, trang 160.

Theo ý kiến riêng của chúng tôi (như chúng tôi đã có dịp trình bày trong Hội nghị thông báo khảo cổ tháng 10-1968), văn hóa Phùng Nguyên là một nền văn hóa khảo cổ thuộc hậu kỳ thời đại đá mới và sơ kỳ thời đại đồng thau, và bao gồm những giai đoạn phát triển nối tiếp nhau, khác nhau. Hiện nay đã có những tài liệu chắc chắn để chia nền văn hóa này ra làm 2 giai đoạn: Phùng Nguyên 1 và Phùng Nguyên 2. Tuy chưa có đủ tài liệu, nhưng một vài di tích đã phát hiện được cho thấy rằng văn hóa Phùng Nguyên còn có thể có một giai đoạn phát triển khác, đó là Phùng Nguyên 3.

Niên đại tuyệt đối của văn hóa Phùng Nguyên chưa xác định được một cách chắc chắn. Trước đây có người đã định niên đại cho nó vào khoảng 1.500 — 2.000 năm trước Công nguyên. Theo những tài liệu mới phát hiện trong thời gian gần đây, chúng tôi cho rằng niên đại của văn hóa Phùng Nguyên vào khoảng thời Ân và một phần thời Tây Chu. Nhưng đó là niên đại của những di tích căn bản của văn hóa Phùng Nguyên. Còn một bộ phận nào đó của văn hóa Phùng Nguyên còn tồn tại song song với văn hóa Đông Sơn và có liên hệ mật thiết với nền văn hóa này.

Văn hóa Phùng Nguyên về căn bản là một nền văn hóa biểu hiện sự chuyển biến từ hậu kỳ đá mới sang thời đại đồng thau. Nền văn hóa này có một trình độ kỹ thuật chế tạo đồ đá đạt đến mức tuyệt mỹ, vô cùng tinh xảo và với nhiều loại hình hiện vật hết sức độc đáo và phong phú, đồng thời họ đã biết chế tác đồ đồng. Đồ gốm phát triển rất cao được làm bằng bàn xoay và nung trong lò, và trang trí bằng những loại hoa văn kỷ hà với những đồ án rất hài hòa, độc đáo và đẹp đẽ.

Những di tích của văn hóa Phùng Nguyên thường phân bố ở những vùng đất đai màu mỡ ven sông; phạm vi của những di tích cư trú rất rộng lớn, gần bằng những xóm thôn hiện đại.

Căn cứ vào những tài liệu đã thu thập được, chúng ta đều thấy rằng *cư dân của văn hóa Phùng Nguyên* đã biết làm nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, ngoài nghề săn bắn, đánh cá và hái lượm.

Văn hóa Phùng Nguyên là một nền văn hóa hết sức rực rỡ và có một vị trí quan trọng trong sự phát triển của những nền văn hóa khác.

Trước hết, chúng tôi cho rằng văn hóa Phùng Nguyên không phải là văn hóa vật chất chủ yếu của « nước Văn Lang », mà bộ phận quan trọng của văn hóa Đông Sơn mới là di tích của nước Văn Lang. Nhưng qua những tài liệu đã thu thập được, chúng ta đã có những tài liệu chắc chắn để nói rằng văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn có những mối liên hệ rất mật thiết.

Theo ý riêng của chúng tôi, văn hóa Phùng Nguyên là nhân tố quan trọng và gần như chủ yếu của sự hình thành văn hóa Đông Sơn. Văn hóa Đông Sơn được hình thành bởi nhiều yếu tố khác nữa, nhưng văn hóa Phùng Nguyên là nhân tố chủ đạo. Một bộ phận nào đó của văn hóa Phùng Nguyên vẫn tiếp tục *tồn tại* và ảnh hưởng trực tiếp đến văn hóa Đông Sơn.

Bởi vậy, chúng tôi nghĩ rằng, văn hóa Phùng Nguyên là một bộ phận quan trọng đóng góp vào sự hình thành văn hóa vật chất thời đại Hùng Vương, là một nền văn hóa vật chất quan trọng của giai đoạn đầu của thời đại đó.

Chúng tôi cho rằng nghiên cứu giai đoạn đầu của thời đại Hùng Vương có tầm quan trọng rất lớn, và những tài liệu của văn hóa này là cơ sở vật chất quan trọng nhất.

Qua nhiều di vật phát hiện được, chúng ta thấy văn hóa Phùng Nguyên có nhiều liên hệ với các nền văn hóa khác trên lãnh thổ Việt Nam và miền nam Trung Quốc.

Phải chăng sự phát triển hơn hẳn của văn hóa Phùng Nguyên so với các nền văn hóa khác đã tạo điều kiện cho sự hưng khởi của «bộ» Văn Lang, làm cho nó có khả năng phát huy mọi ưu thế của mình trong mọi quan hệ với các nhóm tộc khác, dẫn đến sự hình thành của nước Văn Lang gồm nhiều bộ mà ta đã biết qua truyền thuyết? Đó là một vấn đề rất lớn cần được tiếp tục nghiên cứu sau này.

3. Trên miền Bắc Việt Nam, ta còn thấy có những nhóm di tích văn hóa khác thuộc thời đại đá mới cũng song song tồn tại với văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn. Nếu căn cứ vào khu vực cư trú và một số đặc trưng văn hóa nào đó, ta thấy có nhóm di tích văn hóa ở vùng vịnh Hạ Long và Bá Tử Long, nhóm di tích cồn sò điệp ven biển miền Trung Bộ, từ Nghệ An đến Quảng Bình Quảng Trị..., nhóm di tích ở trong các hang động vùng tây bắc, tây nam Bắc Bộ và bắc Trung Bộ. Riêng ở miền đồng bằng và trung du Bắc Bộ ta cũng còn thấy có một số di tích lẻ tẻ khác không thuộc văn hóa Phùng Nguyên như di tích Gò Con Lợn, hoặc công xưởng đồ đá Đông Khối ở bắc Trung Bộ.

Các nhóm di tích này có những mối liên hệ với văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Đông Sơn, nhưng chưa có gì chắc chắn để coi đó là những di tích của cư dân của nước Văn Lang.

Chúng tôi nghĩ rằng quá trình phát triển của những di tích văn hóa vật chất chủ yếu trên địa bàn trung du và đồng bằng Bắc Bộ là quá trình vừa thống nhất các yếu tố văn hóa khác nhau.

Phải chăng hiện tượng này đã phản ánh một phần nào quá trình hình thành và phát triển của «nước Văn Lang», cũng là quá trình hòa hợp và củng cố sự thống nhất của cư dân «nước Văn Lang».

NIÊN ĐẠI CÁC VĂN HÓA ĐỒ ĐỒNG MIỀN BẮC VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG

HÀ VĂN TẤN

BẰNG chất liệu của thần thoại, truyền thuyết, của dân tộc học so sánh và của ngôn ngữ học, chúng ta đang cố gắng khôi phục lại bức tranh xã hội thời Hùng Vương. Nhưng, bức tranh đó sẽ mờ nhạt, nếu chúng ta chưa dùng chất liệu khảo cổ học. Tài liệu khảo cổ học vô cùng quan trọng đối với việc nhận thức nhiều mặt xã hội thời Hùng Vương và do đó, nhiệm vụ của những người nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam cũng rất lớn trong việc giải quyết vấn đề này.

Nhưng, trước mắt những người nghiên cứu khảo cổ học, và cả những người nghiên cứu vấn đề Hùng Vương chúng ta có 2 khó khăn lớn cần thiết phải vượt qua:

1. Xác định niên đại thời đại Hùng Vương.

2. Xác định niên đại các di tích khảo cổ.

Có làm được việc đó, chúng ta mới có thể biết di tích khảo cổ nào là thuộc thời đại Hùng Vương, mới có thể dùng được tài liệu khảo cổ vào việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương. Nếu không, việc dùng tài liệu khảo cổ học để nghiên cứu thời đại Hùng Vương trở thành tùy tiện và cách giải quyết vấn đề sẽ mang tính chất tiên nghiệm.

Thời đại Hùng Vương bắt đầu vào lúc nào? 2.000 năm trước Công nguyên hay 1.000 năm trước Công nguyên. Hiện nay đã có các ý kiến khác nhau. Xem ra còn lâu chúng ta mới nhất trí với nhau được.

Hôm nay, với tư cách một người nghiên cứu khảo cổ học, chúng tôi chỉ muốn đưa ra một sơ đồ niên đại các văn hóa khảo cổ thời đại đồng thau ở miền Bắc Việt Nam, để các đồng chí có thể tham khảo, xem xem những văn hóa khảo cổ nào có thể coi là văn hóa vật chất của thời đại Hùng Vương.

I. Niên đại tương đối của các văn hóa đồ đồng miền Bắc Việt Nam.

Trước khi trình bày về niên đại tuyệt đối các văn hóa đồ đồng miền Bắc Việt Nam, chúng tôi thử xác định các văn hóa đó với trật tự sớm muộn của chúng, có nghĩa là trình bày niên đại tương đối của chúng.

Chúng tôi bắt đầu bằng văn hóa Phùng Nguyên. Từ Hội nghị khảo cổ học tháng 10 năm 1967, chúng tôi đã xác định sự tồn tại của văn hóa Phùng Nguyên và coi đó là một văn hóa sơ kỳ thời đại kim khí.

Theo chúng tôi, cho đến nay, ít nhất chúng ta có thể chia văn hóa Phùng Nguyên ra làm hai giai đoạn: giai đoạn Phùng Nguyên và giai đoạn Gò Bông. Giai đoạn Gò Bông có thể gồm hai loại hình: loại hình Gò Bông và loại hình Lũng Hòa. Trái với ý kiến cho văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa đồ đá mới và ý kiến cho văn hóa này gồm một giai đoạn đá mới và một giai đoạn đồng thau, chúng tôi vẫn giữ ý kiến cho rằng toàn bộ văn hóa Phùng Nguyên, giai đoạn Phùng Nguyên cũng như giai đoạn Gò Bông, đều thuộc thời đại đồng thau. Những hiện vật đá mô phỏng đồng, những kỹ thuật tiến hành với sự hỗ trợ của kim loại, những hoa văn giống hoa văn đồ đồng đều đã có ở giai đoạn Phùng Nguyên, tức giai đoạn đầu của văn hóa này.

Văn hóa khảo cổ tồn tại sau văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa Gò Mun. Trong báo cáo đọc ở Hội nghị khảo cổ học tháng 10-1967, chúng tôi đã coi Gò Mun thuộc vào một văn hóa đồ đồng khác với văn hóa Đông Sơn. Việc phát hiện ra nhiều di tích giống Gò Mun đã khiến cho chúng ta xác lập được một văn hóa đồ đồng mới: văn hóa Gò Mun. Văn hóa Gò Mun là một văn hóa đồng thau có niên đại muộn hơn văn hóa Phùng Nguyên và sớm hơn văn hóa Đông Sơn. Có thể coi văn hóa Gò Mun là văn hóa trung kỳ thời đại đồng thau ở miền Bắc Việt Nam. Trong tình hình tài liệu hiện nay, chúng ta chưa thể đi sâu tìm hiểu các giai đoạn và loại hình của văn hóa Gò Mun. Nhưng rõ ràng là, văn hóa Gò Mun phải trải qua những giai đoạn khác nhau và có thể có những loại hình khác nhau tồn tại trước văn hóa Đông Sơn. Thậm chí, trước văn hóa Đông Sơn còn có thể có những văn hóa đồng thau khác văn hóa Gò Mun. Đây mới chỉ là những giả thiết, nhưng chính những di tích thời đại đồng thau có đồ gốm khác gốm văn hóa Gò Mun đã gợi cho chúng ta những ý đó.

Chúng tôi nói đến nền văn hóa cuối cùng: văn hóa Đông Sơn. Hiện nay, có một số người coi văn hóa Đông Sơn là văn hóa đồng thau duy nhất ở Việt Nam, không kể một số nhà nghiên cứu nước ngoài coi văn hóa Đông Sơn là văn hóa đồng thau duy nhất của Đông Nam Á. Ngược lại, có một số người coi văn hóa Đông Sơn là văn hóa của sơ kỳ thời đại sắt ở Việt Nam, chứ không phải là văn hóa đồng thau.

Trong báo cáo tại Hội nghị khảo cổ học tháng 10-1967, chúng tôi đã nêu ý kiến cho rằng: một phần của văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại sắt. Điều đó có nghĩa là, theo chúng tôi, văn hóa Đông Sơn gồm có hai giai đoạn kế tục nhau; giai đoạn Đông Sơn hậu kỳ thời đại đồng thau và giai đoạn Đông Sơn sơ kỳ thời đại sắt. Giai đoạn đầu có thể gọi là Đông Sơn 1, giai đoạn sau là Đông Sơn 2. Chúng tôi cho rằng đỉnh cao của văn hóa Đông Sơn không thể ở trong thời Bắc thuộc, mà phải tồn tại trước đó. Chúng tôi không coi văn hóa Đông Sơn chỉ là một văn hóa phân bố hẹp ở vùng Thanh Hóa, mà thừa nhận văn hóa Đông Sơn đã phân bố rộng rãi trên miền Bắc nước ta. Theo chúng tôi, những di vật như trống đồng Ngọc Lũ, thạp Đào Thịnh, các di vật trong mộ Việt Khê đều thuộc văn hóa Đông Sơn chứ không phải thuộc các văn hóa đồng thau khác. Tất nhiên là, các nhóm di tích văn hóa Đông Sơn không phải chỉ khác nhau ở niên đại, mà còn khác nhau ở loại hình địa phương. Nhóm di tích di vật văn hóa Đông Sơn ở đồng bằng Bắc Bộ có những nét khác với nhóm di tích di vật văn hóa Đông Sơn ở Bắc Trung Bộ. Các di vật văn hóa Đông Sơn tìm thấy ở trung du và thượng du Bắc Bộ có quan hệ giao lưu văn hóa với đồ đồng Tây Nam Trung Quốc nên cũng có những sắc thái riêng.

Cho đến nay, chúng ta chưa tìm thấy được đầy đủ các mắt xích của sự phát triển các văn hóa đồ đồng ở miền Bắc Việt Nam, nhưng sự tồn tại của một chuỗi như vậy là không nghi ngờ gì nữa. Luận điểm về sự phát triển bản địa liên tục của văn hóa đồ đồng Việt Nam, mà chúng tôi đã nêu ra từ 9 năm về trước càng ngày càng được chứng minh và củng cố. Trong khi nêu lên sự phát triển bản địa của các văn hóa đồ đồng Việt Nam, chúng tôi không bỏ qua ảnh hưởng *của bên ngoài* và ảnh hưởng *đến bên ngoài* trong từng thời kỳ.

2. Niên đại tuyệt đối của các văn hóa đồ đồng miền Bắc Việt Nam.

Bây giờ chúng tôi trình bày về niên đại tuyệt đối của các văn hóa đồ đồng miền Bắc Việt Nam. Trước hết, cần thấy rằng việc định niên đại tuyệt đối các di tích khảo cổ Việt Nam hiện nay rất khó. Ở một số di tích của văn hóa muộn như văn hóa Đông Sơn, chúng ta còn có thể định niên đại qua sự tồn tại những hiện vật Trung Quốc đã được định niên đại. Nhưng đối với các văn hóa xưa hơn, việc xác định niên đại tuyệt đối rất khó. Chúng ta lại chưa có các di tích chuẩn được định niên đại bằng các phương pháp khoa học tự nhiên. Vì lẽ đó, sơ đồ niên đại của chúng tôi chủ yếu dựa vào sự so sánh với các di tích đã được định niên đại bằng phương pháp khoa học tự nhiên ở Đông Nam Á, trước hết là các di tích trên bán đảo Đông Dương.

Cần nói thêm rằng việc định niên đại các di tích khảo cổ Đông Á và Đông Nam Á bằng các phương pháp khoa học tự nhiên trong mấy năm gần đây, đã làm đảo lộn nhiều quan điểm về niên đại các văn hóa khảo cổ ở khu vực này. Trước đây, việc định niên đại các văn hóa khảo cổ khu vực này, thường dựa vào niên đại các văn hóa nguyên thủy ở Trung Quốc. Nhưng, chính những văn hóa Trung Quốc này lại chưa được định niên đại tuyệt đối một cách chắc chắn. Dù đã có nhiều phê phán và đính chính, người ta cũng chưa vượt ra khỏi khung niên đại của J.G. An-đốc-xơn. Theo khung niên đại mà An-đớc-xơn đã định một cách phỏng chừng, các văn hóa nguyên thủy Trung Quốc có niên đại khá muộn, như văn hóa Ngưỡng Thiều chỉ bắt đầu từ cuối thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên... Từ đó, các văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới ở những nước Đông Á và Đông Nam Á khác, cũng được các nhà nghiên cứu định niên đại muộn. Niên đại C 14 của các di tích khảo cổ Triều Tiên và Nhật Bản xác định trong những năm gần đây nói lên rằng, nhiều di tích khảo cổ ở Đông Á trước đây được cho là có niên đại muộn, nay đều có niên đại sớm hơn rất nhiều. Niên đại các di tích ở Đài Loan cũng chứng minh điều đó. Những kết quả định niên đại bằng C. 14 mới nhất ở Đông Nam Á cũng cho ta thấy, những nền văn hóa khảo cổ xa xưa ở khu vực này phát triển cao từ rất sớm. Sự thực đó khiến cho ngay cả các nhà nghiên cứu phương Tây, kể cả ở Mỹ, những người thường đánh giá thấp các nền văn hóa phương Đông, cũng đã phải thay đổi ý kiến, thừa nhận Đông Nam Á là một trung tâm văn hóa cổ đại, trong đó Việt Nam đóng vai trò rất lớn.

Trở lại các văn hóa đồ đồng Việt Nam. Chúng tôi bắt đầu từ văn hóa muộn nhất : văn hóa Đông Sơn. *Văn hóa Đông Sơn có những ngày cuối cùng của nó ở vào thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên.* Những đồng tiền Trung Quốc nằm trong các mộ táng Đông Sơn giúp chúng ta xác định điều đó. Nhưng, đó chỉ là niên đại cuối của văn hóa Đông Sơn, chứ không phải là niên đại của toàn bộ văn hóa Đông Sơn. Trước đây, đã có người như R.H. Ghen-đéc định niên đại văn hóa Đông Sơn vào thế kỷ thứ 8 trước Công nguyên. Nhiều người khác như B. Các-gren O. Jan-xe thì cho vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Hiện nay O. Jan-xe cũng đồng ý với H. Ghen-đéc về niên đại thế kỷ thứ 8 trước Công nguyên. Luận điểm xuất phát của họ là sai lầm ở chỗ họ cho rằng văn hóa Đông Sơn bắt nguồn từ các văn hóa phương Tây, việc định niên đại của họ cũng dựa vào đó. Chúng tôi đã phê phán các luận điểm này (1), nhưng bản thân niên đại này thì cần lưu ý. Hiện nay, trong chúng ta, có người bằng những cứ liệu khác cũng đã cho văn hóa Đông Sơn bắt đầu vào nửa đầu thiên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. *Chúng tôi cũng nghĩ rằng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên là thời kỳ tồn tại của văn hóa Đông Sơn.*

(1) Xem Trần Quốc Vượng — Hà Văn Tấn : *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam*, Hà Nội, 1960. Hà Văn Tấn : *Vấn đề người Tô-kha-ra và nguồn gốc văn hóa Đông Sơn*. Tham luận ở Hội nghị khảo cổ học tháng 10 – 1967.

Như trên đã nói, chúng tôi coi Đông Sơn 1 là văn hóa Đông Sơn đồng và Đông Sơn 2 là văn hóa Đông Sơn sắt. Có thể từ thế kỷ thứ 4 đến thứ 5 trước Công nguyên, văn hóa Đông Sơn đã bước sang giai đoạn sắt.

Năm 1964, ở Cam-pôn Xun-gai Lang (Mã Lai), người ta tìm thấy hai cái trống đồng loại 1 Hê-gơ đặt trên một tấm ván gỗ, mà người ta cho là tàn tích của một cái thuyền. Niên đại C phóng xạ của mẫu gỗ ván là 2.435±95 năm cách ngày nay, nghĩa là vào khoảng thế kỷ thứ 4, thứ 5 trước Công nguyên. Những trống đồng này giống hệt một số trống đồng ở Việt Nam, rõ ràng chúng không phải là sản phẩm bản địa Mã Lai, mà được du nhập từ phía bắc xuống. Những trống đồng này tuy là loại 1 Hê-gơ, nhưng thuộc loại hình muộn hơn rất nhiều so với các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ của chúng ta. Vì thế, trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, và có thể cả thạp Đào Thịnh phải có niên đại xưa hơn niên đại đó nhiều. Chúng tôi coi trống đồng Ngọc Lũ và thạp đồng Đào Thịnh là tiêu biểu cho đỉnh cao của văn hóa Đông Sơn.

Thời kỳ bắt đầu của văn hóa Đông Sơn, theo chúng tôi, là đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Chúng ta ngược lên văn hóa Gò Mun. Một địa điểm ngoài Việt Nam có trình độ kỹ thuật ngang văn hóa Gò Mun là Mlu Prây ở Căm-pu-chia. Ở đây cũng có rìu đồng, liềm đồng, khuôn đúc đồng bằng sa thạch và có nhiều công cụ bằng đá như ở các di tích văn hóa Gò Mun. Một địa điểm khác là Non Nóc Tha ở Thái Lan, nằm trên một chi lưu sông Mê-kông, gần biên giới Lào cũng được các nhà khảo cổ học coi là có nhiều điểm gần với di chỉ Non Nóc Tha có nhiều lớp, ở lớp thứ 20 tìm thấy rìu đồng và những khuôn đúc đồng bằng sa thạch. Đồng ở đây là hợp kim đồng thau. Năm 1967, U.G. Xon-hem đã công bố hai niên đại xác định bằng C.14 những mẫu than ở lớp thứ 19 nằm trên lớp thứ 20. Các niên đại này được xác định trong các phòng xét nghiệm khác nhau và kết quả gần giống nhau : 2.325±200 (TF 651) và 2.290±90 (GaK 956) trước Công nguyên. U.G. Xon-hem cho rằng lớp 20 là lớp có khuôn đúc đồng có thể sớm hơn một ít, vào khoảng 2.500 trước Công nguyên. Do chỗ có nhiều điểm tương cận giữa Mlu Prây, Non Nóc Tha lớp thứ 20 và Gò Mun, chúng tôi cho rằng giữa các di tích này, nếu không có những liên hệ văn hóa thì cũng tương đương về trình độ kỹ thuật. (Dĩ nhiên, không phải chúng tôi cho chúng thuộc một nền văn hóa). Gò Mun không thể có niên đại muộn hơn Non Nóc Tha lớp thứ 20. Không có căn cứ gì để nói nghề luyện kim ở Việt Nam phát triển muộn hơn nghề luyện kim ở các nơi khác thuộc Đông Nam Á, trong khi văn hóa đồng thau rực rỡ của Việt Nam, trong một thời gian dài, đã ảnh hưởng đến các vùng khác ở Đông Nam Á.

Nhưng, như tôi đã nói ở trên, từ di tích Gò Mun đến văn hóa Đông Sơn, phải trải qua nhiều giai đoạn. Vì thế, theo chúng tôi văn hóa Gò Mun (và có thể cả một số văn hóa khác trước văn hóa Đông Sơn) là vào khoảng từ giữa thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến hết thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Nếu Non Nóc Tha, với kỹ thuật đúc đồng đã tương đối phát triển như vậy, có niên đại khoảng 2.500 năm trước Công nguyên, thì rõ ràng việc xác định hậu kỳ thời đại đá mới Đông Nam Á có niên đại từ 2.500 đến 1.500 năm trước Công nguyên như R. H. Ghen-đéc đã làm là không hợp lý. Có một số đồng chí chúng ta đã định niên đại di chỉ Phùng Nguyên vào khoảng từ 2.000 đến 1.500 năm trước Công nguyên. Niên đại đó, theo chúng tôi cũng là muộn. Điều thú vị là ở lớp thứ 21 của di chỉ Non Nóc Tha có nhiều đồ gốm rất giống đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên. Lớp thứ 21 có một niên đại C14 là 3.420 ± 320 (GaK 1.034) năm trước Công nguyên. Từ chỗ so sánh với di chỉ này, chúng tôi cho rằng văn hóa Phùng Nguyên có niên đại từ nửa cuối thiên niên kỷ thứ 4 trước Công nguyên đến giữa thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Tóm lại, sơ đồ niên đại các văn hóa đồ đồng miền Bắc Việt Nam mà chúng tôi đề nghị là :

— *Văn hóa Phùng Nguyên* : nửa cuối thiên niên kỷ thứ 4 trước Công nguyên đến giữa thiên niên kỷ thứ 3.

— *Văn hóa Gò Mun* (và có thể một số văn hóa khác) : giữa thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến hết thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên.

— *Văn hóa Đông Sơn* : Thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

— Đông Sơn 1 : nửa đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

— Đông Sơn 2 : nửa cuối thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Khung niên đại trên đây khác khá nhiều với các ý kiến trước đây. Có thể có đồng chí cho chúng tôi là quá táo bạo và nghi ngờ phương pháp so sánh của chúng tôi. Đáng tiếc là, hôm nay tôi không có đủ thì giờ để đi sâu vào các luận cứ của mình. Cũng có thể có đồng chí nghi ngờ sự chính xác của bản thân phương pháp định niên đại bằng C.14. Hiển nhiên, niên đại thu được bằng phương pháp này bao giờ cũng có sai số thống kê. Nhưng, điều mà chúng tôi tin chắc, là các cách xác định niên đại trước đây đã kéo lùi về sau rất nhiều các nền văn hóa cổ ở Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Vả lại, biết làm sao khi, theo chúng tôi, chúng ta chưa có cứ liệu gì khả dĩ coi là chắc chắn hơn ?

3. Mấy hệ quả.

a) Nghề luyện kim đã xuất hiện và phát triển rất sớm ở Việt Nam.

b) Hiện nay đang có những ý kiến khác nhau về niên đại thời kỳ Hùng Vương. Nếu quả đúng thời kỳ Hùng Vương có niên đại hơn 2.000 năm trước Công nguyên, thì các văn hóa khảo cổ thuộc thời kỳ này phải kể từ văn hóa Gò Mun. Nếu thời kỳ Hùng Vương chỉ tồn tại trong thiên niên kỷ thứ 1 trước

Công nguyên thì văn hóa vật chất làm cơ sở cho xã hội Hùng Vương là văn hóa Đông Sơn.

c) Dù xác định thời đại Hùng Vương ở niên đại nào, chúng tôi cũng coi toàn bộ thời đại Hùng Vương thuộc thời đại đồng thau chứ không phải có giai đoạn thuộc thời đại đá mới.

d) Văn hóa Phùng Nguyên, theo khung niên đại của chúng tôi, chỉ có thể coi là một văn hóa Tiền Hùng Vương đã tồn tại trước thời đại Hùng Vương.

VỀ THỜI GIAN TỒN TẠI CỦA THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

HOÀNG XUÂN CHINH

TRONG việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương, vấn đề đầu tiên gặp phải đối với các nhà nghiên cứu là thời gian tồn tại của « họ Hồng Bàng » và « nước Văn Lang ».

Giải quyết vấn đề này là góp phần tìm hiểu thời gian cùng quá trình hình thành nhà nước đầu tiên của nước ta.

Đây là một vấn đề cơ bản, vì định được thời gian tồn tại của « họ Hồng Bàng » sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm hiểu cương vực, văn hóa vật chất, trình độ sản xuất và tổ chức xã hội thời Hùng Vương.

Nhân dân ta thường nói nước ta có 4.000 năm lịch sử là kể từ giai đoạn này.

Song, đây là một giai đoạn, trước đây chỉ được biết qua truyền thuyết về Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và 18 đời Hùng Vương, nên việc tìm hiểu thời gian hình thành và chấm dứt của « họ Hồng Bàng » gặp rất nhiều khó khăn.

I

Sử liệu thành văn không rõ ràng và có nhiều chỗ bất đồng. Về thư tịch Trung Quốc, thì không ngoài mấy câu ngắn ngủi viết vào thế kỷ thứ 4, thứ 5, chỉ ghi nhận sự tồn tại của một xã hội đứng đầu là Hùng Vương hay Lạc Vương vào lúc nước ta chưa chia thành quận huyện, nghĩa là trước thời Bắc thuộc (1).

(1) *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ thứ 4) dẫn trong *Thủy kinh chú*, *Quảng Châu ký* (thế kỷ thứ 5) dẫn trong *Sử ký sách ẩn*, *Nam Việt chí* (thế kỷ thứ 5) dẫn trong *Thái bình hoàn vũ ký*.

Còn sử sách của ta giữa các sách viết không thống nhất. Như *Việt sử lược* viết 18 đời Hùng Vương dài khoảng 400 năm, từ Trang Vương nhà Chu đến cuối nhà Chu (từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên) (1).

Đại Việt sử ký toàn thư chép gần giống truyện Hồng Bàng trong *Lĩnh Nam chích quái,* cho họ Hồng Bàng từ Kinh Dương Vương đến Hùng Vương thứ 18 dài 2.622 năm. (2)

Theo một số ngọc phả Hùng Vương, 18 đời Hùng Vương dài 2.535 năm (3).

Đến thời Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục* cho thời gian tồn tại của họ Hồng Bàng dài 2.622 năm là không có căn cứ (4).

Do thư tịch xưa có nhiều ý kiến khác nhau như vậy, nên giới khảo cổ học, sử học nước ta trong mấy năm gần đây phải kết hợp với truyền thuyết, truyện dân gian, ngọc phả, thần tích, dân tộc học, đặc biệt tài liệu khảo cổ học thu lượm được ngày một phong phú trong những năm gần đây, để nghiên cứu, xác định vấn đề niên đại này. Hiện có 2 loại ý kiến khác nhau được đề ra như sau :

1. *« Nước Văn lang » của Hùng Vương chỉ tồn tại trong khoảng 400 năm, từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên hay sớm hơn chút ít.*

Đây là ý kiến của Văn Tân, Đào Tử Khai, Nguyễn Linh, Hoàng Hưng, Trương Hoàng Châu phát biểu trong *Nghiên cứu Lịch sử* thời gian gần đây. Luận cứ chủ yếu của loại ý kiến này là :

— 18 đời Hùng Vương là 18 vị vua, nên không thể kéo dài 2.500 năm mà chỉ khoảng 400 năm là hợp lý (5).

— Nó cũng phù hợp với đoạn viết trong *Việt sử lược* nói nước Văn Lang tồn tại từ thời Trang Vương nhà Chu (thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên) đến cuối nhà Chu (thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên). *Việt sử lược* là quyển sử thời Trần, viết về họ Hồng Bàng ít tính chất hoang đường nhất (6).

(1) *Việt sử lược* chép : « Đến đời Trang vương nhà Chu ở Bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật... tự xưng là Hùng Vương, truyền được 18 đời... Cuối đời Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi và lên thay ».

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư* chép : « Hồng Bàng thị từ Kinh Dương Vương... truyền đến cuối đời Hùng Vương Cộng 2.622 năm ». Các sách *Dư địa chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Nam quốc sử diễn ca,* v.v... đều chép theo như thế.

(3) Trần Huy Bá : *Ngọc phả triều Hùng Vương và Hùng Vương bát cảnh — Nghiên cứu Lịch sử,* số 107, tháng 2-1968.

(4) *Việt sử thông giám cương mục* chép : « Sử cũ chép Hồng Bàng thị... Tất cả 2622 năm. Sự đó không biết sử cũ khảo cứu ở đâu ? ».

(5) Văn Tân : *Vấn đề thời đại Hùng Vương trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Nghiên cứu Lịch sử,* số 98, tháng 5-1967.

(6) Văn Tân : Sách đã dẫn.

Đối chiếu với tài liệu khảo cổ học, là thuộc cuối thời đại đồng thau, toàn bộ hay một phần của văn hóa Đông Sơn mà thôi (1).

2. *Nước Văn Lang của Hùng Vương tồn tại khoảng trên 2.000 năm từ trước thiên niên kỷ thứ 2 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.*

Đây là ý kiến của Đào Tử Khai trước kia và Diệp Đình Hoa gần đây. Hội nghị giữa Viện Sử học và Khoa sử trường Đại học Tổng hợp năm 1962 để viết quyển sử Việt Nam cũng chủ trương như thế.

Luận cứ của loại ý kiến này là:

— 18 đời Hùng Vương ghi trong truyền thuyết không phải là 18 vị vua, mà là 18 dòng của Hùng Vương, mỗi dòng có mấy vị vua. Nên 18 đời có thể kéo dài trên 2.000 năm, chứ không phải chỉ 400 năm (2).

— Sử cũ như *Đại Việt sử ký toàn thư* chép họ Hồng Bàng dài 2.622 năm, *Ngọc phả Hùng Vương* chép 18 đời Hùng Vương dài 2.535 năm, và nhân dân ta thường nói nước ta có 4.000 năm lịch sử không phải là không có căn cứ.

— Phải có một thời gian dài để hình thành ngữ hệ một cách ổn định, để sau đó bị ngoại tộc thống trị vẫn giữ được bản sắc tiếng nói dân tộc mặc dù chưa có chữ viết. Thời gian 400 năm quá ngắn, không đủ hình thành ngữ hệ một cách ổn định được (3).

Đối chiếu với tài liệu khảo cổ học nó bao gồm từ hậu kỳ thời đại đá mới đến cuối thời đại đồng thau, có thể là một phần thời đại sắt sớm. Hơn nữa, có thể thời đại đồng thau Việt Nam xuất hiện vào khoảng 2.000 năm trước Công nguyên (4).

Sở dĩ có sự khác nhau trên là do chúng ta nghiên cứu còn đang quá tản mạn. Đối với sự xác minh, giám định các tài liệu trên, chúng ta mới đang trên

(1, 2, 3, 4) Trương Hoàng Châu: *Nền văn hóa khảo cổ học duy nhất trong thời đại đồng thau Việt Nam và vấn đề nước Văn Lang của Hùng Vương — Nghiên cứu Lịch sử*, số 105, tháng 12-1967.

Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời* — Hà nội, 1964.

Nguyễn Linh: *Sự tồn tại của nước Văn Lang.*

Đào Tử Khai: *Những bước phát triển lớn của thị tộc Hồng Bàng, có hay không có nhân vật Hùng Vương trong lịch sử Việt Nam — Nghiên cứu Lịch sử*, số 107, tháng 2-1968.

Trần Quốc Vượng, Chu Thiên: *Xã hội Việt Nam có trải qua một thời của chế độ chiếm hữu nô lệ không? Nghiên cứu Lịch sử*, số 16, tháng 7-1960.

Diệp Đình Hoa: Bài đã dẫn.

Đào Tử Khai: *Vài ý kiến góp về di chỉ đồ đá mới Cổ Nhuế.*

Văn Tân: *Lịch sử Việt Nam sơ giản*, Hà Nội, 1963.

quá trình tiến hành. Trong khi đó, việc đoán định niên đại tuyệt đối của các di chỉ khảo cổ, văn hóa khảo cổ, thì cho đến nay, chúng ta chưa có điều kiện làm được.

II

Trong tình hình tài liệu và nghiên cứu hiện nay, chúng tôi xin trình bày một vài suy nghĩ :

1. Cũng như một số ý kiến đã nêu lên, chúng tôi nghĩ rằng, chúng ta phải nghiên cứu thời gian tồn tại của « nước Văn Lang » trong quá trình hình thành. *Phải phân biệt thời gian tồn tại của thời Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và thời Hùng Vương.* Chính đây là các giai đoạn trong quá trình hình thành « nước Văn Lang ».

Về thời Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân trong truyền thuyết không có nghĩa là hai vị vua, hai đời mà là hai giai đoạn phát triển, nhưng không phải là phát triển dần từ vùng châu Kinh, châu Dương, hồ Động Đình đến biên giới bắc Việt Nam,(1) mà cả hai giai đoạn phát triển đều ở ngay trên địa bàn của « nước Văn Lang » sau đó.

Về thời Hùng Vương, chúng tôi nghĩ rằng : 18 đời không phải là 18 vị vua, mà là con số chỉ một thời gian dài. Con số 18 phải chăng là sử gia ta xưa kia đã lấy con số 18 vị vua Hùng nước Sở đem vào như đã có người gợi ý ? (2). Hơn nữa trong một số ngọc phả Hùng Vương hiện giữ ở Ty Văn hóa Vĩnh Phú, có quyển ghi 17 đời Hùng Vương, có quyển ghi 18 đời kể cả Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân, có quyển ghi đến 29 đời Hùng Vương (3). Trần Huy Bá, nghiên cứu ngọc phả, đếm thấy ít ra 43 vị vua Hùng Vương (4).

Đúng như có ý kiến đã nêu lên, 18 đời Hùng Vương là chỉ 18 dòng Hùng Vương, giống như việc ghi chép các dòng Pha-ra-ông ở Ai Cập, các vua trước nạn hồng thủy ở Lưỡng Hà (5) hay thời Tam Hoàng Ngũ Đế ở Trung Quốc.

2 — Về thời gian tồn tại của « nước Văn Lang » và « họ Hồng Bàng », muốn định được đúng đắn, chủ yếu phải dựa vào việc định niên đại của các văn hóa khảo cổ, đem đối chiếu với các giai đoạn hình thành « nước Văn Lang » được ghi chép trong thư tịch, truyền thuyết.

(1) Đào Tử Khai : « *Những bước phát triển lớn của thị tộc Hồng Bàng, có hay không có nhân vật Hùng Vương trong lịch sử Việt Nam* », *Nghiên cứu Lịch sử*, số 107, tháng 2-1968.

(2) Nguyễn Phương : *Lịch sử Lạc Việt — Đại học*, số 30, 1962.

(3) Tài liệu lưu trữ ở Ty Văn hóa Vĩnh Phú.

(4) Trần Huy Bá : Sách đã dẫn.

(5) Diệp Đình Hoa : Bài đã dẫn.

Chúng tôi thấy có thể sắp xếp các địa điểm khảo cổ học ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ thành những văn hóa và những nhóm di chỉ *có khả năng tương ứng và liên quan với thời đại Hùng Vương* theo trình tự có niên đại từ sớm đến muộn như sau :

— Sớm nhất là văn hóa Phùng Nguyên. Văn hóa Phùng Nguyên có thể phân làm hai giai đoạn: Phùng Nguyên 1, thuộc cuối thời đại đá mới chuyển qua sơ kỳ thời đại đồng thau, Phùng Nguyên 2 thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau.

Văn hóa Hạ Long phân bố vùng ven biển vịnh Hạ Long có trình độ tương đương với văn hóa Phùng Nguyên.

— Muộn hơn có văn hóa Gò Mun, thuộc trung kỳ thời đại đồng thau.

— Thuộc hậu kỳ thời đại đồng thau, hoặc một phần đã chuyển qua sơ kỳ thời đại sắt có nhóm di chỉ kiểu Đường Cồ, Gò Chùa Thông, Nam Chính, và văn hóa Đông Sơn ở vùng Bắc Bộ như Việt Khê, Vinh Quang, Đào Thịnh, Việt Trì, v.v...

3. Đối chiếu các văn hóa khảo cổ trên với thư tịch và truyền thuyết về « nước Văn Lang » và « họ Hồng Bàng », chúng tôi thấy rằng:

Niên đại cuối cùng của nước Văn Lang được xác định vào lúc An Dương Vương đánh thắng Hùng Vương thứ 18, thành lập nước Âu Lạc. Nhưng về niên điểm cụ thể thì giữa các nhà nghiên cứu chưa hoàn toàn nhất trí ; có ý kiến cho An Dương Vương đánh thắng Hùng Vương vào năm 258 trước Công nguyên, có người lại định vào năm 210 trước Công nguyên (1). Sự sai biệt xê dịch trong khoảng 40 năm, song nói chung niên đại cuối cùng của nước Văn Lang được định vào nửa sau thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Do đó, những địa điểm khảo cổ nào có niên đại muộn hơn niên điểm trên đều không thuộc vào văn hóa vật chất thời Hùng Vương.

Xét hai khu mộ Việt Khê và Vinh Quang thấy có nhiều điểm giống nhau như cùng có loại dao, rìu xéo, mũi giáo, nhạc đồng hình dáng rất gần nhau, nên niên đại của chúng không khác nhau bao nhiêu. Về niên đại khu mộ Việt Khê, hiện nay có khá nhiều ý kiến khác nhau (thế kỷ thứ 5, đến thứ 4 hoặc thứ 3 trước Công nguyên (2). Ngôi mộ Việt Khê, ngoài đồ đồng bản địa và

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* định việc Thục Phán diệt Hùng Vương vào năm 258 trước Công nguyên.

— *Việt sử lược* định vào cuối nhà Chu.

— Ô-rút-xô định vào năm 210 trước Công nguyên.

(2) Phạm Văn Kỉnh, Diệp Đình Hoa : *Báo cáo về ngôi mộ cổ Việt Khê — Nghiên cứu Lịch sử*, số 49, tháng 4-1963.

Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam : *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê — Hà-nội*, 1965.

Nguyễn Linh: *Về sự tồn tại của nước Văn Lang, Nghiên cứu Lịch sử* số 112, tháng 7-1968.

vài di vật kiểu dáng thời Chiến Quốc như kiếm, dao con, di (1), còn tìm thấy một chiếc bình, giống chiếc ấm trong mộ số 49 ở thôn Hoa Kiều mới (Quảng Châu) thuộc cuối đời Tần đầu đời Tây Hán và một chiếc dũa đồng giống kiểu dũa trong mộ thời Tây Hán ở di chỉ Thiệu Dương (2). Trong khu mộ ở lớp trên di chỉ Vinh Quang, bên cạnh những di vật đồng thau bản địa đã phát hiện được một số tiền bán lạng kiểu Tây Hán. Do đó, niên đại các khu mộ cổ Việt Khê, Vinh Quang, sớm cũng chỉ vào khoảng cuối đời Tần, đầu Tây Hán, có thể là thời Nam Việt của nhà Triệu.

Về niên đại của các di chỉ Thiệu Dương và Đông Sơn, có sớm muộn hơn nhau chút ít. Một vài mộ ở Đông Sơn bên cạnh đồ đồng bản địa có tiền Vương Mãng, nên niên đại những ngôi mộ này có phần muộn hơn. Những ngôi mộ ở Thiệu Dương có thể sớm hơn thời trung kỳ Tây Hán, nhưng phong cách và trình độ làm đồ gốm, đồ đồng rất gần gũi với di chỉ Đông Sơn và đồ đồng ở hai địa điểm này cũng gần gũi với đồ đồng ở Việt Khê, Vinh Quang lớp trên, nên niên đại cũng gần nhau, nghĩa là cũng chỉ khoảng cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên mà thôi.

Do đó, chúng tôi nghĩ rằng, *các địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, cũng như nhóm di chỉ kiểu Đường Cồ không phải là văn hóa khảo cổ thời Hùng Vương.* Nó là văn hóa vật chất của người Lạc Việt sau thời Hùng Vương.

Vậy ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, những nền văn hóa khảo cổ có niên đại sớm hơn văn hóa Đông Sơn và nhóm di chỉ kiểu Đường Cồ: *Văn hóa Gò Mun*, và sớm hơn nữa, *Văn hóa Phùng Nguyên* và *Văn hóa Hạ Long, có thể là văn hóa vật chất thời Hùng vương và tiền Hùng Vương* trong « họ Hồng Bàng ».

III

1. Về niên đại của văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Hạ Long, văn hóa Gò Mun, trong lúc chưa tiến hành đoán định niên đại theo phương pháp khoa học tự nhiên, chúng ta có thể dùng lối *so sánh, đối chiếu loại hình với vùng Hoa Nam (Trung Quốc) mà tìm một niên đại hợp lý nhất.*

Theo thư tịch và truyền thuyết, giữa người Lạc Việt thời Hùng Vương với người Việt vùng Hoa Nam có nhiều mối quan hệ về tộc thuộc và giao lưu

(1) Di: đồ dùng rót nước.

(2) Lê Xuân Diệm: Các loại hình mộ cổ Việt Nam khảo cổ tháng 2-1966. Báo cáo ở hội nghị.

văn hóa, nên việc đối chiếu với vùng Hoa Nam là rất cần thiết và có thể rất có ích. Hơn nữa, khảo cổ vùng Hoa Nam có nhiều quan hệ với vùng trung nguyên Trung Quốc — là vùng mà niên đại các di vật khảo cổ đã phần nào được xác định — nên việc so sánh có nhiều thuận lợi.

Trong vùng Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông, các di chỉ khảo cổ từ hậu kỳ thời đại đá mới đến thời đại đồng thau được sắp xếp sớm muộn như sau:

— Các di chỉ có đồ gốm thô pha cát và một ít gốm mềm hoa văn in, đồ đá mài nhẵn nhưng khí hình giản đơn, thuộc hậu kỳ thời đại đá mới, có niên đại sớm hơn thời Ân Thương.

— Các di chỉ có đồ gốm mềm hoa văn in và một ít gốm thô pha cát, đồ đá mài nhẵn, nhiều loại hình phức tạp như bôn, rìu, mũi tên, qua, mâu, các loại vòng, v.v... thuộc hậu kỳ thời đại đá mới hoặc một bộ phận chuyển qua sơ kỳ thời đại đồng thau, có niên đại khoảng thời Thương Chu.

— Các di chỉ có đồ gốm cứng hoa văn in, đồ đá ít, xuất hiện một số đồ đồng như rìu, mũi tên, v.v... thuộc thời đại đồng thau, có niên đại khoảng thời Xuân Thu, Chiến Quốc.

Đối chiếu với vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, chúng tôi thấy văn hóa Phùng Nguyên về trình độ cũng như loại hình có nhiều điểm gần gũi với giai đoạn gốm mềm hoa văn in ở trên; ở đó phát hiện được nhiều qua đá có xuyên lỗ giống qua đá Lũng Hòa, Đồng Đậu, giáo đá giống giáo Đồng Đậu, nhiều vòng trang trí, mũi tên dẹt, mũi tên ba cạnh, rìu bôn tứ diện, rìu bôn có nấc kích thước nhỏ trong các địa điểm thuộc văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Hạ Long.

Do đó, chúng tôi nghĩ rằng *văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Hạ Long có niên đại tương đương với giai đoạn gốm mềm hoa văn in*, nghĩa là vào khoảng từ đầu đến cuối thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên.

Còn *văn hóa Gò Mun*, đồ đá giảm bớt, xuất hiện một số rìu, đục, giáo, liềm đồng, trong đó có loại rìu, lưỡi câu, mũi tên dẹt *gần gũi với giai đoạn gốm cứng hoa văn in, nên niên đại cũng tương đương với nhau, vào khoảng Xuân Thu, Chiến Quốc*, nghĩa là vào đầu thiên niên kỷ thứ 1 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

2. Trước đây, H. Ghen-đéc cho niên đại hậu kỳ thời đại đá mới, sơ kỳ thời đại đồng thau ở Đông Nam Á vào khoảng từ 1.500 đến 2.000 năm trước Công nguyên (1).

Ô. Bay-ơ thì định niên đại của hậu kỳ thời đại đá mới và sơ kỳ thời đại đồng thau ở Phi-líp-pin như sau:

— Văn hóa có rìu tứ diện, rìu có vai, đục, giáo, vũ khí bằng đá mài nhẵn vào khoảng 1.750 đến 1.250 năm trước Công nguyên.

(1) H. Ghen-đéc (H. Geldern): *Nghiên cứu thời kỳ tiền sử ở vùng In-đô-nê-xi-a* (bản chữ Anh), Nữu Ước, 1945.

— Văn hóa có bôn có nấc, kèm theo một số ít đồ đồng có niên đại vào khoảng 1.250 đến 800 trước Công nguyên. Mặt khác, Bay-ơ cũng nhận định rằng đồ đá mài nhẵn này ở Phi-líp-pin là từ lục địa Trung Quốc hoặc Đông Dương truyền ra, nên niên đại ở Trung Quốc, Đông Dương có thể sớm hơn (1).

Niên đại do H. Ghen-đéc và Bay-ơ đoán định cũng gần phù hợp với niên đại miền Giang Nam ở trên, và niên đại của văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Hạ Long, văn hóa Gò Mun như vừa đoán được là hợp lý, phù hợp với tình hình vùng Đông Nam Á.

3 — Đối chiếu phạm vi phân bố, niên đại các văn hóa khảo cổ nói trên với truyền thuyết « họ Hồng Bàng », chúng tôi nghĩ rằng, quá trình phát triển từ văn hóa Phùng Nguyên, Hạ Long, đến văn hóa Gò Mun, là phản ánh quá trình hình thành « nước Văn Lang ».

Vào khoảng đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên hay sớm hơn chút ít, trong vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ có một số bộ lạc hoặc bộ tộc sinh sống. Suốt hàng nghìn năm, họ để lại văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Hạ Long. Còn các vùng khác, có những bộ lạc khác sinh sống, thì tạo thành những văn hóa khảo cổ hậu kỳ thời đại đá mới khác như văn hóa Thạch Lạc ở vùng biển Hà Tĩnh, Quảng Bình, văn hóa có rìu có vai ở trong hang động đá vôi Cao Bằng, Lạng Sơn, v.v...

Hai giai đoạn phát triển của *văn hóa Phùng Nguyên* phải chăng là tiêu biểu cho hai giai đoạn phát triển Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân trong truyền thuyết họ Hồng Bàng.

Đến đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, Hùng Vương đã dựa vào bộ lạc phát triển hơn cả (văn hóa Phùng Nguyên) để xây dựng nên « nước Văn Lang ». Văn hóa Gò Mun là văn hóa vật chất của thời Hùng Vương. « Nước Văn Lang » của Hùng Vương phát triển đến giữa thế kỷ thứ 3 trước công nguyên thì bị Thục Phán chinh phục lập nên nước Âu Lạc.

* * *

Trên đây, là những nét phác thảo lớn về quá trình thành lập « nước Văn Lang ». Muốn xác định được đúng đắn thời gian tồn tại « nước Văn Lang », cần tiến hành khai quật kỹ một số di chỉ tiêu biểu cho từng thời kỳ trong các văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn. Cần đoán định niên đại, tuyệt đối của chúng; muốn vậy bên cạnh phương pháp đối chiếu, so sánh loại hình, cần tiến hành ứng dụng các phương pháp khoa học tự nhiên, như phân tích C14 vào khảo cổ học.

(1) H. O. Bay-ơ (H. O. Beyer): *Khảo cổ vùng Phi-líp-pin và Đông-Á, mối quan hệ của nó với nguồn gốc các dân tộc sống trên các đảo Thái Bình Dương* (bản chữ Anh), số 29, tháng 12-1948.

THỬ TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA PHÙNG NGUYÊN VÀ VĂN HÓA HẬU KỲ THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI Ở MIỀN NAM TRUNG QUỐC

NGUYỄN MINH CHƯƠNG

VIỆT NAM và Trung Quốc là hai nước láng giềng, đặc biệt là miền Bắc Việt Nam và miền Nam Trung Quốc là một dải đất liền có cùng một điều kiện địa lý, cho nên giữa Việt Nam và Trung Quốc đã có quan hệ lịch sử từ rất lâu đời. Các nhà sử học cũ của ta dựa vào truyền thuyết đã coi phạm vi nước ta lúc đầu bao gồm hầu hết miền Giang Nam và Lĩnh Nam Trung Quốc, tức là miền đất mà trên đó đã từng cư trú một chủng tộc lớn gọi là Việt tộc. Vì có nhiều nhóm Việt tộc ở rải rác cho nên sử sách gọi chung là Bách Việt. Chúng tôi nghĩ rằng từ thời kỳ có những thị tộc bắt đầu ổn định về mặt địa vực cư trú, giữa miền Bắc nước ta và miền Nam Trung Quốc, không thể không có những mối quan hệ về mặt văn hóa vật chất. Quan hệ đó như thế nào, diễn biến ra sao, có thể giúp chúng ta hiểu thêm được lịch sử dân tộc ở thời kỳ bắt đầu dựng nước.

I

Văn hóa Phùng Nguyên là nền văn hóa khảo cổ, nằm trong địa bàn sinh tụ đầu tiên của dân tộc Việt Nam có người xếp vào hậu kỳ thời đại đá mới, có người nhận định là thuộc vào đầu thời đại đồng thau. Và về mặt lịch sử, thì có ý kiến cho rằng nó nằm trong thời đại Hùng Vương và cũng có ý kiến cho rằng nó tồn tại trước thời đại Hùng Vương. Mặc dù vấn đề còn chưa giải quyết được thật thỏa đáng, nhưng xét về đặc trưng di tích, thì thấy rằng trong văn hóa Phùng Nguyên, kỹ thuật chế tạo đồ đá đã đạt đến đỉnh cao, sử dụng thành thạo kỹ

thuật cưa, khoan, mài; đồ gốm hầu hết làm bằng bàn xoay, hình dáng phong phú, hoa văn rất đặc sắc. So sánh với những di tích thuộc văn hóa có gốm văn in hình học là những di tích được xếp vào hậu kỳ thời đại đá mới ở miền Nam Trung Quốc, chúng tôi thấy có một số nét giống nhau bên cạnh những nét khác nhau.

Trước hết, chúng tôi xin giới thiệu một số nét khái quát về hậu kỳ thời đại đá mới ở miền Nam Trung Quốc. Trong khi ở miền lưu vực sông Hoàng là địa bàn phát triển của văn hóa Ngưỡng Thiều có đặc trưng là gốm màu và văn hóa Long Sơn có đặc trưng là gốm đen, thì ở miền Hoa Nam, kể từ Trường Giang trở xuống phía nam, có một loại di tích hậu kỳ thời đại đá mới có đặc trưng chủ yếu là gốm có hoa văn in hình học. Gốm văn in hình học gồm hai thứ: gốm bở (nhuyễn đào) và gốm cứng (ngạnh đào). Gốm bở làm bằng đất sét pha cát mịn, độ nung tương đối thấp, màu đỏ, xám hoặc xám trắng, kết cấu hoa văn tương đối đơn giản, có văn thừng, văn dấu đan, văn đường cong, văn đường gãy khúc, văn ô vuông v.v... Gốm cứng có độ nung cao hơn, phần nhiều màu xám, có các loại hoa văn in tinh tế hơn, thường là chịu ảnh hưởng của hoa văn đồ đồng Ân Chu gọi là hồi văn, lôi văn, quỳ văn, văn chữ mễ, văn ô vuông, v.v... Căn cứ vào tình hình điều tra và đào ở nhiều nơi thì ở một số di chỉ gốm bở và gốm cứng nằm ở hai tầng văn hóa khác nhau và có mối quan hệ trước sau, gốm bở ở tầng dưới và gốm cứng ở tầng trên.

Cùng tồn tại với gốm bở văn in hình học là đồ đá có kỹ thuật chế tạo cao, gồm có rìu, bôn, đục, dao, mũi tên, qua, vòng, v.v... Rìu và bôn tứ diện có kích thước nhỏ, mặt cắt hình chữ nhật khá nhiều. Rìu có vai, bôn có nấc chiếm một số lượng đáng kể, nhiều nhất là ở các di chỉ cồn cát và di chỉ đống vỏ sò ốc miền bờ biển. Rìu, bôn có khoan lỗ để buộc vào cán thì rất ít. Mũi tên và qua đá không phải là những hiện vật hiếm thấy lắm. Ở di chỉ Đông Trương, huyện Phúc Thanh, tỉnh Phúc Kiến, trong một diện tích đào 1.500m² tìm được 1.359 hiện vật bằng đá, thì trong số đó có 189 mũi tên và 9 chiếc qua (1).

Ở tầng văn hóa có gốm cứng văn in hình học, phát hiện được ít đồ đá, lác đác tìm thấy hiện vật bằng đồng, và còn tìm thấy có lẫn đồ gốm có men. Điều đó chứng tỏ gốm cứng ở vào giai đoạn phát triển cao hơn và lúc đó đồ đá đã bắt đầu nhường bước cho một loại chất liệu có ưu thế hơn.

Những di tích nói trên thường nằm trên các doi đất ven sông (gọi là « đài hình di chỉ »).

Các nhà khảo cổ học Trung Quốc căn cứ vào nhiều tư liệu khảo cổ học thu lượm được đã xác định gốm bở ở vào thời kỳ trước, tương đương với thời Ân Chu và Xuân Thu; còn gốm cứng ở vào thời kỳ sau, tương đương với thời Xuân Thu, Chiến Quốc, có thể kéo dài tới đầu thời Hán.

(1) *Khảo cổ học báo* (bản chữ Trung Quốc), tháng 2-1965.

Trở lại văn hóa Phùng Nguyên, chúng tôi thấy các di vật bằng đá có kỹ thuật chế tạo tương đương kỹ thuật chế tạo đồ đá của văn hóa gốm văn in hình học ở Hoa Nam. Trình độ kỹ thuật ở cả hai nơi đều đã đạt tới đỉnh cao. Kỹ thuật cưa, mài, khoan đã được sử dụng thành thục và phổ biến. Việc sử dụng kỹ thuật cưa để chế tạo hàng loạt các công cụ nhỏ, sử dụng kỹ thuật mài tinh xảo, kết hợp với kỹ thuật trau chuốt làm cho hiện vật có hình dáng cân xứng đẹp đẽ, dùng lối khoan ống có thể lấy được lõi ở trong ra để làm các vòng trang sức chứng tỏ kỹ thuật chế tạo đồ đá đạt tới trình độ rất cao. Ở hai nơi đều có các tiêu bản tương tự về các loại rìu, bôn, đục, dao, mũi lao, mũi tên, qua và đồ trang sức.

Ở văn hóa Phùng Nguyên, rìu và bôn hầu hết là hình tứ diện, còn ở các di tích văn hóa gốm văn in hình học ở Hoa Nam thì bên cạnh rìu tứ diện còn có khá nhiều rìu, bôn có vai, có nấc. Rìu và bôn có vai và có nấc ở văn hóa Phùng Nguyên chiếm một số lượng không đáng kể, nhưng sự có mặt của chúng khiến chúng ta phải chú ý (di chỉ Phùng Nguyên có 2 cái, di chỉ Lũng Hòa có 2 cái). Rìu có đục lỗ, ở Hoa Nam rải rác có tìm thấy, còn ở các di chỉ văn hóa Phùng Nguyên mới tìm thấy ở địa điểm Núi Xây. Mũi tên đá tìm thấy ở Hoa Nam đều có những tiêu bản giống với mũi tên đá của văn hóa Phùng Nguyên. Riêng qua đá là một loại hiện vật được coi là gốc ở Trung Quốc, thì nay đã tìm thấy ở một số di chỉ văn hóa Phùng Nguyên như Lũng Hòa, Đồng Đậu, An Thượng. Chúng tôi thấy ở Hoa Nam có nhiều tiêu bản qua đá tương tự với qua đá của ta.

Đồ gốm ở miền Hoa Nam như ở trên chúng tôi đã trình bày, nói chung được mệnh danh là gốm có hoa văn in hình học chia làm gốm bở và gốm cứng. Đồ gốm thuộc văn hóa Phùng Nguyên có một số nét giống với gốm bở ở Hoa Nam, nhưng những nét khác biệt thì vẫn nổi bật hơn, nhất là về mặt hoa văn. Những nét giống như chất liệu gốm đều là đất sét pha cát, ở ngoài có phủ thêm một lớp đất mỏng nhuyễn mịn, độ nung không cao lắm, độ dày mỏng đều, hình dáng cân đối, đều được chế tạo bằng phương pháp bàn xoay. Các loại nồi có trôn tròn hoặc có gắn thêm đế đều thấy có ở hai nơi; bình, vò, bát, đĩa có chân đế cũng vậy. Ở một số di chỉ hậu kỳ thời đại đá mới Hoa Nam tìm thấy loại lịch có ba chân rỗng nhọn và loại nồi có hai vành tai, là những kiểu đồ gốm có gốc ở văn hóa Ngưỡng Thiều và văn hóa Long Sơn; ở văn hóa Phùng Nguyên không tìm thấy những thứ đó. Ở các di chỉ văn hóa Phùng Nguyên, có một thứ hiện vật đồ gốm rất phổ biến và còn tồn tại một thời gian dài về sau, là « chạc » gốm. Trong các di chỉ hậu kỳ thời đại đá mới Hoa Nam, chúng tôi thấy có một cái ở di chỉ Thủy Điền Bản (Hàng Châu), thuộc loại hình tương đối đơn giản (1). Đồ gốm hai nơi khác nhau nhiều nhất là ở hoa văn. Hoa văn gốm hậu kỳ thời đại đá mới Hoa Nam thường là hoa văn in, ở thời kỳ

(1) *Khảo cổ học báo* (bản chữ Trung Quốc), tháng 2-1960.

đầu thì hoa văn đơn giản và càng phát triển cao thì hoa văn in hình học càng chịu ảnh hưởng rất đậm đà những loại hoa văn của đồ đồng Ân Chu. Trong khi đó, ở đồ gốm Phùng Nguyên thì các loại văn chải và văn khắc rạch, rất phát triển đồng thời cũng có cả văn in. Văn in thường chỉ là văn in dấu thừng hoặc dấu đan. Hầu hết đồ đựng bằng đất nung đều được trang trí bằng văn chải hoặc văn in ở phần bụng và tròn. Còn từ phần vai trở lên thường được trang trí bằng phương pháp khắc rạch những đồ án hình học có kết cấu chặt chẽ, rất phong phú, hài hòa, biểu hiện trình độ nghệ thuật và khiếu thẩm mỹ khá cao. Gốm màu có tìm thấy ở một số di chỉ hậu kỳ thời đại đá mới Hoa Nam, còn ở di tích văn hóa Phùng Nguyên mới tìm thấy ở di chỉ Gò Bông.

II

Qua những nét giống nhau và khác nhau của hai loại di tích ở hai miền nói trên, có thể rút ra một số kết luận như sau:

1. Ngay từ hậu kỳ thời đại đá mới, ở miền Bắc Việt Nam và ở miền Nam Trung Quốc đã có những bộ lạc ổn định về mặt cư trú và đang ở cùng một trạng thái sinh hoạt kinh tế; giữa hai miền đã có sự giao lưu và ảnh hưởng nhất định. Trạng thái sinh hoạt kinh tế đồng đều thể hiện rõ ở trình độ chế tạo và sử dụng các loại hình công cụ, ở cách chế tạo và sử dụng các kiểu loại đồ gốm giống nhau. Mối giao lưu ảnh hưởng giữa hai miền thể hiện ở chỗ có những di vật rõ ràng là sản vật gốc và tồn tại phổ biến ở miền này thì ở miền kia cũng có nhưng hiếm hơn, ví dụ qua đá, « chạc » gốm. Sự khác nhau về hoa văn đồ gốm nói lên sự ổn định về mặt địa vực cư trú đương thời (1).

2. Giữa hai miền rõ ràng có mối giao lưu ảnh hưởng, song mỗi miền vẫn có hướng phát triển riêng. Miền Nam Trung Quốc chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán, cho nên từ hậu kỳ thời đại đá mới dần dần đã có nhiều di tích mang màu sắc đậm đà của miền trung nguyên Trung Quốc như: rìu có lỗ, nồi có vành tai, lịch có chân nhọn rỗng, các loại hoa văn gọi là hồi văn, lôi văn, quỳ văn v.v.... ở trên đồ gốm. Cho đến thời đại đồng thau và sắt, thì miền Hoa Nam đã sáp nhập vào văn hóa Hán. Trong khi văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới ở miền Hoa Nam diễn biến như vậy thì ở miền Bắc Việt Nam phát triển một cách độc lập. Qua mối thống nhất về đặc trưng văn hóa vật chất của văn hóa Phùng Nguyên trên một miền đất rộng bao gồm các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Tây, một phần

(1) P.I. Bô-ri-cốp-xki — Sách đã dẫn. Trang 394. « Các bộ lạc nguyên thủy khác nhau sống cạnh nhau và có kinh tế giống nhau thường có công cụ và nhà ở rất giống nhau. Nhưng các bộ lạc ấy phân biệt nhau bởi lối trang trí trên đồ đựng của mình ».

Hà Bắc và Hà Nội, ta có thể suy đoán rằng lúc đó nếu không phải là liên minh bộ lạc, thì các thị tộc đã gắn bó với nhau chặt chẽ thành bộ lạc hùng mạnh để khai phá miền châu thổ sông Hồng và để chống với sự xâm nhập từ bên ngoài. Trên cơ sở đó, văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới đã được phát triển và dần dần tiến sang thời đại đồng thau mà đỉnh rực rỡ của nó là văn hóa Đông Sơn.

3. Căn cứ vào những nét giống nhau giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới miền Nam Trung Quốc, những chứng cớ và sự giao lưu giữa hai miền, chúng tôi cho rằng hai văn hóa này cũng có thể có sự gần gũi về mặt niên đại, nếu có hơn kém thì cũng không nhiều. Di tích gốm bở có hoa văn in hình học có thể là di tích gần gũi về mặt niên đại với di tích văn hóa Phùng Nguyên. Di tích có gốm bở đã được xác định niên đại là khoảng từ Ân Chu cho đến Xuân Thu, tức là khoảng từ thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên. Nếu hoàn toàn dựa vào niên đại đó, thì văn hóa Phùng Nguyên có niên đại ở trong khoảng cách đây từ 3.400 năm đến 2.500 năm. Nhưng hiện nay, có nhiều căn cứ để xác định cách đây 2.500 năm là niên đại của giai đoạn phát triển cao của thời đại đồng thau ở miền Bắc nước ta, cho nên không thể kéo dài niên đại của văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa thuộc hậu kỳ thời đại đá mới hoặc sơ kỳ thời đại đồng thau tới thời gian cách đây khoảng 2.500 năm. Từ hậu kỳ thời đại đá mới và sơ kỳ thời đại đồng thau phát triển tới đỉnh cao của thời đại đồng thau đòi hỏi một thời gian khá dài. Do đó, niên đại tuyệt đối của văn hóa Phùng Nguyên có nhiều khả năng tương đương với giới hạn trên của niên đại những di tích gốm bở có văn in hình học, tức là cách đây khoảng trên 3.000 năm. Những chiếc qua đá tìm thấy ở Lũng Hòa, gò Đồng Đậu, An Thượng, có nhiều tiêu bản tương tự tìm thấy ở miền Nam Trung Quốc đã được đặt niên đại khoảng Ân Chu. Đó là căn cứ đáng chú ý trong việc đặt niên đại tuyệt đối cho văn hóa Phùng Nguyên ở vào khoảng nửa cuối thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên.

VỀ NHỮNG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA «NƯỚC VĂN LANG" VÀ THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN LINH

SẮP xếp các di tích khảo cổ thuộc thời kỳ Hùng Vương và định niên đại từng loại di tích, là một công tác rất quan trọng để nghiên cứu « nước Văn Lang» của các « Vua Hùng ». Đó là một vấn đề mấu chốt đối với toàn bộ vấn đề « thời kỳ Hùng Vương ».

Những di tích khảo cổ phát hiện được thuộc hậu kỳ thời đại đá mới, thời đại đồng thau (trừ bộ phận có niên đại ngang thời Hán) ở đồng bằng Bắc Bộ và miền trung du, nơi đã diễn ra những sự kiện lịch sử và truyền thuyết của thời Hùng Vương, đã được nhiều người nghiên cứu sắp xếp, nhưng chưa đi đến những kết luận được nhất trí thừa nhận.

Những di tích này được một số bạn phân thành nhiều nền « văn hóa khảo cổ » như: Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn v.v... Sự phân chia này căn bản dựa vào văn trang trí trên đồ gốm. Nghiêm túc mà nói, nó chưa thỏa mãn được những yêu cầu cơ bản của việc xác định văn hóa khảo cổ mà bản thân định nghĩa và khái niệm văn hóa khảo cổ đã đề ra. Ví dụ như yêu cầu khi phân văn hóa phải nghiên cứu tỉ mỉ, phải xét đến toàn bộ di vật của các di tích chẳng hạn, thường, yêu cầu này cũng được nêu lên cho biết, nhưng thực sự thì không ai làm, hoặc làm mà chưa nói được hết, được đủ. Vì vậy, những cách phân chia như trên, chỉ nên được coi là những gợi ý nghiên cứu mà thôi.

Thực ra « văn hóa khảo cổ », nhất là văn hóa khảo cổ trong thời đại đá mới hậu kỳ và thời đại đồng thau, là biểu hiện bề ngoài của đời sống một tộc người nhất định (bộ lạc, nhóm bộ lạc hay là một dân tộc hiểu theo nghĩa thông thường). Bản thân những đặc điểm dùng để phân định văn hóa, suy cho cùng, cũng chỉ là *đặc trưng dân tộc học* của một cộng đồng người đã sáng tạo ra nền văn hóa khảo cổ đó. Vì vậy, khi khẳng định có những nền văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn đã thay thế cho nhau, cũng như ngụ ý là có những cộng

đồng người khác nhau đã lần lượt thay nhau đến sinh tụ ở miền Bắc nước ta. Nếu quan niệm như thế thì khác nào đất nước ta như một cái trạm dừng chân cho những tộc người không biết từ đâu đến, ở trong một khoảng thời gian, rồi thì không biết họ lại đi đâu. Hiểu như vậy là sa vào chỗ bế tắc của lý luận về « thiên di », phi lịch sử.

* * *

Thực ra, theo kết quả chỉnh lý và nghiên cứu những di tích trên thì, theo tôi, những sự khác nhau của các di tích chẳng qua chỉ phản ánh những giai đoạn khác nhau, trình độ khác nhau của một cộng đồng người duy nhất, của cư dân nước Văn Lang.

Những giai đoạn phát triển đó như sau :

a) *Giai đoạn hình thành nước Văn Lang,* kinh qua những bước :

— *Sự hình thành bộ lạc Văn Lang:* diễn ra cuối thời đại đá mới hậu kỳ, lúc chưa biết kỹ thuật đồ đồng. Di tích An Đạo là điển hình, di chỉ Phùng Nguyên là mốc cuối cùng. Thời gian từ khoảng 2.000 đến 1.500 năm trước Công nguyên.

— Cư dân *bộ Văn Lang* chuyển sang thời đại đồng thau, đó là giai đoạn sơ kỳ thời đại đồng thau, kéo dài từ thế kỷ thứ 15 đến thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên. Di tích tiêu biểu là Lũng Hòa, Gò Bông, Nghĩa Lập, Gò Ấp. Những chiếc qua đá mạt kỳ thời Thương Ân (1.300 — 1.025 năm trước Công nguyên) là cơ sở niên đại khá chắc chắn.

— Sự hưng khởi của *nước Văn Lang,* việc thành lập Nhà nước Văn Lang trùng hợp với thời kỳ hưng thịnh của thời đại đồng thau, được phản ánh trong các di tích Từ Sơn, Gò Mun, Đông Lâm, Việt Khê, sự xuất hiện của những kiểu trống đồng cổ nhất. Thời điểm của nước Văn Lang là từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

b) *Giai đoạn nước Âu Lạc.* Từ thế kỷ thứ 3 (nửa sau) đến khi nhà Hán sang cai trị, đặt quận huyện, thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên. Thời Triệu Đà, nước Âu Lạc chỉ mới bị sáp nhập, nhưng thực tế vẫn tiếp tục phát triển riêng biệt, độc lập. Văn hóa Đông Sơn mà chúng ta thường nhắc đến, chỉ là một giai đoạn phát triển của thời đại đồng thau trong thời kỳ hưng thịnh và suy vong của nó. Thời đại sắt ở nước ta chỉ mới bắt đầu từ thời Hán mà thôi. Những di tích muộn hơn Việt Khê, không có ảnh hưởng văn hóa Hán, thì đều thuộc giai đoạn nước Âu Lạc. Di tích điển hình có thể lấy di chỉ Thiệu Dương, Vinh Quang.

* * *

Nếu cần gọi tên cho nền văn hóa khảo cổ tiêu biểu cho cư dân nước Văn Lang, thì đề nghị đặt tên là *Văn Hóa Văn Lang*. Văn Lang là tộc danh của dân ta thời Hùng Vương, do dân ta tự đặt. Lạc Việt là tộc danh của một dân tộc khác đặt cho mà thôi. Hơn nữa, Văn Lang đã trở thành quốc hiệu đầu tiên của dân tộc.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý là niên đại 4.000 năm trước đây mở đầu nước ta, cuối thời đại đá mới, là niên đại chung chung chỉ bước đầu hình thành bộ Văn Lang, khởi đầu lịch sử dân tộc. Còn nói nước Văn Lang của Hùng Vương được thành lập vào khoảng thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên, hoàn toàn không có nghĩa nói đó là khởi đầu của lịch sử dân tộc.

THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG TRONG THƯ TỊCH XƯA

HOÀNG HƯNG

I

TRONG công cuộc đi tìm dấu vết xưa của loài người, *những tài liệu ghi chép trong thư tịch xưa* vẫn là những chứng cứ cơ bản, là những chỗ dựa chủ yếu cho các nhà sử học.

Ở Việt Nam, các nhà sử học đã căn cứ vào tài liệu ghi chép trong thư tịch chữ Hán là những tài liệu xưa nhất, đồng thời kết hợp với việc khai quật trong lòng đất, tiến hành điều tra, nghiên cứu đời sống của các dân tộc miền núi để khôi phục lại lịch sử tổ tiên chúng ta. Các ngành khảo cổ học, dân tộc học Việt Nam tuy đã có nhiều cống hiến đáng kể cho sử học, nhưng hãy còn trong bước đầu xây dựng, cho nên, tài liệu ghi chép bằng chữ Hán trong thư tịch xưa vẫn còn chiếm một vị trí quan trọng trong công việc nghiên cứu lịch sử nước nhà.

1. Đã từ lâu, trước khi các ngành khoa học nghiên cứu lịch sử loài người phát triển, bằng vào những tài liệu ghi chép trong thư tịch xưa, các nhà sử học phong kiến Việt Nam đã khôi phục lại thời đại Hùng Vương — một thời đại ở vào giai đoạn đầu tiên trong lịch sử nước ta.

Vấn đề thời đại Hùng Vương là một vấn đề quan trọng trong lịch sử dân tộc Việt Nam, các nhà sử học phong kiến khi viết lịch sử dân tộc ta không thể bỏ qua được thời đại Hùng Vương. Vấn đề thời đại Hùng Vương đã hầu như trở thành cái nút của lịch sử cổ đại Việt Nam. Không cởi được cái nút ấy thì thật khó mà giải quyết thỏa đáng các vấn đề khác trong lịch sử cổ đại của dân tộc Việt Nam. Do đó, thời kỳ này đã được nhân dân ta xác định từ lâu. Ngày nay, các ngành khoa học phát triển đã có nhiều chứng cứ bổ sung cho những nhận định về thời đại Hùng Vương trước đây và đã thừa nhận việc khôi phục thời đại Hùng Vương căn cứ vào tài liệu ghi chép trong thư tịch chữ Hán xưa là đúng đắn.

Tài liệu ghi chép về thời đại Hùng Vương trong những sách chữ Hán xưa, ngoài những sách do các nhà sử học phong kiến Việt Nam viết, chúng ta còn

thấy một số tài liệu nằm rải rác trong các sách chữ Hán của các học giả phong kiến Trung Quốc viết.

Bộ sách lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán ghi chép thời đại Hùng Vương tương đối đầy đủ nhất là bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* viết vào thời nhà Nguyễn. Các tác giả bộ sách này đã căn cứ vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và tham khảo tất cả những sử sách xưa biên soạn lại lịch sử dân tộc ta từ thời Hùng Vương đến cuối thế kỷ thứ 18 (đời Lê Mẫn Đế, 1787 — 1789). Bộ sách này là một trong những bộ sách lịch sử lớn và hoàn chỉnh dưới thời phong kiến ở nước ta. Bộ sách do nhiều người soạn trong nhiều năm mới hoàn thành (bắt đầu soạn từ 1866 đến 1881 mới xong). Tuy bộ sách viết theo quan điểm lập trường phong kiến, nhưng những tài liệu được sử dụng trong bộ sách này đã được các nhà sử học xưa khảo cứu kỹ và tham bác hầu hết những sách trước đó, do đó, đã đảm bảo chính xác trong chừng mực nhất định.

Bộ sách lịch sử xưa hơn bộ sách kể trên là bộ sử *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên viết vào thời nhà Lê. Tác giả bộ sách này đã tước bỏ những phần hoang đường do các học giả cũ ghi chép, chính thức ghi vào lịch sử thời Hùng Vương mở đầu cho lịch sử dân tộc Việt Nam. Ngô Sĩ Liên đã căn cứ vào hai tác phẩm *Đại Việt sử ký* và *Sử ký tục biên* của Lê Văn Hưu và Phan Phù Tiên, thêm phần *Ngoại kỷ* để chép những truyền thuyết có thể tin cậy về nguồn gốc lịch sử nước ta. Bộ sách được hoàn thành vào năm 1479.

Ngoài hai bộ chính sử kể trên, quyển *Đại Việt sử lược* là bộ biên niên sử xưa nhất của nước ta còn lưu truyền đến ngày nay, không rõ tác giả là ai, sách cũng bị mất, chỉ còn lưu trong *Tứ khố toàn thư* ở Trung-quốc. Sách ghi chép từ thời Hùng Vương đến nhà Lý, nhưng tác giả thay họ Lý ra họ Nguyễn. Sự thay đổi này chứng tỏ sách do người đời Trần soạn, bởi vì, sau khi nhà Trần cướp ngôi nhà Lý, đã bắt con cháu nhà Lý đổi ra họ Nguyễn không được giữ họ cũ. Sách có lẽ được viết vào khoảng năm 1377, là vì bản phụ lục trong sách niên hiệu vua Trần cuối cùng là niên hiệu của Trần Đế Nghiễn. Theo sự khảo cứu của các học giả nước ta thì quyển sách này có thể là quyển *Việt chí* của Trần Phổ soạn; sau đó, Lê Văn Hưu sửa lại thành *Đại Việt sử ký*, rồi bị thất lạc một thời gian dài và bị đổi tên, sau mới tìm thấy và được xếp vào *Tứ khố toàn thư* mang tên là *Việt sử lược*, không rõ tác giả. Sách được Tiền Hi Tộ đời Thanh hiệu đính. Còn bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu bị mất chỉ còn một số lời bình luận được chép lại trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên.

Ngoài những bộ sử kể trên, còn có hai quyển sách xưa hơn cả và đáng chú ý là quyển *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên viết vào năm 1329 và quyển *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp viết vào đầu thế kỷ thứ 14, đến năm 1492—

1493 Vũ Quỳnh và Kiều Phú biên soạn lại. Tác giả *Việt điện u linh* đã dựa vào những sách mà ngày nay không còn như *Giao Chỉ ký* (không rõ tác giả), *Báo cực truyện* (không rõ tác giả) *Giao Châu ký* của Triệu Công và Tăng Cổn đời Đường (thế kỷ thứ 9) là người Trung Quốc đã từng sang Việt Nam soan, *Ngoại sử ký* của Đỗ Thiện đời Lý (thế kỷ thứ 12) soạn và đã dựa vào những truyện linh thiêng trong dân gian ở nước ta. Lý Tế Xuyên đã tập hợp 27 truyện các vị thần thờ ở miếu, đền các nơi trong nước. Trong sách, dưới đề mục *Tản Viên hựu thánh khuông quốc hiển ứng vương*, Lý Tế Xuyên đã ghi chép câu chuyện cầu hôn của Sơn Tinh và Thủy Tinh ở thời Hùng Vương. Còn *Lĩnh Nam chích quái*, tuy nói rằng do Trần Thế Pháp soạn, nhưng qua các triều đại nối tiếp đã có nhiều học giả soạn lại và bổ sung truyện mới. Vì vậy, ngày nay, chúng ta đã có nhiều bản khác nhau. Những truyện chép trong *Lĩnh Nam chích quái* là những truyện đã được truyền khẩu lâu đời trong dân gian, các học giả phong kiến đã sưu tập thành. Ngoài những truyện có nguồn gốc trong dân gian, theo các nhà nghiên cứu có một số truyện bắt nguồn trong những sách xưa như *Tài quỷ ký* của Trương Quân Phòng đời Tống, *Nam Hải cổ tích ký* của Ngô Lai đời Nguyên v.v... Nội dung tài liệu về thời đại Hùng Vương trong hai quyển sách kể trên còn mang nhiều tính chất hoang đường; nhưng cũng phần nào phản ánh được tình hình xã hội tổ tiên chúng ta ở thời xa xưa đó. Hiện nay, *Lĩnh Nam chích quái* có nhiều bản khác nhau, những truyện trong các bản không hoàn toàn giống nhau. Có bản gồm nhiều truyện, có bản ít hơn; nhưng có một điều khiến chúng ta chú ý là các bản đó đều ghi chép *Truyện Hồng Bàng thị* là truyện nói về thời Hùng Vương.

Có thể nói, ngày nay, các nhà sử học nước ta đều dựa vào những tài liệu ghi chép về thời Hùng Vương trong những sách kể trên để nghiên cứu trạng thái xã hội thời đó.

Ngoài ra, trong những sách xưa như *Ức Trai di tập*, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đời Lê (1435), *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung (1514), *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, *Đại Việt sử ký* của Ngô Thì Sĩ v.v... là những sách xưa có giá trị về mặt khảo cứu đều có ghi chép về thời đại Hùng Vương.

2. Như vậy, chúng ta có thể thấy sách ghi chép về thời Hùng Vương xưa nhất của nước ta là những sách viết vào thời nhà Trần (khoảng thế kỷ thứ 13, thứ 14). Các học giả phong kiến nước ta đã dựa vào tài liệu trong những sách Trung Quốc xưa hơn và dựa vào truyền thuyết lưu truyền trong dân gian để viết lại lịch sử thời Hùng Vương. Muốn tìm tài liệu về thời đại Hùng Vương trong những thư tịch xưa hơn nữa, chúng ta chỉ có thể tìm thấy trong những bộ sách xưa của Trung Quốc. Những sách xưa nhất ghi chép về miền đất bao gồm Việt Nam của Trung Quốc là những bộ sách viết vào thời Xuân Thu — Chiến Quốc (thế kỷ thứ 5 đến thứ 3 trước Công nguyên). Nhưng nội dung tài liệu chưa được rõ ràng. Sự việc ghi chép còn lẫn lộn với miền đất Quảng Đông, Quảng Tây ngày

nay. Những bộ sách sử chủ yếu được các nhà sử học Việt Nam tin cậy và sử dụng tài liệu trong đó là những bộ sách trong *Nhị thập tứ sử*. Những bộ sử có liên quan đến thời đại Hùng Vương trong *Nhị thập tứ sử* là bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên, nhà viết sử đời Hán soạn (nội dung từ Hoàng Đế, năm 1500 trước Công nguyên đến Hán Vũ Đế năm 140 trước Công nguyên); bộ *Tiền Hán thư* do Ban Cố, nhà viết sử đời Đông Hán soạn, Ban Chiêu tập hiệu (nội dung từ Hán Cao Tổ, năm 206 trước Công nguyên đến Vương Mãng, năm 23 Công nguyên); bộ *Hậu Hán thư* do Phạm Việp đời Tống, Lưu Chiêu đời Lương soạn (nội dung từ Hán Quang Vũ, năm 25, đến Hán Hiến Đế năm 220 Công Nguyên), *Cựu Đường thư* do Lưu Hú đời Thạch Tấn soạn (nội dung từ Cao Tổ Lý Uyên đến Ai Đế, năm 618 — 907) v.v... Những bộ sách trong *Nhị thập tứ sử* là những bộ chính sử của Trung Quốc, bao gồm nhiều tác giả từng triều đại biên soạn. Ngoài việc ghi chép sự việc ở Trung Quốc là chủ yếu, các sử gia phong kiến Trung Quốc còn ghi chép tình hình kinh tế, xã hội các dân tộc ở các khu vực quanh Trung Quốc, có liên quan đến Trung Quốc như Triều Tiên, Mông Cổ, Việt Nam v.v... lúc bấy giờ. Những bộ sử trong *Nhị thập tứ sử* do các nhà sử học phong kiến Trung Quốc biên soạn, không tránh khỏi có những quan điểm sử học sai lầm phiến diện. Gạn lọc những phần thiếu sót đó, chúng ta vẫn có được những tài liệu quý báu giúp ích cho việc nghiên cứu xã hội cổ đại nước ta. Nhất là việc nghiên cứu xã hội thời đại Hùng Vương, như chúng ta đã biết, sách sử Việt Nam xưa xuất hiện muộn hơn hàng chục thế kỷ so với thời đại Hùng Vương, tài liệu ghi chép về nước ta ở *Nhị thập tứ sử* có niên đại đầu Công nguyên sẽ giúp chúng ta soi sáng vấn đề hơn.

Ngoài *Nhị thập tứ sử*, chúng ta còn cần phải chú ý đến những bộ chuyên sử khác của Trung Quốc có giá trị khảo cứu, ghi chép về Việt Nam như bộ *Thủy kinh chú* do Lịch Đạo Nguyên đời Bắc Ngụy chú giải bộ *Thủy kinh* cổ. Sách ghi lại những con sông ở Trung Quốc và các đường sông ngòi từ Trung Quốc qua các khu vực gần đó ra biển; do đó, có ghi một số con sông chảy từ phương Nam Trung Quốc qua đất nước ta rồi ra biển. Đối với sử cổ đại Việt Nam, tài liệu giá trị nhất là phần chú giải của Lịch Đạo Nguyên. Ông đã tham khảo các sách xưa và những sách có giá trị đương thời, như dẫn sách *Thượng thư đại truyện* của Phục Thắng đời Hán và *Lâm Ấp ký*, *Giao Châu ngoại vực ký* (thuộc thế kỷ thứ 4) là những sách ghi chép về miền đất nước ta thời Hùng Vương, hiện đã mất.

Ngoài ra, sách *Thái bình quảng ký* của Lý Phồng, *Cựu Đường thư, Địa lý chí* của Lưu Hú đời Thạch Tấn (thế kỷ thứ 10), *Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử đời Tống, đã dẫn sách *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn ở thế kỷ thứ 5 ghi chép về thời Hùng Vương. Bộ *Thông điển* của Đỗ Hựu đời Đường (thế kỷ thứ 8) cũng ghi chép thời đại Hùng Vương.

Trong kho sách ở Trung Quốc, ngoài những bộ sách sử địa lý cổ đại Trung Quốc ghi chép về thời Hùng Vương như đã kể trên, còn có những bộ chuyên sử cổ đại Việt Nam như *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng đời Minh biên soạn cũng ghi chép thời Hùng Vương.

+ Thái Bình Hoàn Vũ ký của Nhạc Sử soạn khoảng 976-983 (đời Tống) gồm 193 quyển còn lại và 7 quyển đã mất

+ Thông Điển của Đỗ Hựu ra đời khoảng 756-763 (Đời Đường Túc Tông) gồm 200 quyển, có 8 môn loại: Cái ăn cái mặc (thương hóa), thi cử, quan chức, lễ, nhạc, binh hình, các châu quận biên phòng.

II

Chúng tôi đã giới thiệu danh sách những bộ sách chữ Hán xưa có giá trị đã ghi chép về thời Hùng Vương hoặc ghi chép tình hình kinh tế, xã hội miền đất chúng ta có liên quan tới thời đại Hùng Vương. Các sử gia Việt Nam chúng ta dựa vào những sách đó để nghiên cứu thời kỳ đó. Nhưng ý kiến về thời đại Hùng Vương chưa được phát biểu đầy đủ hoặc còn có chỗ chưa nhất trí, tuy hầu hết các học giả Việt Nam đều xác nhận trong lịch sử dân tộc ta tồn tại thời đại Hùng Vương.

Vậy nội dung tài liệu trong các bộ sách kể trên đã ghi chép về thời đại Hùng Vương ra sao?

I. Về sự xuất hiện thời đại Hùng Vương.

Có thể nói sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Triều Nguyễn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú đã tước bỏ những phần hoang đường, lấy lại những phần hợp lý theo nhận thức của các học giả lúc đó trong *Truyện Hồng Bàng thị* ở sách *Lĩnh Nam chích quái* ghi chép lại trong sách mình. Nội dung các sách trên tuy sắp xếp có khác nhau, nhưng đã nhất trí với nhau có thể tóm tắt như sau:

Tổ tiên nước Việt ta tương truyền vua đầu tiên gọi là Kinh Dương Vương Lộc Tục, dòng dõi vua Viêm Đế Thần Nông, lấy con gái Động Đình Quân sinh ra Lạc Long Quân Sùng Lãm. Hùng Vương là con trưởng của Lạc Long Quân, nối ngôi vua, đóng đô ở Phong Châu (nay là huyện Bạch Hạc tỉnh Vĩnh Phú), đặt quốc hiệu là Văn Lang, truyền 18 đời.

Trong phần *Truyện núi Tản Viên*, sách *Lĩnh Nam chích quái* lại ghi chép hơi khác: « Thời Chu Noãn Vương, vua Hùng Vương thứ 18 đến ở đất Việt Trì, Châu Phong, lấy quốc hiệu là Văn Lang ».

Nhưng Đại Việt sử lược do Tiền Hy Tộ hiệu đính thì ghi chép khác hẳn như sau:

« Đến đời Trang Vương nhà Chu năm (696 – 682 trước Công nguyên) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật (áp) phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang... Truyền được 18 đời đều gọi Hùng Vương » (1).

(1) Tiền Hy Tộ: *Đại Việt sử lược* – quyển I, tờ 1a.

Trong thư tịch Trung Quốc, sách *Cựu Đường thư — Địa lý chí* của Lưu Hú đời Thạch Tấn, sách *Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử đời Tống đều dẫn sách *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn (thế kỷ thứ 5) là sách đã thất lạc, ghi chép như sau:

« Đất Giao Chỉ xưa rất phì nhiêu, có quân trưởng là Hùng Vương » (1).

Sách Phiên Ngung tạp ký của Trịnh Hùng đời Đường do sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn dẫn đã chép như sau:

« Đất Giao Chỉ đất lầy tốt, nhiều màu mỡ, xưa kia có quân trưởng gọi là Hùng Vương » (2).

Sách *An Nam chí* (*nguyên*) của Cao Hùng Trưng lại ghi chép như sau:

« Thời Chu xưa, Giao Chỉ có Lạc Vương xây thành Văn Lang » (3).

2. Về cương vực nước Văn Lang.

Căn cứ vào thư tịch Trung Quốc, Ngô Sĩ Liên đã có lời xét trong *Đại Việt sử ký toàn thư* như sau:

« Thời Hoàng Đế dựng muôn nước, cho Giao Chỉ ở về phía tây nam, ở xa ngoài đất Bách Việt. Vua Nghiêu sai Hy Thị đến Nam Giao, để định đất Giao Chỉ ở phương nam. Vua Vũ chia chín châu thì đất Bách Việt thuộc về khu Châu Dương, Giao Chỉ thuộc về đấy... » (4),

Đến đời Hùng Vương sau khi đặt quốc hiệu Văn Lang, *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chép cương vực như sau:

« Nước ấy phía đông giáp Nam Hải, phía tây đến Ba Thục, phía bắc đến hồ Động Đình, phía nam giáp nước Hồ Tôn, tức Chiêm Thành, nay là Quảng Nam, (Hùng Vương) chia nước làm 15 bộ... » (5). Sách *Cương mục, Đại Việt sử ký* của Ngô Thì Sĩ, *Dư địa chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, *Vân đài loại ngữ*, đều chép theo 15 bộ của nước Văn Lang trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sách *Lĩnh Nam chích quái* và *Việt sử lược* tuy cũng đều chép nước Văn Lang gồm 15 bộ, nhưng tên bộ có khác bốn bộ trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư*. Các sách kể trên đều thống nhất chép nước Văn Lang có bộ Văn Lang là đô của Hùng Vương.

(1) Lưu Hú: *Cựu Đường thư* — trang 14376. Nhạc Sử: *Thái bình hoàn vũ ký* — quyển 170, trang 9.

(2) Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ* — trang 149.

(3) Cao Hùng Trưng: *An Nam chí* (nguyên) — trang 38.

(4) Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản chữ Việt) — Hà Nội, 1967. Tập 1, trang 59.

(5) Ngô Sĩ Liên: Sách đã dẫn — tập I, trang 61.

Thư tịch Trung Quốc không ghi chép rõ ràng nước Văn Lang gồm 15 bộ như trong sách sử của ta, nhưng những tài liệu ghi chép rải rác trong những sách xưa đó cũng phản ánh tình hình cương vực nước ta thời Hùng Vương.

Sách *Thượng thư đại truyện* dẫn trong *Thủy kinh chú* đã chép như sau:

« Vua Nghiêu từng vỗ yên đất Giao Chỉ ở phương nam. Theo *Vũ Cống* phía nam châu Kinh... đất Việt xưa ».

Trong *Sử ký ngũ đế kỷ,* Tư Mã Thiên đã ghi: « Vua Nghiêu sai Hy Thúc đến ở Nam Giao » (1).

Theo Khổng An Quốc chú *Sử ký* thì Nam Giao tức Giao Chỉ. Trong đoạn văn khác, Tư Mã Thiên ghi:

« Vua Chuyên Húc Cao Dương... đến Giao Chỉ ở phương nam » (2).

« Đời vua Thuấn, vua Vũ cũng vỗ yên đất Giao Chỉ phương nam ».

Đất Phong Châu được *Cựu Đường thư Địa lý chí* ghi chép như sau:

« Phong Châu hạ, đời Tùy là huyện Gia Ninh, quận Giao Chỉ. Vũ Đức năm thứ 4 lập Phong Châu gồm 6 huyện.

« Phong Châu ở tây bắc An Nam... sở trị là Gia Ninh. Đời Hán, huyện Mê Linh thuộc quận Giao Chỉ... đất của Văn Lang di xưa » (3).

Sách *Thông điển* của Đỗ Hựu đời Đường chép: « Phong Châu là nước Văn Lang xưa (chú giải có con sông Văn Lang) ».

Trong *Sử học bị khảo,* Đặng Xuân Bảng ghi: « Theo sách *Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử đời Tống, Phong Châu xưa là nước Văn Lang (狼), tức Văn Lang (郎), có con sông Văn Lang. Tên Phong Châu xưa, ngày nay là đất phủ Lâm Thao, Sơn Tây ».

3. Tình hình xã hội nước Văn Lang.

Về quan chức, *Lĩnh Nam chích quái* đã ghi như sau:

« Chia các em (Hùng Vương) ra cai trị, lại đặt các em làm tướng văn, tướng võ, văn là lạc hầu, võ là lạc tướng, con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là my nương, trăm quan gọi là bố chính; thần bộc nữ lệ gọi là xảo xứng. Bề tôi gọi là hồn, đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo. Vua đời đời thế tập gọi là Hùng Vương, không hề thay đổi ».

(1) Tư Mã Thiên: *Sử ký* (bản chữ Việt) — trang 32.

(2) Tư Mã Thiên: Sách đã dẫn — trang 31.

(3) Lưu Hú: Sách đã dẫn — trang 14378.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư, Cương mục, Lịch triều hiến chương loại chí, Sử học bị khảo, Đại Việt sử ký,* đều chép lại chức Lạc hầu, Lạc tướng, tên gọi quan lang, my nương, bố chính và công nhận có phụ đạo. *Vân đài loại ngữ* còn ghi thêm chức *trưởng tá* phụ trách mỗi bộ thuộc Văn Lang.

Về mặt sinh hoạt, các soạn giả *Lĩnh Nam chích quái* đã căn cứ vào thư tịch xưa, đồng thời kết hợp khảo sát đời sống các dân tộc ít người, ghi lại cho chúng ta những hình ảnh rất chân xác. Đời sống của dân cư lúc đó sống ven rừng, ven sông, đánh cá, lấy bột cây mà ăn, lấy vỏ cây làm áo, lấy cỏ tranh dệt thành chiếu, làm mắm bằng cầm thú, làm rượu bằng cốt gạo. Cày bằng dao, trồng bằng lửa. Bắc gỗ làm nhà sàn. Phong tục thì khi có người chết g ã cối làm lệnh. Việc cưới xin thì gói đất làm đầu, giết trâu dê làm đồ lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn. Cắt tóc ngắn để dễ đi rừng. Xăm mình để tránh giao long v.v... *Đại Việt sử ký toàn thư, Cương mục* chỉ ghi lại tục xăm mình, còn bỏ những việc khác không chép. *Việt sử lược* và *Vân đài loại ngữ* thì chỉ ghi khái quát: « Đương thời bấy giờ phong tục thuần hậu, chất phác » (1). « *Việt sử lược* còn ghi: chính sự dùng lối kết nút » (2). *Lịch triều hiến chương loại chí,* ghi tóm tắt: « Lúc bấy giờ, vua tôi cùng đi cày, cha con tắm cùng (sông) không chia giới hạn, không phân biệt uy quyền thứ bậc. Dân đều vẽ mình, uống nước bằng mũi, cùng nhau vui chơi vô sự, gọi là đời rất hồn nhiên ». (3)

Một trong những thư tịch xưa nhất của Trung Quốc là *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ thứ 4) được dẫn trong sách *Thủy kinh chú* đã ghi chép thời đó như sau:

« Đời xưa, đất Giao Chỉ khi chưa chia thành quận huyện, ruộng đất gọi là Lạc điền, nước lên xuống theo thủy triều. Dân cư cày bừa trên ruộng đó để sinh sống, gọi là Lạc dân. Lạc vương và Lạc hầu cai trị các quận huyện đó. Ở các huyện đó có Lạc tướng; Lạc tướng có ấn đồng giải xanh ».

Sách *Nam Việt chí* được dẫn trong *Thái bình quảng ký* và *Thái bình hoàn vũ ký* lại ghi chép như sau:

« Đất Giao Chỉ rất phì nhiêu, nhiều dân bị di cư đến đó. Họ là những người đầu tiên khai khẩn đất. Đất đen và bốc hơi mạnh lắm, bấy giờ, những cánh đồng đó gọi là Hùng điền và dân là Hùng dân. Có một ông chúa gọi là Hùng Vương và Hùng Vương có các chức viên giúp việc gọi là Hùng hầu. Lãnh thổ đất Hùng thì chia ra cho các Hùng tướng ».

Sách *Lâm Ấp ký* được dẫn trong *Thủy kinh chú* đã chép như sau:

(1) (2) *Việt sử lược* (bản chữ Việt) — Hà Nội, 1960, trang 14.

(3) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí — Nhân vật chí* (bản chữ Việt) — Hà Nội, 1960, tập I, trang 154.

« Phía nam Chu Ngô, có giống người gọi là Văn Lang. Họ không biết xây nhà mà ở trên cây, ăn cá và thịt sống, buôn bán các chất thơm... Phía nam huyện đó có con sông nhỏ gọi là Văn Lang cứu » (1).

Trong *Sử ký* phần *Sử ký sách ẩn*, Tư Mã Trinh (thế kỷ thứ 8) đã chép lại ý kiến những soạn giả khác như sau:

Lưu Thị viết: Người Âu ở châu Nhai; Đạm Nhĩ ngày nay có người Âu việt. *Chính nghĩa* viết: Thuộc Nam Việt xưa là Âu Việt. *Dư địa chí* viết: Giao Chỉ ở đời Chu là Lạc Việt, ở đời Tần là Tây Âu, xăm mình cắt tóc để tránh (giao) long. Tây Âu Lạc ở phía tây Phiên Ngô. Nam Việt và Âu Lạc: đều họ My. *Thế Bản* viết: Việt họ My, với Sở cùng tổ tiên ».

« Người Âu Việt cắt tóc xăm mình » (2). Tư Mã Trinh theo sách *Quảng Châu ký* (thế kỷ thứ 5) chép: « Giao Chỉ có ruộng Lạc, dân sống bằng ruộng đó, theo thủy triều lên xuống (mà cày cấy) gọi là Lạc dân. Cai trị các huyện gọi là Lạc tướng, có ấn đồng giải xanh » (3). Sau đó, sách *Tư trị thông giám*, đời Tống, Tư Mã Quang cũng chép lại đoạn văn trên.

Sách *An Nam chí (nguyên)* của Cao Hùng Trưng đời Minh đã căn cứ vào thư tịch cũ chép lại như sau:

« Giao Chỉ xưa, khi chưa chia thành quận huyện có ruộng Lạc, theo thủy triều lên xuống, khai khẩn ruộng đó là Lạc dân. Thống trị ruộng đó là Lạc Vương. Giúp việc có Lạc tướng, đều có ấn đồng giải xanh. Hiệu nước Văn Lang, phong tục thuần phác, cai trị theo lối kết nút thừng ».

Sách *Phiên ngung tạp ký* của Trịnh Hùng dẫn ở *Vân đài loại ngữ* chép như sau:

« Đất Giao Chỉ... xưa kia có quân trưởng gọi là Hùng Vương, tướng văn là Hùng hầu, tướng võ là Hùng tướng ». Trong sách *Việt chí* của Tăng Cổn dẫn trong *Vân đài loại ngữ* ghi: « Giao Chỉ có Lạc điền theo nước triều lên xuống » (4).

Nghiên cứu sinh hoạt chính trị thời Hùng Vương, các học giả Việt Nam đều không thể bỏ qua truyện Việt Thường cống chim trĩ. Một điều đáng lưu ý là, hầu hết các sách sử xưa của ta đều ghi chép và công nhận có sự việc này. Như trên, những tài liệu đã cho chúng ta biết nước Văn Lang gồm 15 bộ, trong đó có bộ Việt Thường cũng như bộ Giao Chỉ, Cửu Chân, Văn Lang v.v... đều được hầu hết các sách ghi lại.

Sách *Lĩnh Nam chích quái* đã ghi chép thành một truyện, có lẽ tham khảo sách xưa của Trung Quốc, như sau:

(1) Lịch Đạo Nguyên: *Thủy kinh chú*, quyển 36, trang 513.
(2) Tư Mã Thiên: Sách đã dẫn, quyển 43, trang 607.
(3) Tư Mã Trinh: *Sử ký sách ẩn — Nam Việt úy Đà truyện*, trang 1066.
(4) Lê Quý Đôn: Sách đã dẫn — trang 149.

Về đời vua Thành Vương nhà Chu, Hùng Vương sai bề tôi tự xưng là họ Việt Thường đem chim bạch trĩ sang tiến cống. Sách *Việt sử lược, Dư địa chí, Đại Việt sử ký toàn thư, Cương mục* đều ghi lại sự việc kể trên.

Thư tịch xưa của Trung Quốc, như *Sử ký* của Tư Mã Thiên và *Thượng thư đại truyện* của Phục Thắng được chép lại thời Hán, cũng có ghi: « Thành Vương nhà Chu, ở nam Giao Chỉ có nước Việt Thường dùng nhiều lớp thông ngôn đến hiến chim trĩ trắng v.v... ».

Trong *Trúc thư kỷ niên*, sách phát hiện đời Tấn (thế kỷ thứ 4), *Hậu Hán thư, Nam Man truyện* (q. 116), *An Nam chí (nguyên)*. đều chép lại truyện trên. Sách *Tiền Hán thư* cũng chép truyện trên nhưng thời gian không phải xảy ra ở thời Chu mà ở thời Hán, và ngoài trĩ trắng còn cống hai trĩ đen (1).

Ngoài truyện dâng chim trĩ trắng được nhiều sách ghi chép, *Việt sử lược* còn chép một việc quan hệ giữa Hùng Vương với phương Bắc thời đó rất có giá trị cho các nhà khảo cứu là việc:

« Việt Vương Câu Tiễn (505 — 465 trước Công nguyên) đã sai sứ tới dụ, Hùng Vương chống cự lại » (2).

4. Sự suy vong của Hùng Vương.

Các soạn giả *Lĩnh Nam chích quái* đã ghi chép về sự suy vong của Hùng Vương trong câu truyện « Rùa vàng » như sau:

« Vua An Dương Vương nước Âu Lạc là người Ba Thục, tên Phán, nhân vì tổ phụ ngày trước cầu hôn lấy Mỵ Nương là con gái vua Hùng Vương, Hùng Vương không gả cho, bèn mang oán. Phán muốn hoàn thành chí người trước, cử binh đi đánh Hùng Vương, diệt nước Văn Lang, cải tên nước là Âu Lạc, rồi lên làm vua ».

Nhưng trong truyện « núi Tản Viên » thì chép chính Thục Phán cầu hôn không được, mang lòng oán.

Sách *Việt điện u linh* chép theo *Giao Chỉ ký, Cương mục, Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép nội dung Hùng Vương mất nước giống nội dung trong *Lĩnh Nam chích quái*. *Việt sử lược* không chép nguyên nhân mất nước, mà chỉ ghi: « Cuối đời Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay » (3).

Thư tịch xưa của Trung Quốc tuy không chép kỹ nguyên nhân mất nước của Hùng Vương như sử sách xưa của ta, nhưng đều ghi chép thống nhất Hùng Vương bị Thục diệt.

(1) Ban Cố: *Tiền Hán thư* trang 1.315.

(2) (3) *Việt sử lược* (bản chữ Trung Quốc) — tờ 1, trang 1a.

Sách *Quảng Châu ký* (thế kỷ thứ 5) được Tư Mã Trinh dẫn trong *Sử ký sách ẩn* và được Tư Mã Quang dẫn trong *Tư trị thông giám* như sau: « Sau, binh tướng Thục Vương Tử đánh bại Lạc hầu, tự xưng An Dương Vương, trị vì ở huyện Phong Khê » (1).

Sách *Giao Châu ngoại vực ký* được dẫn trong *Thủy kinh chú*: « Sau, 30.000 binh tướng Thục Vương Tử đánh bại Lạc vương, Lạc hầu, khuất phục các Lạc tướng. Thục Vương Tử xưng là An Dương Vương » (2).

Sách *Nam Việt chí* được dẫn trong *Cựu Đường thư*: « Sau, 30.000 binh tướng của Thục Vương đánh diệt Hùng Vương » (3).

Sách *An Nam chí (nguyên)* chép theo sử cũ: Lạc Vương đã truyền được 18 đời thì bị Thục Vương diệt » (4).

III

Như chúng ta đã rõ, sách sử xưa của Trung Quốc có niên đại xưa hơn sách chữ Hán của chúng ta. Do đó, những tài liệu ghi chép trong những sách đó tuy ít, nhưng rất quý báu. Nhất là những sách được nêu ở trên, là những sách đã được các sử gia Trung Quốc và Việt Nam xác nhận, là những bộ sách có giá trị, do những nhà bác học đương thời ghi chép. Cái khó nghiên cứu cho chúng ta, là tài liệu về thời Hùng Vương được ghi chép tản mạn mỗi chỗ một ít; có những tài liệu gộp chung vào những sự việc, tình hình ở Lĩnh Nam, Giao Chỉ v.v... là những nơi gồm cả Nam Trung Quốc hiện nay. Tình hình đó, cũng dễ hiểu là vì, các học giả Trung Quốc chép sử Trung Quốc là chính, do đó, họ chỉ ghi chép những sự việc nào cần thiết có liên quan với sử Trung Quốc. Còn những sự việc tuy rất quan trọng đối với ta, nhưng đối với họ lại không cần thiết thì họ không ghi. Chúng ta không nên cố định ý kiến cho rằng sự việc lịch sử nào cũng do sách sử Trung Quốc chép mà ra, một khi sự việc lịch sử đó chỉ thấy ở sách của ta mà không thấy ở sách Trung Quốc là đặt vấn đề nghi ngờ tính chân xác của tài liệu. Ngay cả những sự việc lịch sử của ta được các học giả xưa của Trung Quốc ghi chép, cũng có chỗ ghi chép không đầy đủ như trong sách của ta. Họ ghi chép đơn giản và có khi lầm lẫn. Vì vậy, có chỗ chúng ta phải tin vào sách sử của ta mà xác định lại tài liệu lịch sử của ta trong sách xưa Trung Quốc, tuy sách của ta xuất hiện muộn hơn.

(1) Tư Mã Trinh: Sách đã dẫn — trang 1066. Tư Mã Quang: *Tư trị thông giám* trang 90.

(2) Lịch Đạo Nguyên: Sách đã dẫn — trang 612.

(3) Lưu Hú: Sách đã dẫn—trang 14376.

(4) Cao Hùng Trưng: Sách đã dẫn — trang 136.

Về thời đại Hùng Vương, sách của ta ghi chép tương đối đầy đủ và ý kiến nhận định hầu như thống nhất. Các học giả phong kiến Việt Nam đã dựa vào những tài liệu đáng tin cậy trong sách Trung Quốc xưa và những truyền thuyết đã được nhân dân lưu truyền và chấp nhận, để xây dựng thành lịch sử. Phải công nhận là, các nhà học giả Việt Nam xưa có nhiều cố gắng tìm hiểu và đọc nhiều sách xưa, có tinh thần trách nhiệm khi ghi chép trang sử đầu tiên của dân tộc ta. Ý kiến chung tuy công nhận sự tồn tại của thời đại này, nhưng do trình độ các ngành khoa học còn thấp kém, các học giả phong kiến Việt Nam không đủ sức chứng minh. Để tỏ ra tính thận trọng và tồn nghi, các nhà viết sử khi ghi chép giai đoạn này đã chép vào phần *Ngoại kỷ, Tiền biên.* Ngày nay, những chứng cứ khảo cổ học, dân tộc học và các ngành khoa học khác sẽ giúp chúng ta giải quyết sự băn khoăn nghi ngại của các sử gia xưa, khi chép giai đoạn lịch sử này. Chúng ta rất đúng trong việc sử dụng một cách tin cậy những tài liệu ghi trong những thư tịch kể trên, tuy những tài liệu cần phải được các khoa học khác thử thách tính chân xác hơn nữa. Trong khi chưa có tài liệu để bác bỏ những tài liệu ghi chép trong thư tịch kể trên (nhất là ngày nay tài liệu khảo cổ học, dân tộc học xác nhận chúng có thể ngày càng đúng), thì chúng ta vẫn nên trân trọng những tài liệu đó. Bởi vì, những tài liệu đó còn được đến ngày nay, theo chúng tôi, chúng đã từng trải qua hàng chục thế kỷ thử thách, trải qua những trí tuệ của các bác học trong các triều đại phong kiến gạn lọc, chứ không phải tồn tại được do một vài cá nhân tùy tiện công nhận. Thái độ công nhận tính chính xác hoàn toàn của các tài liệu trong thư tịch cũng không nên, nhưng có thái độ bác bỏ các tài liệu đó lại càng không thể chấp nhận được.

Những tài liệu trong thư tịch xưa, chúng tôi đã dẫn ra ở trên đã cho chúng ta thấy một cách khái quát sự xuất hiện thời đại Hùng Vương, cương vực nước Văn Lang, tình hình xã hội và sự suy vong của Hùng Vương. Hiện nay, các nhà viết sử Việt Nam đã dựa trên cơ sở tài liệu đó nghiên cứu thời đại Hùng Vương. Trong quá trình nghiên cứu, các nhà sử học Việt Nam đã dần dần giải quyết được một số vấn đề và đã có một số ý kiến đi đến nhất trí.

Trên cơ sở những tài liệu chủ yếu trong những thư tịch xưa có giá trị, chúng tôi thấy có *một số nhận xét* như sau:

I. Về sự tồn tại thời đại Hùng Vương.

Sự xuất hiện của Hùng Vương, có sách ghi chép rất kỹ, nhiều chi tiết, có sách chép sơ lược. Trong quá trình ghi chép vào sách, các sách sau đã căn cứ vào những tài liệu chính xác nhất ở sách trước, tước bỏ những chi tiết không cần thiết hoặc sự việc quá hoang đường, thu gọn lại thành những trang sử thuộc giai đoạn đầu tiên của nước ta. Các sách ghi chép có khác nhau đôi chút, phần chủ yếu vẫn là cùng công nhận có tồn tại thời Hùng Vương. Nội dung tài liệu còn cho chúng ta thấy: Hùng Vương và Lạc Vương là một; người Việt ở nước

Văn Lang cùng chung trong Bách Việt. Thư tịch xưa đã lập một phổ hệ: Viêm Đế—Thần Nông—Đế Minh—Lộc Tục—Sùng Lãm—Hùng Vương (truyền 18 đời).

Về thời gian tồn tại, có thư tịch cho rằng từ Kinh Dương Vương đến Hùng Vương thứ 18 là 2.622 năm (2.879—258 trước Công nguyên), cũng có thư tịch chép Hùng Vương lập nước Văn Lang đóng đô ở Phong Châu, so với Trung Quốc là đời vua Chu Trang Vương (696 — 682 trước Công nguyên).

2. Về cương vực nước Văn Lang.

Địa bàn hoạt động của Kinh Dương Vương và Hùng Vương, tài liệu thư tịch đều xác định ở miền nam ngoài cõi trung nguyên Trung Quốc xưa. Chúng ta thấy có ba cương vực nước Văn Lang lớn nhỏ khác nhau: nước Văn Lang bao gồm từ hồ Động Đình đến nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), là cương vực lớn nhất; nước Văn Lang gồm 15 bộ, theo các nhà nghiên cứu cương vực 15 bộ hẹp hơn cương vực thứ nhất; nước Văn Lang là miền đất Phong Châu có cương vực hẹp hơn cả. Điều đáng chú ý, vị trí đất Phong Châu không vượt ngoài phạm vi 15 bộ; vị trí 15 bộ không có bộ nào vượt khỏi phạm vi cương vực lớn nhất. Tài liệu còn cho chúng ta thấy miền đất Văn Lang cũng là miền đất Giao Chỉ, địa bàn sinh tụ của người Lạc Việt (Bách Việt). Tài liệu còn cho biết châu Kinh, châu Dương trong 9 châu thời trước Hán, bao gồm cả miền nam Trung Quốc và nước Văn Lang.

Tên gọi 15 bộ của nước Văn Lang, các sách xưa ghi chép không hoàn toàn giống nhau, chứng tỏ tên gọi cụ thể do người sau đặt ra. Nhưng cũng có một số bộ, sách nào cũng ghi chép là bộ Văn Lang, Việt Thường, Giao Chỉ, Cửu Chân v.v.. Tài liệu còn cho chúng ta thấy Văn Lang tên của nước gồm 15 bộ đồng thời cũng là tên một bộ. Việt Thường, tên gọi một bộ thuộc nước Văn Lang, có tài liệu lại ghi chép Việt Thường là tên một nước riêng biệt. Giao Chỉ cũng là tên một bộ thuộc nước Văn Lang đồng thời có chỗ Giao Chỉ rộng gồm cả nước Văn Lang hoặc tương ứng với cương vực nước Văn Lang.Nghiên cứu về cương vực nước Văn Lang, chúng ta thấy cương vực 15 bộ phù hợp với cương vực miền đất Bắc Bộ và bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay và bao gồm một phần đất nam Trung Quốc. Miền đất của bộ Văn Lang bao gồm những miền đất Vĩnh Phú, Hà Tây ngày nay. Như vậy phù hợp với tài liệu khảo cổ học.

Tên gọi 15 bộ có thể có những tên xuất hiện vào đời Đường hoặc muộn hơn. Điều đó cũng dễ hiểu, vì các học giả phong kiến thời đó muốn xác định cương vực nước Văn Lang đành mượn tạm tên đương thời dùng để chỉ định miền đất thời Hùng Vương tồn tại, trong lúc chưa tìm được tên gọi chính xác của thời Hùng Vương.

3. Về tình hình xã hội nước Văn Lang.

Về tổ chức xã hội nước Văn Lang, tài liệu thư tịch đều cho biết dưới Hùng Vương hay Lạc Vương thì có Lạc hầu, Lạc tướng cai trị dân. Ruộng đất trong phạm vi Văn Lang được gọi là Lạc điền. Có thư tịch còn cho biết rõ thêm dưới Lạc tướng còn có bồ chính, trưởng tá, thần bộc, rồi đến xảo xứng. Tuy ghi chép tổ chức trên dưới có màu sắc phong kiến như vậy, nhưng điều chấp nhận được là các sách đều công nhận thời đó phong tục còn thuần phác, không phân biệt quyền uy. Về sinh hoạt như ăn ở, uống, mặc, có những tục xăm mình, cắt tóc ngắn v.v... đều ghi chép rõ ràng, chứng tỏ các học giả đã dày công khảo cứu mới chép được những sự việc trên, cung cấp cho chúng ta nhìn thấy rõ ràng hình ảnh xã hội thời đó. Cách trồng trọt như cày bằng dao, trồng bằng lửa, theo nước triều lên xuống giúp cho các nhà nghiên cứu thấy được trình độ sản xuất lúc đó.

Truyện Việt Thường dâng chim trĩ, việc Câu Tiễn cho người sang dụ Hùng Vương, tuy có điều chưa chính xác cũng giúp chúng ta thấy được sự quan hệ giữa nước ta và phương Bắc lúc bấy giờ là có thể có được.

4. Sự suy vong của Hùng Vương.

Các tài liệu trong thư tịch đã đồng nhất cho rằng An Dương Vương đã diệt Hùng Vương vào năm 258 trước Công nguyên. Mốc niên đại này có thể chấp nhận được. Còn nguyên nhân suy vong, thì các tài liệu đều cho rằng do Thục Vương không lấy được Mỵ Nương, mang lòng oán, còn Hùng Vương chủ quan cậy có binh cường tướng giỏi nên không phòng bị, đến khi bị Thục Phán đánh thì bị mất nước. Tuy Hùng Vương bị diệt, Lạc hầu, Lạc tướng còn tồn tại tiếp sau một thời gian khá dài. Đời Đông Hán (thế kỷ thứ 2 sau Công nguyên), sử sách xưa còn ghi chép « Hai Bà Trưng vốn dòng họ Hùng, chị tên là Trắc, em tên là Nhị, người ở huyện Mê Linh, đất Phong Châu, con gái quan Hùng tướng đất Giao Châu» (*Lĩnh nam chích quái*) chép theo *Sử ký* của Tư Mã Thiên).

* * *

Trong bài này, chúng tôi chỉ trình bày những tài liệu và những thư tịch xưa có liên quan trực tiếp đến thời đại Hùng Vương, mặc dù những tài liệu đó có thể khác nhau đôi chút. Những tài liệu trình bày ở đây nhằm mục đích để bản thân tài liệu xác định thời đại Hùng Vương có tồn tại hay không. Còn những tài liệu xoay quanh vấn đề thời đại Hùng Vương như tài liệu về Viêm Đế Thần Nông, Kinh Dương Vương, Man Di, Giao Chỉ, Lạc Việt v.v... chúng tôi không nêu ra, e bị tản mạn, tuy cũng rất quan trọng.

Những tài liệu được nêu lên ở phần trên tuy có giá trị, nhưng chúng có giá trị đến mức nào, tài liệu nào là truyền thuyết không đáng tin cậy, xuất xứ của những tư liệu ấy ở đâu, chúng tôi để dành phần việc đó vào những bản báo cáo sau này.

Mọi người đều thấy rõ, từ trước tới nay, các nhà sử học Việt Nam đều sử dụng triệt để những tài liệu kể trên để nghiên cứu trạng thái xã hội Hùng Vương v.v... nhưng chưa có ai giới thiệu những tài liệu một cách đầy đủ. Trong bản báo cáo này, chúng tôi cố gắng nêu ra những tài liệu, những thư tịch xưa một cách tương đối có hệ thống và tương đối đầy đủ về thời đại Hùng Vương, tuy sau này tiếp tục bổ sung những tài liệu mới phát hiện được. Nếu các đồng chí thấy được như vậy, thì chúng tôi có thể tự coi như đã hoàn thành nhiệm vụ.

ĐIỂM QUA TÌNH HÌNH THƯ TỊCH VỀ THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN DUY HINH

I

TRONG việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương, thư tịch đóng một vai trò quan trọng. Nhưng, do thư tịch phức tạp, do quan điểm lập trường và phương pháp của các nhà nghiên cứu khác nhau, cho nên hình thành nhiều ý kiến khác nhau về mọi mặt : từ sự tồn tại của thời đại Hùng Vương đến chế độ xã hội, chế độ cai trị, quan chức, tình hình kinh tế, tình hình xã hội, nguồn gốc dân tộc và quan hệ với phương bắc, niên đại khởi đầu và kết thúc của thời đại Hùng Vương v.v...

Để tiến hành nghiên cứu thật khoa học các tài liệu này, cần phải phân biệt các tài liệu đó thành hai loại. Loại thứ nhất là loại sử như *Đại Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư* và các tài liệu có tính chính xác trong và ngoài nước, thường là các tài liệu do các cơ quan nhà nước hay các quan lại địa phương ở một thời đại gần thượng cổ hơn lưu lại. Loại tài liệu này nói chung thường được các nhà nghiên cứu tin cậy hơn. Loại tài liệu thứ hai là các truyền thuyết, thần thoại, chuyện truyền miệng, chuyện cổ tích v.v... như các chuyện trong *Lĩnh Nam chích quái*. Đây là những tài liệu văn học hơn sử học. Sự thật lịch sử đã bị tiểu thuyết hóa. Nhiều người các đời sau đã đem tư tưởng, tình cảm, hình ảnh của thời đại mình tô vẽ thêm cho sự thật lịch sử. Thường người ta chỉ có thể dùng được loại tài liệu sau này, sau khi đã gạt bỏ những cái gì thuộc đời sau và văn nghệ, nắm lấy sự thực lịch sử.

Tài liệu nước ta ghi về thời đại Hùng Vương tập trung trong hai bộ *Đại Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư* và trong tập truyền thuyết *Lĩnh Nam chích quái*. *Đại Việt sử lược* đầu tiên phát hiện được ở Sơn Đông (Trung Quốc), vào thời nhà Thanh, đã do một học giả thời ấy là Tiền Hy Tộ hiệu đính. *Đại Việt*

sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên cũng đã qua nhiều người biên soạn lại. *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp cũng được nhiều người sửa chữa. Cho nên ba tác phẩm này không giữ được nội dung ban đầu cụ thể từng câu, từng chữ nữa. Bên cạnh thư tịch nước ta đó, còn có nhiều tài liệu Trung Quốc nói đến Hùng Vương hay những sự việc có liên quan đến Hùng Vương. Thư tịch Trung Quốc cũng bị nhiều người sửa chữa và rất phức tạp.

II

Để có thể tìm hiểu một cách chính xác khoa học các thư tịch về Hùng Vương chúng tôi thiết nghĩ còn phải nghiên cứu thư tịch khá công phu và tỉ mỉ.

1. Đầu tiên phải *xác định sử liệu xưa nhất về thời đại Hùng Vương, để trên cơ sở đó giám định toàn bộ tư liệu.* Sử liệu xưa nhất có thể cho ta thấy sự thực lịch sử, hay ít ra cũng cho ta thấy những cái gì do đời sau thêm vào cho sự thực lịch sử, dù rằng nếu sử liệu xưa nhất đó có thể cũng xuất phát từ truyền thuyết. Sách sử cổ nhất của nước ta là *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu viết năm 1272. Sách đã mất. Nhưng ta còn biết Lê Văn Hưu chỉ viết từ Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng, không đề cập đến Hùng Vương. Đời Trần còn bộ *An Nam chí lược* do tên phản quốc Lê Trắc viết năm 1339. Trong sách này, y cũng không đề cập đến Hùng Vương. Hiện nay, người ta cho *Đại Việt sử lược* là tác phẩm đời Trần, là sách tóm tắt *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. Chúng tôi cho rằng sách này không phải sách tóm tắt *Đại Việt sử ký*. Có thể đó là một tác phẩm đời Trần hay muộn hơn cần giám định kỹ. Hùng Vương được ghi trong bộ sử này, nhưng ở đó không nói đến họ Hồng Bàng. Năm 1479 Ngô Sĩ Liên làm bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Theo lời tâu dâng sách của ông thì ông đã dựa theo bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, nhưng phần ngoại kỷ tức là phần từ họ Hồng Bàng đến nhà Thục là của ông thêm vào. Ở phần ngoại kỷ này, ông ghi về Hùng Vương. Ngô Sĩ Liên có dựa vào dã sử để làm bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhưng dã sử đó phải chăng là quyển *Lĩnh Nam chích quái*, thì còn cần tiến hành nghiên cứu kỹ. Năm 1511 Vũ Quỳnh làm bộ *Đại Việt thông giám* có nói đến họ Hồng Bàng và Hùng Vương. Hai bộ sử này đều không còn. Năm 1697 Lê Hy dựa vào hai bộ sử đó và các tài liệu khác biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản này lưu hành cho đến ngày nay. Chính các tư liệu về Hùng Vương ngày nay chúng ta đang nghiên cứu là ở trong phần ngoại kỷ của bộ toàn thư này. Ở đây có ghi nhiều niên đại, sự việc cụ thể tỉ mỉ như chúng ta đã biết. *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp, người thời Trần, nhưng không rõ viết năm nào hay khoảng năm nào. Bản *Lĩnh Nam chích quái* được dịch hiện nay là bản của Vũ Quỳnh, Kiều Phú soạn lại vào khoảng các năm 1492, 1493. Hiện nay chưa có thể biết rõ Trần Thế Pháp và tác giả *Đại Việt sử lược* là người sinh sống vào thời gian nào. Ta có thể nêu ra giả thiết tác phẩm của họ ra đời sau *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và trước *Đại Việt sử ký toàn*

thư của Ngô Sĩ Liên, tức khoảng từ năm 1272 đến năm 1479. Như vậy, sách ta ghi về Hùng Vương sớm nhất là thế kỷ thứ 13 hay 15. Nếu chúng ta giám định tỉ mỉ hơn nữa về ba bộ sách *Đại Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lĩnh Nam chích quái*, sẽ có khả năng đi đến kết luận Hùng Vương lần đầu tiên được ghi trong một bộ sử hay trong một truyền thuyết và nội dung tư liệu ban đầu đó sẽ giúp cho ta đánh giá các tư liệu khác dễ dàng hơn.

Sách Trung Quốc đầu tiên ghi về Hùng Vương là *Nam Việt chí*. Sách đã mất vào thế kỷ thứ 13, hiện nay chỉ còn thấy đoạn nói về Hùng Vương do *Cựu Đường thư* dẫn để chú cho huyện Bình Đạo của An Nam đô hộ phủ. Điều đáng chú ý, là trong đoạn văn ấy chỉ nói đến Hùng Vương, Hùng hầu bị vua Thục đánh bại, không nói đến Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng và Lạc điền. Người ta cho *Nam Việt chí* là của Thẩm Hoài Viễn, tên tác phẩm này còn trong *Kinh Tịch chí* của *Cựu Đường thư*. Theo chỗ chúng tôi nghiên cứu, ông có làm quan ở Nam Hải vào khoảng năm 453, 456. Trước sách này có *Giao Châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký*. Hai sách này cũng mất từ sau thế kỷ thứ 6. Lịch Đạo Nguyên có dẫn *Giao Châu ngoại vực ký* vào trong *Thủy kinh chú*. Tư Mã Trinh, dựa vào tác giả họ Diêu đã dẫn *Quảng Châu ký* vào trong bộ *Sử ký sách ẩn* của ông. Theo chỗ chúng tôi nghiên cứu, hai sách này đều là tác phẩm thời Tống (Nam Bắc triều) vào đầu thế kỷ thứ 5. *Giao Châu ngoại vực ký* ghi vua Thục đánh bại Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng; *Quảng Châu ký* ghi vua Thục đánh bại Lạc hầu, Lạc tướng. Cả hai sách đều có viết về Lạc điền, nhưng cần chú ý *Giao Châu ngoại vực ký* ghi vì « khẩn thực » Lạc điền cho nên gọi dân đó là Lạc dân, còn *Quảng Châu ký* lại ghi « nhân thực kỳ điền viết Lạc hầu ». Những chỗ giống nhau và khác nhau vừa nêu ra của hai sách này đều rất quan trọng.

Ta thấy *Nam Việt chí*, *Giao Châu ngoại vực ký*, *Quảng Châu ký* có niên đại gần nhau. Nội dung các đoạn tư liệu về Hùng Vương của ba sách khác nhau ở chỗ ghi chép về nhân vật trước vua Thục. *Nam Việt chí* ghi là Hùng Vương, Hùng hầu. *Giao Châu ngoại vực ký* ghi là Lạc Vương, Lạc hầu, Lạc tướng. *Quảng Châu ký* ghi là Lạc hầu, Lạc tướng. Ma-xpê-rô đã cho là chữ Hùng và chữ Lạc nhầm nhau. Nghiên cứu khoa học không thể đơn giản như thế. Thật ra, đó là hai cách đặt tên khác nhau của những tác giả khác nhau đối với người đứng đầu tổ chức xã hội đương thời ở khu vực nước ta mà thôi. Dù là Hùng Vương hay Lạc Vương đều là tên do các nhà viết sử phong kiến Trung Quốc đặt ra và cả hai tên đều có thể giải thích lý do đặt tên được.

Cũng vào đầu thế kỷ thứ 5 (năm 420 hay 432), Phạm Việp viết *Hậu Hán thư* có ghi Trưng Trắc là con Lạc tướng Mê Linh. Tác phẩm này có thể cùng thời hay trước *Giao Châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký* một ít. Thế kỷ thứ 1 (năm 67) Ban Cố viết *Hán thư* có ghi người Lạc Việt trong truyện Giả Quyên Chi. Thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên (năm 91), Tư Mã Thiên viết *Sử ký* có ghi

Tây Âu Lạc, Âu Lạc trong *Nam Việt úy Đà truyện* và trong *Công thần biểu*, ông còn ghi biên giới thời Chuyên Húc đến Giao Chỉ và « Thuấn phủ Giao chỉ » trong *Ngũ Đế bản kỷ*. Như vậy, ghi chép liên quan đến Hùng Vương sớm nhất là thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên, nhưng tư liệu rõ ràng nhất, cụ thể nhất là các sách thế kỷ thứ 5 đã dẫn trên. Theo chỗ chúng tôi nghiên cứu, Lạc tướng có tồn tại thực tế vào thời cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng với tư cách là những thủ lĩnh địa phương mà phong kiến Tây Hán bắt buộc phải thừa nhận quyền cai quản một khu vực tương đương một huyện, với quyền hạn rộng hơn quyền hạn một huyện lệnh của phong kiến Hán. Nghiên cứu Lạc tướng kỹ hơn nữa ta sẽ có nhiều kết luận sử học có giá trị. Lạc vương, Lạc hầu không còn tồn tại thực tế dưới thời phong kiến Hán nữa, đó chỉ là những tước mà các nhà viết sử cũ đã gán cho họ, theo vị trí xã hội của họ mà thôi.

Những điều chép về Hùng Vương trong thư tịch Trung Quốc vào khoảng thời gian đó nói chung là đáng tin cậy, tuy nhiên cũng còn nhiều điểm cần nghiên cứu thêm :

— Các sử sách ta có nhiều tư liệu liên hệ Hùng Vương với các niên đại, các thời đại Thần Nông, Hoàng Đế, Ân, Chu v.v... của Trung Quốc.

— *Thượng thư* ghi vua Nghiêu sai « Hy Thúc Trạch Nam Giao ». Tư Mã Trinh đời Đường giải thích Nam Giao là Giao Chỉ ở phương nam ; Khổng An Quốc đời Tây Hán thì giải thích Nam Giao là phương nam.

— *Thượng thư đại truyện* ghi Việt Thường cống bạch trĩ vào thời Chu. Sách này do học trò Phục Thắng soạn ra vào thời nhà Hán, không đáng tin cậy. *Chu thư* không ghi việc này. Cần chú ý Việt Thường không phải chỉ có ở Giao Châu mà còn có ở Dự Châu. Ghi chép chính xác đầu tiên về Việt Thường cống một trĩ trắng, hai trĩ đen là vào năm thứ 1 đầu Công nguyên. Việt Thường là tên một huyện ở Giao Châu chỉ ra đời từ thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên.

— *Đại Việt sử lược* còn ghi thời Chu Trang Vương ở bộ lạc Gia Ninh có người dùng ảo thuật áp đảo các bộ lạc rồi xưng Hùng Vương. Chúng tôi chưa tìm thấy tư liệu nào có liên quan đến vấn đề đó trong sử sách cổ Trung Quốc. Cần chú ý, từ Gia Ninh xuất hiện lần đầu tiên trong *Tùy thư* để chỉ tên một huyện của quận Giao Chỉ.

— Về các tư liệu có quan hệ đến họ Hồng Bàng, chỉ có quyển *Liễu Nghị truyện*, đời Đường, có một số nét tương tự. Còn trong các thần thoại Trung Quốc, chúng tôi chưa tìm ra những tư liệu quan hệ đến họ Hồng Bàng.

— Việc vua Thục đánh Hùng Vương, cũng như việc Câu Tiễn có liên hệ với Hùng Vương, chúng tôi chưa tìm thấy các tư liệu có liên quan. Trong *Hoa Dương quốc chí*, *Việt tuyệt thư*, *Ngô Việt xuân thu* v.v..., không có tư liệu nào giúp ta làm sáng tỏ các tài liệu đó của sử ta.

Nghiên cứu tỉ mỉ hơn nữa các thư tịch trong và ngoài nước sẽ cho phép chúng ta rút ra được nhiều kết luận quan trọng, sau khi đã nắm được sự thực lịch sử qua các phản ánh của nó.

2. Để hiểu các tư liệu về Hùng Vương chính xác hơn, điều thứ hai chúng ta cần chú ý là việc *tìm hiểu thân thế, tư tưởng, phương pháp viết sách của các nhà viết sử phong kiến*. Các nhà viết sử phong kiến nước ta và Trung Quốc chịu ảnh hưởng Tư Mã Thiên rất sâu sắc. Tư Mã Thiên phản ánh tư tưởng bành trướng đế quốc chủ nghĩa của Hán Vũ Đế, cho nên trong bộ *Sử ký* nổi tiếng của ông, nhiều dân tộc lớn nhỏ ở chung quanh Hán tộc đều là con cháu Thần Nông, Hoàng Đế, có quan hệ thân thuộc với nhà Chu cả. Phản ánh những thắng lợi rực rỡ trên đường đấu tranh giành độc lập, phát huy tư tưởng « Nam quốc sơn hà Nam đế cư », Ngô Sĩ Liên cho rằng chúng ta cũng là con cháu Thần Nông, dòng giống chân chủ, cho nên có thể cùng phương bắc mỗi bên xưng đế một phương. Ở đây, Ngô Sĩ Liên đã giải thích nguồn gốc dân tộc với tinh thần tự hào dân tộc. Phải chăng cũng chính với tư tưởng này mà các nhà viết sử nước ta đã xây dựng nên truyền thuyết con Rồng cháu Tiên để diễn đạt tính anh hùng, tính độc lập của dân tộc ta. Đó cũng là phương pháp mượn cổ (« thác cổ ») rất phổ biến của các nhà viết sử phong kiến. Cho nên, nghiên cứu sâu thời đại và tư tưởng của các tác giả những tài liệu về Hùng Vương sẽ giúp ta soi sáng nội dung các tài liệu đó.

Các nhà viết sử phong kiến khi thu thập tài liệu đều chia tài liệu ra ba loại : điều mắt thấy (« sở kiến »), điều tai nghe (« sở văn »), điều nghe kể (« sở truyền ») theo mẫu mực của Tư Mã Thiên. Cho nên trong tác phẩm của họ có phần tư liệu do tai nghe mắt thấy là phần tư liệu còn gần gũi với họ, ngoài ra còn có phần tư liệu mà họ chỉ nghe kể lại về những thời xa xăm. Do đó, những tác giả đã từng sống ở khu vực Lĩnh Nam như Tăng Cổn, Thẩm Hoài Viễn, Chu Khứ Phi v.v... thì trong sách của họ phần tai nghe mắt thấy nhiều hơn phần nghe kể lại, tính chân thật lịch sử của tư liệu họ cao hơn. Trái lại, có nhiều người khác như Tư Mã Trinh, Sư Cổ không hề đặt chân đến Lĩnh Nam, thì họ chỉ căn cứ vào sách, dạng chữ mà mô tả hay chú giải, ít khi sát thực. Các nhà viết sử phong kiến Trung Quốc viết về nước ta nhiều nhất là các thời Tấn, Tống, Đường, Tống, Minh, Thanh. Tác phẩm có giá trị thường là tác phẩm Tấn, Tống, vì lúc đó triều đại phong kiến Trung Quốc chạy xuống phương nam, các sĩ phu hiểu biết và quan tâm đến Lĩnh Nam nhiều hơn. Các tác giả Minh, Thanh khi viết về Hùng Vương chỉ sao chép lại sách cũ như *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng chẳng hạn.

Thời Tấn, Tống các sĩ phu Trung Quốc hay lấy cả khu vực Lĩnh Nam làm đối tượng nghiên cứu. Sách của họ lấy tên sách về Lĩnh Nam, Lĩnh Biểu, Lĩnh Ngoại, Giao Quảng, Nam Việt, thảng hoặc mới có tên sách Quảng Châu, Giao Châu... Trong các tác phẩm ấy thường lẫn lộn tư liệu về khu vực nước ta với tư liệu khu vực Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay. Cần phải chú ý phân biệt kỹ thì mới khỏi lầm lẫn sử liệu từ khu vực này sang khu vực khác như một số nhà nghiên cứu về dân tộc Choang đã lầm. Các sách thời Tấn, Tống ấy đều đã mất, chỉ còn từng đoạn dẫn trong *Thủy kinh chú*, *Cựu Đường thư*, *Thái bình hoàn vũ ký*, *Thái bình ngự lãm* v.v... Các đoạn dẫn đó cũng không

Thái Bình ngự lãm (vốn tên sách là Thái Bình biên loại) do Lý Phưởng (925-996) và 1 số người nữa soạn, hoàn thành vào khoảng năm ~~[illegible]~~ 987 (Đời Tống), gồm 1000 quyển, chia làm 55 môn loại, trích dẫn 1690 sách.

bao lăm, lại dẫn y nguyên văn; và thường có nhiều tác phẩm trùng tên gọi. cho nên việc tìm ra tác giả cũng rất khó khăn, thậm chí không làm được. Ví dụ: có nhiều *Quảng Châu ký*, có nhiều *Giao Châu ký*. Cho nên, công tác tìm hiểu tác giả của các thư tịch cần phải tiến hành thận trọng.

Làm được điều đó sẽ giúp ta nắm chắc được tư liệu về thời đại Hùng Vương.

3. Việc thứ ba cần quan tâm là việc *so sánh các tài liệu khác nhau, các bản khác nhau*. Sách thời xưa mất mát, sao chép sai, in sai, người sau thêm bớt sửa chữa rất nhiều. Sách nước ta, Trung Quốc đều như thế.

Cho nên, phải so sánh các sách khác nhau mới xác minh được sự chính xác của tài liệu. Niên đại 2.879, 258 trước Công nguyên có ghi trong tư liệu nước ta về Hùng Vương, cần được đối chiếu kiểm tra lại trong sử sách Trung Quốc. Niên đại lịch sử Trung Quốc chỉ xác đáng từ khoảng năm 900 trước Công nguyên trở về sau. Từ đó trở về trước thì chưa thể xác định được đúng, tùy tài liệu, tùy tác giả mà có ý kiến khác nhau. Việc đối chiếu các tư liệu về quan hệ giữa họ Hồng Bàng với các triều đại ở Trung Quốc cũng sẽ cho ta thấy tư liệu đó mang tính chất truyền thuyết hay sử liệu.

Không những phải đối chiếu các sách khác nhau, mà còn phải so sánh các bản khác nhau của cùng một tư liệu. Trong 9 bản *Lĩnh Nam chích quái* cũng cần phải so sánh xem bản nào cổ nhất, có thể gần với sự thật lịch sử nhất. Ngay 24 bộ sử Trung Quốc, cũng sai không ít.

Các sử gia Trung Quốc đã chú ý hiệu đính 24 bộ sử đó, nhưng họ ít quan tâm đến phần ghi chép về nước ta, thậm chí có bộ sử ghi về nước ta mất hẳn một đoạn mà họ không phát hiện ra. Sách Trung quốc thì căn cứ vào bản đời Tống mà khảo cứu.

Sự so sánh tỉ mỉ như vừa nói ở trên sẽ giúp cho ta rõ tính chất và niên đại của sử liệu, tránh những lầm lẫn đáng tiếc.

4. Việc thứ tư cần quan tâm là việc *tìm hiểu chế độ các triều đại ở nước ta và Trung Quốc*. Chế độ bao gồm quan chức, tổ chức hành chính, lễ nhạc v.v... Có hiểu được chế độ quan chức thì ta mới hiểu được thực chất các từ Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng chỉ chức vụ gì, đánh giá được đúng mức quyền hạn của Lạc tướng thời Tây Hán cao hơn quyền hạn một huyện lệnh và hiểu biết được sự tương đối độc lập của Lạc tướng đối với Lạc vương. Điều đó giúp ta khỏi nhầm lẫn mô tả Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng thành một tổ chức hành chính trung ương tập quyền như phong kiến Hán và cho Lạc hầu là quan văn. Việc nghiên cứu kỹ các quan chức ở các vùng dân tộc thiểu số nước ta thời Lý, Trần, Lê sẽ giúp ta sáng tỏ các từ phụ đạo, bồ chính, quan lang là những chức vụ ra đời lúc nào, ở đâu, quyền hạn, nhiệm vụ như thế nào. Điều đó sẽ làm sáng tỏ nguồn tư liệu của sử sách ta.

Nghiên cứu sâu, phân biệt các đơn vị hành chính ki mi (1) với đơn vị hành chính chính thống sẽ làm ta sáng tỏ biên giới của từng đơn vị và góp phần xác định biên giới của nước Văn Lang ghi trong sách ta. Danh sách 15 bộ của nước Văn Lang gồm tên đất thời Đường, Tống về sau. Nghiên cứu kỹ sẽ giúp ta biết được thời gian ra đời của bản danh sách này và giá trị của nó. Cần phải phân biệt « bộ » là đơn vị hành chính thời Tây Hán với chữ « bộ lạc ». Nghiên cứu các địa lý chí và sách địa lý ghép lại lịch sử địa lý theo đơn vị Giao Châu thời Hán, Lĩnh Nam đạo thời Đường sẽ giúp ta sáng tỏ biên giới nước ta qua các đời, xác định nhiều địa điểm lịch sử có quan hệ đến thời đại Hùng Vương.

Các sách địa lý cũng chép sai khá nhiều, có khi mang cả nước Dạ Lang (2) sang nước ta. Sách chép sai nhiều về cương vực nước ta là *Sơn hải kinh* và *Thủy kinh chú*.

5. Việc thứ năm chúng ta cần *đặc biệt chú trọng là nghĩa các danh từ chúng ta gặp trong tư liệu về thời đại Hùng Vương*. Các danh từ đó là danh từ Hán hoặc đặt bằng chữ Hán cho một đối tượng trước đó không có tên hay đã có tên nhưng nay bị thay thế, hoặc dùng chữ Hán ghi âm một số tiếng địa phương. Phải nghiên cứu phân biệt các danh từ này để tìm hiểu nội dung nó. Như thế phải căn cứ vào âm đọc và nghĩa của chữ Hán qua các thời đại. *Từ hải* và *Từ nguyên* không đủ cho việc nghiên cứu này. *Thuyết văn, Thuyết uyển, Thích danh* và nhiều loại sách khác giúp ta chính xác hơn. Tốt nhất là đọc nhiều tác phẩm bằng chữ Hán của nhiều thời đại. Ngay ngôn ngữ ta cũng cần tìm hiểu ngôn ngữ cổ. Nắm được điều này, ta sẽ giải thích được Lạc vương, Lạc điền, phụ đạo, bồ chính, xảo xứng, nô tỳ, hôn v.v..., tránh được sai lầm của Trần Tu Hòa khi ông giải thích chữ Lạc trong Lạc Việt là từ chữ Lạc trong sông Lạc ở Lạc Dương, cũng tránh được hiểu lầm Lạc, Lão là cùng một âm đọc. Từ đó sẽ hiểu rõ được những vấn đề Lạc là tô tem chim Lạc, vấn đề nô tỳ, xảo xứng là nô lệ, vấn đề Hồng Bàng là họ Hồng, họ Bàng, vấn đề Âu lạc là bộ lạc Âu ở núi sáp nhập với bộ lạc Lạc ở biển v.v..., có giá trị chân thật lịch sử hay không?

* * *

Ngoài các điểm cơ bản trên, muốn hiểu rõ thư tịch bàn về thời đại Hùng Vương cần phải hiểu rõ thần thoại Trung Quốc, lịch sử cổ đại Trung Quốc nhất là lịch sử cổ đại miền nam Trung Quốc, đường giao thông cổ đại ở khu vực Lĩnh Nam — Ba Thục ... Công trình nghiên cứu thư tịch này đòi hỏi phải phối hợp nhiều ngành như ngôn ngữ học, dân tộc học khảo cổ học, v.v... Chỉ sau khi đã nghiên cứu một cách khoa học các thư tịch có quan hệ đến thời đại Hùng Vương, chúng ta mới có thể rút ra được nhiều kết luận cụ thể và mới hình dung được thời đại Hùng Vương một cách rõ ràng, chính xác, có căn cứ khoa học hơn.

(1) Có tính chất như những vùng tự trị.
(2) Tên một nước ở vùng tây nam Trung Quốc thời cổ.

ĐẶT VẤN ĐỀ SƯU TẦM VÀ NGHIÊN CỨU NHỮNG TRUYỀN THUYẾT VỀ THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

CAO HUY ĐỈNH

I

NẾU lấy văn học dân gian thời cổ để nghiên cứu vấn đề Hùng Vương, chúng tôi thấy có hai vấn đề cần nói là nguồn tài liệu và phương pháp sử dụng nguồn tài liệu ấy. Chúng tôi không trình bày hai vấn đề một cách riêng lẻ. Có hai nguồn tài liệu: thư tịch và truyền miệng.

1. Trước hết là thư tịch:

Sách ghi truyền thuyết còn lại với chúng ta không sớm hơn thế kỷ thứ 14. Chỉ có hai cuốn đáng chú ý là *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên (đời Trần, thế kỷ thứ 14) và *Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh và Kiều Phú (đời Lê sơ, cuối thế kỷ thứ 15). Ngoài ra có thể kể thêm tập *Hùng Vương ngọc phả cổ truyền* do Nguyễn Cố biên soạn năm 1470.

Những sách này có mấy nhược điểm:

a) Quan điểm, tài liệu và ngôn ngữ của thời phong kiến đã trùm lên hay nhào nặn lại những yếu tố cổ mất rồi! Công việc chắt lọc những yếu tố cổ ra thật còn khó hơn việc phân tích quặng của nhà hóa học hay việc phân tích các lớp đất, các hiện vật của nhà địa chất học và khảo cổ học. Chỉ cái từ *Hùng Vương* cũng đã tốn trí lực và bút mực khá nhiều. Đó là tên *Hán do đời sau đặt ra chứ không phải tên thật*, do chính bản thân thời đại đó đặt ra. Phải chăng *ngựa sắt* của ông Dóng (1) là do ước lệ « gươm vàng ngựa sắt » của văn học phong kiến mà có? *Ngựa sắt* ấy chỉ giúp chúng ta đoán định về việc dùng vũ khí bằng kim loại thời cổ, có thể là đồ đồng chẳng hạn.

(1) Về chính tả của chữ « *Dóng* », xem thêm bài *Đất nước trung châu kể chuyện Ông Dóng* của cùng tác giả, in trong tập này.

b) Các tác giả và văn bản của những sách ấy lại cũng chưa được xác minh thật triệt để. Thật ra thì có đến 9 người ở những thời đại khác nhau, từ Vũ Quỳnh và Kiều Phú trở đi, không kể Trần Thế Pháp và tác giả nguyên tác đời Lý mà chúng ta chưa biết được, đã biên soạn *Lĩnh nam chích quái* với 9 bản khác nhau ít nhiều về số lượng truyện, về cốt truyện và ngôn ngữ. Riêng *Việt điện u linh* cũng có đến ba, bốn bản.

Việc xác minh văn bản và tác giả cần được đặt ra. Gần đây, một vài nhà nghiên cứu đã bắt đầu làm tương đối tốt (1), nhưng chưa phải đã là cặn kẽ và hoàn thiện. Chúng ta còn phải tiến tới hơn nữa; không phải chỉ miêu tả và chú thích mà còn phải phân tích kỹ lưỡng từng dị bản của mỗi truyền thuyết và truyện cổ ở trong đó, mới có cơ sở khoa học.

Vì theo quan điểm phong kiến và Hán học, nên chất liệu dân gian và hiện thực của những sách ấy có bị hạn chế. Nhưng dù sao, những truyền thuyết có liên quan đến Hùng Vương ở trong đó cũng là những đầu mối đáng quý cho chúng ta.

Những truyền thuyết « có liên quan », nghĩa là ở trong đó có ghi rõ: tên Hùng Vương, những nhân vật, những địa điểm, những đồ vật, những sự tích mà theo giả thiết của chúng ta là rất cổ, là có liên quan đến một thời đại tương tự như thời đại Hùng Vương. Thử liệt kê ra đây số truyện ấy:

1. Họ Hồng Bàng
2. Ngư Tinh
3. Hồ Tinh
4. Đồng Thiên Vương
5. Chử Đồng Tử
6. Mộc Tinh
7. Cây cau
8. Bánh chưng
9. Dưa hấu
10. Chim trĩ trắng
11. Lý Ông Trọng
12. Giếng Việt
13. Núi Tản Viên
14. Thần núi Đồng Cổ

(1) Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San: *Lĩnh Nam chích quái*, Hà-nội-1960.
Đinh Gia Khánh và Trịnh Đình Rư: *Việt điện u linh*, Hà-nội, 1960.
Trần Văn Giáp: *Khảo cứu về bộ thần thoại Việt điện u linh*, *Tạp chí Văn học*, số 8-1968.
Khảo cứu về bộ thần thoại Lĩnh Nam chích quái, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 115, tháng 10-1968.

14 truyện trên đều ở trong *Lĩnh Nam chích quái*, có tính chất truyện dân gian rất cổ, nhưng nhân vật và hoàn cảnh đã mang diện mạo của thời phong kiến. Trong *Việt điện u linh*, ngoài truyện Đổng Thiên Vương, Tản Viên, Lý Ông Trọng, còn có thêm truyện *Thần núi Đồng Cổ* là đáng chú ý vì thần đó phản ánh việc thờ trống đồng của nhân dân ta xưa, nhưng đã mang tính chất thần linh phong kiến với chức năng âm phù cho vua chúa như hầu hết truyện trong sách ấy. Tuy vậy, tác giả *Lĩnh Nam chích quái* đã có ý thức rằng những truyền thuyết nào cổ nhất thì phải mở đầu bằng mấy chữ: « Về thời Hùng Vương thứ... ». « Thứ 3 », « thứ 6 » và « thứ 18 » là thường được nói đến (1). Chúng tôi đã không để ý đến cái ước lệ đó của tác giả mà cố ý tìm xem ngoài những truyện nói trên, có những truyện nào khác có thể nghi vấn là thuộc thời cổ nhất, nhưng tuyệt nhiên không tìm thêm được nữa. Còn *Hùng Vương ngọc phả cổ truyền* thì cũng không nói gì khác hơn những truyện ở trong hai sách kia.

2. Một số lượng truyền thuyết như vậy quả thật là ít ỏi. Vì vậy, chúng ta phải mở rộng diện sưu tầm ngoài thư tịch. Việc này phải hoàn toàn dựa vào nhân dân. Đó là việc thu thập các bản *thần tích, thần phả*, các truyện ở trên miệng kể của nhân dân các làng, xã. Nhưng về mặt này lại còn gặp nhiều gian khổ hơn nữa. Vì mấy lẽ:

a) Nhân dân *ngày nay* kể chuyện *ngày xưa*. Sự hiện đại hóa, đồng nhất hóa, địa phương hóa là một xu hướng kể truyện dân gian. Người ta cố gắng chứng minh rằng các vị thần ngày xưa là « có thực », là ở địa phương « này ». Họ lẫn việc này sang việc khác, thời này sang thời khác, chuyện này sang chuyện khác. Tâm tư và ngôn ngữ của nhân dân bây giờ cũng đã đổi mới nhiều. Đó là điều không thể tránh khỏi, và lại là điều tốt.

b) Hơn thế nữa, các cụ già trên 70 tuổi đã quá hiếm ở trong các làng. Nếu còn thì sức yếu, trí nhớ mòn mỏi của họ không cho chúng ta khai thác được nhiều. Còn các cụ 60 tuổi thì dường như hơn nửa cuộc đời của họ là thuộc về hiện đại rồi. Họ ít biết và ít quan tâm đến truyện cổ hơn là những người già như họ thuộc những thế hệ trước.

c) Đền, đình, chùa, các thần tích, thần phả đã bị mai một đi khá nhiều trong những điều kiện lịch sử và thiên nhiên đặc biệt của nước ta. Việc thờ cúng, những đối tượng tín ngưỡng thuộc nhiều tính chất khác nhau qua bao lần đổi thay, đã bị hỗn hợp, chồng chất lên nhau. Ví dụ: Lão Tử giúp vua An Dương Vương đánh giặc, được thờ ở đình Thổ Hà (Hà Bắc) (1). Cha Tản Viên

(1) Chử Đồng Tử về thời « Hùng Vương thứ 3 » — Đổng Thiên Vương về thời « Hùng Vương thứ 6 ». Tản viên về thời « Hùng Vương thứ « 18 ». Không biết cách ghép niên đại như vậy có ngụ một ý tứ gì theo quan niệm số học thần bí của đạo giáo không? Ba vị thần này trong thời phong kiến sau này đã được đạo giáo suy tôn lên cùng với bà chúa Liễu Hạnh thành bộ « Tứ bất tử », tức là bốn vị thần đứng đầu muôn thuở của người Việt Nam.

là Nguyễn Văn Bò làm nghề bán dầu (1) được thờ ở đình Trong, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê, miền tây Vĩnh Phú. Ở Hà Tĩnh, có nhiều đền thờ Hùng Vương và truyền thuyết ở đó nói rằng Vua Hùng đã đi tuần du đến tận Cửa Sót, Cửa Nhượng và làm thơ ở đó (1). Điều này chỉ có thể cho ta một ý niệm mơ hồ về biên giới phương nam thời cổ, nhưng thời cổ nào thì còn là một câu hỏi.

Truyền thuyết bay đi các nơi còn do những nguyên nhân phát triển sự thờ cúng một vị thần thành hoàng ra nhiều làng. Có làng thiếu thần phải đi mượn, đi rước thần, đi xin thần tích ở các nơi khác về thờ. Có làng buộc phải thay thần cũ không hợp với khẩu vị mới của dân hay của vua quan, bằng một thần mới (ở Mai Cương, thuộc Quế Võ, Hà Bắc, tổ sư thợ rào cổ bị thay thế bằng một ông nghè triều Lê). Có làng bịa thêm một số chi tiết vào thần phả như thần làng mình có tham gia đánh giặc giúp Vua Hùng giống như thánh Dóng, để cho cái uy tín lịch sử của thần làng mình tăng lên (thần đền Đồng Bảng ở Lâm Thao). Do việc dời đền Sóc Thiên Vương về làng Cáo cạnh Hồ Tây (Thăng Long) cho tiện việc cúng tế của triều Lý mà nảy sinh chi tiết: Ông Dóng về Hồ Tây tắm rửa trước khi phi ngựa lên Sóc Sơn. Hơn nữa, việc cải biên thần tích dưới triều Lê, mà người phụ trách là Nguyễn Bính, năm 1572, tiến hành trên một quy mô rộng cũng đã làm sai lạc nguồn gốc và nội dung thần tích nhiều.

Đứng về mặt lịch sử di chuyển của một truyện dân gian, đứng về mặt phát triển truyền thống dân tộc, đứng về mặt lịch sử tín ngưỡng, thì tất cả những hiện tượng đó rất lý thú cho nhà nghiên cứu và có thể chấp nhận được, nhưng đứng về mặt khoa học lịch sử thì lẽ tất nhiên không thể sử dụng được một cách máy móc. Không phải ở đâu thờ Hùng Vương là ở đó Hùng Vương đã đi qua, đã ở hay đã cai quản, v.v... *Hiện tượng văn học không đồng nhất, không đồ lên hiện tượng lịch sử.*

Kinh nghiệm này không phải riêng ta thu được. Các nhà sử học về La Mã đã vấp phải ba hiện tượng: làm giả thần thoại, di chuyển thần thoại, cải biên thần thoại, mà các nhà văn học dân gian Ý lại rất lý thú! Các nhà văn học dân gian Ý lại nhiều lần đã bị các nhà sử học về La Mã chế diễu vì họ đã « quá chú ý đến lịch sử La Mã » trong truyền thuyết dân gian Ý!

Nhìn vấn đề thư tịch và văn học dân gian như trên thì thấy dường như sử học, khảo cổ học và văn học dân gian không khớp với nhau. Hiện tượng văn học không đồ lên hiện tượng lịch sử, nhưng lại thống nhất ở trên cùng một nền lịch sử. Truyền thuyết là cách ghi sử của nhân dân theo kiểu của nhân dân. Không thể coi thường quan điểm lịch sử của chính nhân dân là người sáng tạo ra mọi của cải vật chất và tinh thần, sáng tạo ra lịch sử.

(1) Trong *Nghệ An ký*, Bùi Dương Lịch cũng nhắc đến sự việc này.

Công cụ sản xuất của nhân dân thời cổ đào được dưới đất lên không nói năng gì, nhưng truyện cổ của họ lại nói hộ bằng những lời đẹp âm vang rất lâu và rất xa.

Khảo cổ học có thể nói: vết chân ngựa ông Dóng chẳng qua chỉ là giếng thủy lợi ngày xưa. Văn học dân gian nói: đó là nơi ông Dóng đã đi qua. Nhân dân nói: không hề gì, giếng thủy lợi là sức mạnh chinh phục thiên nhiên đã chuyển thành dấu chân ngựa Dóng, là hình ảnh của sức mạnh chống xâm lược. Non sông có bàn tay người tô vẽ đã thêu dệt nên hình tượng anh hùng. Hai đằng đều thống nhất, chứ không có chuyện: Ví bằng hòn đất nói năng, thì thầy địa lý hàm răng chẳng còn!

Thế là về mặt xã hội học, những kết luận rút ra từ tư tưởng chủ đề của truyền thuyết, nói lên tính chất và đặc điểm của con người, của xã hội được phản ánh ở trong đó sẽ khẳng định thêm tiếng nói « không lời » nhưng rất đáng tin của hiện vật khảo cổ. Chính Mác và Enghen đã vận dụng khá nhiều truyền thuyết và thần thoại để nghiên cứu xã hội cổ đại và lịch sử gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước.

II

Chúng tôi đã cố gắng khắc phục những khó khăn nói trên và mạnh dạn đi sưu tầm và nghiên cứu. Xin nêu lên đây những giả thiết về các khu vực địa lý — lịch sử của truyền thuyết, về các chủ đề có tính chất xã hội học của truyền thuyết:

1. Các khu vực gồm có:

a) Khu vực nhiều truyền thuyết cổ nhất vẫn là ở các huyện Lâm Thao, Việt Trì, Tam Nông, Cẩm Khê, Thanh Thủy (Phú Thọ cũ), Bất Bạt, Thạch Thất (Sơn Tây cũ), Vĩnh Yên, Phúc Yên. Có thể nói, đó là cái nôi văn hóa cổ nhất của chúng ta. Truyền thuyết thần phả, cổ tích và văn học dân gian cổ nói chung ở đó rất ăn khớp với những nhận định của khảo cổ học, dân tộc học và ngữ ngôn học. Tạm gọi là « *vùng quá độ của văn hóa Mường Việt* » ở giữa sông Đà, sông Hồng, chung quanh núi Ba Vì sát đến gần Tam Đảo, nghĩa là ở nơi đó sắc thái Mường Việt nổi bật hơn cả.

b) Khu vực thứ hai là khu vực kéo dài của đuôi Tam Đảo xuống Phả Lại. Nó nghiêng dốc xuống lưu vực tả ngạn sông Hồng, vòng sông Đuống ở phía nam và giáp sông Cầu, sông Thương ở phía bắc. Tạm gọi là « *vùng hình thành sắc thái Việt* », nghĩa là ở nơi đó sắc thái Việt cổ nổi bật hơn cả.

2. Ở cả hai khu vực, các truyền thuyết bao gồm nhiều chủ đề xã hội thuộc một bình diện lịch sử tương đối nhất quán: lịch sử xã hội công xã nguyên thủy chủ yếu là vào giai đoạn chuyển hóa từ thị tộc mẫu hệ sang thị tộc phụ hệ, nhưng vẫn còn mang nhiều ký ức của dĩ vãng xa xưa hơn nữa. Tạm kể tách riêng ra một số chủ đề đó, mà qua thực tế ngôn ngữ và hình tượng tượng trưng của thần thoại

và truyền thuyết, không bao giờ nó ở trạng thái đơn nhất riêng lẻ, trực cảm và cụ thể cả ; luôn luôn nó ở trạng thái khái quát và tổng hợp :

a) Nông nghiệp manh nha : Chống thú dữ, rắn, rết, giải, hổ, beo..., săn bắt, hái lượm... khai phá gò, rừng, đầm lầy, trồng trọt, chống lụt hạn... Vật linh luận, tô-tem giáo, đa thần giáo, các thần tự nhiên... Những người cổ làm ăn rất gian khổ đầu tiên... Những cái chết bất đắc kỳ tử của những người trong số đó trước những lực lượng mù quáng của tự nhiên (qua việc nghiên cứu truyền thuyết về các gò, đầm, rừng, hang động, cây cỏ, thú vật, v.v... ở Phú Thọ.

b) Công cụ và nghề cổ. Sáng tạo công cụ và các nghề : các nhân vật tìm ra lửa, trồng lúa, nấu cơm, làm bánh chưng, bánh dày. Các nhân vật đánh cá, săn bắt, làm đồ nung, đồ tre, đồ rèn ; các khí cụ nghệ thuật nguyên thủy như trống, chiêng (qua việc nghiên cứu những nghi lễ ma thuật về sản xuất nông nghiệp, những tín ngưỡng về đồ đá, và nỏ thần, về bệ rèn, chuyện lao động xây núi, đào sông, lấp biển của ông Đùng, bà Đà ở rất nhiều nơi, chuyện hái cà của ông Đồng ở Hà Bắc, ở Phú Thọ v.v...).

c) Hôn nhân thời cổ : Hai chồng một vợ, cưỡng ép con gái về nhà con trai — sinh nở thần kỳ — con không cha. Những người phụ nữ, những trẻ mồ côi là những nhân vật bất hạnh xuất hiện đầu tiên... (qua việc nghiên cứu các dị bản cổ nhất của *Trầu cau, ông Đồ Rau, Sao Tua Rua,* chuyện cưới xin của *Sơn Tinh và Thủy Tinh,* sự ra đời của các anh hùng thời cổ, chuyện ông Đùng, bà Đà, chuyện sinh thực khí và nỏ nường, những dấu vết rất cổ ở trong các lối nói và truyện hài hước ở Văn Lang thuộc Phú Thọ và Trúc Ổ thuộc Bắc Ninh cũ v.v...).

d) Các tín ngưỡng cổ : Nỏ nường, sinh thực khí, tế trâu, tế lợn đen, thờ đá, thờ đồ đồng, thờ trống sấm, thờ long vương, thờ thần đất, thần núi, thần sấm sét, thờ các tà thần, các thú vật, các nhân vật sáng tạo công cụ và vũ khí, sáng tạo các nghề (qua việc nghiên cứu những truyền thuyết về lai lịch các nghi lễ, các vị thần thành hoàng ở các miếu, đền, qua việc nghiên cứu tục ngữ và thành ngữ cổ, các bài hát cổ trong dân ca xoan ghẹo, ví, đúm, đồng dao cổ, v.v...).

đ) Quan hệ giữa các bộ lạc và sự hình thành dân tộc: Từ quan hệ đối kháng ban đầu đến quan hệ đoàn kết, liên minh bộ lạc giữa các dân tộc. Tổ chức dân chủ quân sự. Các anh hùng tập thể bộ lạc. Tinh thần đoàn kết và tính quần chúng trong các cuộc chiến tranh bộ lạc, sự liên hệ kinh tế, sự tiếp thu văn hóa giữa các tộc đi dần đến sự hình thành các khu vực cư trú ổn định của các dân tộc. Mầm mống của tư tưởng yêu nước và tinh thần dân tộc (qua việc nghiên cứu dị bản của những truyện các thần đánh nhau với ma quỷ, yêu quái, chuyện các thiên tướng của Vua Hùng đánh thủy tộc, giặc Man, giặc Ân, giặc Thục, truyện *Thạch Vương, Tản Viên, Thánh Dóng, Chử Đồng Tử, An Tiêm, Giếng Việt* v.v...).

Truyện người khổng lồ ông *Đồng* gắn liền với sự cải tạo núi đồi và đầm lầy, với niềm tin vào sự thụ thai sau khi người đàn bà dẫm lên vết chân đá

khổng lồ, sự ra đời của người anh hùng có thiên tướng tiêu biểu cho sức mạnh khổng lồ của cả tập thể. Truyện *ông Đùng, bà Đà* với lối chơi nghịch ngợm nhưng hồn nhiên của hai vợ chồng khổng lồ xây đắp non sông và vũ trụ rất phổ biến ở vùng đồng bằng. Đó là lúc con người đã bước được một bước vững chắc trong quá trình chinh phục tự nhiên biến rừng thành ruộng, bắt đất sỏi làm ra lúa gạo và đủ sức để bảo vệ được đất nước với con người của mình. Đó chính là lúc con người muốn vươn mình ngang tầm khổng lồ với vũ trụ, và những anh hùng bộ lạc mạnh nhất được suy tôn, được miêu tả phóng đại trong anh hùng ca để tỏa rộng cái uy lực của mình ra trùm lấy cả một liên minh bộ lạc đang hướng tới một dân tộc, một nhà nước mà tất yếu phải có một Hùng Vương đứng đầu nắm quyền lực thực tế về lãnh thổ và vũ lực. Vì vậy, truyền thuyết Việt Nam đang có xu hướng đi tới đồng hóa tất cả các uy lực thần kỳ của các địa phương, của các thị tộc vào ba tính cách tiêu biểu nhất gắn bó hữu cơ với nhau, gần như « Tam vị nhất thể » trong nhiều thần thoại của các dân tộc khác:

— Long Vương là thần tổ giống nòi Việt đã phân hóa làm ba:

— Hùng Vương là con trưởng, người dựng nước và trị nước đầu tiên, mà hàng nghìn thế hệ sau càng đi xa càng hướng về lại.

— Tản Viên là con út, là sức mạnh chống thiên nhiên, là hùng khí anh linh của non sông, địa giới Việt ngày càng tỏa rộng theo gót chân đi của con người Việt.

— Thánh Dóng hóa thân của Long Vương là sức mạnh thực tiễn của con người Việt ngày càng nhân lên mãi mãi, để tự vệ thắng lợi và trưởng thành không ngừng.

*
* *

Chúng ta không đi tìm lại một Vua Hùng, mà đi tìm lại một nền văn hóa Hùng Vương, một thời đại Hùng Vương. Và, để giải thích vấn đề « Hùng Vương » bằng văn học dân gian thì không thể không dựa vào tâm hồn và ký ức của nhân dân đã in sâu vào trong thần thoại truyền thuyết, mà bất cứ thư tịch nào cũng không xóa mờ đi được. Có điều là thần thoại và truyền thuyết chỉ có thể cho ta cái bóng dáng của lịch sử. Chúng ta phải từ bóng dáng ấy mà lần ra những đường nét hiện thực nhất của lịch sử, nhưng chớ quên rằng bản chất hiện thực lịch sử đã nằm ngay trong tư tưởng chủ đề của thần thoại, truyền thuyết và văn nghệ dân gian cổ nói chung.

ĐẤT NƯỚC VÙNG TRUNG CHÂU KỂ CHUYỆN ÔNG DÓNG

(THAM KHẢO)

CAO HUY ĐỈNH

NHÂN dân vùng trung châu ngày nay còn nhớ được nhiều chi tiết đẹp về người anh hùng làng Dóng. Vì rằng trung châu là nơi đã gắn những đặc điểm xã hội và thiên nhiên của mình với cuộc đời và chiến công thần kỳ của Dóng. Đất Hà Bắc cũng là nơi đã dựng nên ngôi đền Dóng uy nghi và mở hội Dóng náo nhiệt hàng năm. Đền Dóng và hội Dóng ấy đã khắc sâu vào trí nhớ muôn đời của nhân dân hình tượng vô cùng rực rỡ của người anh hùng. Hình tượng này xa xưa nhất, nhưng ngày nay đã trở nên sinh động trong lòng nhân dân Việt Nam anh hùng chống Mỹ, cứu nước. Khác với sử sách, giàu hơn sử sách, có những lời kể khi văn xuôi, khi vần vè của nhiều cụ già trên sáu mươi tuổi về những hình ảnh Dóng sinh ra, lớn lên và phóng ngựa đuổi giặc, gắn chặt với con người, cây cỏ, đất nước và nghi lễ hội hè miền trung châu. Thử chắt lọc lại những hình ảnh ấy, chúng ta sẽ có dịp suy nghĩ thêm về quá trình hình thành và ý nghĩa phong phú của truyện Ông Dóng.

*
* *

Trước hết là hình ảnh *dấu chân khổng lồ* trên một tảng đá ở thôn Dóng Mốt (bây giờ là thôn Đồng Viên, xã Phù Đổng). Dấu chân này là đầu mối truyện ông Dóng. Các cụ già kể rằng:

Đây là dấu chân ông Đổng. Ông Đổng cao lớn lạ thường. Đầu đội trời, chân đạp đất, vai chạm mây. Ông cào đất thành đồng ruộng, vun đá thành đồi gò, xẻ cát thành sông bãi. Ông bước dài từ đỉnh núi này sang đỉnh núi khác. Dấu chân ông lún cả đá, thủng cả đất. Tiếng nói ông vang âm thành sấm. Mắt ông sáng lòe chớp lửa. Hơi thở ông phun ra mây đen, gió bão và mưa dông.

Ông hay hiện ra trong những ngày đầu hè có dông, lúc cà đã đậu trái, lúa chiêm sắp trổ đòng. Ông đi đủ mọi chiều, lúc tốc thẳng, lúc xoáy vòng. Ông đi đàng tây sang đàng đông là *bão tây*. Ông đi đàng đông sang đàng tây là *bão đông*. Ông làm dập hết lúa, rụng hết cà và gẫy bật bao nhiêu là tre pheo, đa đề.

Ngày nay, dấu chân ông Đổng còn thấy ở nhiều nơi: gò làng Bình Tàn (xã Thị Cầu, huyện Quế Võ), núi Dạm (xã Nam Sơn, huyện Quế Võ), núi Khám (xã Việt Đoàn, huyện Tiên Sơn), bờ giếng làng Bưởi Nôi (xã An Bình, huyện Gia Lương), đỉnh núi Sóc (huyện Đa Phúc, tỉnh Vĩnh Phú), và đặc biệt là làng Dóng Mốt (còn gọi là Vườn Đổng, Đổng Viên hay Cố viên) được nhận là vườn quê bà mẹ Dóng.

Từ lâu người ta đã thờ ông Đổng cha Khổng lồ ở một cái miếu cổ và cúng ông bằng bát cơm đĩa cà *cúng chay* vào tiết mưa dông đầu hè (mồng 9 tháng tư Âm lịch). Theo các cụ, trước và trong ngày ấy bao giờ cũng có gió bão sấm chớp và mưa to. Các cụ nói: đó là « ông Đổng về hái cà » hay « gió hái cà ». Cũng từ lâu làng Dóng được gọi là Kẻ Đổng (1) và có tục trồng riêng một sào cà để dành cho ông Đổng về hái. Ở các ruộng khác, người ta thường cắm cạnh mỗi cây cà một « que bông », tức là những que tre dài, ở một đầu có vót thành xơ xoắn xít dính vào thân que như hoa cà, ngụ ý để dành cho ông Đổng, kẻo ông trảy cà, gây thiệt hại đến mùa cà (2).

Sau câu chuyện về cái dấu chân khổng lồ, các cụ liền nhắc đến sự tích *thống đá, liềm đá* và *chõng đá*: ở trên một gò nổi giữa hồ thuộc thôn Phù Dực hiện nay. Các cụ bảo xưa là những khối đá tự nhiên có hình các đồ vật ấy. Nay vì nó không còn nữa, nên người ta đã thay bằng những vật bằng đá do người đẽo gọt để làm tượng trưng. Những đồ đá ấy mách thầm cho ta biết « Dóng là con ông Đổng khổng lồ kia, và được trời đất nuôi nấng ».

Bà mẹ Dóng xưa là một cô gái xấu xí, nghèo khổ. Tuổi đã già mà con vẫn không có. Bà phải sống một mình trong túp lều tranh. Ngày ngày bà chăm bón luống cà cạnh nhà và ra đồng bắt ốc mò cua để đổi gạo nuôi thân.

(1) Sách *Thiên Nam ngữ lục*. Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh phiên âm chú thích và giới thiệu — Hà-nội, 1958.

« Sứ rao đến Tiên Du này
Đến làng Kẻ Đổng về rày hôm mai ». (câu 287—288).

(2) Trong bài Sự tích Thánh Dóng qua truyền thuyết ở Tạp chí *Truyền thống thủ đô*, số 6, 1968, Vũ Tuấn Sán giải thích: « Thánh vốn ham chơi như mọi em thiếu nhi khác, khi về hái cà sẽ thích thú thấy những que bông mà sao nhãng một phần việc trảy cà ». Đó là cách giải thích dân gian sau này hợp với người anh hùng trẻ nhỏ, hồn nhiên. Nhưng chính thật đây là một lễ tục nông nghiệp cổ có quan hệ đến cà, gió bão và thần thoại ông Đổng.

Một đêm mưa to gió lớn, sấm chớp hãi hùng, ông Đồng « về hái cà » ở Kẻ Đồng (làng Dóng Mốt). Ông đã để lại một dấu chân to « vừa tày năm gang » (1) trong vườn cà của bà lão. Sáng hôm sau bà ra thăm cà vô tình dẫm phải dấu chân ấy, tự nhiên thấy tâm thần rung động, về nhà thì thụ thai (2).

Dân làng nhiếc móc bà và đuổi bà ra khỏi làng. Bà đau khổ, bỏ lên rừng Trại Nòn (tên cũ thôn Phù Dực) ở, rồi đẻ ra ông Đồng con hay Dóng dưới bóng cây trên một cái gò nổi giữa đầm. Trời bỗng cho nhiều cua, ốc, nhiều cá để bà ăn lấy sữa nuôi con. Trời cũng đẽo đá thành thống để bà tắm rửa cho con, thành liềm để bà cắt rốn cho con và thành chõng để bà đặt con nằm. Trong ba năm liền, Dóng cứ nằm im trên chõng đá cho đến lúc mở (3) to mắt « sáng như sao » và cất tiếng đầu tiên « âm vang như sấm », đòi ra đánh giặc Ân. Đến lúc đó, Dóng mới rời chõng đá, đứng phắt dậy, vươn mình thành người khổng lồ như Đồng cha. Vì vậy mà sau này đến ngày hội Dóng, người ta hay hát :

Trời thương Bách Việt sơn hà
Trong nơi thảo mãng nảy ra kỳ tài (4).

Khi Dóng trở thành người khổng lồ như ông bố thiên nhiên của mình, thì cũng là lúc Dóng trở thành người con anh hùng của nhân dân và nhân dân nuôi Dóng. Lời kể dân gian nói về những người đã giúp Dóng, những người theo Dóng đi đánh giặc, những người tin rằng Dóng thế nào cũng xuất hiện khi có giặc, những người đã khắc nên hình ảnh Dóng và những người tin rằng Dóng sống mãi để cứu giúp dân.

(1) Câu thơ trọn mà các cụ nhắc lại là : « Ướm tay đo thử vừa tày năm gang ».

(2) Vũ Tuấn Sán : Sách đã dẫn — Ghi theo *Đồng Thiên Vương tích ký* và *Phù Đổng Thiên Vương sự tích :* « Bà lấy chân mình ướm vào thử (vết chân to lớn), và sau thấy rau bị dẫm nát, nhưng vẫn còn chưa bị vàng úa hẳn, bà tiếc rẻ hái về nấu canh ăn, sau đó thấy trong mình chuyển động rồi có thai ». Vũ Tuấn Sán cũng căn cứ vào chi tiết này để giải thích : « Nhưng ở đây, truyền thuyết về việc sinh Thánh Dóng vẫn có tính độc đáo của dân tộc ta : bà mẹ không những ướm chân mình vào vết chân to lớn, mà còn tiếc rẻ những khóm rau bị chân khổng lồ dẫm nát, nên hái đem về nấu ăn. Đúng là tính cần kiệm của con người lao động, của một bà mẹ nông thôn Việt-nam ». Cách ghi và cách giải thích như trên có vẻ khiên cưỡng. Một *ngày hội thánh ở làng Phù Đổng* (bản chữ Pháp) — Pari, 1893). « Bà mẹ này nhân đi qua làng Bình Tân (Võ Giàng) ướm chân vào vết chân đó mà thụ thai ». Truyền thuyết ở vùng này cũng nói như vậy.

(3) Có người kể :

« Thánh Dóng cả ngày chỉ nằm trên thúng tre treo trên dóng, do đó mà có tên là Thánh Dóng và làng Dóng ». Vũ Ngọc Phan, Vũ Tuấn Sán đều dùng chi tiết này. Trần Thanh Mại không công nhận chi tiết này, cho là lời bịa đặt vô căn cứ. Chúng tôi nghĩ : chi tiết này có thể coi như một biến dạng của đề tài truyện dân gian sau này. Thật ra thì cách giải thích đó không được phổ biến lắm. Chỉ có một vài cụ đồ nho giải thích như thế mà thôi. Còn nhân dân làng Phù Đổng và vùng Hà Bắc nói chung, người ta nhắc đến *thống đá, liềm đá* và *chõng đá* nhiều hơn. Di tích còn rõ ràng, như đã kể trên.

(4) *Thảo mãng* là bãi cỏ rậm, chỉ nơi thôn dã hoang vu. Cả câu trích ở bài hát của phường hát Ải Lao trước đền Dóng trong ngày hội — Xem thêm : Nguyễn Văn Huyên : *Bài ca và điệu múa của phường Ải Lao trong ngày hội Phù Đổng* — Hà-nội — 1941.

Khi anh Sá (1) vào nhà, ông Dóng đã bảo :

Bay về bay đồng (2) vua bay
Cơm thời bay thổi cho đầy bảy nong
Cà thời muối lấy ba gồng (3)
Ngựa sắt vọt sắt ta dùng dẹp cho.

Thế là mọi người đều làm theo lời ông Dóng :

Trước hết là *ông tổ nghề thợ rào* (thợ rèn) ở quê Dóng, ở hai làng Na (Y Na) và Mòi (Mai Cương) thuộc bộ Vũ Ninh (Quế Võ). Không còn biết ông này tên là gì nữa, chỉ biết là một vị thần trời đã mách thầm cho ông Dóng rèn đồ sắt mà đánh giặc thì thế nào cũng thắng (4). Ông Dóng bèn xẻ núi lấy sắt, gọi một nghìn thợ rào ở các vùng nói trên đến thổi bễ đúc ngựa sắt, roi sắt, áo sắt và nón sắt. Sắt nhiều như vậy thế mà áo sắt, Dóng mặc vẫn không kín mình, phải quấn thêm bông lau. Sắt nhiều như vậy, thế mà lúc đầu chỉ đúc được một con ngựa rỗng. Thợ rào đem ngựa đến, Dóng mới vỗ nhẹ mà ngựa đã bẹp dí, bèn hỏi thợ rào : « Sao cùng cực thế này ? ». Từ đó, các thợ rào phải chọn thêm sắt đúc một con ngựa khác. Tiếng búa đe thợ rào cũng từ đó phát ra hai tiếng kêu « cùng cực, cùng cực... » in như tiếng Dóng báo. Nhưng rồi ngựa cũng đúc lại được, có đủ tim, phổi, ruột, gan. Dóng mới vừa lòng.

Các cụ còn kể thêm : Chính xưa kia thợ rào đã họp lại rất đông ở làng Mòi để rèn ngựa sắt cho ông Dóng. Xỉ sắt hiện còn rải rác khắp nơi ở trong làng. *Cồn Phó Lò, cồn Cây Táo Trong, cồn Cây Táo Ngoài* hiện nay ở bên ria làng — theo các cụ — là đe của các ông phó rào ngày xưa đó. 99 ao chuôm chi chít vây lấy làng hiện nay chính là dấu chân ngựa sắt đã rèn xong mà người ta đem ra dạo thử, trước khi dắt đến nộp cho ông Dóng.

Xưa kia ở làng Mòi có cái nghề thờ tổ sư thợ rào đã rèn đồ sắt cho ông Dóng gọi là *Nghè Ba chạ*, do ba chạ kết nghĩa anh em cùng thờ chung một thần (5).

(1) Anh mõ, anh seo.

(2) Giục.

(3) Gánh.

(4) Có người kể rằng ông này xưa có tên là ông Hồng, về sau vì kiêng tên hèm, nên gọi chệch đi là Hường.

(5) Tiếng *chạ* rất cổ, có nghĩa là *chung*, còn lại trong từ *chung chạ*. Chạ có nghĩa như một thị tộc. Ở trong tiếng rao mõ của anh seo làng, vẫn còn tiếng đó : « Chiềng làng, chiềng *chạ*, thượng hạ đông tây .. ». Ở Nghệ An, trong trò chơi hú tìm trẻ em còn có câu :

« Chu chi chập thành. Cái đanh thổi lửa...
Ba *chạ* đi tìm, ù tìm ập ».

Nghè Ba chạ sau này mất hẳn dấu vết thờ tổ sư thợ rao và biến thành đình thờ một vị tiến sĩ, nay chỉ còn tên hèm là ông Hồng, còn thần tích cũng đã bị thất lạc.

Kế đến là bà mẹ và dân làng đã dọn cho Dóng một bữa cơm cà đồ sộ. Trước khi lên đường ra trận, Dóng ăn liền một lúc hết :

Bẩy nong cơm, ba nong cà
Uống một hơi nước, cạn đà khúc sông.

Cứ ăn xong một nong thì Dóng lại cao thêm lên bằng một cây sào (1). Cho nên về sau có câu nói : « Ra Dóng lấy cà, về nhà lấy cơm » để nhớ chuyện Dóng ăn cơm cà của làng Dóng mà đánh giặc. Hay là câu vè để mô tả em bé — khổng lồ :

Đứa con trai nọ
Thật rõ lạ đời
Chẳng nói chẳng cười
Bỗng người lớn tướng
Hay là nghiệp chướng
Hay tướng trời sinh
Hay ứng điềm lành
Gió mây rung động. (2)

Sau nữa là những người theo Dóng đi đánh giặc.

Ở Hội Xá, gần làng Dóng, có đoàn trẻ chăn trâu bò. Chúng đang rước cờ bông lau, đánh trống da ếch và gõ khăng tre chơi tập trận, thì đoàn quân Dóng ồ ạt kéo qua. Ông Dóng gọi chúng : « Có đi đánh giặc không ? ». Cả bọn vội vàng buộc trâu bò lại, rồi nhập quân của Dóng. Chúng thấy Dóng mặc áo sắt không kín, hở cả lưng, bèn lấy bông lau dắt vào mình cho Dóng. Một người câu cá bên sông, thấy thế cũng vác cả cần câu chạy theo luôn. Mấy người mang nỏ đi săn ở gần đấy đều hòa vào đám đông. Và hổ nữa, hổ ở trong rừng phóng ra, sụp lạy Dóng xin đầu quân (3).

Ở làng Trung Mầu (Gia Lâm) có ông cầm vồ đang đập đất giữa ruộng, nghe tin Dóng đi đánh giặc, vội vàng bỏ công việc, vác vồ đi theo. Vì vậy, ở đình Trung Mầu có thờ ông Cầm Vồ. Và đến ngày hội Dóng, người ta rước ông Cầm Vồ lên đền Dóng dự hội. Ông Cầm Vồ còn có tên là Đường Ghềnh (tên một cánh đồng làng Trung Mầu), hay Quách Nhân (tên trong thần tích).

(1) Các sách, các lời kể khác nhau về kích thước khổng lồ của ông Dóng. Điều đó không quan trọng. Căn bản là ông Dóng trong chốc lát đã biến thành người khổng lồ.

(2) Xem thêm : Phạm Văn Thụ : *Sóc Sơn tờ phả* 1921.

(3) Theo Vũ Tuấn Sán : Sách đã dẫn.

Ở Võ Giàng (ngày nay là Quế Võ), có hai anh em sinh đôi ra ở riêng. Anh ở làng Cán (Can Vũ) em ở làng Ngườm (Nghiêm Xá). Một hôm hai anh em đang làm ruộng, cầm vồ đập đất. Bỗng có quân ông Dóng đi đánh giặc Ân, tiến qua đó. Hai anh em vội vàng ném vồ, đến gặp ông Dóng xin đi theo. Sau khi thắng giặc, hai anh em cùng biến mất. Chiếc vồ của em bằng tre về sau biến thành rừng tre, chiếc vồ của anh bằng gỗ biến thành rừng gỗ. Rừng tre ấy ngày nay là rừng tre quanh đền Ông Em ở làng Ngườm. Rừng gỗ ấy ngày nay là rừng gỗ quanh đền Ông Anh ở làng Cán (1).

Các cụ có kể thêm chuyện rừng tre như sau : đó là một rừng tre rậm, rộng chừng mười mẫu đất, quanh năm luôn luôn có cò, vạc ở. Bốn bên có bốn ao chuôm, là dấu chân ngựa ông Dóng đi qua. Ở giữa rừng là một thứ tre dài gọi là « tre cả », mỗi búi rộng đến năm, sáu thước, mọc cao vút lên như cột cờ. Chung quanh là tre ngà, có gai sắc nhọn, mọc thấp hơn, theo vòng xoáy ốc, để lọt đường cho người vào trong được. Xưa kia ở trong lùm tre cao (chính giữa rừng) còn có một tượng đất hình người đóng khố cao lớn, vạm vỡ. Ở dưới chân tượng là một cái mộ tổ Chim mà các cụ già gọi là « Mộ thước sào ». Cứ sáu mươi năm, rừng tre lại « hóa » một lần : vào tiết cuối đông, tre bỗng nhiên vàng rực cả lá, cành lẫn cây rồi chết rụi đi. Dân làng có thể chặt về làm nhà cửa và các thứ đồ dùng. Nhưng sang xuân, tre lại mọc xanh um và không bao giờ tiệt giống. Hàng năm đến ngày hội Dóng, người ở Phù Đổng và Sóc Sơn đến đó chặt tre về vót « que bông cà » để rước Dóng và đũa để thờ Dóng.

Ở làng Y Na có một người đàn bà ăn ở phúc đức, chữa bệnh cho dân làng, ai cũng mến phục. Một hôm có một cái cầu vồng năm sắc hiện lên trời và nhằm thẳng người đàn bà mà sa xuống. Bà thấy thụ thai và đẻ ra một bọc nở ra năm người con trai. Năm anh em lớn đến 12 tuổi thì bà mẹ chết. Bỗng có giặc Ân tiến đánh đất nước. Vua Hùng sai người đi cầu tài, qua làng Y Na. Năm anh em nhận ra đánh giặc. Các bô lão trong làng họp lại cử 35 người trai khỏe đi theo năm ông. Cả làng mổ bò tế trời đất khao quân mừng tướng xong, năm ông thúc quân đến nhập với quân ông Dóng ở gần Trâu Sơn. Giặc Ân bị đánh tơi bời thua chạy, không biết đi đâu mất. Từ đấy nước nhà được yên lành. Vua Hùng phong cho năm ông giữ đất Quế Dương và cho năm ông lấy làng Y Na làm doanh cư. Các bô lão và dân làng lại mở hội mừng tướng khao quân. Giữa lúc mọi người vui vẻ, bỗng cầu vồng năm sắc lại hiện xuống đưa năm ông bay lên trời và biến mất. Nhân dân luyến tiếc lập đền thờ cúng năm ông.

(1) Xem Nguyễn Văn Huyên : *Hội Phù Đổng* (bản chữ Pháp) — Hà-nội, 1938 « Sau khi thắng trận, hai người biến mất để vồ của họ lại... ».

Cũng có người kể : Chỉ một người, người đó đánh rơi dùi vồ. Cán bằng tre long ra, biến thành rừng tre, vồ bằng gỗ biến thành rừng gỗ. Cách kể này không sát với di tích và truyền thuyết còn lại ở địa phương đó.

Về sau làng Y Na chia làm hai làng: làng anh vẫn giữ tên Y Na và thờ ba ông đầu. Làng em lấy tên là làng Bò (ngày nay gọi là Bò Sơn) và thờ hai ông sau. Hai làng kết nghĩa lâu đời, từ đó đến nay, trai gái giữa hai làng không lấy nhau. Ngày hội Lim (hát Quan Họ), hai làng đi lại với nhau thân thiết và trao đổi Quan Họ với nhau.

Ở làng Hà Lỗ và Hà Phong (ngày nay là xã Liên Hà, huyện Đông Anh), có hai anh em cùng từ một bọc sinh đôi, tên là Dực và Minh. Dực và Minh trước kia đã đánh giặc Mũi Đỏ, nay lại ra quân đánh giặc Ân. Hai anh em đánh nhau với giặc Ân rất lâu mà không được. Về sau phải nhập quân ông Dóng ở Cầu Bài, làng Rỗ.

Sau khi Dóng thắng giặc và lên trời, người em cũng phi ngựa đến gò Hạ Nham núi Độc (1) rồi biến mất. Người anh đi tìm em mãi không thấy cũng « hóa » ở làng Tuy Xá (ngày nay thuộc huyện Đại Từ, Bắc Thái).

Ngoài ra còn có một số người nữa theo Dóng đi đánh giặc là: ông Trấn Quốc ở làng Phù Đồng, hiện nay được thờ ở Miếu Chợ làng này; ông Trâu người thôn Phù Dực còn có lăng thờ ở trước đền chính làng Phù Đồng, và được thờ làm thần Thành Hoàng tại các làng Lệ Chi (xã Lệ Chi) và làng Trung (xã Phù Ninh cũ); ông Bạch Sam được thờ ở thôn Hiệp Phù phía bắc làng Phù Đồng (2).

Và cuối cùng, là những người đã thoát được sự hành hạ của giặc và tin rằng Dóng thế nào cũng ra đời để dẹp tan giặc, những người đã khắc nên hình ảnh Dóng và những người tin rằng Dóng sống mãi để cứu giúp dân khỏi mọi điều tai họa.

Giặc Ân rất tàn bạo. Chúng bắt đàn bà, con gái làm vợ. Chúng bắt nhân dân trồng ngược cây, cây chết thì chúng giết. Chúng bắt đàn ông và trai trẻ đi cắt cỏ cho ngựa đá chúng ăn, ngựa đá không ăn, chúng giết. Rất nhiều người đã chết vì những tội ác như vậy của giặc.

Một bà mẹ ở làng Ngườm bị giặc lùng, phải vào rừng tre, chui trong một cái hốc. Chó săn của giặc đi lùng đến đó sủa inh ỏi. Bỗng nhiên lúc đó có một con rùa hiện ra trong hốc. Bà mẹ nảy kế, đẩn con rùa ra ngoài. Giặc thấy rùa, mới hết nghi, liền bỏ đi. Bà mẹ thoát khỏi tay giặc.

Có nhà nọ con trai sắp đến phiên phải đi cắt cỏ ngựa cho giặc. Ông bố thương con muốn đi thay. Con lại không muốn bố chết. Hai cha con đang dùng dằng thì một người cao lớn từ núi Phả Lại hiện xuống, bày cho hai cha con dùng gậy tre đực có gai tọng cỏ vào miệng ngựa đá, ngựa đá nhất định phải há mồm nuốt cỏ. Hai cha con làm như thế và tọng cỏ được vào bụng ngựa đá.

(1) Núi này ở châu Định Hóa tỉnh Bắc Thái.
(2) Theo Vũ Tuấn Sán: Sách đã dẫn.

Giặc thấy thế sợ không dám giết. Nghe chuyện, ai cũng tin rằng sẽ có người tài giỏi tìm được cách cùng dân đánh tan giặc. Người tài giỏi đó sẽ là ông Dóng hay là hóa thân của người khổng lồ kia.

Ở làng Mõ (gần Sóc Sơn), nơi Dóng dừng ngựa trước khi lên núi về trời, có một người đang cày ruộng vừa thấy bóng Dóng trên mình ngựa vút lên núi, bèn chạy theo thì không kịp nữa, chỉ còn thấy một đám mây mù che khuất đỉnh núi. Người đó đang phân vân, thì một người cao lớn hiện ra trước mặt bảo rằng: « Anh cứ trèo lên đỉnh núi, Dóng đã hóa vào cây trầm kia rồi, áo sắt Dóng còn treo trên cành, hãy lấy gỗ trầm ấy tạc tượng Dóng ». Vu Điền (tên người thợ cày) làm y như người khổng lồ nói. Tượng ấy — theo các cụ kể — ngày nay còn thờ trong đền Sóc Sơn. Cây trầm ấy ngày nay gọi là cây « cởi áo ». Vu Điền người tạc tượng Dóng cũng được thờ ở ngôi phụ, bên cạnh Dóng trong đền Sóc Sơn.

Lại có chuyện bà lão bán nước vối ở một làng ven sông Cầu không xa núi Sóc lắm cũng đã gặp một người cao lớn. Một ngày tiết trời đại hạn, người cao lớn này đến xin nước bà lão, bà mời uống. Người cao lớn khen bà lão, bảo bà về nói với dân làng lên Sóc Sơn mà cầu mưa. Quả nhiên dân làng làm theo thì mưa trút xuống tưới khắp vùng cho cây cỏ mùa màng tươi tốt. Từ đấy, ở đó có hội cầu mưa rất lớn, mỗi khi đại hạn. Bảy làng vùng đó (Tổng Bàu) cùng rước thần Thành Hoàng lên đền Sóc Sơn để xin nước.

Không những là con người, mà cả đất nước vùng trung châu đều đã gắn tên mình với con đường của Dóng phóng ngựa đuổi giặc. Lời dân gian kể rằng:

Các thợ rào vừa dắt con ngựa đực đến. Dóng lập tức phóc lên ngựa, vỗ một cái; ngựa thét ra lửa cháy cả một bãi rộng (ngày nay là làng Cháy (1), cạnh Phù Đổng) rồi lao vút đi như bay, làm bão táp nổi lên xiêu bạt cả ngàn cây nội cỏ, chân ngựa giẫm lún cả đất thành ao chuôm. Phân ngựa rơi vãi ra thành đá ong xỉ sắt. Ao đầm ấy nằm rải rác dọc các đường cái, ngày nay còn trông rõ từ cuối huyện Thuận Thành đến Quế Võ. Đá ong xỉ sắt hiện còn thấy ở Quế Tân, ở Dũng Võ và ở Mòi (Quế Võ), là những nơi Dóng thắng cương ngựa.

Dóng nhằm thẳng hướng núi Trâu ở Vũ Ninh, nơi giặc Ân mà xông tới, quất roi sắt vào giặc. Tướng nữ của chúng (2) bị Dóng giết tại trận. Ngựa đá

(1) Gồm ba thôn: Phù Luân, Phù Đảo, Phù Chẩn.

(2) *Nhớ xưa thứ sáu Hùng Vương*
Hai mươi tám tướng, tướng cường nữ nhung
Cậy thế xâm thượng khoe hùng
Quân sang đóng chặt một vùng Vũ Ninh...
(Bài hát trước cửa đền Dóng trong ngày hội).

của nó sứt đầu. Mình ngựa lăn ra ở trên đồi làng Cựu Tự (cuối xã Ngọc Xá, giáp xã Châu Phong ngày nay). Còn đầu ngựa thì văng xa đến tận chân núi Phả Lại. Hiện nay, ở những nơi đó còn những tảng đá có hình thù tương tự.

Nhưng roi sắt của Dóng cũng gãy làm đôi. Một đoạn rơi cắm trên đỉnh núi Trâu, hiện nay ở đó còn hình thù na ná. Một đoạn còn lại, Dóng deo bên mình, cho đến khi dẹp giặc xong về qua làng Cáo (Xuân Tảo, Hà Nội) mới bỏ lại đó. Bây giờ làng Cáo còn thờ đoạn roi sắt tượng trưng.

Roi sắt gãy, bọn địch lại xông lên. Nhưng thừa thắng, Dóng nhanh tay nhổ luôn những búi tre ngà quay tít hàng trăm vòng rồi vút xuống đầu giặc, khiến chúng ngã lăn ra vừa chết, vừa bị thương :

Đứa thì sứt mũi sứt tai
Đứa thì chết nhóc vì gai tre ngà

Tre ngà ấy nguyên là mọc thành một rừng dày ở phía đông bắc làng Thất Gian (xã Châu Phong) ngày nay. Sau khi Dóng nhổ bật cả lên như vậy, đất hóm xuống thành một cái đầm nước, ngày nay vẫn còn, gọi là đầm Thất Gian. Còn tre mà Dóng vứt tung đi các ngả, ngày nay còn mọc lơ thơ từng búi nhỏ, ở giữa đồng, cạnh những ao đầm (vết chân ngựa) từ Ngọc Xá, Dũng Quyết, Đức Thành, Mai Cương (Quế Võ), đến Giang Sơn, Đông Cứu, Lãng Ngâm, An Bình (Gia Lương), sang Đông Côi, Gia Định (Thuận Thành). Những búi tre ấy — theo lời kể dân gian — đã bao lần người ta dẫn đi, vẫn cứ mọc lại như thường.

Giặc thua thảm hại. Thắng trận, Dóng buộc ngựa sắt vào hai cọc đá lớn rồi ngồi nghỉ (hiện nay còn thấy ở làng Cựu Tự, mỗi cọc đá cao chừng 3m, vòng rộng chừng 0m60, sâu thẳng xuống một bệ đá tự nhiên hình bầu dục). Ngựa sắt sùi bọt mép ra thành bãi cát trắng xóa, luôn luôn lấp lánh dưới ánh trời. Đó là Bãi Bùng hay Bạch Nha Sa, ngày nay, thuộc xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, có một bãi cát tự nhiên, màu trắng tinh rất quý, ở xa hẳn bờ sông.

Trên đường về, Dóng ghé thăm làng Mai Cương, nơi rèn ngựa sắt. Khát nước, Dóng buộc ngựa ở đấy, rướn mình qua sông Đuống và quỳ gối vục đầu xuống uống nước ở tận làng Bưởi Nồi (xã An Bình, Gia Lương). Dóng vừa mới ăn trầu xong, nên nước giếng làng Bưởi Nồi có màu đỏ như bây giờ. Một phiến đá bên bờ giếng ấy vẫn giữ vết gối quỳ của Dóng.

Dóng không về thăm mẹ, thăm nhà, mà phi ngựa thẳng đến bến Bồ Đề, ngừng lại uống nước một lần nữa bên bờ sông Hồng. Chân ngựa Dóng lại in thêm một dấu lõm ở đó, trên một phiến đá lớn tại thôn Phù Viên ngày nay (1).

(1) Theo Vũ Tuấn Sán, Sách đã dẫn.

Dóng lại vượt sông Hồng, cả người lẫn ngựa, và đến thẳng làng Cáo (Xuân Tảo) bên bờ Hồ Tây. Ở đấy, Dóng phanh áo ngồi nghỉ, giở cơm nắm ra ăn, rồi xuống hồ tắm mát. Đoạn, nhằm phía Sóc Sơn mà ruổi ngựa, bỏ lại một đoạn roi sắt ở đấy (như đã kể trên). Qua Đông Đô (xã Nam Hồng, Đông Anh), Dóng còn nghỉ lại một lần nữa để thu xếp lại khí giới. Ở đấy, về sau cũng có một ngôi đền lớn thờ Dóng. Hai bên đường Dóng đi, từ Đông Anh, Kim Anh đến Đa Phúc, đều in dấu chân ngựa (ao chuôm). Những dấu chân ấy càng gần đến Sóc Sơn càng trông rõ, như những cái giếng đào theo hai hàng thẳng và so le nhau, mà các cụ già bảo rằng không bao giờ sứt bờ và cạn nước.

Trước khi đến Sóc Sơn, Dóng còn đi qua Nhạn Tái và ghé vào làng Khốn. Lúc bấy giờ trời nắng to. Dóng đến gặp bọn trẻ chăn trâu nói chuyện và mượn nón xuống khe múc nước uống. Dóng hỏi bọn trẻ :

— Làng này tên gọi là gì ?

Bọn trẻ đáp :

— Kẻ Khốn.

— Mát thế này, sao gọi là Khốn ? Các em hãy về bảo với các cụ già đổi tên làng thành làng Mát đi.

Sau câu chuyện ấy, làng Khốn được đổi tên là Kẻ Mát, và mang « tên tự » là Thanh Nhàn. Và từ ngày ấy, ở đó người ta tin rằng hễ cứ giao cho trẻ chăn trâu cầu đảo thì bao giờ trời cũng mưa cả. Hai bên bờ khe làng Thanh Nhàn hiện còn chi chít nhiều vết chân người và ngựa của ông Dóng.

Đến chân Sóc Sơn, Dóng ghìm cương ; ngựa hí và giẫm chân xoay bốn phía. Bây giờ ở đấy là làng Mã có những ao chuôm dày chi chít là vì vậy. Dóng nhìn đất nước lần cuối, rồi phóng thẳng lên đỉnh cao, cởi áo sắt vắt lên cành cây trầm, bỏ roi sắt lại, trong nháy mắt vụt biến lên mây. Bây giờ dấu roi còn đó, in thành một vệt dài và sâu bên sườn núi ; « cây cởi áo » cũng còn đó và đầu ngựa là đỉnh núi Sọ Ngựa (Phù Mã) đứng hàng đầu dãy Tam Đảo nhìn bao quát cả vùng trung châu.

DÂN TỘC HỌC VÀ VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG

PHAN HỮU DẬT

THỜI kỳ Hùng Vương có tồn tại hay không trong lịch sử của dân tộc? Nhiều người nghiên cứu nước ta và nước ngoài cho thời kỳ này chỉ là truyền thuyết, tức không có thật trong lịch sử. Quan điểm như vậy là trái với tình cảm thiêng liêng của dân tộc còn biểu hiện tập trung ngày nay trong lễ Giỗ Tổ hàng năm. Về mặt khoa học, khối cộng đồng người nào cũng vậy, cũng phải trải qua một giai đoạn phát sinh. Nếu chỉ công nhận lịch sử dân tộc bắt đầu từ thời An Dương Vương tức là xem rằng vấn đề khối cộng đồng người đột nhiên xuất hiện, không trải qua thời kỳ phát sinh nào cả.

Trong khoa học, khi đề cập đến con người thì người ta thường phân biệt mấy quá trình sau đây: hình thành con người, hình thành chủng tộc, nguồn gốc dân tộc, hình thành dân tộc. Theo chúng tôi, quan niệm vấn đề Hùng Vương thực chất là vấn đề nguồn gốc dân tộc Kinh. Thời kỳ Hùng Vương từ đời thứ 1 đến đời thứ 18... chính là thời kỳ bắt đầu và kết thúc của quá trình phát sinh dân tộc. Với thời Âu Lạc, Lạc đã trở thành bộ tộc và đóng vai trò chủ thể trong xã hội ta hồi bấy giờ.

Nguồn gốc dân tộc — vấn đề đầu tiên phải được đặt ra khi bắt tay vào việc nghiên cứu bất kỳ dân tộc nào — là một vấn đề rất khó khăn phức tạp. Nó thuộc phạm vi giải quyết trước hết của ngành dân tộc học. Nhưng, để giải quyết vấn đề này chỉ có dân tộc học thôi không đủ. Các ngành khoa học liên quan đều có nhiệm vụ đóng góp phần rất quan trọng trong việc giải quyết vấn đề. Ví dụ: muốn nghiên cứu loại hình nhân chủng của dân tộc phải sử dụng tài liệu của ngành nhân chủng học. Ở đây, nó quan hệ trực tiếp đến loại hình Anh-đô-nê-diêng. Muốn nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc, phải cần đến ngôn ngữ học. Ở đây là ngôn ngữ tiền Việt Mường. Muốn nghiên cứu dấu vết văn hóa của tổ tiên dân tộc hay của các cư dân trước đây sinh sống trên lãnh thổ dân tộc phải xử dụng tài liệu của khảo cổ học. Muốn nghiên cứu các tài liệu văn tự có quan hệ đến dân tộc phải cần đến sử học v.v...

Thuộc phạm vi của mình, ngành dân tộc học trong khi nghiên cứu vấn đề nguồn gốc dân tộc nói chung và vấn đề Hùng Vương nói riêng phải chú ý đến những vấn đề gì?

I

Mọi người đều biết rằng các hình thái cộng đồng người là những phạm trù lịch sử. Trong quá trình phát sinh dân tộc hình thái cộng đồng người cũng thay đổi, từ bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc chuyển sang bộ tộc. Dân tộc Kinh, từ buổi phát sinh, đã do các bộ lạc nào cấu thành. Hơn thế nữa, trong cấu tạo của bộ tộc người Kinh đầu tiên đó, có những thành phần nào, và yếu tố nào là yếu tố chủ thể. Từ *Việt sử lược* qua *Lĩnh Nam chích quái* đến *Dư địa chí*, *Đại Việt sử ký toàn thư* người ta thường nêu tên 15 bộ trong nước Văn Lang. Đây có phải là tên gọi 15 bộ lạc không? Nếu phải thì tất cả hay chỉ một số trong 15 bộ lạc ấy đã họp lại để thành bộ tộc sơ khai của người Kinh, và đấy là những bộ lạc nào? Quan hệ đến vấn đề trên là địa bàn cư trú của các bộ lạc, các cư dân thời Hùng Vương và địa bàn sinh tụ đầu tiên của tổ tiên ta trong giai đoạn chuyển tiếp từ thời Hùng Vương sang thời An Dương Vương. Ở đây có một vấn đề quan trọng trong dân tộc học là vấn đề tên tự gọi của dân tộc. Mọi người đều biết mỗi dân tộc đều có hai loại tên gọi: tên mình tự gọi mình, và một hay nhiều tên do các dân tộc chung gọi quanh mình. Tên tự gọi sở dĩ nó quan trọng vì nó nói lên tự giác dân tộc. Từ trước đến nay, trong giới sử học nước ta nói chung và trong giới dân tộc học nói riêng, phổ biến quan niệm cho rằng Việt là tên tự gọi của dân tộc Kinh. Chúng ta biết rằng Việt không phải chỉ để gọi dân tộc ta mà còn dùng để gọi nhiều tộc người trong khối Bách Việt trước đây. Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ đúng hơn lấy tên tự gọi dân tộc là Lạc Việt hoặc Lạc.

II

Trên quan điểm công nhận Hùng Vương là một giai đoạn có thật trong lịch sử dân tộc, khoa học phải giải đáp vấn đề về niên đại tương đối và tuyệt đối của nó. Trong khi giới khảo cổ học nước ta chưa có kết luận dứt khoát về niên đại của các giai đoạn thuộc văn hóa đồ đồng ở nước ta, từ văn hóa Phùng Nguyên, qua văn hóa Gò Mun đến văn hóa Đông Sơn thì tài liệu dân tộc học cung cấp chỉ có giá trị tương đối. Sở dĩ như vậy vì quá trình phát sinh của dân tộc không phải diễn ra trong một thời gian ngắn, giản đơn, mà đây là một quá trình lâu dài, phức tạp. Thời kỳ này lại là thời kỳ chưa có chữ viết, các sự kiện xảy ra không được ghi chép lại, nên việc đoán định niên đại càng gặp nhiều khó khăn. Theo quan niệm phổ biến thì giai đoạn Hùng Vương bao gồm 18 đời. Trên cơ sở giả thuyết rằng đời được dùng để chỉ một đời vua, và một đời vua,

thời gian trị vì chứ không phải thời gian chỉ đời người — là từ 20 đến 30 năm, thì 18 đời Hùng Vương kéo dài khoảng từ 360 đến 540 năm. Nếu kể đến năm đầu trị vì của An Dương Vương là 257 trước Công nguyên thì Vua Hùng thứ 1 tồn tại vào khoảng thế kỷ thứ 8 trước Công nguyên. Từ trước đến nay, chúng ta thường hay nói dân tộc ta có 4.000 năm lịch sử. Nhưng căn cứ vào sự ước đoán của dân tộc học thì khởi điểm của dân tộc ta không phải bắt đầu từ 2.000 năm trước Công nguyên, mà sớm nhất cũng chỉ bắt đầu từ đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên mà thôi.

III

Nếu từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên là thời gian bắt đầu và kết thúc quá trình phát sinh dân tộc thì văn hóa của tổ tiên của dân tộc ta như thế nào? Khảo cổ học sẽ cho ta tài liệu hàng đầu để nghiên cứu vấn đề này. Nhưng, khảo cổ học chỉ cho ta những cứ liệu không biết nói. Muốn cho những cứ liệu rất quan trọng ấy nói được phải cần đến dân tộc học. Điều khó khăn ở đây là làm thế nào gắn được bằng những cứ liệu khoa học có sức thuyết phục các nền văn hóa khảo cổ thuộc về thời gian nói trên với những cư dân nhất định thời bấy giờ. Nói một cách khác, trong các nền văn hóa mà khảo cổ học phát hiện được phải làm thế nào nói lên các chủ nhân của chúng. Phải chứng minh rằng trong các nền văn hóa khảo cổ đó, các nền văn hóa của những cư dân nào đã đặt nền móng cho sự ra đời của dân tộc Kinh trước đây.

Để nói lên văn hóa của dân tộc, ngoài tài liệu của khảo cổ học, ta có thể sử dụng tài liệu chữ viết. Cố nhiên ở đây ta phải sàng lọc để loại trừ những yếu tố do quan điểm phản động, hoặc duy tâm của các tác giả phong kiến thực dân tạo nên. Ngành dân tộc học trong việc tìm đặc điểm văn hóa dân tộc có thể cung cấp những nguồn tài liệu phong phú. Trong văn học dân gian, trước hết trong các truyện truyền thuyết cổ tích, còn giữ lại được khá nhiều yếu tố của văn hóa dân tộc. Qua các câu chuyện truyền thuyết, tổ tiên của dân tộc ta hồi bấy giờ bên cạnh việc duy trì các loại hình kinh tế đã có trước đó như săn bắn, hái lượm và đánh cá đã tiến khá xa vào lĩnh vực của trồng trọt (1) Hơn thế nữa, việc trao đổi thời bấy giờ đã phát đạt (2). Điều chúng ta cần chú ý là tổ tiên của chúng ta hồi bây giờ vượt quá xa giai đoạn mông muội, đã đạt đến trình độ khá cao của giai đoạn dã man, theo sự phân kỳ xã hội nguyên thủy của Moóc-găn và En-ghen. Truyện *họ Hồng Bàng*, truyện *Cây cau* và truyện *Bánh chưng* là những truyện điển

(1) Truyện họ Hồng Bàng, truyện Chim bạch trĩ v.v... trong *Lĩnh nam chích quái.*

(2) Truyện *Nhất dạ trạch*, truyện Dưa hấu v.v... trong *Lĩnh nam chích quái.*

hình nói lên truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc ta bắt đầu từ thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Đấy là những truyện cổ tích và truyền thuyết đã được ghi chép lại thành văn. Ngoài những truyện ấy, còn biết bao nhiêu truyện chưa được ghi chép lại, nhưng hiện còn lưu truyền rộng rãi trong dân gian. Chỉ nói riêng chung quanh đề tài Phù Đổng mà đã có biết bao truyện ở nhiều địa phương với những tình tiết sinh động phong phú cung cấp cho ta nhiều tài liệu về văn hóa tổ tiên dân tộc. Một phương hướng khác mà dân tộc học có thể cung cấp cho chúng ta tài liệu để nghiên cứu văn hóa tổ tiên dân tộc là việc nghiên cứu tàn dư của xã hội nguyên thủy hiện còn tồn tại trong văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, trong phong tục tập quán và ngay cả trong thiết chế xã hội của dân tộc ta: từ việc nhuộm răng, ăn trầu, từ tục sùng bái sinh thực khí, đến sự đoàn kết tương trợ trong phạm vi của tinh thần cộng đồng nguyên thủy.

Cho đến hiện nay các tài liệu nói lên văn hóa cổ truyền của dân tộc còn lẻ tẻ, chưa được sắp xếp lại thành hệ thống. Hơn thế nữa, từng biểu hiện văn hóa cổ truyền chưa được nghiên cứu đầy đủ để nói lên quá trình phát sinh, phát triển của nó trải qua các thời kỳ lịch sử. Cố nhiên, đây là một vấn đề khó khăn phức tạp. Vì từ thời cổ đại, Việt Nam ta đã là nơi tiếp xúc các luồng văn hóa. Phải gạn lọc để tìm trong các yếu tố văn hóa, yếu tố nào thật sự là của tổ tiên dân tộc, yếu tố nào của các cư dân khác, do giao lưu văn hóa mà còn tồn tại mãi cho đến ngày nay trong văn hóa dân tộc.

IV

Một vấn đề mà những người làm công tác sử học rất quan tâm khi đề cập đến giai đoạn Hùng Vương là chế độ xã hội của lịch sử dân tộc ta ở thời kỳ ấy. Một câu hỏi được đặt ra là thời Hùng Vương còn nằm trong phạm trù của xã hội nguyên thủy hay đã bước sang thời kỳ đầu của xã hội có giai cấp với hình thức nhà nước sơ khai. Và nếu đã là nhà nước rồi thì đấy là nhà nước gì? Thành tựu của ngành khảo cổ học chúng ta, và thành tựu của việc nghiên cứu vấn đề phương thức sản xuất châu Á sẽ giải đáp vấn đề này. Cần chú ý rằng Hùng Vương không phải là một giai đoạn đồng nhất, mà bao gồm nhiều giai đoạn phát triển, từ thấp đến cao. Mọi người đều biết rằng chế độ công xã nguyên thủy đạt đến điểm cực thịnh với giai đoạn mẫu quyền. Khi bước sang phụ quyền thì nó bắt đầu đi vào con đường tan rã. Thời kỳ Hùng Vương chính là thời kỳ tan rã ngày càng sâu sắc của chế độ công xã nguyên thủy Việt Nam để đến thời kỳ An Dương Vương thì chuyển sang hình thành Nhà nước.

Trong phạm vi của dân tộc học, bằng vào các tài liệu truyền thuyết, có thể hình dung chế độ xã hội của thời kỳ Hùng Vương như sau:

1. Từ thời Lạc Long Quân trở về trước, qua câu chuyện họ Hồng Bàng, bằng vào các tình tiết Đế Nghi được trị vì ở phương bắc nơi ở của mẹ mình, Kinh Dương Vương cũng ở nơi mẹ mình được trị vì phương nam, và sau khi lấy con gái Long Vương ở hồ Động Đình, sinh ra Lạc Long Quân, cho nối ngôi trị nước, thì Kinh Dương Vương không biết đi đâu mất v.v... ta có thể ước đoán đây là thời kỳ mẫu quyền và mẫu hệ ở xã hội thị tộc nguyên thủy.

2 .Đến thời kỳ Lạc Long Quân, tuy còn giữ quan hệ mẫu quyền và mẫu hệ nhưng dần dần đã chuyển sang phụ quyền. Việc duy trì quan hệ mẫu quyền và mẫu hệ được thể hiện ở chỗ Lạc Long Quân trước khi lấy Âu Cơ thì thường về với mẹ ở Thủy Phủ. Sau khi lấy Âu Cơ, đẻ con nhưng không nuôi, mà giao cho vợ nuôi, « chỉ biết thương mình để vợ con cô độc ». Quan hệ nói trên còn được duy trì trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai tức là em trai lấy con gái anh (hoặc anh trai lấy con gái em trai). Chỉ ở dưới chế độ thị tộc mẫu hệ, theo hôn nhân thị tộc ngoại hôn lưỡng hợp, mới có quan hệ hôn nhân và gia đình như vậy. Nhưng cũng từ thời Lạc Long Quân đã diễn ra sự chuyển tiếp từ mẫu quyền sang phụ quyền. Điều này được thể hiện ở việc chia đôi con. Nếu theo mẫu quyền thì tất cả con phải ở với mẹ, nếu theo phụ quyền thì con phải ở với bố.

3. Từ đời Hùng Vương thứ 1 trở đi, quan hệ thị tộc phụ quyền đã thắng thế. Vua đã là cha truyền con nối, đời đời thế tập. Trong các câu chuyện truyền thuyết có chứa đựng nhiều tình tiết nói lên sự thắng thế của yếu tố phụ quyền. Qua câu chuyện *Nhất dạ trạch* thì ở đời Hùng Vương thứ 3, cha con Chử Đồng Tử đã ở một nơi. Qua câu chuyện Phù Đổng ở đời Hùng Vương thứ 6, bố mẹ và cậu bé làng Phù Đổng đã ở chung một nhà. Theo câu chuyện *Cây cau* thì nàng con gái họ Lưu muốn lấy người anh, nên lập kế để tìm trong hai anh em giống nhau như đúc ai là anh, chứ không theo chế độ quần hôn như trước kia, mà tàn dư ngày nay còn bảo lưu lại ở các tục hôn nhân « phu huynh đệ » và « thê tỷ muội ». Phụ quyền đã thắng thế dưới thời Hùng Vương còn được thể hiện ở tục hôn nhân vợ sang cư trú bên chồng như truyền thuyết Sơn Tinh — Thủy Tinh đã nói rõ. Nếu khảo cổ học chưa cung cấp cho ta tài liệu về tượng phụ nữ với sự tô đậm bộ phận sinh dục để nói lên giai đoạn mẫu quyền và mẫu hệ và tục sùng bái sinh sôi nảy nở điển hình cho xã hội nông nghiệp sơ kỳ, thì tượng đàn ông tìm được ở di chỉ Văn Điển năm 1966, đã góp phần chứng minh về sự thắng thế của chế độ phụ quyền trong lịch sử xa xưa của tổ tiên dân tộc.

4. Ngoài những tình tiết đã dẫn ở trên, trong các câu chuyện truyền thuyết khác còn có một loạt yếu tố nói lên xã hội thị tộc của thời Kinh Dương Vương và Hùng Vương. Đó là các chuyện Ngư Tinh, Hồ Tinh, Mộc Tinh. Trong dân tộc học thế giới, người ta đã chứng minh rằng tô-tem giáo là tôn giáo điển hình của xã hội thị tộc sơ kỳ. Nó tiếp tục tồn tại trong giai đoạn chế độ thị tộc phát triển và còn duy trì mãi dưới hình thái tàn dư trong xã hội có giai cấp sau này. Con cá biến thành người, nói năng, sinh ra con trai, con gái, con cáo chín

đuôi biến thành người áo trắng ca hát, cây chiên đàn thường thay hình đổi dạng, biến hóa khôn lường v.v... thực chất là những dấu vết tô-tem giáo động vật và thực vật của xã hội thị tộc tồn tại trước đây.

5. Về sự tan rã sâu sắc của xã hội Hùng Vương, dân tộc học chưa cung cấp cho ta được nhiều tài liệu. Tuy vậy có một tình tiết rất đáng được chú ý trong chuyện Mộc Tinh. Đối với thần Xiêng Cuồng « dân phải lập đền thờ và hàng năm tới ngày 30 tháng 12 theo lệ phải mang người sống tới nộp, dân mới được yên ổn ». Trong lịch sử thế giới cổ đại, việc dùng người sống tế thần chỉ xảy ra ở giai đoạn tan rã sâu sắc của xã hội nguyên thủy hay ở giai đoạn đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ, khi xã hội đã phân hóa sâu sắc, khi bọn cầm quyền đã tách ra và đứng lên trên đông đảo quần chúng thành viên tự do của công xã, muốn thông qua lệ giết người sống tế thần để củng cố uy quyền tuyệt đối của mình.

*
* *

Rõ ràng căn cứ vào tài liệu các ngành khoa học, trong đó có dân tộc học, thì vấn đề Hùng Vương ngày nay còn xa mới được giải quyết. Trên cơ sở nhận thức vấn đề Hùng Vương thực chất là vấn đề nguồn gốc dân tộc, chúng tôi cho rằng chỉ có thể giải quyết vấn đề một cách tốt đẹp nếu có sự cộng tác của các ngành khoa học có liên quan và công việc được tiến hành theo một kế hoạch hoàn chỉnh với sự thành lập những đoàn hỗn hợp nghiên cứu có trọng điểm giải quyết từng vấn đề trong từng thời kỳ một.

Chúng ta có đầy đủ lý do để hy vọng rằng giới sử học nước ta và các ngành khoa học có liên quan trong thời gian tới sẽ giải quyết được vấn đề Hùng Vương chứng minh nguồn gốc dân tộc, nói lên điểm khởi đầu về thời gian và nội dung của truyền thống dân tộc chúng ta.

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ HÙNG VƯƠNG VÀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT

VƯƠNG HOÀNG TUYÊN

1. Đề cập vấn đề Hùng Vương là đề cập một vấn đề có liên quan trực tiếp đến nguồn gốc của dân tộc Việt, là bàn luận đến nguồn gốc của dân tộc Việt.

Trong một thế kỷ nay, vấn đề nguồn gốc người Việt đã được nhiều nhà nghiên cứu nêu lên ở nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như: sử học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, nhân chủng học v.v... Cho đến nay, vấn đề nguồn gốc người Việt vẫn coi như là chưa được giải quyết một cách thỏa đáng, và vẫn cần được bàn.

2. Tôi hoan nghênh chủ trương của Viện Khảo cổ học tập trung lực lượng nghiên cứu về nguồn gốc dân tộc, và thấy rằng đó là những chủ trương rất đúng đắn. Theo tôi nghĩ:

a) Vấn đề đầu tiên cần được đặt ra nghiên cứu xác minh: thời kỳ Hùng Vương là một thời kỳ lịch sử, một thực tế. Đồng thời cũng phải nghiên cứu vấn đề người Việt ngày nay là con cháu cư dân thời ấy trên miền Bắc nước ta.

b) Muốn nghiên cứu những vấn đề trên, tiến đến tìm hiểu được xã hội thời kỳ đó, khảo cổ học cần cùng nhiều ngành khoa học khác chung sức làm, cần phối hợp chặt chẽ với nhau.

Một thành tựu lớn của khảo cổ học, nhất là những năm gần đây, là đã phát hiện ra ở miền Bắc nước ta hàng loạt di chỉ khảo cổ học thuộc thời đại đá mới và thời đại đồng thau trước văn hóa Đông Sơn. Một vấn đề được đặt ra là: chủ nhân những nền văn hóa ấy là ai? Dân tộc học có thể góp phần giải quyết vấn đề này.

3. Những tài liệu dân tộc học, trước hết là tài liệu ngôn ngữ dân tộc học cho phép bác bỏ những luận thuyết cho rằng chủ nhân các nền văn hóa thời đại đá và sơ kỳ thời đại kim khí mà khảo cổ học đã phát hiện được ở đồng

bằng và trung du Bắc Bộ không phải là tổ tiên trực tiếp của người Việt hiện nay; hoặc coi cư dân đã sáng tạo ra những nền văn hóa đó nay không còn nòi giống nữa, mà chỉ còn để lại vết tích dưới đất, hoặc coi nòi giống của họ là người Mường hiện nay.

Trong tiếng Việt hiện đại còn tồn tại rất nhiều yếu tố của ngôn ngữ Môn Khơ-me và Nam Á. Những công trình nghiên cứu của Pơ-ri-luy-ski và Ô-đơ-ri-cua đã chứng minh điều ấy.

Các dân tộc nói tiếng Môn Khơ-me họp thành một lớp nhân chủng lâu đời nhất ở khu vực đông Đông Dương. Vào khoảng những thiên niên kỷ trước Công nguyên, các tộc người Môn Khơ-me đã chiếm một phần đáng kể ở khu vực này. Quan điểm này đã được nhiều nhà khoa học trên thế giới thừa nhận. Lê-vin và Trê-bóc-xa-rốp đã xác nhận: « Sự tồn tại phổ biến và rộng rãi của các dân tộc Nam Á trước khi xuất hiện tiếng Thái và Tạng Miến ở Đông Dương cần phải được xác nhận... Trong tiếng Việt cũng có nhiều yếu tố ngôn ngữ Nam Á cổ đại... ».

Như vậy, người Việt hiện đại có liên quan trực tiếp đến lớp cư dân cổ đại từng cư trú lâu đời ở Đông Dương, thuộc ngôn ngữ Nam Á và có liên quan đến nền văn hóa Nam Á.

Về mặt niên đại, thì tuy còn phải bàn luận, song những điều đoán định của những nhà khảo cổ học về các di chỉ khảo cổ học nói trên là phù hợp với giai đoạn mà những nhà dân tộc học cho rằng có sự có mặt ở cùng nơi của lớp cư dân cổ nói tiếng Môn Khơ-me.

Như vậy, người tiền Việt, tổ tiên trực tiếp của người Việt ngày nay, đã cư trú ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ từ những thời kỳ xa xưa của lịch sử. Miền trung du Bắc Bộ là quê hương cổ xưa của người Việt.

1. Người tiền Việt, tiếp đến tộc Việt là bộ phận tiền thân chủ yếu của dân tộc Việt, nhưng họ không phải là duy nhất, mà còn nhiều tộc đã từng cư trú lâu đời trên dải đất này, *có liên quan* hoặc *tham gia trực tiếp* vào việc tạo thành dân tộc Việt ngày nay. Cho nên, nghiên cứu nguồn gốc dân tộc Việt trong thời kỳ Hùng Vương không thể chỉ đơn thuần nghiên cứu về dân tộc Kinh, mà còn phải nghiên cứu cả nguồn gốc của nhiều dân tộc ít người hiện cùng chung sống với dân tộc Kinh.

Những chuyện truyền thuyết nói lên mối liên quan về nguồn gốc giữa người Việt và các cư dân cư trú ở nước ta từ rất lâu đời, phải được quan tâm nghiên cứu (1).

(1) Hẳn không phải ngẫu nhiên mà rất nhiều truyền thuyết của các dân tộc ít người anh em đều cho rằng người Việt và các dân tộc Mường, Xá, Bơ-ru v.v... có chung một nguồn gốc.

Sự tích người Mường còn kể: xưa kia từ một tổ chim nở ra hai anh em Chi Quyền Chấp và Chi Quyền Chợ, là tổ tiên người Việt và Mường. .....

5. Cư dân « nước Văn Lang » của Hùng Vương có thể là một bộ phận quan trọng của tộc người Việt được hình thành ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Những người này thường được gọi là Lạc Việt, là chủ nhân của những nền văn hóa khảo cổ mới phát hiện được ở những vùng trên. Lớp cư dân cổ này hẳn có liên quan mật thiết đến những ngữ ngôn Môn Khơ-me và nền văn hóa Nam Á, mà dân tộc học và khảo cổ học xác minh rằng, đã tồn tại ở một vùng rộng lớn châu Á.

Xin gọi cư dân « nước Văn Lang » đó là người tiền Việt Mường, tiền thân của người Việt Mường hiện đại.

6. Sự có mặt của ngôn ngữ và văn hóa Tày Thái trong thành phần người Việt hiện đại là một điều khẳng định. Từ đó, chúng ta có thể phải suy nghĩ về lớp cư dân Tày cư trú từ lâu đời ở phía bắc trung du Bắc Bộ.

Đó phải chăng là lớp cư dân người « Âu », ở phía bắc đồng bằng Bắc Bộ về phía nam Trung Quốc? Khi hình thành « nước Âu Lạc », thì yếu tố Tày này được pha trộn với yếu tố Nam Á, về văn hóa cũng như về tiếng nói, của cư dân « nước Văn Lang ».

.....

Người Bơ-ru, ở dọc Trường Sơn, còn có sự tích kể rằng: ngày xưa, trời đất mưa nhiều, mưa mãi nước dâng lên ngập hết chỉ còn lại một quả bầu, từ trong quả bầu chui ra mấy anh em đặt tên là : Tà-ôi, Bơ-ru, Lào, Kinh...

Nhiều dân tộc ở Tây Nguyên, như Ba-na, Ê-đê, cũng có những truyền thuyết tương tự.

MỘT NÉT PHONG TỤC THỜI HÙNG VƯƠNG VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ

LÊ THỊ NHÂM TUYẾT

« VẤN đề Hùng Vương » — như chúng ta vẫn thường quen gọi, thực ra, là một đề tài tổng hợp, phong phú và phức tạp, bao gồm nhiều vấn đề nghiên cứu khác nhau nhưng gắn bó với nhau. Một đề tài như thế, tất nhiên cũng đòi hỏi một phương pháp nghiên cứu tổng hợp, với sự tham gia của nhiều bộ môn khoa học khác nhau nhưng gắn bó với nhau. Chúng tôi nghĩ rằng dân tộc học là một trong những bộ môn khoa học như vậy. Và, bằng phương pháp và tư liệu của dân tộc học, chúng ta có thể góp một phần tích cực vào việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương.

« Kho lưu trữ » những tư liệu dân tộc học có thể trực tiếp sử dụng để nghiên cứu vấn đề Hùng Vương chủ yếu tập trung ở những xóm làng, tàn tích của những công xã nông thôn của người Việt, tồn tại bền bỉ, dẻo dai, từ hàng nghìn năm cho đến khoảng trước sau Cách mạng tháng Tám. Những xóm làng ấy, bây giờ thuộc về đất đai của Hà Tây, Hà Bắc và Vĩnh Phú, xưa là chiếc nôi của miền đất vẫn thường được gọi là đất tổ Phong Châu — địa bàn gốc của các Vua Hùng —. Chính ở nơi đây, những tư liệu mang màu sắc hiện đại về những tư liệu mang màu sắc cổ kính đã quấn quít, pha trộn với nhau, mà khi ứng dụng một sự phân tích, liên hệ, so sánh dân tộc học vào đấy, chúng ta có thể phát hiện ra được những sự thực mang nhiều ý nghĩa.

Một phần rất nhỏ những tư liệu bổ ích và quan trọng như thế đã được giới thiệu trên loại sách *địa phương chí* ở thời phong kiến, trên một ít tài liệu chuyên đề ở thời thực dân Pháp thống trị và trên một số sách báo của ta, xuất bản từ sau ngày hòa bình lập lại (1954). Còn rất nhiều những tài liệu khác thì vẫn chưa được công bố, thậm chí, chưa được nghiên cứu thấu đáo. Chúng ta đã sơ bộ nắm được khoảng 400 di tích ở trên vùng Phong Châu cũ, cũng như ở một số nơi khác, có liên quan đến vấn đề Hùng Vương. Ở những địa điểm có thể

khai thác nghiên cứu ấy, chúng ta có một trữ lượng tư liệu phong phú nhưng phức tạp về văn học dân gian, phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng... bao gồm truyền thuyết, tục hèm, kiêng cữ, tế thần, cúng tổ, hội làng và nhiều mặt biểu hiện khác. Soi rọi ánh sáng khoa học mới vào đấy, chắc chắn sẽ làm cho vấn đề Hùng Vương thêm sáng tỏ về nhiều mặt.

Vấn đề đối với chúng ta bây giờ là, một khi đã nhận thức được, trước tiên là « vấn đề Hùng Vương », rồi đến vị trí và mối quan hệ giữa khoa dân tộc học và vấn đề đó rồi, thì sẽ tổ chức việc nghiên cứu như thế nào, trong đó bao gồm cả vấn đề phương pháp luận, những phương pháp sẽ được vận dụng để nghiên cứu. Khiến ta có thể đạt được một số kết quả bằng cách độc lập nghiên cứu dân tộc học; nhưng kết quả sẽ tốt hơn, nếu kết hợp hỗ trợ lẫn nhau giữa dân tộc học và khảo cổ học, sử học, ngôn ngữ học, nhân học, v.v... trên cả hệ thống đề tài, cũng như ở từng vấn đề, thậm chí ở từng luận điểm một.

*
* *

Trong điều kiện của một bản báo cáo ở hội nghị này, chúng tôi xin trình bày một điểm nghiên cứu dân tộc học về phong tục thời Hùng Vương.

Nói chung về vấn đề này, chúng ta đã có được một số nhận thức nhất định. Những phong tục được phản ánh chủ yếu trong *Lĩnh Nam chích quái*, từ lâu đã trở thành quen thuộc đối với nhiều người. Ở đây, chúng tôi muốn đề cập tới một khía cạnh nằm ngoài nội dung phản ánh của sách ấy.

Trong kho tư liệu dân tộc học vừa nói ở trên, chúng tôi chú ý đến một nhóm những tài liệu xoay quanh vấn đề đã được phản ánh trong truyền thuyết Sơn Tinh—Thủy Tinh, cụ thể là việc hôn nhân của Sơn Tinh.

Chúng ta đều biết rằng Sơn Tinh, hay là người tiều phu núi Ba Vì, hay là thần núi Tản Viên, người đã giúp Hùng Vương chống lại An Dương Vương, hay chỉ là một người mang tên là Thương như quan niệm của đồng bào Mường — nhân vật truyền thuyết này đã cầu hôn và lấy được Mỵ Nương hay Ngọc Hoa Mỵ Nương, hay là Mệ Nàng như cách gọi của đồng bào Mường, con gái Vua Hùng thứ 6, thứ 16 hay thứ 18.

Hình ảnh của đám cưới Sơn Tinh — Mỵ Nương, từ đời này qua đời khác vẫn còn giữ được lại trong ký ức của nhân dân ở nhiều công xã trên vùng Phong Châu xưa. Và từ thế hệ này đến thế hệ khác, bằng hình thức mà đến thời kỳ trước Cách mạng thì được gọi là hội làng, cúng thần, người ta đã truyền giữ, thể hiện phản ánh những hình ảnh và ký ức đó. Những lễ tiết ở đây rất phong phú,

mỗi nơi một khác. Chắc chắn rằng, lọc dãi, tìm hiểu kỹ lưỡng, chúng ta sẽ phát hiện được nhiều điểm phong tục tập quán thời Hùng Vương ẩn sau các lễ tiết đó. Có điều là cái vỏ lễ nghi tín ngưỡng đôi khi cũng che mờ hoặc làm phức tạp, khó hiểu thêm, hoặc thậm chí xuyên tạc cái lõi cốt của sự thật nằm bên trong. Dù sao, chúng ta cũng rất mừng rằng, ít ra cũng còn có một hình thức bảo lưu tư liệu như thế để có thể lần tìm ra cái nội dung mà đối với chúng ta ngày nay, đang là cần thiết.

Ở xã Vân Luông, huyện Phù Ninh, xã Chu Hóa, huyện Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú, cho đến sát ngày Cách mạng, vẫn còn tục lệ hàng năm mở hội, diễn lại sự tích tống tiễn thánh Tản Viên trong đám cưới Mỵ Nương. Người ta chọn lấy một người tượng trưng Sơn Tinh để cho dân làng được quyền lấy đất, lấy đá mà ném, trên một quãng đường, ở một thời gian và theo một nghi thức chặt chẽ, đặc biệt chi tiết về những ngày hội này đã được trình bày trong một bài đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số ra gần đây (1). Và những tình tiết có phần đặc biệt như thế, chúng ta lại tìm thấy, hầu như nguyên vẹn trong các đám cưới của đồng bào Mường ở thời cận đại. Ngay ở những đám cưới thật sự này chứ không phải ở trong việc diễn lại tại hội làng, người ta cũng theo phong tục cổ truyền, lấy đất, đá, bùn hoặc hoa quả ném vào họ nhà trai và chú rể. Như thế, đối chiếu, so sánh những tình tiết đã biết, trước mắt chúng ta là một sự kiện thực tế trong sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời Hùng Vương, đã được bảo lưu, dưới hình thức nghi lễ của hội làng và là một ví dụ về khả năng tìm nội dung lịch sử trong tục lệ dân gian vùng đất tổ Phong Châu.

Cố gắng khai thác khả năng tìm tòi nội dung lịch sử trong tục lệ dân gian, chúng tôi chú ý đến tục lệ « rước Chúa Ông Chúa Bà » và trò « bách nghệ khôi hài » ở một số làng quanh miền núi Hy Cương, nơi mà hiện nay đang tồn tại ngôi Đền Hùng. Ngay ở những miền này, cho đến thời gian trước Cách mạng, hàng năm, khi làng vào đám, nhân dân địa phương thường chọn lấy hai thanh niên (gái và trai) cho ngồi lên kiệu để rước đi. Trước kiệu là một đoàn người ăn mặc sặc sỡ, vừa đi vừa nhảy múa, làm những trò vui.

Các cụ già cho biết rằng tục và trò này để diễn lại sự tích ngày xưa, là Ngọc Hoa, con gái Vua Hùng ở miền này đi lấy chồng là Sơn Tinh ở núi Tản Viên, nhưng cưới xong thì lại trở về quê nhà, lâu không về núi với chồng, thành ra Sơn Tinh phải tới đón vợ về, và nhân đó, có cho làm trò vui để tiễn đưa.

Chúng ta chú ý rằng tục « rước Chúa Ông Chúa Bà » và « trò bách nghệ khôi hài » là một nghi thức diễn ra không phải trong đám cưới Sơn Tinh — Mỵ Nương mà là vào lúc tiễn đưa Mỵ Nương về với chồng sau một thời gian sống ở nhà mình khi đã làm lễ cưới xong. Việc Mỵ Nương, sau khi cưới lại trở về nhà mình, để rồi sau đấy một thời gian mới về nhà chồng, được phản ánh trong hội làng, lại

(1) Nguyễn Linh: *Một vài suy nghĩ về thời đại Hùng Vương*. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 100, tháng 7-1967.

rất phù hợp với một phong tục về hôn nhân còn được bảo lưu ở một số vùng thuộc địa bàn đất tổ Phong Châu cho đến thời gian gần đây.

Ở một số làng (1) thuộc huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây ngày nay, chúng ta thấy các đám cưới từ xưa đến giờ được tiến hành theo những nghi thức khá đặc biệt.

Trong giai đoạn chuẩn bị cho hôn nhân, đồng bào ở vùng này cũng theo những tục lệ về dạm, hỏi, sêu, xin cưới, thách cưới v.v... nhưng lễ hỏi và lễ cưới thường tiến hành rất sít sao, gần như đồng nhất và trong một vài làng thì các lễ tiết trong giai đoạn này được tổ chức rất đơn giản : không có dạm, sêu cũng như không có vai trò mối lái v.v... Đến giai đoạn làm lễ cưới thì điều đáng chú ý nhất ở đây là ngay vào ngày cưới, cô dâu chỉ về nhà chồng, ở lại đấy có một đêm, rồi sau đấy lại trở về nhà mẹ đẻ (2). Đêm ở nhà chồng ấy, cô dâu thường có họ hàng hoặc bè bạn của mình ngủ chung, gọi là « ngủ bạn ». Sớm hôm sau, ngay từ gà gáy tinh mơ, cô dâu đã trở về nhà mình. Ngày hôm ấy và mấy hôm sau nữa, nhà trai tiếp tục cho người đi đón cô dâu mới, và cô dâu cũng chỉ về nhà chồng vào buổi tối, còn ban ngày thì lại trở về nhà mình. Sau đấy, nhà trai tạm ngừng việc đưa đón, và cô dâu ở lại hẳn bên nhà mẹ. Giai đoạn tiếp theo của hôn nhân là giai đoạn chuẩn bị cho « lễ xin về ». Sau một thời gian để cho cô dâu ở lại bên nhà mẹ đẻ theo sự thỏa thuận từ trước giữa hai họ — thường là từ năm ba tháng cho đến vài ba năm, đến ngày đã định, nhà trai tổ chức « lễ xin về ». Thời gian trước khi tổ chức lễ xin về, cô dâu vẫn làm ăn sinh sống ở nhà mẹ đẻ, chỉ thỉnh thoảng, những ngày giỗ tết của nhà chồng hoặc khi nào nhà chồng « có việc » — cô dâu mới về nhà chồng. (Thời gian này, cô dâu có thể có mang. Nếu có mang thì « lễ xin về » sẽ được tiến hành trước thời gian quy ước). Trong « lễ xin về » cũng có đầy đủ các nghi thức long trọng như dẫn lễ, ăn uống (có khi còn to hơn lễ cưới). Từ đấy, cô dâu về ở hẳn nhà chồng, có một đoàn người trong họ mang hộ theo cô các của cải riêng tư — thường là công cụ sản xuất và vốn liếng cha mẹ cho : khung cửi và đủ bộ phụ tùng, cùng mấy súc sợi, lợn giống, tiền nong... Đến đây, quá trình thực hiện một cuộc hôn nhân mới kết thúc.

Đại để, đấy là tình hình các đám cưới từ thời kỳ trước cách mạng ở vùng Đan Phượng. Còn như bây giờ (năm 1968) so với nhiều nơi khác thì ở đây, tuy các hình thức lễ nghi của việc « xin về » không còn nữa, nhưng lệ cô dâu về nhà mẹ đẻ ở một thời gian sau khi cưới, vẫn chưa hết hẳn.

Ở một vùng khác, nằm giữa địa giới hai huyện Quốc Oai và Thạch Thất (Hà Tây), xưa cũng có tục con gái cưới xong lại về cha mẹ ở một thời gian rồi

(1) Các làng Thượng Hội, Hạ Hội, Đan Hội, Thúy Hội, Vĩnh Kỳ, Phan Long, Hạnh Đàn, Ngọc Kiệu, Hạ Mỗ v.v...

(2) Ở làng Phan Long, sau khi tế tơ hồng xong cô dâu trở về nhà mẹ đẻ ngay.

mới về nhà chồng như thế (1). Ngày về nhà chồng, lễ nghi thường thấy cũng là cảnh một đoàn người đưa dâu, khiêng vác theo đủ cả giường màn, chăn chiếu, hòm xiểng, chum thóc giống, cối đá và một cũi lợn giống nữa.

Ở huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc ngày nay (2), cũng có phong tục về hôn nhân tương tự như những làng vùng Đan Phượng và Quốc Oai, Thạch Thất, mà điều đặc biệt nhất là sự giống nhau về tục lệ con gái lấy chồng rồi lại trở về nhà mẹ đẻ ở một thời gian. Ở đây, cũng còn giữ được nhiều truyền thống phác thực quanh việc hôn nhân, ví dụ như sự quan tâm giúp đỡ tích cực của cộng đồng, tập thể đối với đôi trai gái thành hôn, mà cho đến nay, chúng ta vẫn thấy một khía cạnh phản ánh của nó là việc mời khách xa gần đến ăn uống chia vui thì gọi là « mời đến giúp ». Và trong sự « giúp » như thế này, thì ngày trước Cách mạng cũng đã không có sự phân biệt trai gái, giàu nghèo, chức vị, về sự hưởng thụ như ở các nơi khác. Thường là trong các đám ăn uống, chiếu đã trải từ trong nhà ra ngoài sân, ai đến trước ngồi trên, ai đến sau ngồi dưới, đàn bà ngang đàn ông, anh dân cày vừa ở đồng về, buộc trâu ngoài ngõ vào ngồi cạnh lý dịch trong làng... Và cũng như ở làng Hạ Mỗ (Đan Phượng), việc đi đón dâu ở đây lại gọi là « đưa rể » và cũng có từ « ngủ bạn » như thế v.v...

Một điều thu lượm tình cờ, khách quan, nhưng rất có ý nghĩa đối với chúng tôi là, người ở đấy đều cho rằng tục lệ về hôn nhân này, ở làng họ, *là có từ thời Hùng Vương* (3).

Nhưng không phải là chỉ có những lời nói khẳng định về niên điểm thời Hùng Vương như thế của tục lệ. Theo kết quả tìm tòi của chúng tôi thì chỉ mới thấy có một số vùng còn giữ được những tục lệ về hôn nhân như thế. Nhưng những tài liệu thư tịch thì lại cho chúng ta thấy rằng năm thế kỷ trước, từ thế kỷ thứ 15 trở về trước, việc hôn nhân mà người con gái lấy chồng rồi lại về nhà mẹ đẻ ở một thời gian, là điều phổ biến ở khắp nơi. Cũng rất may mắn là trong những trang chính sử thường rất ít chép về phương diện sinh hoạt văn hóa tinh thần ngày trước, chúng ta lại thấy cả *Đại Việt sử ký toàn thư* lẫn *Việt sử thông giám cương mục*, phần *Bản kỷ* và *Chính biên, Kỷ nhà Lê*, đều có những đoạn nói trực tiếp về tục lệ của chúng ta. Sau đây là một đoạn văn ở quyển 14 của *Việt sử thông giám cương mục* :

(1) Ở làng Thụy Khuê, mùa cưới là tháng một tháng chạp, cưới xong cô dâu đợi đến Tết mới về nhà chồng. Ở làng Núc, thời hạn con gái trở lại sống ở nhà mẹ trước khi về nhà chồng là một năm.

(2) Các làng Lũng Giang, Lũng Sơn, Bái Uyên, Nội Duệ, Dương Sơn, Đông Cao, Đông Kỵ, Quan Đình v.v...

(3) Giáo sư Nguyễn Tường Phượng người làng Nội Duệ cho chúng tôi biết rằng từ thời Hùng Vương đã có phong tục về hôn nhân như vậy.

« Hồng Đức nguyên niên (1471) (1) nhà vua (tức Lê Thánh Tông) nhận thấy tập tục lúc bấy giờ việc cưới gả phần nhiều không theo nghi lễ, có khi lễ cưới xong còn để đến ba bốn năm mới cho rước dâu. Vì thế mà ra lệnh cho Bộ Lễ bàn định : phàm việc cưới gả, trước hết do người mối liệu định việc thân gia của hai nhà, sau đó thì ... » vân vân...

Trong đoạn văn này, chúng ta thấy câu « *Lễ cưới xong còn để đến ba bốn năm mới cho rước dâu* » chính là trực tiếp nói về tục lệ con gái cưới xong lại trở về nhà mẹ ở một thời gian. Còn câu « *Tập tục lúc bấy giờ... phần nhiều không theo nghi lễ...* » thì chính là phản ánh sự phổ biến của tục này.

Từ tình hình ấy, một điều có thể rút ra được là : nếu đến thế kỷ thứ 15 mà tục con gái lấy chồng rồi lại về nhà mẹ ở một thời gian còn phổ biến như thế, thì *thời gian trước đấy, tục lệ này ít ra cũng phổ biến tương tự.* Bởi vì, như chúng tôi sẽ chứng minh ở dưới, đây không phải là loại tục lệ nảy sinh trong một khúc nửa chừng bất kỳ, của dòng lịch sử, mà trái lại, đây là một tục lệ có tính chất truyền thống, kế thừa từ rất lâu đời. Và như thế thì ở thời Hùng Vương, tồn tại ở thời gian càng lâu hơn về trước, càng có khả năng tồn tại phổ biến của tục này. Và đây chính là một cơ sở để — không phải là chỉ dựa vào sự trùng hợp về ý nghĩa và hình thức giữa một bên là « trò bách nghệ khôi hài », tục « rước Chúa Ông Chúa Bà » ở vùng Hy Cương với một bên là « lễ xin về » trong các đám cưới ở vùng Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất và Tiên Sơn — mà bây giờ chúng tôi đi đến kết luận là : *chính những hội làng ở vùng Hy Cương đã phản ánh một phong tục về hôn nhân ở thời Hùng Vương.* Phong tục ấy, như chúng tôi vừa trình bày, chính là : *người con gái sau khi đi lấy chồng lại trở về nhà mẹ để ở một thời gian.* Và đấy chính là hành động của Ngọc Hoa đã về núi Tản Viên rồi lại còn trở lại Hy Cương, để Sơn Tinh phải cho làm trò « bách nghệ khôi hài », « rước Chúa Ông Chúa Bà » về lại.

Cũng có thể mở rộng thêm một chút nữa điều kết luận này : nhóm tài liệu xoay quanh việc hôn nhân của Sơn Tinh và Mỵ Nương trong kho tư liệu dân tộc học ở vùng đất tổ Phong Châu, có thể coi là tài liệu phản ánh khá trung thành những cuộc hôn nhân thật sự ở thời đại Hùng Vương. Sơn Tinh và Mỵ Nương trong truyền thuyết và trong các tư liệu dân tộc học, có thể chính là hình ảnh của những cô dâu chú rể ở thời đại Hùng Vương của chúng ta.

*
* *

Chúng tôi xin nói thêm về tục lệ con gái đi lấy chồng rồi lại trở về nhà cha mẹ ở một thời gian, mà ở trên, chúng tôi đã cho rằng đây là một nét phong tục ở thời Hùng Vương.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 13 chép : Hồng Đức năm thứ 9, ngày 23 tháng 12.

Trong khi điều tra, tìm hiểu về tục lệ này ở Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất và Tiên Sơn, chúng tôi đã chú ý xem xét xem có phải những hoàn cảnh và điều kiện của một xã hội có giai cấp phát triển — ví dụ như tảo hôn (ở các vùng này, nhiều làng tảo hôn rất nặng, có cả tục « gửi tã ») hoặc hôn nhân mua bán (ở đây cũng có cả tục « cưới chịu ») hoặc một nguyên nhân nào khác, đã làm nảy sinh tục lệ này, hay không. Một vài hiện tượng cá biệt dường như muốn tố cáo khả năng đó, song nhìn chung, những giả thuyết về những nguyên nhân như thế đều không đứng vững được.

Tục lệ này có nguồn gốc ở một hình thức hôn nhân gọi là « cư trú riêng lẻ » mà nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử hôn nhân cũng như một số tác phẩm dân tộc học đã có nói đến. Các tác giả « *Đại bách khoa toàn thư* » Liên Xô đặt hình thức hôn nhân này vào giai đoạn sớm của thời đại chế độ mẫu quyền. Một số chuyên gia dân tộc học khác cho rằng hình thức hôn nhân này thuộc về giai đoạn phát triển của thời đại chế độ mẫu quyền.

Hình thức thuần túy nhất của nó là: Những người con trai và con gái, sau khi kết hôn, vẫn không sống chung với nhau mà lại trở về ở với tập đoàn gia tộc mẫu hệ của mình. Thỉnh thoảng hoặc thường xuyên người chồng lại đến với người vợ ở gia tộc mẫu hệ của vợ.

Đến lúc chế độ mẫu quyền suy vong, hình thức hôn nhân một vợ một chồng của thời kỳ tan rã xã hội nguyên thủy đã xuất hiện và tồn tại trên cơ sở quyền thống trị của người đàn ông, quy định người con gái lấy chồng phải về cư trú bên nhà chồng, chúng ta thấy do thói quen với hoàn cảnh và địa vị cũ vẫn chưa mất hẳn, tập quán cư trú bên dòng họ mẹ của người đàn bà đi lấy chồng vẫn được duy trì. Nhà dân tộc học Liên Xô Co-xven đã viết về tình trạng này như sau: « *Người đàn bà đi lấy chồng quyết không cắt đứt ngay, hoặc cắt đứt vĩnh viễn quan hệ với gia tộc và thị tộc của mình, ngược lại, họ vẫn giữ mối liên hệ tương đối mật thiết đặc biệt là trong những năm mới đi lấy chồng. Điều đó biểu hiện rất rõ ở chỗ: người đàn bà đi lấy chồng thường phải trở về ở gia tộc mình một thời gian* » (1).

Chúng ta thấy đó cũng chính là hành động của Ngọc Hoa My Nương ở Hy Cương ngày xưa và của các cô gái vùng Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất và Tiên Sơn ngày nay.

*
* *

(1) Cô-xven (Cosven): *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* (bản chữ Việt), Hà-nội, 1957, tr. 189.

Việc tồn tại của một tàn dư hôn nhân ở thời đại chế độ mẫu quyền trong xã hội Hùng Vương là một điều có nhiều ý nghĩa. Chúng ta biết có nhiều tài liệu, trong đó có một số đã được giám định chắc chắn, cho thấy ở vào thời đại Hùng Vương, chế độ phụ quyền có thể đã được xác lập. Riêng về mặt phong tục hôn nhân, với hình thức hôn nhân một vợ một chồng và lệ con gái về nhà chồng, lệ thách cưới cùng những nghi thức về hôn lễ khác mà chúng ta đã biết, có thể xem như đấy là biểu hiện của một xã hội đã phát triển khá cao, nếu không phải là đã vượt ra ngoài vòng giới hạn của xã hội nguyên thủy. Một số người cũng đã cho rằng cùng với ý nghĩa dựng nước đầu tiên, đây có thể đã là xã hội có giai cấp đầu tiên.

Tuy nhiên, như chúng ta vừa thấy, trong xã hội tàn dư đậm nét của hôn nhân thời đại chế độ mẫu quyền vẫn còn tồn tại và những biểu hiện tàn dư của xã hội nguyên thủy về mặt phong tục hôn nhân, không phải chỉ có thế. Thực chất nội dung của một số đoạn văn ở *Hậu Hán thư—Nhâm Diên truyện* và *Tam quốc chí, Ngô thư* về vấn đề hôn nhân của người Việt khoảng trước sau Công nguyên, nếu gạt bỏ đi chủ nghĩa kỳ thị chủng tộc phong kiến, cũng thấy một số ví dụ về vấn đề này. Ngoài phong tục về hôn nhân, một số biểu hiện khác về tín ngưỡng, nghệ thuật, tổ chức gia đình v.v... cũng tố cáo thực trạng về tàn dư của xã hội nguyên thủy ở thời đại Hùng Vương là đáng kể. Đó là chúng ta còn chưa nói đến ở đây những tài liệu về văn hóa vật chất khác.

Như vậy, cùng với những tài liệu khác, sự trình bày ở đây một nét phong tục mang tính chất là tàn dư của xã hội nguyên thủy trong một xã hội thực tế có thể là một xã hội phụ quyền, có giai cấp, như xã hội Hùng Vương, chúng tôi mong được coi như một gợi ý để tiến tới xem xét thêm về tính chất xã hội thời Hùng Vương.

Trong những tìm tòi của giới khoa học mác-xít thế giới gần đây về những xã hội có giai cấp đầu tiên, bàn về sự tồn tại và đặc điểm của những xã hội đã được Các Mác gọi là xã hội theo « Phương thức sản xuất châu Á », các học giả nước ngoài thường nhấn mạnh về sự tồn tại đậm đà và dai dẳng những tàn dư của xã hội nguyên thủy trong những xã hội có giai cấp đầu tiên ấy. Đây là một gợi ý đáng quan tâm trong khi chúng ta xem xét xã hội thời Hùng Vương.

Tuy nhiên, trong bản báo cáo ở một hội nghị, chúng tôi mới chỉ trình bày được một nét tàn dư của xã hội nguyên thủy về mặt phong tục hôn nhân. Trong khi chưa trình bày được thêm những tài liệu khác thì việc tiếp tục bàn luận chỉ có thể là những suy luận, mặc dù ở đề tài nghiên cứu này do những điều kiện và hoàn cảnh đặc biệt — vấn đề có thời gian tồn tại khá xa, có nhiều khó khăn về tư liệu v.v... — nên cũng có thể châm chước, linh động đôi chút đối với phương pháp suy luận và những hệ quả của nó.



NƯỚC VĂN LANG VÀ CƯƠNG VỰC CỦA NÓ QUA TÀI LIỆU NGÔN NGỮ HỌC

HOÀNG THỊ CHÂU

I

TRƯỚC đây, trong một bản báo cáo khoa học đọc năm 1963 về mối liên hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông, chúng tôi đã có dịp trình bày về một hệ thống tên sông được hình thành trên một cơ sở ngôn ngữ chung cho cả miền Đông Nam Á. Tiêu biểu cho hệ thống đó là sự trùng tên hai con sông lớn nhất trong vùng: sông Dương Tử và sông Mê-kông (cả hai đều có tên là *Công*). Hệ thống tên sông này có thể cắt nghĩa bằng ngôn ngữ của các dân tộc hiện đang sống ở đây. Điều này chứng minh rằng: những ngôn ngữ ở đây đã được phát triển liên tục. Trong quá trình phát triển lịch sử ở đây không xảy ra việc thay thế những ngôn ngữ khác nhau (1).

Tuy nhiên tên sông là loại địa danh cổ nhất, nó ứng với thời kỳ các tộc người chưa phân hóa rõ rệt thành những dân tộc cụ thể, với những tên gọi và những đặc trưng nhiều mặt khác nhau chưa hình thành rõ nét. Hệ thống tên sông ở Đông Nam Á chỉ giúp chúng ta hình dung được phần nào địa bàn sinh sống và nền tảng ngôn ngữ của những dân tộc kế tục phát triển trên đó. Nhưng trên cái nền bao quát đó, tổ tiên người Việt ở đâu? Đâu là nơi tổ tiên chúng ta dựng làng, lập nước, khởi đầu cho một dân tộc có truyền thống vẻ vang ngày nay?

Muốn trả lời câu hỏi trên, chúng ta phải lần lượt xét đến những loại địa danh gần gũi với chúng ta hơn như: tên nước, tên làng...

(1) Trường Đại học Tổng hợp: *Thông báo khoa học*, Tập *Ngôn ngữ — Văn học*, Hà Nội, 1966

II

Về tộc danh này đã có nhiều ý kiến giải thích như: « Văn Lang là nước của những quan lang xăm mình » (Đào Duy Anh), « Văn Lang là do chép nhầm từ tên Dạ Lang » (Ma-xpê-rô).

R. Xtai-nơ, tác giả cuốn *Nước Lâm Ấp* đặt tên Văn Lang vào trong một hệ thống tộc danh và địa danh có yếu tố « Lang » như Bạch Lang (Tứ Xuyên), Việt Lang (Quảng Đông), Dạ Lang (Quảng Tây), Mơ-ran, Mơ-ren, Mơ-nông, Tchang-lang, Khang lang... và đối chiếu yếu tố *lang* trong danh từ riêng với những danh từ chung chỉ ao, hồ, láng, đầm ở các địa phương trên. Xtai-nơ có ý muốn giải thích tộc danh Văn Lang bằng những từ này.

Chúng tôi tán thành phương pháp làm việc của Xtai-nơ trong khi nghiên cứu vấn đề này, vì đó là một phương pháp ngôn ngữ học, đúng hơn là phương pháp của các tác giả khác. Không thể giải thích tộc danh bằng cách phán đoán tùy tiện và hơn nữa lại tách một tên gọi ra làm hai phần và mỗi phần giải thích bằng một thứ ngôn ngữ khác nhau. Tên Văn Lang không đứng một mình mà nằm trong một hệ thống tộc danh có yếu tố chung là « — Lang ». Ở Đông Nam Á (cũng như ở nhiều nơi khác trên thế giới) chúng ta có thể tìm thấy nhiều hệ thống tộc danh kiểu này. Chẳng hạn hệ thống tộc danh có yếu tố « pu » « phu » : *Phu Xai* là tên người Lào tự xưng, *Phu Thung* : tên một dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ Thái mà người ta còn gọi là Mường Cửa Rào. Pu Y (Bố Y) là tên người Choang tự xưng ở các huyện Long An, Điền Lâm, Tam Giang thuộc Quảng Tây. *Pú Thủ* (Bố Thổ) : tên gọi người Choang ở huyện Điền Dương, Bách Sắc.

Hệ thống tộc danh Mon, Moe, Mọi là tên tự xưng của nhiều dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn Khơ-me sinh sống dọc Trường Sơn và rải rác ở vài nơi trên đất Miến Điện.

Hệ thống tộc danh Thái, Xai, Đay, Tày... là tên tự xưng của nhiều dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Thái.

Về hệ thống tộc danh có yếu tố « *Lang* » chúng ta có thể bổ sung một vài tài liệu cho danh sách mà Xtai-nơ đã thống kê. Theo sử cũ chép lại thì có nhóm người Dạ Lang sinh sống ở bắc Quảng Trị. Theo các sách viết vào đời Minh ở Trung Quốc, như *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*, thì ở tỉnh Quảng Tây có nhiều người *Lang* (Lang nhân), dần dần cũng thấy, do đó thổ binh vùng này được gọi là *Lang binh*. Thế là người Choang, cách đây đến 4, 5 thế kỷ vẫn còn được gọi là người Lang. Tên Choang tộc hiện nay đọc theo âm Hán Việt là *Chàng tộc*, chẳng qua chỉ là biến thể ngữ âm của tên Lang, cũng như cách phát âm khác nhau giữa tên *lang* Hán Việt và *chàng* trong tiếng Việt.

Vậy những yếu tố được lắp đi lắp lại ở những địa danh trên là gì? Từ *phu, pu* trong hệ thống tộc danh thứ nhất tìm thấy trong các ngôn ngữ nhóm Thái với

nghĩa là « người đàn ông ». Chính từ *phu* này đã thâm nhập vào tiếng Hán và có nghĩa là « đàn ông » « chồng » như: *nông phu, thất phu, phu quân...* Từ này còn tìm thấy trong những ngôn ngữ ở cực nam Trung Bộ như trong tiếng Bi-at, Stiêng thì *bu* có nghĩa là « người ». Các từ môn, mol, mọi trong nhiều ngôn ngữ thuộc nhóm Môn Khơ-me dọc Trường Sơn và trong tiếng Mơ-nông đều có nghĩa là « người ». Trong tiếng Dao, từ *mun* cũng có nghĩa là người.

Thông thường tộc danh và nhất là những tộc danh cổ đều xuất phát từ những danh từ chung có nghĩa là « người ». Trên thế giới loại tộc danh như thế, hiện nay còn gặp được rất nhiều, nhất là ở những dân tộc thiểu số sống ở miền rừng núi.

Vậy *Lang* có nghĩa là gì? Chúng ta thấy từ Lang xuất hiện trong tiếng Hán rất muộn, mãi đến đời Đường trong sách vở mới có từ này, với nghĩa là « đàn ông » đối lập với chữ « nương » là nàng. Trong tiếng Việt có những từ tương đương là *chàng* và *nàng*. Những từ này hiện nay không còn dùng với vẻ tôn kính như xưa. Nhưng nếu chúng ta đi thăm lại các di tích thờ cúng cũ như những nơi thờ nhân thần và thiên thần thời Hùng Vương như thờ Tản Viên và các vị quan lang con các Vua Hùng chẳng hạn thì chúng ta sẽ được nghe tên những vị thần đại loại như sau: Đức Chương Nhị đại vương, Đức Chương Út đại vương, Đức Cương Trực đại vương – tên 3 vị thánh thờ ở đình Bảo Đà, Việt Trì.

Xã Hồng Hà (Lâm Thao, Vĩnh Phú) có đình thờ nữ thần tên là *Non trang da nàng...* Những tên này được kiêng cữ rất kỹ, chỉ có cụ tiên chỉ và ông từ biết để khấn khi cúng hèm mà thôi.

Như thế là trong tên nôm húy, các vị thần đều được gọi bằng *chàng* và *nàng*.

Theo *Lĩnh Nam chích quái* thì các con trai Hùng Vương gọi là *quan lang*, con gái gọi là *my nương*. Nhiều học giả cho rằng chính từ quan lang này đã lưu lại ở người Mường và về sau vẫn dùng để gọi giai cấp quý tộc phong kiến: quan lang là người đứng đầu một mường. Nhưng như chúng ta đã thấy ở trên, những từ *lang* và *nàng* (nương) dùng để gọi con trai con gái Hùng Vương vẫn được ghi lại trong các đình miếu người Việt và được phát âm theo kiểu hiện nay là *chàng* và *nàng* (sau này chúng ta sẽ trở lại những từ *quan lang* và *mị nương*).

Vậy những từ *lang* và *nương* đã từ những ngôn ngữ phía nam Trung Quốc thâm nhập vào tiếng Hán, cũng như từ *giang* là « sông » đã được phân tích ở trên. Đi thêm vào các ngôn ngữ phương Nam, chúng ta sẽ gặp từ *drang-lô* trong tiếng *Ba-na* có nghĩa là « đàn ông », trong tiếng Ê-đê *a-rang* là « người », trong tiếng Chàm *u-rang*, trong các ngôn ngữ In-đô-nê-xi-a, Mã Lai *o-rang* đều có nghĩa là *người*.

Vậy những tộc danh Lang, Văn Lang, Dạ Lang... đã bắt nguồn từ một danh từ có nghĩa là « đàn ông », « người » với những hình thái biến đổi khác nhau tùy theo ngôn ngữ, phương ngữ và tùy theo từng giai đoạn lịch sử khác nhau. Những tộc danh như Văn Lang, Việt Lang, Bạch Lang, xét về cách phát âm tiếng Việt

cổ và tiếng Hán cổ (vì dùng tiếng Hán để phiên âm tiếng địa phương), đều bắt đầu bằng bán nguyên âm môi « w » hay phụ âm môi « p » và theo với quy luật biến âm thì những âm này thông với các nguyên âm trên môi, như o, u tức là có thể chuyển âm lẫn cho nhau từ trạng thái nọ sang trạng thái kia, cũng như hai phụ âm *l* và *r* cùng thông với nhau. Những từ như Văn Lang, Việt Lang với *u-rang, o-rang* cũng như *Dạ Lang* với *drang* (trong drang-lô) vẫn được xem là những từ giống nhau trong phương pháp so sánh của ngôn ngữ học lịch sử. Hơn nữa, trong tiếng Hán, trong khoảng 2.000 năm trở lại đây, không có phụ âm *r*, do đó những từ có phụ âm r trong các ngôn ngữ khác đều được phiên âm sang chữ Hán bằng *l*. Chữ nôm của ta cũng phản ánh điều này.

Nếu chúng ta chiếu trên bản đồ thì sẽ thấy khu vực có tộc danh *Lang* dài ra từ sông Dương Tử cho đến miền Trung Bộ Việt Nam, tập trung nhất ở vùng Lưỡng Quảng và Bắc Bộ và bắc Trung Bộ Việt Nam. Còn những danh từ chung chỉ « người » có dạng tương tự: lang, drang-lô, o-rang... chiếm một địa bàn lớn hơn: cả vùng đồng bằng duyên hải và các hải đảo bao quanh và tạo thành Nam Hải. Nếu vì vai trò của Nam Hải trong lịch sử các dân tộc Đông Nam Á với Địa Trung Hải đối với các nước Nam Âu và Bắc Phi thì cũng không có gì quá đáng.

Một lần nữa, chúng ta lại bắt gặp sự liên quan về nguồn gốc giữa tên riêng với danh từ chung. Xét về phương diện địa lý thì vùng các dân tộc danh *Lang* nằm gọn trong lõi của địa bàn có danh từ chung tương tự. Thông thường, tên riêng gắn liền với quê hương cũ, nơi nó được sinh ra, còn danh từ chung theo với sự trao đổi, tiếp xúc giữa các tộc người và giữa các ngôn ngữ có thể đi xa hơn.

Sự xuất hiện tộc danh đánh dấu thời kỳ bắt đầu phân hóa, cá tính hóa giữa các tộc người để hình thành các dân tộc (hiểu theo nghĩa rộng). Vậy tộc danh Văn Lang, đúng như truyền thuyết đã lưu lại, *có thể là một trong những tộc danh cổ nhất của dân ta,* đồng thời nó cũng chỉ cho chúng ta *mối quan hệ chặt chẽ về họ hàng, về ngôn ngữ với những tộc người xung quanh và địa bàn sinh sống của họ.* Theo *Lĩnh Nam chích quái* về các sách sử của nước ta như: *Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư* thì Hùng Vương hưng khởi ở « bộ » Văn Lang, tức là đất Phong Châu cũ, bao gồm các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội hiện nay, và từ đây thu phục các « bộ » khác xung quanh gồm cả thảy 15 bộ (con số theo truyền thuyết), chiếm cả một phần miền Lưỡng Quảng, Bắc Bộ và bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay. Xem thế thì khu vực chúng ta tìm thấy các tộc danh *Lang* khá ăn khớp với cương vực nước Văn Lang trong sử sách.

III

Bây giờ chúng ta chuyển sang một loại tài liệu địa danh khác có thể xác minh thêm về cương vực nước Văn Lang: tên xã thôn.

Với phương pháp thống kê địa danh học có thể vạch một cách khái quát ngay trên bản đồ những vùng dân cư có nguồn gốc khác nhau.

Tây Bắc là vùng tập trung tên nơi cư trú với từ *mường, chiềng*.

Vùng Việt Bắc thì tập trung địa danh với từ *bản, nà*.

Địa danh ở Tây Nguyên được chia thành hai cụm:

– trên cao nguyên Đắc Lắc là cụm địa danh với từ *buôn*

– ở cao nguyên Côn Tum lại là cụm địa danh với từ *plây*.

Những từ như mường, bản, buôn, plây đều là những danh từ chung trong các ngôn ngữ dân tộc để chỉ những đơn vị cư trú tương đương với xã thôn. Bên cạnh những cụm địa danh ấy là một mảng rộng lớn những địa danh Hán Việt trải dài từ Bắc đến Nam. Nhưng đấy chỉ là quan sát địa danh theo sự phân bố hiện nay. Nhưng nếu chúng ta thử đào sâu xuống mảng địa danh Hán Việt đang trùm kín hầu như khắp nơi vùng người Việt ở thì có thể thấy, phía dưới còn có một lớp địa danh cổ hơn, đây là lớp tên nôm với yếu tố cấu thành là từ Kẻ.

Không phải đi xa, chỉ cần ra ngoại thành Hà Nội, chúng ta có thể nghe các ông già, bà cả hay trong những câu chuyện thân mật giữa những người cùng làng, những tên nôm như Kẻ Mẩy (tên Hán Việt là Mễ Trì, Kẻ Cót (tức là làng Yên Quyết), Kẻ Vọng (Dịch Vọng)... Những tên nôm như thế rất nhiều và có thể nói rằng hầu hết các xã thôn Việt Nam ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, bắc Trung Bộ (Khu 4 cũ) đều có. Nhưng đi quá hơn nữa vào nam Trung Bộ và Nam Bộ thì không thấy nữa. Ở vùng thượng du Bắc Bộ và miền núi bắc Trung Bộ cũng không có.

Tên nôm hiện nay đang bị quên dần vì ít được dùng đến, nhưng nó đã tồn tại rất lâu và trước đây trong một thời gian dài đó tồn tại song song với tên Hán Việt, với sự phân công khá rõ ràng, tên nôm dùng để gọi, tên Hán Việt dùng để viết. Do đó, mà tên Hán Việt còn được gọi là tên chữ. Như chúng ta đều biết, tên đặt ra trước tiên để gọi, và khi xã hội phát triển ở mức độ khá cao mới nảy sinh ra nhu cầu ghi chép. Hơn nữa, xét tương quan ngữ âm giữa cặp tên nôm và những tên chữ thì chúng ta thấy rất rõ là tên chữ được đặt ra bằng cách phiên âm tên nôm (và trong một vài trường hợp riêng biệt, bằng cách dịch nghĩa). Điều này một lần nữa, khẳng định nhu cầu ghi chép là điều kiện xuất hiện của tên Hán Việt.

Sự tồn tại lâu đời của tên nôm còn có thể hiện ra ở bản thân nó là những từ khó hiểu, nhiều từ không tìm thấy trong từ vựng tiếng Việt hiện đại. Vì những từ này càng cổ thì càng khó hiểu. Đọc thơ của Nguyễn Trãi, cách chúng ta có năm thế kỷ mà cũng lắm từ rất xa lạ với tiếng Việt ngày nay. Và cuối cùng cái biên giới mà lớp tên nên dừng lại, như đã nói ở trên, không vượt quá phía nam vùng Trị Thiên, cũng chứng tỏ rằng lớp địa danh này gắn bó với địa bàn sinh tụ của người Việt từ cổ cho đến đời Lý, Trần. Những miền đất đai người Việt đến ở về sau chỉ thấy có tên Hán Việt, không có tên nôm đi với từ *kẻ* nữa.

Như thế tức là việc đặt tên nôm với từ *kẻ* bây giờ bắt đầu lỗi thời và kiểu địa danh đặt bằng từ Hán Việt đã trở thành hợp thời, và từ *kẻ* từ sau thời Lý, Trần trở đi bị đẩy ra khỏi vốn từ vựng tích cực và đã trở thành từ cổ. Đến nay, thì không ai biết đến nghĩa của nó nữa. Tuy nhiên xét vị trí và chức năng của chúng trong địa danh, chúng ta có thể hiểu được.

— Từ *kẻ* đặt trước tên nôm để gọi một địa điểm cư trú tương đương với xã thôn hiện nay. Từ *kẻ* có thể thay thế bằng từ *làng*. Hiện nay từ *kẻ* không thấy dùng một mình ngoài tên nôm nữa, vì nó là một bộ phận của tên nôm.

Trong tiếng Mường cũng có một từ tương tự về nghĩa và âm với từ « kẻ », đó là từ *« ku-el »*. *Ku-el* là một đơn vị hành chính cơ sở trong tổ chức xã hội người Mường tương đương với xã thôn của người Việt và cùng có một nội dung như từ *kẻ*. Ở thế kỷ thứ 17, còn thỉnh thoảng gặp từ « kẻ » trong tiếng Việt, và có nghĩa là « quê hương », « xứ sở ». Từ *quê* có thể cũng là một dạng biến đổi của từ *kẻ* trong quá trình sinh sôi nảy nở danh từ chung trong vốn từ vựng tiếng Việt.

Về vùng địa danh có từ « kẻ », nhiều học giả còn chỉ thêm rằng, những từ có âm tương tự với từ « kẻ » Việt Nam như « cô », « cổ », « qua », « quá » là đặc điểm của tên nơi cư trú vùng Lưỡng Quảng (Từ Tùng Thạch, R. Xtai-nơ). Trong nhiều tên làng Việt Nam, từ « kẻ » trong tên nôm cũng được phiên âm ra tên Hán Việt bằng từ « cổ » như : Kẻ Trai thành Cổ Trai (ở Thừa Thiên), Kẻ Nưa thành Cổ Ninh (ở Thanh Hóa), Kẻ Noi thành Cổ Nhuế (ở ngoại thành Hà Nội), Kẻ Giai thành Cổ Trai (ở Duyên Hà, Thái Bình). Kẻ Nét thành Cổ Niệt (ở Hải Phòng, vùng Kiến An). Đào Duy Anh cũng cho rằng từ « Cổ » trong tên Cổ Loa có lẽ được chuyển âm từ *kẻ* mà ra. Tuy nhiên Từ Tùng Thạch lại nghĩ rằng *cô, cổ, qua, quá,* trong địa danh vùng Lưỡng Quảng là chuyển âm từ danh từ *cá* có nghĩa là « người », cũng như Đào Duy Anh đã giải thích từ *kẻ* trong địa danh cổ Việt Nam bằng một từ của tiếng Việt hiện đại, kẻ tức là « người ».

Như thế là tên nơi cư trú có từ *kẻ* và những dạng tương tự như : *cô, cổ, qua, quá...* chiếm một khu vực bao gồm miền Lưỡng Quảng nối liền với vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ và bắc Trung Bộ Việt Nam.

Vậy một lần nữa, lần thứ ba, chúng ta lại tìm thấy một địa bàn, được vẽ lên bằng hệ thống tên xã thôn, cấu tạo với yếu tố « kẻ, cổ... », hoàn toàn khớp với địa bàn các tộc danh *Lang* và với cương vực nước Văn Lang được ghi lại trong truyền thuyết dựng nước.

***

Có một điều đáng chú ý là trong địa danh bằng tiếng dân tộc chỉ nơi cư trú của người Việt, người Thái, người Tày, người Khơ-me, người Ba-na, Xê-đăng, Ê-đê, Gia-rai và những dân tộc khác trên đất nước Việt Nam đều phản ánh một đơn vị tổ chức xã hội duy nhất và giống nhau ở mọi nơi. Đây là *kẻ*, là *bản*, là *mường*, là *srok*, là *buôn*, là *plây...* tức là đơn vị cơ sở, tương đương với xã thôn

hiện nay. Những địa danh này không hề phản ánh những đơn vị tổ chức ở các cấp bậc cao hơn như quận, huyện, tỉnh, mà như chúng ta biết, việc phân chia quận huyện ở nước ta đã có từ lâu, lúc bắt đầu thời kỳ Hán thuộc.

Xét sự phát triển nghĩa của danh từ chung, chúng ta cũng thấy *kẻ, mường, srok* là những danh từ có nghĩa ban đầu là « *làng, xóm* » chuyển thẳng thành nghĩa « xứ, nước » mà không qua các cấp bậc trung gian: quận huyện, tỉnh. Trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ dân tộc anh em không hề có danh từ để gọi các đơn vị ở các cấp bậc cao hơn mà chỉ có danh từ gọi « làng » mà thôi, chúng ta phải vay mượn từ Hán để gọi những đơn vị kia. Ngôn ngữ dân tộc không chịu đặt tên cho chúng.

Tất cả những sự việc vừa kể trên đều nói lên rằng *kẻ* hay *bản, buôn, plây* là những tổ chức cơ sở và đồng thời là tổ chức duy nhất — không có một tổ chức nào khác nữa — *trong xã hội người Việt cổ và ở các dân tộc anh em gần đây.*

Hiện tượng khác biệt thổ ngữ giữa những thôn xã ở đồng bằng và Trung du Bắc bộ, Bắc Trung bộ Việt Nam rất đáng cho chúng ta chú ý. Ở đây, có khi hai thôn chỉ cách nhau một con đường hay một hàng cây mà thổ ngữ của hai bên rất khác nhau, nghe qua giọng nói có thể phân biệt ra người thôn nọ với người thôn kia. Trái lại, ở vùng thượng du Bắc Bộ, vùng nam Trung Bộ và Nam Bộ không có nhiều thổ ngữ phức tạp đến thế. Ở đây, tiếng Việt trong những vùng rộng lớn gồm đến hai ba tỉnh, cũng rất ít khác nhau, nhất là ở Nam Bộ khó tìm ra được những nét khác biệt trong tiếng nói các tỉnh.

Hiện tượng thổ ngữ đa dạng, phức tạp nói trên ở nông thôn miền Bắc, một mặt phản ánh cỗi rễ lâu đời và bền vững, mặt khác cũng nói lên tính chất biệt lập của tổ chức xã thôn ở đấy. Vì những nét khu biệt này là kết quả của tập quán ngôn ngữ được hình thành dần dần từ thế hệ này qua thế hệ khác và chỉ có thể được tạo ra trong điều kiện gần như cô lập với những địa phương xung quanh. *Chính thổ ngữ là sản phẩm trực tiếp của cái tổ chức gọi là « kẻ »*, là con đẻ của cái « bầu trời riêng » đó — nếu ta dùng cách nói của Mác. Sau khi được hình thành, thổ ngữ lại trở thành một trong những đặc trưng khu biệt chủ yếu giữa các « kẻ ». Vì thế, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy vùng thổ ngữ đa dạng miền Bắc Việt Nam hoàn toàn khớp với khu vực địa danh có từ *kẻ.* Ở những miền khác không có « kẻ » thì không có hiện tượng thổ ngữ khác biệt giữa những xã thôn liền nhau.

Vậy tính chất của « kẻ » phù hợp với tính chất của những « công xã kiểu châu Á », mà Mác rất chú ý nghiên cứu khi Người chuẩn bị viết cuốn « *Tư bản* ».

KẾT LUẬN

Thế là lần đầu tiên chúng ta đã áp dụng ngôn ngữ học để nghiên cứu một cách có hệ thống một vấn đề lịch sử lớn: thời kỳ lịch sử Hùng Vương và đã thu

được vài kết quả bước đầu trong việc xác minh vùng đất đai cư trú cổ của người Việt.

Như trên tôi đã lưu ý, không nói về từ *kẻ*, khả năng của ngôn ngữ học góp được phần soi sáng lịch sử cả về tổ chức xã hội và chính trị nữa. Chúng tôi cũng đã bước đầu nghiên cứu những từ cổ chỉ chức vị, thân phận xã hội, từ đó đã có một số kết luận đầu tiên về mặt này. Xin sẽ có dịp khác trình bày.

Ở đây, xin kết luận về cương vực nước Văn Lang:

1. Về mối quan hệ ngôn ngữ và dân tộc với người Việt cổ. — Hệ thống tên sông đã chỉ ra khu vực, trên đó hình thành các nhóm ngôn ngữ cùng ngữ tộc ở Đông Nam Á. Sau đó, các hệ thống tộc danh và tên xã thôn giúp chúng ta thu dần địa bàn và thời điểm thăm dò từ khu vực rộng đến hẹp, từ lúc chưa hình thành các tộc người đến lúc tổ tiên ta dựng làng, lập nước: thời kỳ nước Văn Lang.

Có một điều đáng chú ý là tộc danh, địa danh của ta ở thời kỳ này (cũng như một số từ xưng hô trong xã hội Văn Lang) được truyền thuyết lưu lại, đều tìm thấy trong nhiều ngôn ngữ nhóm Thái và nhóm Mã-lai (như Chàm, Ê-đê, Gia-rai, Mã-lai, In-đô-nê-xi-a), tức là ngôn ngữ của những dân tộc ở miền duyên hải và hải đảo bao quanh Nam Hải, vùng Địa Trung Hải của châu Á. Điều này cho thấy rằng: ý kiến của Bê-nê-đích và sau đó của Ô-đri-cua về quan hệ gần gũi giữa hai nhóm ngôn ngữ Thái và Mã Lai là có cơ sở.

2. Đất đai « nước Văn Lang » của Hùng Vương nằm trong vùng có hệ thống tộc danh — *Lang* và tên xã thôn *Kẻ, Cổ* bao gồm một phần Lưỡng Quảng và miền Bắc nước ta hiện nay.

VÀI NÉT VỀ TỔ CHỨC CỦA XÃ HỘI VĂN LANG QUA TÀI LIỆU NGÔN NGỮ HỌC

HOÀNG THỊ CHÂU

TRONG một bài nghiên cứu về từ « phụ đạo » (1), chúng tôi đã nhấn mạnh đến giá trị tài liệu lịch sử của những từ chỉ chức vị, chỉ thân phận xã hội những lớp người khác nhau dưới thời các Vua Hùng. Nay tôi trình bày kết quả việc tìm hiểu hệ thống tên gọi trong truyền thuyết dựng nước của dân tộc.

Chúng tôi sẽ không đề cập đến những từ như lạc vương, lạc hầu, lạc tướng. Vì đó là cách người Hán gọi tên những người đứng đầu trong bộ máy chính quyền ở ta bằng những quan chức của họ: vương, hầu, tướng... phụ thêm với tộc danh Lạc mà họ gọi ta do đặc điểm nông nghiệp của dân ta.

***

Phụ đạo được dùng để gọi những người đứng đầu một cộng đồng tộc, trong các ngôn ngữ các dân tộc thiểu số anh em. Theo nhiều bản ngọc phả về Hùng Vương thì đó là tên chỉ chức vị gọi những người đứng đầu các « bộ » hợp thành nước Văn Lang. Đây là một chức vị kế thừa, trái lại người đứng đầu mỗi *kẻ*, mà bóng dáng của họ còn để lại gần đây trong chức *tiên chỉ*, do dân chọn lấy trong những người lớn tuổi nhất.

Cũng thế, ở các dân tộc Tây Nguyên, cầm đầu *buôn*, *plây* là *già làng* do dân bầu ra theo nguyên tắc dân chủ nguyên thủy, nhưng chức *pơ-tao* tức là thủ

(1) Hoàng Thị Châu: *Tìm hiểu từ « phụ đạo » trong truyền thuyết về Hùng Vương Nghiên cứu lịch sử*, số 102, tháng 9-1967.

lĩnh dân tộc (hiểu theo nghĩa rộng của từ dân tộc) lại là một chức vụ kế truyền theo dòng dõi.

Những người giúp Hùng Vương trong việc cai trị gọi là *bồ chính*. Ở dân tộc Gia-rai, người giúp việc pơ-tao cai quản một số plây cũng được gọi bằng một từ tương tự là *pô-ta-rinh*.

Từ My Nương, chúng ta thường gặp trong truyền thuyết lịch sử, như là tên các nàng công chúa. Theo chuyện Hồng Bàng, My Nương là danh từ chung để gọi những người con gái Vua Hùng. Nhiều tác giả cho rằng « My Nương » là phiên âm hai từ « mệ nàng » trong tiếng Việt. Nhưng hiện nay, ta chỉ dùng từ « mệ » để gọi bà già (theo tiếng địa phương bắc Trung Bộ). Tuy vậy, ta có thể tìm hiểu từ này qua những ngôn ngữ anh em. Trong tiếng Mường có từ *mại* là « người con gái »; trong tiếng chàm *ca-mái*, tiếng Ba-na (Tây Nguyên) *mai* đều có nghĩa là « con gái »; tiếng Xan-ta-li (ở Ấn Độ) có từ *mai* để chỉ « con gái » « phụ nữ », « giống cái ». Trong tiếng Việt, từ *mái* hiện nay chỉ dùng để gọi loài chim thuộc giống cái như « gà mái », « chim mái ». Tiếng Di-oi (ở Quỳ Châu): *mai* có nghĩa là « con gái », « phụ nữ »; tiếng Lào, Thái trắng gọi người phụ nữ là *me-nhính*.

Như trên đã nói, từ *nàng* và *chàng* trong tiếng Việt cổ có vẻ trang trọng hơn bây giờ, tên húy các vị thần con cháu Hùng Vương đều được truyền tụng để khấn khứa khi cầu cúng với từ « nàng và chàng ». Trong tiếng Mường gần đây, danh từ *mại* chỉ dùng để gọi những người con gái thường dân, còn vợ và con gái nhà lang thì được gọi là *nàng*. Trong tiếng Tày, tiếng Thái, từ *nàng* cũng được dành riêng cho những người phụ nữ quý tộc. Trong tiếng Mã-lai, In-đô-nê-xi-a, có từ *đang* để gọi các « phu nhân ». Theo ngữ âm lịch sử, hai phụ âm *d* và *n* thông nhau, có thể chuyển hóa cho nhau, hơn nữa trong lịch sử tiếng Việt, quá trình *d* chuyển hóa thành *n* đã xảy ra khoảng trước thế kỷ thứ 10.

Đối lập với từ *nàng*, để gọi người phụ nữ quí tộc, người con trai, đàn ông quý tộc trong các ngôn ngữ Mường, Tày, Thái gọi là *lang*, do đó mà dòng họ quý tộc thì gọi là *nhà lang*. Tên 18 người con trai Hùng Vương, theo các thần phả sao chép lại, đều có từ *lang* và trong ngôn ngữ thờ cúng truyền miệng thì gọi là *chàng* như đã nói trên.

Từ *quan* trong từ ghép *quan lang* được nhiều tác giả giải thích bằng tiếng Hán là từ chỉ quan chức. Nhưng theo truyền thuyết thì từ *quan lang* đã có từ lâu đời, trong thời Hùng Vương: trước khi người Hán sang. Hơn nữa *quan lang* được đặt đối lập với từ *my nương* và còn nói rõ là dùng để gọi con trai và con gái các vua Hùng. Những điều truyền thuyết ghi lại khá phù hợp với tài liệu so sánh ngôn ngữ về từ *my nương* như chúng ta vừa thấy: *mi* được phiên âm từ dạng tương tự như còn thấy trong các ngôn ngữ dân tộc anh em: mái, mại,

mai, me; *nương* là do từ nàng, đang. Vậy cả hai từ mị nương có nghĩa là « con gái », « phụ nữ », « giống cái », duy chỉ khác nhau ở sắc thái tu từ học. Từ thứ nhất có nghĩa thông dụng rộng rãi hơn, từ thứ hai có vẻ trang trọng, quý phái hơn. Trong từ ghép *quan lang* thì từ *lang* có nghĩa là « đàn ông » và cũng được dùng với vẻ trang trọng, quý phái trong các ngôn ngữ Mường, Tày, Thái, gần đây. Ngoài ra, *lang* lại là một từ thông âm và thông nghĩa với từ *drang-lo* trong tiếng Ba-na là « đàn-ông », *a-rang* trong tiếng Ê-đê, *a-rang* trong tiếng Chàm; *o-rang* trong các ngôn ngữ Mã-lai, In-đô-nê-xi-a với nghĩa là « người ». (1)

Nếu chúng ta lập thành phương trình; mị nương quan lang:

$$\frac{\textit{my}}{\textit{nương}} = \frac{\textit{con gái, giống cái}}{\textit{đàn bà quý phái (Mường, Thái, Tày)}}$$

$$\frac{\textit{quan}}{\textit{lang}} = \frac{?}{\textit{đàn ông quý phái (Mường, Thái, Tày)}}$$

thì có thể suy ra nghĩa của từ *quan* là « con trai », « giống đực » và từ này đã được tìm thấy trong tiếng Stiêng (ở tỉnh Biên Hòa) là « giống đực ».

Ngoài ra, vì sự gần gũi nhau về âm và về nghĩa, chúng ta có thể nghĩ đến mối liên hệ giữa từ này với từ *kôn, kẩn, kuôn* trong các ngôn ngữ nhóm Thái có nghĩa là « người ».

Về cách xưng hô của những người tôi tớ, trong bản dịch *Lĩnh Nam chích quái* của Nhà Xuất bản Văn hóa in năm 1960, viết là: « Thần bộc, nữ lệ gọi là xảo xứng (còn gọi là nô tỳ). Bề tôi gọi là hồn », và chú thích thêm: « Bản thứ A. 1752 chép: « Thần bộc, nô lệ gọi là ấn tỳ, gọi là triệu xứng ».

Trong chữ Hán, hai từ « xưng » và « xứng » viết giống nhau. Theo chúng tôi hiểu, đây là chữ xưng và đoạn văn trên nên dịch là: đầy tớ gái xưng là *xảo*, đầy tớ trai xưng là triệu.

Trong tiếng Thái Lan và nhiều ngôn ngữ nhóm Thái thì *xảo* có nghĩa là « con gái », *trài* là « con trai ». Tiếng Thái Lan gọi *di xảo* là « chị », *di trài* là « anh », *noọng xảo* là « em gái », *noọng trài* là « em trai ».

Trong tiếng Chàm, « tôi tớ, nô lệ » gọi là *hơ-lun*; tiếng Gia-rai cũng có từ như thế. Điều này giúp chúng ta hiểu thêm chữ *hồn* chép trong truyền thuyết: « bề tôi gọi là hồn ».

Trong tiếng Thái (Tây Bắc), từ *côn hươn* cũng dùng để gọi những người tôi tớ có thân phận giống như nông nô.

(1) Xem: Hoàng Thị Châu: *Nước Văn Lang và cương vực của nó qua tài liệu ngôn ngữ học. In trong tập này.*

Sự phân tích những từ xưng hô của những lớp người khác nhau trong xã hội Văn Lang cho ta thấy những từ này đều xa lạ với tiếng Việt thời cận, hiện đại. Do đó, có thể tin rằng, những người sưu tầm và chỉnh lý truyền thuyết Hồng Bàng đã khách quan thu thập và ghi chép một cách chính xác những từ cổ nói trên, vì chính những từ này đối với bản thân họ cũng rất xa lạ.

***

Hệ thống tên *kẻ* và mạng lưới thổ ngữ giúp chúng ta xác định được, lần đầu tiên, sự tồn tại của công xã kiểu châu Á ở Việt Nam từ thời nước Văn Lang.

Hệ thống những từ xưng hô gọi chức vị được truyền thuyết phản ánh lại cho thấy rằng: dân cư trong xã hội Văn Lang đã không còn thuần nhất nữa, họ đã phân ra thành những tầng lớp xã hội cách biệt nhau đến mức đòi hỏi phải có những từ xưng hô riêng cho mỗi lớp người. Và hệ thống tên gọi này chỉ có thể ra đời sau khi những lớp người ấy đã hình thành.

TỪ TRUYỀN THUYẾT, NGỮ NGÔN ĐẾN LỊCH SỬ

Thử bàn về một phương pháp vận dụng tổng hợp các cứ liệu văn học dân gian, ngôn ngữ học, dân tộc học, khảo cổ học, lịch sử thành văn để nghiên cứu văn hóa của tổ tiên ta thời đại Hùng Vương

TRẦN QUỐC VƯỢNG

I

1. Nghiên cứu vấn đề Hùng Vương không phải là nhằm—hay chủ yếu không phải là nhằm tìm hiểu về một Vua Hùng cụ thể nào (hoặc cả 18 đời Vua Hùng) mà chủ yếu là nhằm nghiên cứu con người, xã hội và dân tộc ta trong *thời đại Hùng Vương*, nghiên cứu *văn hóa cổ Việt Nam thời đại Hùng Vương* — thời đại bắt đầu dựng nước của lịch sử Việt Nam.

Tất cả các bộ môn khoa học xã hội Việt Nam — và, một phần nào, cả khoa học tự nhiên như nhân loại học chẳng hạn — đều *có thể* và *cần phải* xuất phát từ chức năng và phương pháp riêng của bộ môn mình tham gia, đóng góp vào việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương.

Điều đó có lẽ không phải bàn cãi gì nhiều và sự có mặt trong Hội nghị này của nhiều đồng chí công tác trong các lĩnh vực khác nhau của ngành khoa học xã hội Việt Nam, với những bản tham luận khác nhau, đủ nói lên sự quan tâm của chúng ta và sự cố gắng của chúng ta làm việc theo phương hướng đó : phương hướng tập thể.

2. Trong bản tham luận này, tôi muốn trình bày và đề nghị về một phương pháp cụ thể nhằm đóng góp vào phương hướng làm việc tập thể của chúng ta, chung quanh việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương.

Đó là *phương pháp vận dụng tổng hợp* các cứ liệu khác nhau thuộc lĩnh vực nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội khác nhau để tập trung giải quyết một số khía cạnh cụ thể về lịch sử văn hóa, ngôn ngữ của tổ tiên ta thời đại Hùng Vương nói riêng, thời cổ nói chung.

3. Phương pháp nghiên cứu tổng hợp là một phương pháp đúng đắn *về nguyên tắc* đối với bất cứ việc nghiên cứu nào về bất cứ một vấn đề gì. Tài liệu mọi mặt về lịch sử nước ta thời cổ *vừa ít, vừa tản mạn*, lại càng đòi hỏi chúng ta phải áp dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp. Tài liệu khảo cổ của chúng ta tuy đã khá nhiều — và tương lai sẽ ngày càng phong phú — song. chúng ta không quên một *nhược điểm căn bản* của loại tài liệu này, đó là những tài liệu « câm », và nhiều hiện vật khảo cổ (ví dụ cái « chạc » gốm trong các di chỉ thời đại đồng thau Việt Nam) còn là tài liệu « bí ẩn ». Nó không *trực tiếp* nói lên tiếng nói của tổ tiên ta thời cổ (trừ những hiện vật có khắc chữ mà ta chưa phát hiện được... hay chưa phát hiện được bao nhiêu).

Dựa vào tài liệu khảo cổ, thông thường chúng ta chỉ dựng được « bộ xương » của lịch sử. Cần phải dựa vào rất nhiều tài liệu khác để « đắp thịt, đắp da » cho nó.

Sau đây, tôi xin nêu lên một vài ví dụ cụ thể thuộc về *kinh nghiệm bản thân* trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp để tìm hiểu một số khía cạnh cụ thể của lịch sử Việt Nam thời Hùng Vương.

II

1. Trong di chỉ thời đại đồng thau Đồng Đậu (Vĩnh Phú), các cán bộ Viện Khảo cổ học đã phát hiện được nhiều hạt *trám* bên cạnh di tích lúa gạo đã cháy thành than. Đó là những di tích thức ăn của tổ tiên ta.

Khoảng đầu Công nguyên, thư tịch cổ Trung Quốc (*Nam phương thảo mộc trạng* của Kế Hàm đời Tấn (thế kỷ thứ 3), sách này lại dẫn những sách cổ hơn) mô tả quả trám, gọi là 橄欖 (âm Hán Việt: cảm lãm), nói đó là đặc sản của Giao Châu, dùng nhắm rượu. hàng năm ta phải cống cho nhà Ngô, nhà Tấn để vua Ngô, vua Tấn ăn và ban cho bề tôi hầu cận. Một vấn đề đặt ra : đó là tên mà người phương bắc mới đặt ra để chỉ một đặc sản của phương nam hay là tên phiên âm tiếng địa phương?

Áp dụng phương pháp ngôn ngữ học, căn cứ vào tính quy luật biến âm chung của tiếng Việt, ta được kết quả: tên đó là phiên âm tiếng Việt cổ. Giữa

cảm lãm ([*cam-lam*]) và *trám* có những trạm chuyển biến: *clam* (tiếng Mường còn tổ hợp phụ âm cl) — *trám* (tiếng Việt thế kỷ thứ 17 chưa có phụ âm tr: « t » uốn lưỡi) — *trám.*

Cứ áp dụng phương pháp ngôn ngữ học và vận dụng tổng hợp các tài liệu « ngôn ngữ chi ngoại » như thế, tôi đã phát hiện được hàng loạt tiếng Việt cổ ở trước Công nguyên và đầu Công nguyên như 茄 = cà (truyền thuyết ông Dóng « ăn 7 nong cơm, 3 nong cà »!, 椰 dừa, 橘 quít, 柑 cam, 姜 gừng, 桂 quế, 篥 pheo (tre pheo), 末 利 hoa nhài (thông qua các trạm chuyển biến *mli — mlài* (thế kỷ thứ 17) — *nhài*), 苏 枋 vang...

Từ đã lâu trước Công nguyên và đầu Công nguyên tổ tiên ta đã trồng ngũ cốc, trồng cây ăn quả, trồng rau, dùng thảo mộc Việt Nam làm thuốc chữa bệnh, làm phẩm nhuộm, thưởng thức hoa v.v...!

2 — Một ví dụ khác: người Việt Nam chúng ta ai cũng biết *truyện Trầu Cau.* Truyện đó được gắn với thời Hùng Vương. Đấy là tài liệu truyền thuyết. Liệu có tin được không? Tài liệu khảo cổ học chưa trả lời ta vấn đề này. Tài liệu thư tịch cổ ở đầu Công nguyên (*Dị vật chí, Giao Châu ký, Quảng Châu ký, Nam phương thảo mộc trạng* v.v...) cho ta biết: ở đầu Công nguyên — thời Bà Trưng, Bà Triệu — ở miền đất nước ta đã có những nhà có vườn cau và trầu, các sách mô tả cách ăn trầu cau của tổ tiên ta khi ấy và điều quan trọng là đã ghi rằng việc dùng trầu cau trong hôn nhân và trong việc tiếp đãi khách khứa đã là một *phong tục* của người Việt khi ấy. Đó là một phong tục cổ truyền của dân tộc ta, được sách vở đầu Công nguyên ghi lại. Phong tục đó — cũng như những phong tục cổ truyền nói chung — không thể một sớm một chiều mà nảy sinh ra.

Vậy, đặt phong tục đó vào trước Công nguyên, vào thời đại Hùng Vương là một điều hợp lý. Nhưng sách vở đầu Công nguyên ghi tiếng « trầu », « cau » bằng chữ gì? Sách ghi 檳 榔: « cau », 扶 留: « trầu ». Đấy là tên người phương bắc mới đặt ra hay là tên phiên âm tiếng địa phương, tiếng Việt cổ? Cổ âm của hai từ đó là *pin lang* và *bu-liu* ([pin-laŋ] — [b'ju-'lju hay bu-'liw]). Căn cứ vào quy luật biến âm chung của tiếng Việt, ta biết chắc chắn đó là phiên âm tiếng địa phương: *trầu*: thế kỷ 17 đọc là *blầu,* trước đó đọc là « blu » hay « bliu ». 扶 留 (bu-l'iu) là cách phiên âm khá trung thành của tên *trầu* ở dạng bliu. Người Mã-lai, người Chàm gọi cau là *pinang,* người Ê-đê: *Mnang,* người Mường: *nang.* Tiếng Việt hiện đại vẫn có từ *nang,* tuy không dùng độc lập nhưng có ý nghĩa xác định rõ rệt trong tổ hợp chỉ định *M-nang* (tức « mo cau »). *L* và *n* (trong « lang » và « nang »), là hai âm vang đầu lưỡi, âm hưởng rất giống nhau và dễ chuyển thành nhau (tài liệu ngôn ngữ lịch sử và phương ngôn tiếng Việt hiện đại cũng cho ta biết hai âm *l* và *n,* vẫn bị lẫn lộn hoặc đồng nhất hóa với nhau).

Vậy 楠郴 (với lối phát âm cổ) chỉ là tên phiên âm của tiếng Việt cổ ở đầu Công nguyên *trở về trước*: tên đó là « — nang với một tiền tố hay di tích của một tiền tố nào đó, có thể là « pơ » hay « mơ » (['pə] — ['mə]) (1).

Qua truyền thuyết, qua ngữ ngôn, qua tài liệu chữ viết cổ, phối hợp các tài liệu đó lại, nghiên cứu chúng một cách tổng hợp, *nhất định* ta có thể « nghe » được tiếng nói của cha ông ta từ nghìn xưa vọng lại!

III

1 — Truyền thuyết và sử cũ nói rằng: trước thời Hùng Vương đất nước ta có 15 bộ lạc và người kỳ lạ ở bộ Gia Ninh đã dùng yêu thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, dựng nước Văn Lang, đóng đô ở Văn Lang (2). Truyền thuyết và sử cũ còn ghi đủ cả tên 15 bộ lạc đo, cố nhiên là với những danh sách khác nhau và tất cả đều là tên « Hán Việt ». Giới sử học trong và ngoài nước đã bỏ khá nhiều công sức để nghiên cứu về những tên đó. Và kết luận có thể rút ra là: « xem nội dung các danh sách ấy thì có thể đoán rằng khi các sử gia xưa của nước ta muốn cho nước Văn Lang trong truyền thuyết một nội dung cụ thể thì họ đã lấy các tên đất ở các đời từ nhà Đường về trước, chọn lấy một số tên, một là nhằm cho đủ số 15 bộ trong truyền thuyết, hai là nhằm làm thế nào để cho 15 tên đất ấy trùm được cả địa bàn sinh tụ của tổ tiên ta ở thời Hùng Vương »(3).

Đặt lại vấn đề, chúng ta tự hỏi:

a) Liệu chúng ta có thể thỏa mãn với lối giải thích — rõ ràng là theo *từ nguyên học thông tục* — rằng văn Lang là « chàng vẽ mình », nước Văn Lang là « nước của những người vẽ mình » (4), Luy Lâu là « tòa thành lầu bị phá hủy », « Chu Diên » là « chim ưng đỏ » (5) hay Cổ Loa thành là « thành xưa hình xoáy ốc » v.v... hay không? Có lẽ nào tổ tiên ta ở thời kỳ dựng nước lại đi đặt tên đất tên nước bằng những tiếng ngoại lai?

b) Liệu chúng ta có thể biết được *tên thật* và *phạm vi phân bố* của các « bộ lạc » (hay « bộ » ở nước ta trước, trong và sau đời Hùng Vương không? Liệu

(1) ([ə]): là một nguyên âm không rõ âm sắc (một nguyên âm trung hòa).

(2) Xem *Đại Việt sử lược*, quyển 1.

(3) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Hà Nội, 1964, tr. 14.

(4) Nguyễn Đăng Thục: *Hùng Vương với ý thức quốc gia dân tộc Việt Nam* — 1954' Lê Thành Khôi. *Nước Việt Nam — lịch sử và văn minh*, 1954.

(5) Cl. Ma-đrôn (Cl. Madrolle): *xứ Bắc Kỳ*, 1937.

chúng ta có thể biết được lối đặt *tên người* của tổ tiên ta thời cổ không? Bà Trưng Trắc — mà truyền thuyết và sử cũ cho rằng là cháu chắt về bên ngoại của Hùng Vương — có phải có họ là « Trưng », tên là « Trắc » không?

Tôi cho rằng, nghiên cứu tổng hợp các tài liệu lịch sử, ngữ ngôn và truyền thuyết dân gian, chúng ta *có thể biết được* tên đất, tên nước, tên người thời Hùng Vương và qua đó hiểu được một vài khía cạnh của văn hóa Việt Nam thời cổ. Sau đây, xin nêu cách đặt vấn đề và một hai ví dụ cụ thể trong *giả thiết công tác* của tôi.

2 — Tài liệu lịch sử cho biết (1) nhà Hán, sau khi chinh phục các đất đai phương nam, thường biến các tổ chức xã hội cũ của người bản địa (bộ, bộ lạc) thành quận, huyện. Huyện thời Hán thường tương đương với một « bộ » hay « bộ lạc » cũ và thủ lĩnh « bộ » hay « bộ lạc » trở thành huyện lệnh, được cấp ấn đồng thao xanh (các huyện thời Hán ở Giao Chỉ phần nhiều là Lạc tướng).

a) *Tiền Hán thư, Hậu Hán thư*... còn chép danh sách các huyện thuộc Giao Chỉ đời Hán. Những tên này phần lớn đều *vô nghĩa* nếu hiểu theo ngôn ngữ Hán và với những tác giả khác nhau thuộc những thời đại khác nhau chúng được ghi bằng những chữ khác nhau có âm na ná giống nhau: ví dụ: Mê Linh, Ma Linh, Mi Linh, Minh Linh, Liên Lâu, Luy Lâu, Dinh Lâu, Doanh Lâu... Điều đó khiến ta ngờ rằng đó là tên phiên âm tiếng địa phương (tiếng Việt cổ).

b) Thực tiễn nghiên cứu tên nôm cổ được ghi bằng từ Hán cho biết: trong hai âm tiết Hán thì âm tiết thứ hai mô phỏng trung thành cái vận mẫu làm gốc cho tên nôm hiện đại và do đó giữa các cách phiên âm khác nhau có sự thống nhất tương đối, còn ở âm tiết thứ nhất thường chỉ bó hẹp *trong phụ âm đầu*, còn vận mẫu thì bất kỳ. Điều đó là một bằng cứ chắc chắn để ức đoán rằng:

— Hoặc tên nôm cổ chỉ có một âm tiết (mà vận mẫu được phiên âm trong âm tiết Hán thứ hai), bắt đầu bằng một tổ hợp phụ âm trong đó phụ âm thứ nhất là một tiền tố hay di tích của một tiền tố (*ml, kl, tl* v.v...)

Hoặc tên nôm cổ có hai âm tiết, trong đó âm tiết thứ hai (từ căn) mang trọng âm, còn âm tiết thứ nhất không có trọng âm, phát âm rất nhẹ với một nguyên âm không có âm sắc, kiểu (ˌəˌ [ơ]) chẳng hạn.

— Căn cứ vào những luận điểm trên, vận dụng tổng hợp các cứ liệu khoa học, tôi đã thử khôi phục một số tên đất cổ trước Công nguyên và thấy rằng những *luận điểm trên là đúng*. Ví dụ:

a) 句漏

1. Tên huyện đời Hán, thuộc quận Giao chỉ. Âm Hán Việt: « Câu Lậu », cổ âm [Kiw-'liw] (hay ku-lu) — *klu* hay *kliu* → *klâu* → *tlâu* → *trâu*. Đấy là căn cứ vào quy luật phiên âm và quy luật biến âm của tiếng Việt.

(1) Vưu Trung: *Rợ Tây Nam thời Hán Tấn* (bản chữ Trung Quốc) — 1957.

2. Huyện này ở đâu? Sách *Thiên uyển tập anh* cho biết « Câu Lậu » ở quận Tế Giang đời Lý Trần. Tế Giang nay là Văn Giang. Ở đó thời Lý còn các địa danh Cứu Liên, Cứu Ông, Cửu Cao (nôm là Kẻ Gâu); nay còn Cửu Cao ở mé dưới ga Phú Thụy. « Cứu », « Cửu », « Câu » chỉ là phiên âm của tiền tố *K*. Huyện Văn Giang có các làng Đa Ngưu, Kim Ngưu, xưa thuộc tổng Đa Ngưu và có « Vũng Trâu đằm » đều là các địa danh có dính dáng đến tên *Trâu*. Đó là tài liệu địa lý lịch sử và địa danh học.

3. Từ thế kỷ thứ 6, *Thủy kinh chú* đã ghi lại truyền thuyết: « Trong sông của huyện (Câu Lậu) có giống trâu lặn (tiềm ngưu), hình giống trâu, lên bờ đánh nhau, sừng mềm lại xuống nước, sừng cứng lại lên ». Cho đến thế kỷ thứ 10 *Thái bình hoàn vũ ký* vẫn ghi lại truyền thuyết về giống trâu thần « tiềm thủy ngưu » đó. Đến *Lĩnh nam chích quái*, truyền thuyết ấy đã được « móc » vào truyền thuyết trâu vàng ở huyện Tiên Du: trâu chạy qua địa phận Văn Giang, vì vậy ở đây có cái vũng lớn gọi là Vũng Trâu đằm. Trâu chạy qua các xã Như Phượng, Như Loan, Đại Lạn, Đa Ngưu. Các xã này sở dĩ có tên như vậy là vì có vết chân trâu đi tới. Đó là tài liệu truyền thuyết cũ cũng như mới, đều đề cập đến trâu.

4. Vừa qua Trường Đại học Tổng hợp đã phát hiện được ở chung quanh khu vực này rất nhiều mộ cổ thuộc đầu Công nguyên chứng tỏ khi xưa vùng đó là một trung tâm tụ cư quan trọng.

Tất cả các tài liệu đều nói lên một cách thống nhất rằng: huyện đó ngày xưa có tên là huyện « Trâu » (với dạng cổ Klu hay Kliu). Bộ lạc ở đó *xưa* là bộ lạc Trâu với một thị tộc (hoặc bào tộc) gốc, thờ Trâu làm vật tổ, lấy tên vật tổ (tô-tem) đặt cho tên đất, tên đầm, tên sông... (1) Tên thị tộc gốc trở thành tên bộ lạc và sau là tên huyện.

b) Cũng với phương pháp nghiên cứu tổng hợp đó, ta khôi phục được tên huyện 蓮楼 (Liên Lâu) 羸楼 (Luy Lâu) 羸膢 hay 僂 (Doanh Lâu) là Giâu, *Dâu* [ǁ-lɤu] với căn tố « lâu » và một tiền tố nào đó. Giâu, Dâu trước thế kỷ thứ 17 phát âm là *b*lâu hay *t*lâu, *m*lâu v.v...). Thành Liên Lâu còn di tích thành lũy ở làng Dâu, vùng đó có di chỉ và rất nhiều mộ cổ ở trước Công nguyên và đầu Công nguyên, con sông chảy qua đó là sông Dâu, làng Khương Tự có tên nôm là *Kẻ Dâu*, chùa Pháp Vân ở đó có tên là chùa Dâu, (chùa Bà Dâu), trong chùa có tượng Bà Dâu (2). Ở đó có truyền thuyết Man nương và cây dâu thần. Vùng Kẻ Dâu xưa là đất bãi, nghề trồng dâu chăn tằm rất thịnh (đời Lý còn có câu chuyện cô gái hái dâu Ỷ Lan, lấy vua Lý Thánh Tông nhân dịp vua Lý đi cầu tự ở chùa

(1) Ở người Mường còn di tích thờ trâu, kiêng ăn thịt trâu, « Lang Vang bú chó, Lang Vó bú trâu, v.v... ».

(2) Chắc trước là một miếu thờ Bà Chúa Dâu (như nông dân Thái Bình trồng bèo hoa dâu xưa thờ bà chúa Bèo Hoa Dâu). Sau khi Phật giáo thâm nhập nước ta, đền biến thành chùa, song vẫn thờ cả Phật, cả Bà Dâu.

Dâu). Mọi tài liệu đều nói lên một cách thống nhất: huyện đó là huyện Dâu, bộ lạc ở đó khi xưa là bộ lạc Dâu, với một thị tộc gốc là thị tộc Dâu và có tín ngưỡng tôn giáo xưa về cây Dâu, hoặc liên quan đến tô-tem giáo, hoặc liên quan đến nghi lễ nông nghiệp.

c) Cũng với phương pháp đó, ta khôi phục được tên:
[麓冷, 糞冷] Mê-(Ma, Minh, Mi,) Linh : *Mling* ([mliŋ]).
[嘉宁, 嘉甯] *Gia Ninh* (tên huyện đời Tấn, đất Mê Linh cũ, sau là trị sở châu Phong đời Đường, vẫn là đất huyện Mê Linh cũ) : (Kling)* [Kliŋ].

[文郎, 文朗] *Văn Lang* ở (Phong Châu, có Văn Lang cửu, Văn Lang di, Văn Lang quốc, có sách chép là Giao Lãng) [夜郎, 夜狼] Dạ-Lang, có âm *B*lang hay *K*lang, sau là huyện Yên Lãng (Láng, đã mất tiền tố) và các địa danh tương tự : Ma Lung, Phù Ninh (Đời Trần) v.v...

Mling Mlang, Kling Klang, Bling Blang (những cặp tên có tính chất lắp láy) theo tiếng của các dân tộc Tây Nguyên đều có nghĩa là *một loài chim*. Người Xá Khmu còn có họ « Th'ràng » thờ chim Th'rang làm vật tổ. Người Mường có chim *Kláng* và truyền thuyết nổi tiếng (Mo « đẻ đất, đẻ nước ») về chim Ây, cái Ứa (hay chim Kláng, chim Klao) đôi chim đẻ trứng trăm, trứng nghìn, nở ra muôn vật, muôn loài, nở ra người Đáo (người Kinh = Việt), người Mường... *Lĩnh Nam chích quái* còn ghi truyền thuyết về đất Bạch Hạc với cây chiên đàn và con chim hạc trắng đến đó làm tổ. Tài liệu khảo cổ học cung cấp rất nhiều hình chim và hình người hóa trang chim, hình thuyền, hình nhà trang sức bằng lông chim trên các trống đồng và những đồ đồng Đông Sơn khác.

Mọi tài liệu đều nói lên một cách thống nhất : huyện đó, bộ lạc đó khi xưa mang tên một loài chim (Mling, Bling, Kling, Mlang, Blang, Klang) với một thị tộc (bào tộc) gốc thờ chim làm vật tổ. Đó là bộ lạc gốc thời Hùng Vương bắt đầu dựng nước. Tên Trưng Trắc thời cổ phải phát âm là *Mling* Mlak (hay Bling Blak)... với tên đất, tên bộ lạc (và ở thời xa xưa, tên vật tổ) được lấy làm tên họ. *Điều đó hoàn toàn phù hợp với tín ngưỡng tô-tem giáo, với lối đặt tên đất tên người thời cổ* (1).

IV

1. Phương pháp nghiên cứu tổng hợp tỏ ra có nhiều triển vọng trong việc giải quyết nhiều vấn đề lịch sử, ngữ ngôn, truyền thuyết thời Hùng Vương và cả các thời kỳ lịch sử về sau.

(1) Xin chú ý là loại chim này (loại chim vồ mồi, ăn thịt) nhiều dân tộc Tây Nguyên vẫn nhận làm tô-tem, hoặc rất quý trọng. Đại hội lần thứ nhất Phong trào tự trị Tây Nguyên đã nhất trí lấy chim chèo bẻo làm tượng trưng cho các dân tộc Tây Nguyên.

Với phương pháp này ta biết:

2. Truyền thuyết với những hình ảnh tượng trưng và chủ đề của nó rõ ràng có phản ánh sự thật lịch sử. Song, truyền thuyết chỉ cho ta biết ảo ảnh của lịch sử, truyền thuyết lại có quá trình phát sinh và phát triển, từ một kết cấu thô sơ dần dần được phát triển thêm những tình tiết mới trong các giai đoạn lịch sử về sau. Nhà làm sử cần và có thể sử dụng tài liệu truyền thuyết, song phải hết sức thận trọng.

3. Hoàn toàn có khả năng khôi phục dần dần, ít nhất là vốn từ vựng và hệ thống ngữ âm tiếng Việt cổ trước thế kỷ thứ 10, mặc dù trước đây những khó khăn lớn và hiện thực đã khiến các nhà nghiên cứu e ngại và không dám đi xa hơn những suy đoán phỏng chừng.

4. Việc áp dụng phương pháp này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ của nhiều ngành, của nhiều nhà khoa học thuộc những lĩnh vực khác nhau.

NHÂN HỌC VỚI VẤN ĐỀ THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN ĐÌNH KHOA

I

NHÂN hội nghị khảo cổ học bàn về vấn đề thời đại Hùng Vương, chúng tôi rất vinh dự được góp phần tiếng nói của ngành mình bàn về một vấn đề có ý nghĩa to lớn, mở đầu cho cuốn lịch sử hàng mấy nghìn năm của cả dân tộc ta. Vấn đề này được đề ra cách đây hơn một năm, đã thành một chủ đề nghiên cứu được các ngành khoa học có liên quan sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, nhân học v.v...) hưởng ứng nhiệt liệt. Đây không phải là ngẫu nhiên. Vì giải quyết vấn đề thời đại Hùng Vương, chính là giải quyết một phần vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam nói chung và nguồn gốc dân tộc Việt nói riêng. Không phải chỉ có bây giờ, mà ít nhất là từ hơn mười năm nay, các nhà nghiên cứu sử học ở miền Bắc nước ta đã từng đề cập tới giai đoạn lịch sử này và số đông đều cho rằng Hùng Vương không phải là một nhân vật truyền thuyết mà là những con người thực đã từng sống và hoạt động vào khoảng thiên niên kỷ thứ một trước Công nguyên. Đặc biệt là mới đây ý kiến phát biểu càng tập trung hơn, làm cho nội dung vấn đề đặt ra càng thêm sáng tỏ.

Có những đóng góp đáng kể vào việc xác minh giai đoạn lịch sử này, trước hết là khảo cổ học. Điều này dễ hiểu vì thời đại Hùng Vương là thời kỳ đến trước lúc xã hội nước ta có giai cấp phân chia, có nhà nước chính thức ra đời, thời kỳ của xã hội loài người được mệnh danh là nguyên thủy. Khảo cổ học, tìm tòi và nghiên cứu những hiện vật của nền văn hóa cổ chôn vùi trong lòng đất, có khả năng phục hồi lại bộ mặt quá khứ của xã hội khi mà loài người chưa biết ghi lại lịch sử của mình bằng chữ viết. Lịch sử của thời kỳ này được ghi chép không phải trong thư tịch, trong các sử biên niên, mà ngay trên hiện vật khảo cổ. Chính các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã không phải một lần nêu lên chức năng của khảo cổ học về phương diện này.

Để xác minh sự tồn tại của « nước Văn Lang » và phát hiện hình thái kinh tế — xã hội thời kỳ này, hàng loạt công cuộc khai quật khảo cổ đã được tiến hành trên khắp các địa phương miền Bắc nước ta, trong số đó quan trọng nhất là các địa điểm thuộc trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Về mặt niên đại, chúng ta đặc biệt chú ý tới các địa điểm hậu kỳ thời đại đá mới và đầu thời đại đồng như địa điểm Văn Điển (Hà Nội), An Thượng (Hà Tây), Phùng Nguyên, An Đạo, Lũng Hòa, Yên Tàng (Vĩnh Phú), những địa điểm đồ đồng như Từ Sơn (Hà Bắc), Vinh Quang (Hà Tây), Đồng Đậu (Vĩnh Phú), Thiệu Dương (Thanh Hóa) v.v... Ngoài ra, có những di chỉ được một số nhà nghiên cứu coi như một khâu nối giữa hai thời kỳ văn hóa đá mới và đồng như di chỉ Gò Mun (Vĩnh Phú), Đại Áng (Hà Tây), v.v... Tài liệu nói về những phát hiện khảo cổ này đã được công bố trên các báo cáo khoa học hoặc trên nhiều số tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* những năm gần đây.

Tuy nhiên, để xác minh tính cách đặc trưng của nền văn hóa trong một giai đoạn lịch sử mà về mặt cơ cấu chính trị — xã hội ít nhiều thống nhất và mang tính kế thừa và giai đoạn Hùng Vương, thì việc đi sâu phân tích để rút ra những kết luận tổng hợp là điều cần thiết. Chúng tôi được biết rằng, song song với chủ đề « thời đại Hùng Vương », vấn đề nghiên cứu « An Dương Vương » và « Loa thành » cũng đang được tiến hành khẩn trương và đã đem lại những kết quả bước đầu đáng kể. Do mối quan hệ giữa các thời kỳ lịch sử, chắc chắn rằng những kết quả này sẽ góp phần xác minh và giải thích nhiều vấn đề quan trọng thuộc nội dung thời đại Hùng Vương.

Khảo cổ học, do chức năng của mình, có khả năng đóng góp phần quan trọng, thì nhiều ngành khoa học khác cũng có thể đóng góp phần mình vào việc xác minh thời đại Hùng Vương. Cùng với khảo cổ học và các ngành khoa học khác, nhân học và nói riêng cổ nhân học có thể giúp ích được gì?

Nhân học (bao gồm cả cổ nhân học) có nhiệm vụ nghiên cứu vấn đề nguồn gốc, quá trình hình thành và tiến hóa của người và các chủng tộc loài người. Đó là một ngành thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên (sinh vật học), nhưng có đặc thù là liên hệ mật thiết với khảo cổ học và các khoa học lịch sử thuộc lĩnh vực khoa học xã hội. Điều này cũng dễ hiểu bởi lẽ con người là một sinh vật, nhưng về bản chất lại khác hẳn các loài sinh vật khác, vì đời sống con người chỉ tồn tại trong điều kiện xã hội và lao động sản xuất. Môi trường sống của sinh vật là điều kiện của hoàn cảnh tự nhiên. Môi trường sống của con người lại là điều kiện của hoàn cảnh xã hội. Sinh vật phải gắn với môi trường là một quy luật, cũng là một phương pháp của nghiên cứu sinh vật học. Nhiệm vụ của nhân học là theo dõi quá trình chuyển biến của những quy luật sinh vật học đã chi phối tổ tiên động vật của loài người đến những quy luật xã hội chi phối con người. Sự tiến hóa của con người và các chủng tộc loài người, quá trình hình thành các loại hình nhân chủng mới trong điều kiện ngày nay chịu ảnh hưởng trực tiếp không phải của hoàn cảnh tự nhiên mà của điều kiện lịch sử — xã hội. Cho nên, trong các ngành khoa học tự nhiên,

nhân học tiếp cận gần nhất — có thể nói là một cầu nối — với khoa học xã hội. Về vấn đề này, En-ghen đã phát biểu một câu sâu sắc «Nhân học được xác lập trong thời đại hiện nay đánh dấu một sự chuyển biến gián tiếp từ hình thái học và sinh lý học người và chủng tộc loài người tới khoa học lịch sử (1).

Chức năng của tài liệu nhân học trong việc giải quyết một số vấn đề lịch sử — xã hội ngày nay đã được xác nhận. Thực tế cho hay rằng tìm hiểu lịch sử dân tộc, theo dõi quá trình hình thành và nguồn gốc của nó thì có thể và cần thiết phải khai thác cả những tài liệu và thể chất con người. Nhà dân tộc học Liên Xô M.G. Lê-vin đã viết: « Sự hình thành, sự lan rộng, sự hỗn hợp các loại hình nhân chủng là kết quả của quá trình lịch sử » (2).

N.N. Tre-bốc-xa-rốp, tiến sĩ sử học Liên Xô, cũng viết về vấn đề này như sau: « Bên cạnh sự khác biệt giữa các dân tộc về mặt ngôn ngữ và văn hóa, còn một loại khác biệt nữa về mặt hình thái cơ thể, mà bản thân chúng thì không có ý nghĩa gì đối với lịch sử phát triển của xã hội loài người, song đặc trưng của chúng là được hình thành trong quá trình lịch sử, và có quan hệ mật thiết với mỗi nhóm cộng đồng người của từng vùng địa vực, vì vậy chúng tiêu biểu cho những nhóm người đó về mặt hình thái cơ thể » (3). Thật vậy, xác định thành phần nhân chủng một dân tộc hiện tại, đem so sánh thành phần đó với các loại hình nhân chủng của các thời đại đã qua, nhân học giúp các nhà nghiên cứu vẽ lại được cả một bức tranh về lịch sử các loại hình nhân chủng kế tục nhau và tác động lên nhau. Về mặt này, nó trực tiếp phục vụ cho lịch sử trong việc tìm hiểu nguồn gốc các dân tộc.

II

Đi vào cụ thể hãy xét vấn đề « thời đại Hùng Vương » trên cơ sở tài liệu nhân học. Như vậy cũng có nghĩa là nghiên cứu vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam nói chung và nguồn gốc tộc Việt nói riêng.

Theo chỗ chúng tôi được các ngành khoa học lịch sử cho biết, giai đoạn lịch sử của các Vua Hùng có khả năng tương ứng với thời đại đồng và một phần hậu kỳ thời đại đá mới. Mặt khác thì phần lớn các nhà nghiên cứu sử học đều

(1) Ph. En-ghen: *Phép biện chứng của tự nhiên* (Bản chữ Nga) — Mát-xcơ-va, 1950. Trang 116.

(2) M.G. Lê-vin: *Tài liệu dân tộc học và nhân học là nguồn tài liệu lịch sử—Tạp chí Dân tộc học Xô Viết*, (Bản tiếng Nga) tháng 1-1961.

(3) N.N. Tre-bốc-xa-rốp: *Những nguyên lý cơ bản về phân loại chủng tộc* (Bản chữ Nga). Mát-xcơ-va, tháng 1-1951. Tập X.

cho rằng tổ tiên người Việt là người Lạc Việt, và chính họ là người đã sáng tạo nên nền văn hóa đồng thau nổi tiếng trên địa bàn Bắc Bộ và bắc Trung Bộ ngày nay, mà di chỉ Đông Sơn là tiêu biểu. Vậy thì Lạc Việt phải là một bộ phận con dân quan trọng của xã hội Hùng Vương. Nói: « Một bộ phận con dân quan trọng », cũng có nghĩa là nói trong các bộ lạc của Hùng Vương, cũng có bộ phận không phải là Lạc Việt. Muốn biết hình thái cấu tạo người dân của Hùng Vương thật ra sao, và xác định thành phần chủng tộc của họ, thì không có cách gì khác hơn là phải dựa vào những phát hiện hài cốt cổ đại.

Cho tới nay tài liệu cổ nhân loại đã cho hay rằng suốt thời đại đá mới, đã cộng cư trên lãnh thổ Việt Nam nhiều loại hình nhân chủng, trong đó chủ yếu là loại hình Ô-xtra-lô-mê-la-nê-diêng và Anh-đô-nê-diêng. Nhưng sau đó thì rõ ràng là loại hình Ô-xtra-lô-mê-la-nê-diêng đã mất dần đi trên bán đảo Đông Dương, cho nên đối với nguồn gốc các dân tộc Việt Nam thì loại hình Anh-đô-nê-diêng có một vai trò quan trọng đặc biệt. Loại hình này rất có thể đã quan hệ mật thiết đến nền văn hóa đồng thau, mà địa bàn thì không chỉ giới hạn ở Việt Nam. Nhưng ngoài loại hình Anh-đô-nê-diêng, còn có loại hình nào khác nữa không? Loại hình *Nam Á* là thành phần chủ yếu của nhiều cư dân ở Đông Nam châu Á hiện nay, bao gồm cả dân tộc Việt, đã xuất hiện từ bao giờ?

Hiện nay căn cứ vào tài liệu cốt sọ đã phát hiện thì chưa có dấu hiệu nào chắc chắn để kết luận rằng tổ tiên trực tiếp của người Việt đã xuất hiện trên địa bàn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam từ thời kỳ đá mới. Bước sang thời đại đồng, di cốt càng nghèo nàn. Tuy nhiên, bên cạnh những di cốt Anh-đô-nê-diêng tiếp tục được phát hiện, cũng đã có dấu hiệu chứng tỏ sự xuất hiện một loại hình nhân chủng mới — loại hình Nam Á cổ, là tiền thân của người Việt ngày nay. Đại diện cho loại hình này có thể kể ra là cốt sọ phát hiện ở Núi Voi trong hang Gia Vị, một loại hang động đá vôi thuộc huyện An Lão (Hải Phòng). Một số nhà nghiên cứu đoán định niên đại của cốt sọ này vào khoảng cuối thời đại đồng, ghé sang thời đại sắt. Song vì cốt sọ phát hiện trên một nền gần lộ thiên, lại không kèm theo hiện vật, nên niên đại của cốt sọ cũng chỉ mới là điều ước đoán. Nhưng, nếu như giả thiết trên đây mà đúng thì kết luận đi đến sẽ có thể như sau:

Một là: *loại hình Anh-đô-nê-diêng cổ đại xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam từ sơ kỳ thời đại đá mới tiếp tục tồn tại từ đó về sau, qua thời đại đồng cho tới ngày nay, mà phân hóa thành nhiều loại hình Anh-đô-nê-diêng hiện đại.*

Hai là: *loại hình Nam Á cổ có thể đã xuất hiện trên lãnh thổ Bắc Bộ và bắc Trung Bộ Việt Nam ít nhất là từ thời đại đồng, trong số đó có tổ tiên trực tiếp của người Việt hiện nay.*

Những kết luận trên đây có ý nghĩa quan trọng vì liên hệ mật thiết đến giai đoạn lịch sử mà hội nghị chúng ta đang quan tâm — giai đoạn Hùng Vương. Thật vậy, nếu như niên đại các « Vua Hùng » là trải suốt giai đoạn nền văn hóa đồng và có thể ghé một phần sang giai đoạn hậu kỳ thời đại đá

mới, thì con dân các « Vua Hùng » sẽ là những bộ lạc mà thành phần nhân chủng là những người Anh-đô-nê-diêng và những người Nam Á cổ. Khái niệm Anh-đô-nê-diêng trước đây là một khái niệm khá mơ hồ, nhưng ngày nay đã có đủ cơ sở khoa học để xác định cho nó một nội dung cụ thể: đó là một nhóm loại hình gần gũi với nhóm Nam Á, cả hai đều nằm trong phạm vi phân loại của những người Mông-gô-lô-it phương nam (1). Quá trình hình thành và phân hóa các nhóm Anh-đô-nê-diêng và Nam Á là một vấn đề cần được tiếp tục đi sâu vào nghiên cứu.

Theo như các ý kiến trên thì thành phần cư dân dưới thời đại Hùng Vương không đơn nhất, mà đã bao gồm hai nhóm loại hình Nam Á và Anh-đô-nê-diêng cổ đại. Loại hình Nam Á hình thành về sau, có thể bắt đầu từ cuối thời đại đá mới và tiếp tục trong suốt thời đại đồng để trở thành ngày một rõ nét.

Mang trong giả thiết các « Vua Hùng » kế tục nhau cả thảy *18 đời, trên dưới khoảng 400 năm thôi,* thì những suy nghĩ trên vẫn có ý nghĩa. Khoảng thời gian này không lớn lắm để có thể chứng kiến những biến đổi về thể chất con người, nhất là trong những cộng đồng đồng nhất về thành phần nhân chủng và sống ít nhiều biệt lập. Nhưng, lại đủ để làm cho tỷ lệ các thành phần nhân chủng trong một tập đoàn thay đổi và hình thành những loại hình mới trong trường hợp một cộng đồng không đồng nhất và hỗn chủng tự do. Điều này không phải là hiếm gặp trong lịch sử các dân tộc thế giới. Chúng tôi giả thiết rằng các Vua Hùng đầu tiên là thủ lĩnh những bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc quy mô còn nhỏ. Thành phần nhân chủng của chúng là những người Anh-đô-nê-diêng, hoặc chủ yếu là những người Anh-đô-nê-diêng. Về sau, quy mô các liên minh bộ lạc ngày một lớn và bao gồm nhiều bộ lạc khác nhau, sự hôn phối ngoại tộc ngày một phát triển: sự kiện này có tác dụng tăng cường sinh lực cơ thể, thúc đẩy dân số tăng nhanh, đồng thời cũng là nguyên nhân sản sinh ra những loại hình nhân chủng mới. Nhóm lại hình Nam Á có thể đã xuất hiện trong quá trình này và trở nên một thành phần cư dân của các đời cuối cùng của các Vua Hùng. Giả thiết này phù hợp với quan điểm cơ bản của chúng ta về chủng tộc và các loại hình nhân chủng xem như một phạm trù lịch sử. Chúng không bất biến mà trái lại luôn luôn tác động và chuyển biến lẫn nhau theo những quy luật vừa tự nhiên, vừa xã hội, trong đó quy luật xã hội ngày càng phát huy tác dụng chiếm ưu thế tuyệt đối.

Vậy là: *cư dân thời đại Hùng Vương không chỉ là tổ tiên riêng của dân tộc Việt, mà có thể là tổ tiên một số dân tộc anh em người miền núi, người Thượng vốn vẫn được xem là những người dân bản địa cư trú trên đất nước*

(1) Nguyễn Đình Khoa — *Về yếu tố Anh-đô-nê-diêng trong thành phần nhân chủng các dân tộc ở Đông Nam châu Á* — *Nghiên cứu Lịch sử*, số 75, tháng 6-1965.
Xem thêm: *Góp thêm phần suy nghĩ về vấn đề nguồn gốc người Việt* (tài liệu đánh máy của cùng tác giả, lưu trữ ở Viện Khảo cổ học).

ta từ lâu đời. Mặt khác, thì cũng không phải chỉ có hiện nay, mà đã từ thời xa xưa của lịch sử, người Anh-đô-nê-diêng và người Nam Á đã cộng cư với nhau, chung lưng đấu cật xây dựng nên đất nước này. Hình ảnh của sự thống nhất và đoàn kết đấu tranh của cả dân tộc đã bắt nguồn từ một cỗi rễ sâu xa, qua hàng mấy nghìn năm lịch sử để có ngày nở hoa, kết trái như hiện nay.

* * *

Tóm lại, đề tài « thời đại Hùng Vương » rõ ràng là một chủ đề lớn về nhiều mặt. Đây không chỉ là một vấn đề lịch sử, một vấn đề khoa học, mà còn là một vấn đề chính trị, một vấn đề tình cảm của cả một dân tộc. Cho nên, cũng như toàn thể hội nghị, chúng tôi hết sức hoan nghênh chủ trương nêu vấn đề Hùng Vương thành một đề tài chung cho nhiều ngành nghiên cứu có liên quan, nhất là chủ trương tổ chức hội nghị này để bước đầu sơ kết những tài liệu, những ý kiến phát biểu về vấn đề đã đặt ra. Nói là bước đầu, vì công việc tiếp tục không khỏi còn nhiều khó khăn phức tạp. Chúng ta chờ đợi nhiều ở khảo cổ học để có những chứng cớ có tác dụng thuyết phục mạnh mẽ. Cương vực Văn Lang, tính cách đặc trưng và truyền kế giữa các đời « Vua Hùng » từ trước đến sau cần được làm sáng tỏ cụ thể hơn nữa. Cổ nhân học còn hy vọng phát hiện các mộ « Vua Hùng »... Những điều đó không phải là ảo tưởng. Cho nên, tin rằng hội nghị lần này, nếu là một bước đầu, thì cũng là một bước vững vàng và quyết định, để đạt những thành quả tốt đẹp trong thời gian tới.

CỔ NHÂN HỌC VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN DUY

NHỮNG năm gần đây, các cán bộ của Hội Hình thái người đã có nhiều nghiên cứu (1), cung cấp tài liệu, góp phần làm sáng tỏ vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam nói chung, và thời đại lịch sử Hùng Vương nói riêng. Trong bài này, chúng tôi chỉ nói về những nghiên cứu người cổ ở Việt Nam ít nhiều có liên quan đến thời đại Hùng Vương.

Có người cho rằng thời đại Hùng Vương bắt đầu vào thế kỷ thứ 7 và kết thúc vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên tương ứng với các di chỉ thuộc thời đại, đồng thau ở Việt Nam. Có người dựa vào một số thư tịch khác cho rằng thời đại Hùng Vương có thể bắt đầu từ hàng nghìn năm trước Công nguyên, và bao gồm cả cuối thời đại đá mới. Có người cho rằng nước ta sau khi Bắc thuộc mới biết chế tạo đồ sắt, nhưng cũng có người căn cứ vào một số tư liệu và truyền thuyết (Đức thánh Dóng), cho rằng thời đại Hùng Vương bao gồm cả sơ kỳ thời đại sắt. Trong khi chờ đợi các nhà sử học nhất trí về vấn đề này, chúng tôi nghĩ rằng cung cấp những tài liệu về đặc điểm thể chất những người cổ ở Việt Nam, phát hiện được trong các di chỉ khảo cổ thuộc cuối thời đại đá mới, đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt cũng là một việc làm có ích.

*
* *

(1) Đỗ Xuân Hợp: *Bộ xương người Việt Nam — Sức lớn của học sinh Việt Nam — Vấn đề hằng số nhân loại học ở người Việt Nam v.v...*

Nguyễn Quang Quyền: *Đặc điểm hình thái người Tày — Đề nghị dùng một vài chỉ số để đánh giá độ vẩu ở mặt người sống v.v...*

Nguyễn Đình Khoa: *Hình thái người Việt; người Mường; người Vân Kiều v.v...*

Chi tiết về những bài viết của các tác giả nói trên và của một vài người khác xin xem thêm trong phần *danh mục các công trình nghiên cứu về hình thái người Việt Nam*, đăng trong *Hình thái học*, số 1-1968, trang 88-90.

Để phục vụ cho mục đích nghiên cứu thời đại Hùng Vương, các nhà khảo cổ đã phát hiện và khai quật rất nhiều di tích lịch sử thuộc các thời đại vừa nói trên, nhưng vì khí hậu nước ta ẩm ướt, nên chỉ có ở một số địa điểm là thu thập được những xương cốt còn khá tốt có thể nghiên cứu được. Ở những địa điểm khảo cổ như Phùng Nguyên, Gò Mun, mà có người cho là thuộc thời đại Hùng Vương, tiếc thay cho đến nay không có những di tích xương, sọ người có thể nghiên cứu được về chủng tộc. Có người quan niệm giai đoạn lịch sử Hùng Vương bao gồm cả những di chỉ khảo cổ khác nữa như Thiệu Dương, Vĩnh Quang v.v... những di chỉ này có được khá nhiều di tích người cổ còn tương đối nguyên vẹn.

Thời gian vài trăm năm, thậm chí đến 1.000 năm, có thể mang lại nhiều thay đổi về văn hóa và đời sống, nhưng gần như không có ảnh hưởng gì đáng kể đối với những biến đổi thể chất của con người đã sáng tạo những nền văn hóa đó. Giả sử như chủ nhân các di chỉ Phùng Nguyên, Gò Mun sống ở thời đại Hùng Vương, thì con người sống trước đấy, hoặc sau đấy vài trăm năm (trung bình 25 năm là một thế hệ, như vậy là khoảng hơn 10 thế hệ trước và sau đó) có thể nói là cũng giống hệt như những người cổ Phùng Nguyên và Gò Mun. Vả lại, có người còn cho rằng thời đại lịch sử Hùng Vương bao gồm cả cuối thời đại đá mới, thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt, như trên đã nói. Vì vậy nghiên cứu những người cổ thuộc các thời đại lịch sử vừa nói, ít nhiều cho ta biết được về tổ tiên chúng ta trong giai đoạn lịch sử Hùng Vương.

Cho đến nay, chúng ta đã có được xương và sọ còn khá tốt của những người cổ ít nhiều liên quan đến thời đại Hùng Vương ở những vùng sau đây: Vĩnh Quang, (Hà Tây), Núi Voi, (Hải Phòng) Thiệu Dương và Hàm Rồng (Thanh Hóa) v.v... (1). Những người cổ vừa nói, thường cao khoảng 1,58m – 1,60m, xấp xỉ chúng ta ngày nay, nhưng các xương tay, chân đều xù xì hơn, chứng tỏ các bắp thịt bám vào đấy khỏe hơn nhiều, vì trong đời sống hằng ngày phải lao động vất vả. Các xương hàm trên, hàm dưới cũng gồ ghề, góc cạnh hơn, các răng hàm cũng to hơn, chứng tỏ người thời bấy giờ ăn uống cũng thô sơ hơn. Một số khá lớn những người cổ đó có nét mặt và sọ gần giống người Việt hiện đại: đầu gần tròn, mặt khá rộng, hai gò má khá cao, mũi dẹt vừa phải, mặt hơi vẩu, có người đã biết nhuộm răng đen (1 người cổ Thiệu Dương và người cổ La Đôi). So với những người Mường ở Tân Lạc (Hòa Bình) mà người ta thường gọi là người Mường gốc, cũng tương tự. Đứng về phương

(1) Chi tiết về những người cổ nói trên xin xem các báo cáo chuyên đề đã ghi trong phần tham khảo ở bài *Vài nét về những phát hiện cổ nhân trong những năm gần đây của Viện Khảo cổ học Việt Nam. Hình thái học*, số 1-1968, trang 25-34.

diện cổ nhân học có thể gọi đây là những « Người Việt cổ » (1). Những nét hơi khác như mặt rộng hơn một chút, mũi rộng hơn một chút có thể là do quá trình hỗn chủng lâu dài hàng nghìn năm với những cư dân gần đó.

Căn cứ vào những tài liệu của gần 100 sọ cổ đã phát hiện và nghiên cứu từ trước đến nay ở Việt Nam (2), chúng tôi cho rằng những « Người Việt cổ » đã sinh sống trên đất nước Việt Nam từ rất lâu. Những công cụ lao động bằng đá đẽo gọt sơ sài, tìm thấy ở Núi Đọ (Thanh Hóa) chứng tỏ từ sơ kỳ thời đại đá cũ, đã có con người nguyên thủy cư trú trên đất nước ta. Tới hậu kỳ thời đại đá cũ, cách đây vài vạn năm, lại phát hiện và nghiên cứu được một mảnh xương trán, và nhiều răng hàm của người nguyên thủy ở Kéo Lèng (Lạng Sơn) (3). Tới thời đại đá mới sơ kỳ cách đây chừng 7.000, 8.000 năm, trong số những chủ nhân của nền văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn, thấy có nhiều người cổ có những nét ở sọ và mặt rất giống những « Người Việt cổ » vừa nói trên, cũng cao xấp xỉ 1,58m — 1,60m đầu cũng gần tròn, mặt khá rộng, hai gò má khá nhô, nhưng mũi rộng hơn và mặt vẩu hơn một chút. Những người cổ thuộc nền văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn này lúc bấy giờ cư trú ở các hang động vùng Lạng Sơn (Bình Gia, Làng Cườm, Keo Phày) Thanh Hóa (Đa Bút) v.v... và được gọi là người « Anh-đô-nê-diêng » cổ (4) vì có nhiều nét giống những người thổ dân trước, ở In-đô-nê-xi-a. Nói như vậy không có nghĩa là tổ tiên chúng ta đã từ In-đô-nê-xi-a sang, hoặc ngược lại. Về vấn đề này chúng tôi sẽ có dịp nghiên cứu sau.

*
* *

Thời đại Hùng Vương nằm trong phạm trù lịch sử dân tộc Việt Nam, vì trong khoảng thời gian tương ứng, đã tìm thấy và nghiên cứu được ở nhiều nơi, nhiều người cổ có những nét rất gần người Việt hiện đại.

Trong những thời gian xa xưa hơn nữa, cách đây hàng vạn năm, cũng đã thấy có dấu vết con người nguyên thủy ở Việt Nam.

*
* *

(1) Có thể kể ra đây một vài người cổ trong các di chỉ kể trên có nhiều nét rất gần người Việt hiện đại: người cổ Núi Voi 1, người cổ Vinh Quang có các số hiệu VQ2MI, VQ2M18, VQ2M20a v.v..., người cổ Thiệu Dương TD2M17, TD2M34 v.v..., người cổ La Đôi v.v...

(2) Xem danh sách ở bảng phụ lục cuối bài này.

(3) Xem: Nguyễn Duy: *Về những người cổ sống ở cuối thế Cánh tân ở Lạng Sơn (Kéo Lèng)*. Báo cáo ở Hội nghị thông báo Khảo cổ học, tháng 10-1968.

(4) Có thể kể ra đây một số những người cổ thuộc nền văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn có những nét gần « Người Việt cổ »: những người cổ Bình Gia số 1, 2, 3,; những người cổ Làng Cườm số 9,11 v.v...

PHỤ LỤC

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI CỔ Ở VIỆT NAM ĐÃ NGHIÊN CỨU (1909 – 1968)

	Tác giả nước ngoài	*Bộ phận cổ nhân Hội Hình thái người*
Thời đại đá cũ		Xương trán, răng người cổ Kéo Lèng (Nguyễn Duy, 1968)
Thời đại đá mới	Người cổ Làng Bon (Leriche, 1941) 3 người cổ Bình Gia (Verneau, 1909) 17 người cổ Làng Cườm (Mansuy, 1925; Saurin, 1939) 1 người cổ Đồng Thước (Mansuy 1925) 1 người cổ Khắc Kiệm (Mansuy, 1925) 1 người cổ Keo Phày (Mansuy, 1925) 1 người cổ Minh Cầm (Patte, 1925) 1 người cổ Hàm Rồng (Mansuy, 1925) 3 người cổ Cà Mau (G. Varcin, 1958)	1 người cổ Hang Muối (Nguyễn Duy, 1967) 23 người cổ Quỳnh Văn (Nguyễn Duy và Nguyễn Quang Quyền, 1966) 1 người cổ Đa Bút (Nguyễn Duy, 1966) Người cổ Soi Nhụ (Nguyễn Lân Cường và Nguyễn Quang Quyền, 1968) 3 người cổ Mộc Long (Nguyễn Duy, 1968) 4 người cổ Hang Đắng (Nguyễn Duy, 1968) Người cổ Lũng Hòa (Nguyễn Quang Quyền và Nguyễn Lân Cường, 1968)
Thời đại đồng thau và Sơ kỳ thời đại sắt		Người cổ Thiệu Dương (Đỗ Xuân Hợp, 1963) 6 người cổ Thiệu Dương (Nguyễn Duy, 1966) 11 người cổ Vinh Quang (Nguyễn Duy 1967) 1 người cổ La Đôi (Nguyễn Duy, 1966) 1 người cổ Núi Voi (Nguyễn Duy, 1967)

CHÚ THÍCH

— Trong bảng này không nói tới những người cổ ở Núi Đọ, vì ở đấy chưa phát hiện được di tích người cổ; cũng không nói tới những người cổ ở Thung Lang (Xô-ranh), Làng Gạo (Cô-la-ni), Đa Bút (Pát), Tân Lập và Thẩm Khuyên, vì chưa có công bố chính thức.

— Thứ tự thời gian trong bảng này chỉ có tính chất tương đối.

Ý NGHĨA CỦA CHỮ GIAO CHỈ VÀ BÀN CHÂN NGƯỜI VIỆT NAM

ĐỖ XUÂN HỢP – NGUYỄN LÂN CƯỜNG

CHỮ Giao Chỉ (1) đã được bàn luận nhiều trong giới khoa học lịch sử. Theo Đuy-mu-chi-è (Dumoutier) và một số tác giả khác, người Giao Chỉ đã có hơn 2.000 năm trước Công nguyên và là tổ tiên của dân tộc Việt Nam, có bàn chân ngón cái xoạc vào trong và giao nhau khi 2 bàn chân để gần. Trong *Thiên Vương chế* (Kinh Lễ), có ghi là ở phương nam gọi là Man, có đất Điêu đề Giao Chỉ. Giao Chỉ có ý nói ở đất đó, có người khi nằm, đầu hướng ra ngoài, chân duỗi vào phía trong và gác chéo lên nhau. Theo Trần Văn Giáp, đó là nghĩa chính và nghĩa cổ nhất của chữ giao chỉ. Theo một số tác giả khác, Giao Chỉ là tên của một nước, chứ không phải là tên của một dân tộc. Giao chỉ còn gọi là Nam Giao « nghĩa là nước Giao ở phía Nam) hoặc là châu Giao hoặc là quận Giao Chỉ. Có tác giả lại cho là nước Giao Chỉ, bị phụ thuộc vào Trung Quốc vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên và gồm ba vùng Giao Chỉ (Bắc Bộ hiện nay). Cửu Chân (hiện nay là Thanh Hóa) và Nhật Nam (hiện nay là từ Nghệ An trở vào). Có người lại cho Giao Chỉ là một xứ sở của người Mường.

Ý kiến rất phân tán. Trong một công trình trước, chúng tôi đã nghiên cứu bộ xương bàn chân người Việt Nam, nêu lên đặc điểm của từng xương một và của cả bàn chân. Năm 1946, chúng tôi lại nêu lên đặc điểm của 28 bàn chân « giao chỉ ». Trong mấy năm qua sau khi điều tra 23.753 thanh niên

(1) Qua các tài liệu tham khảo, thấy hai cách viết chữ *chỉ*:

趾, chỉ có bộ túc bên cạnh, là ngón chân.

阯, chỉ, có bộ phụ bên cạnh, là gò đất.

Trong *Hán thư*, *Hậu Hán thư*, *Thục thư*, *Ngô Thư*, *Nam tề thư* đều ghi 阯; Còn *Sử ký* của Tư Mã Thiên, *Ngụy thư*, *Tấn thư* và *Tống thư* đều ghi 趾.

ở 11 tỉnh miền Bắc và thấy tỷ lệ chân bẹt ở người Việt Nam tương đối cao. Chúng tôi lại nghiên cứu bàn chân thường người Việt Nam, lao động, mang gánh nặng, nhẹ khác nhau, để tìm ra các nguyên nhân làm cho vòm bàn chân sụp đổ. Do đó có thể xác định được tại sao người Việt Nam lại có *bàn chân với ngón cái xoạc vào trong*. Đồng thời đề ra được các biện pháp dự phòng chống bẹt chân.

I. Nhắc lại giải phẫu bào thai và sinh lý của bàn chân.

Bàn chân người là sản phẩm của lao động. Từ khi con người đứng thẳng và có sự phân công trong lao động giữa chi trên và chi dưới, thì bàn chân trước đây dùng để leo trèo đã biến đổi dần để thích nghi với chức năng mới của nó là dùng để đứng, đi, chạy và nhảy (La-mác, En-ghen) (1). Bàn chân trở thành một chân đế giữ vững thân người (có gót chân rộng và so với bàn tay, có đốt bàn chân dài, ngón chân ngắn) và để đáp ứng với yêu cầu mới; các xương được sắp xếp thành một vòm, một lò xo dẻo và chắc (Sác-pi, Ăng-tô-ni, Vôn-cốp) (2). Bàn chân của bào thai còn giữ tính chất của một bàn chân leo trèo: ngón cái đáng lẽ bình thường thì song song với các ngón khác, nhưng ở đây lại tạo thành một góc với bờ trong bàn chân (Vi-man 1863, Lơ-búc 1882) (3). Bàn chân của trẻ em từ ba tuổi trở xuống, lúc mới bắt đầu đi và chạy đều có vết chân phẳng, chưa có vòm chân (4). Đe-xtô (5) ví bàn chân như một nửa cái đĩa úp xuống đất; có hai nhịp cầu: nhịp ngoài là nhịp tựa của bàn chân khi ta đứng và đi, nhịp trong là nhịp chuyên chịu sức nặng của toàn thân khi ta nhảy, kiễng chân, hay là trong động tác cuối của bước đi. Nhịp trong này được tạo nên bởi nhiều xương, khớp với nhau và ràng buộc vào nhau bởi các dây chằng.

Do đó, các cơ và dây chằng khi bị nhão, có ảnh hưởng nhiều đến việc sụp đổ vòm bàn chân.

(1) Lamarck, Engels.

(2) Charpy, Anthony, Volkov...

(3) Wyman, Leboucq

(4) Destot

(5) Chúng tôi có lấy vết chân của 34 em từ 1 tuổi rưỡi đến 12 tuổi, thì thấy có 19 em từ 3 tuổi trở xuống có vết chân phẳng, chưa có vòm chân, 12 em từ 4 tuổi trở lên đều có vòm bàn chân và 3 em có vết chân phẳng ở một hay ở cả hai bàn chân.

2 — Đặc điểm của bàn chân thường người Việt Nam.

Chúng tôi đã nghiên cứu 100 bộ xương bàn chân. Sau khi lột và nạo da thịt của bàn chân, chỉ để lại các khớp rồi tiếp tục tháo các khớp và nghiên cứu từng xương một; chúng tôi lại đo và lấy vết chân của 693 người sống, ấn trên giấy, trên đất sét, lúc ngồi xổm, lúc đứng, lúc mang nặng, mang nhẹ, chúng tôi còn chụp X quang 20 bàn chân. Qua những việc đo đạc và nghiên cứu đó, chúng tôi thấy bàn chân người Việt Nam có 3 đặc điểm chính (1).

a — Bàn chân thường, người Việt Nam so với người Âu, phần lớn là ngắn và rộng, bè ra phía trước, các kẽ chân xoạc rộng.

b — Vòm bàn chân người Việt Nam thấp, ít khum, chiều cao của vòm chân người sống, trong 87%, đo được từ 30 đến 40 m/m; Nếu là người Âu thì được coi như bẹt chân và khi bẹt chân thường là đau và nhức chân khi đi. Nhưng đối với ta, chúng tôi chỉ coi là bẹt khi lấy vết chân, cả gan chân đều ấn xuống đất. Tỷ lệ bẹt rất lớn đối với các người lao động nặng, mang vác nặng và đi đất từ thuở nhỏ. Có 159 chân bẹt, trên 581 người (tỷ lệ từ 21 đến 28%). Tỷ lệ chân bẹt ở thanh niên, trung bình ở 11 tỉnh miền Bắc Việt Nam là 3,2%.

c — Hai đặc điểm trên thể hiện trên hình thái và cấu tạo của mỗi xương ở bàn chân. (Ví dụ góc xoắn của xương sên, góc nghiêng của xương gót bé hơn nhiều so với ở người Âu; xương đốt bàn chân thứ 1 thứ 2 và thứ 3 đều hướng vào trong, trái lại xương đốt thứ 4 và thứ 5 chạy theo trục của bàn chân. Ngoài ra lại thấy ngón chân quặp lại, nhất là ngón chân thứ 3, thứ 4 và thứ 5 (1)

3 — Đặc điểm của bàn chân Giao Chỉ.

Bàn chân giao chỉ thấy ngắn hơn bàn chân thường, nhưng lại rộng hơn; 62% (29 trên 47 trường hợp) bàn chân giao chỉ là chân bẹt; số còn lại nếu không bẹt, thì vòm chân cũng xuống thấp khá nhiều. Trong 520 người có chân bẹt, 20 người, có bố mẹ anh em hay con cái, có chân giao chỉ (tỷ lệ 3,7%). Nhìn trên phim X quang, chúng tôi nhận thấy: bàn chân giao chỉ với ngón cái xoạc

(1) Muốn xem chi tiết về hình dạng, về số liệu đo đạc xin đọc:

Đỗ Xuân Hợp: Nghiên cứu về bộ xương của người An-nam, Hà Nội, 1944

Đỗ Xuân Hợp: Cấu tạo bàn chân của người Việt Nam trong Tài liệu về giải phẫu học, mô học và bào thai học (Bản chữ Nga), số 6, 1964.

vào trong, không có một tổn thương nào hệ trọng trên các xương; Chỉ có một sự sụp đổ ít hay nhiều của vòm chân và thay đổi hướng chiều của các xương đốt bàn chân hay sự quặp xuống dưới của các xương đốt ngón chân, do đó tăng cường thêm được diện chân đế, hoặc quặp chặt xuống đất, để đi đứng cho vững. Người ta có cảm tưởng là người có chân giao chỉ khi đi ở trên đất trơn bám chặt hơn người thường, các ngón bám quặp xuống đất hình như các vuốt cào vào đất. Người có chân giao chỉ tự mình, khi đứng yên tại chỗ, kéo ngón cái đang xoạc, vào chiều hướng tương đối bình thường của các ngón khác. Một điểm đáng chú ý là phần lớn chân giao chỉ thấy ở các cụ già hay các người đã đứng tuổi, là các cụ có chân giao chỉ coi đó là một việc rất thường, không ai quan tâm đến việc chữa chạy; (trong khi đó ở các nước Âu Tây nếu ngón cái xoạc vào trong thì được coi như là một tật bệnh).

Chính là vì chân giao chỉ cũng ảnh hưởng ít đến việc đi, đứng của các cụ.

Qua các khảo sát và nghiên cứu trên, chúng tôi nhận thấy:

a — Bàn chân giao chỉ có thể coi như một dạng đặc biệt của bàn chân thường người Việt Nam, với các đặc điểm đậm nét hơn.

b — Bàn chân giao chỉ phần lớn là bẹt và ít khum, về bề ngang cũng như về bề dọc. Nhưng không phải là tất cả các chân bẹt đều có ngón cái xoạc vào trong.

c — Bàn chân giao chỉ với vòm chân thấp và ngón cái xoạc vào trong, không phải là một tàn tích lạc hậu còn lại trong quá trình hình thành bàn chân, ở dân tộc Việt Nam — Bàn chân được hình thành trong quá trình thích nghi dần với chức năng mới của nó là để đứng, đi và nhảy. Khi loài người được hình thành, thì bàn chân cũng được hình thành: bàn chân có vòm và có các ngón được sắp xếp không xoạc vào trong là một đặc điểm của loài người. Bàn chân bẹt và bàn chân giao chỉ chẳng qua là kết quả được tạo nên, trong quá trình đứng và đi, trong những trường hợp không thuận tiện.

Bàn chân giao chỉ không phải chỉ có ở dân tộc Việt Nam. Ngày xưa, nhiều tác giả đã thấy và hiện nay cũng còn thấy bàn chân có ngón cái xoạc vào trong ở nhiều nước trên thế giới (Thái Lan, Ca-li-man-tan, và bản thân tôi, cũng đã được gặp hai người ở In-đô-nê-xi-a năm 1963). Không những thế, lại thấy cả trên các phôi thai của các dân tộc (tất nhiên với mức độ ít hơn, đối với dân tộc đã đi giày có gót, trong nhiều thế hệ).

4. Nguyên nhân.

Phân tích đặc điểm của bàn chân người Việt Nam, chúng tôi thấy có 3 nguyên nhân chính:

a — Sự suy yếu của các cơ và các dây chằng làm sụp đổ vòm chân, do sinh hoạt thấp kém của nhân dân ta. Bàn chân, muốn giữ được thăng bằng,

không trượt ngã khi đi đất ở nơi trơn, lầy, phải quặp và bám chặt vào đất, nên ngón cái xoạc vào trong.

b — Sức đè nặng trên bàn chân, trước khi các dây chằng và cơ phát triển đầy đủ để làm bàn chân có vòm, vì nhân dân ta, nhất là ở nông thôn, 84% (117 trên 139 người có chân bẹt) đi đất, gánh hay mang nặng từ thuở bé.

c — Tư thế ngồi xổm với 2 đầu gối xoạc ra hai bên cũng có một phần nào ảnh hưởng đến vòm chân, cũng như tư thế ngồi xổm đã tạo nên các diện khớp phụ ở xương sên và ở xương chày, như chúng tôi đã nêu lên ở trên.

KẾT LUẬN

Bàn chân Giao Chỉ là một dạng đặc biệt của bàn chân thường người Việt Nam. Không phải chỉ riêng dân tộc Việt Nam mới có. Và theo chúng tôi nghĩ, chữ giao chỉ không phải là tên một dân tộc có bàn chân với ngón cái xoạc vào trong. Chúng tôi chắc rằng với đời sống của nhân dân ta càng ngày được nâng cao, đôi vai được giải phóng, đôi chân được mang giày dép, bàn chân giao chỉ và bàn chân bẹt sẽ dần dần không còn thấy ở nước ta nữa. Về dự phòng cho những người mà vòm bàn chân sẽ bị sụp hay đã bị sụp, cần phải có những biện pháp thích đáng (ví dụ : dùng giày hoặc guốc đế cao cho những người công nhân có chân bẹt hoặc phải đứng làm việc lâu ; dùng dép cao-su bằng lốp xe, cắt ở má lốp xe, ít cong, ngược với vòm bàn chân ; cải tạo các phương tiện để có thể ngồi làm việc lâu, cải tiến các phương tiện mang vác để giải phóng đôi vai, không để các em bé mang gánh nặng...)

TRUYỀN THUYẾT «SƠN TINH, THỦY TINH» VIỆT NAM, «ĐẠI HỒNG THỦY» THẾ GIỚI VỚI LỊCH SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC

NGUYỄN ĐỨC TÂM

ĐẠI Hồng Thủy là một truyền thuyết lớn của nhiều dân tộc trên thế giới, được nhắc đến nhiều trong các sách vở và đã trở thành một truyền thuyết lớn chung của thế giới. Người ta chú ý nhiều đến chuyện này với thái độ nửa tin nửa ngờ. Ở Việt Nam, « Sơn Tinh, Thủy Tinh » là một truyền thuyết lớn về đời Hùng Vương ai ai cũng biết. Đó là một « chuyện thần thoại, có thần, có tiên trái với lẽ tự nhiên, ai mà tin được! ». Bởi vậy, nó được người sau chép lại như một chuyện cổ tích để bà kể cho cháu nghe, rồi được in vào sách giáo khoa cho các em thiếu nhi tập đọc. Một vài nhà nghiên cứu lịch sử và văn học đôi khi chú ý đến chuyện này và rút ra rằng: đó là phản ánh cái này!, đây là thể hiện cái kia!. Tuy vậy, người ta cũng chỉ dành một hai câu cho ý nghĩa của nó. Ở đây chúng tôi xin bàn riêng về truyền thuyết này, không phải về ý nghĩa của chuyện cổ tích, mà với mục đích nghiên cứu nó như một sự kiện lịch sử.

I

MẤY ĐẶC ĐIỂM CỦA TRUYỀN THUYẾT «SƠN TINH, THỦY TINH» VÀ « ĐẠI HỒNG THỦY »

Sơn Tinh, Thủy Tinh rất quen thuộc với mọi người; qua nhiều thời đại có lẽ tình tiết và kết cấu đã có sai lạc ít nhiều, nhưng cốt chuyện trong các bản chép hiện có nhìn chung không thấy khác biệt nhau lắm.

Vào lúc mà loài người chưa có một nhận thức khoa học về chuyện thần thoại nói chung, người ta cho đó là bịa đặt không thể nào tin được, nhưng đã rất để ý và lấy làm lạ: sử gia Ngô Sĩ Liên bàn: «... còn chuyện Sơn Tinh, Thủy Tinh thì rất là quái đản, tin sách chẳng bằng không có sách, hãy tạm thuật lại chuyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ thôi.» (1). Đến thời đại ngày nay, khi mà sự xuất hiện của thần thoại được soi sáng bằng lý luận khoa học, thì người ta lại thiên về « chủ nghĩa phản ánh ». « Chuyện này là nhân vì ở Bắc Việt năm nào đến tháng 6, tháng 7 cũng có nước lũ ở trên mạn ngược chảy xuống tràn vào đồng áng ngập mất cả ruộng đất. Người ta không hiểu là tại lẽ gì, mới tưởng tượng mà đặt ra... » (2), hoặc: « Sơn Tinh chiến thắng Thủy Tinh có thể là phản ánh sự chiến đấu thắng lợi của người Lạc Việt chống với lụt lội sông Hồng, sông Mã và biển Đông trong quá trình người Lạc Việt từ núi cao tiến xuống miền đồng bằng lầy lội (3).

Nếu vứt bỏ những chi tiết thần thoại đi thì rõ ràng chuyện này nói về lụt lội ở đồng bằng, cho nên mọi người đã đi đến kết luận chung ấy. Đó là nhất định rồi, nhưng không phải chỉ có thế. Người ta đã đi xa hơn nữa đến nguồn gốc của truyền thuyết này và cũng đã đi đến một kết luận chung thứ hai nữa: *Sơn Tinh, Thủy Tinh* là một hư cấu thần thoại — nghĩa là bịa đặt hoàn toàn — để phản ánh một hiện tượng lặp đi lặp lại, quan sát thấy nhiều lần nhưng không hiểu được (4). Đó là cơ sở của « chủ nghĩa phản ánh ».

Nhưng có thật thế không?

Để giải thích các hiện tượng quan sát thấy mà không hiểu được, người xưa đã nhiều lúc phải bày đặt ra các tình tiết, kết cấu duy tâm, thần linh. Loại thần thoại dùng để giải thích hiện tượng lặp đi lặp lại, được quan sát thấy nhiều lần có hai đặc điểm lớn: do xây dựng trên cơ sở những nhận xét đã khái quát được nên tình tiết, kết cấu đơn giản, ước lệ, đúng như những chuyện thường xảy ra trong đời sống, mọi người rất dễ và rất thường thấy, và do để giải thích nhận xét đã khái quát được nên tình tiết và kết cấu đưa ra cốt để dẫn đến cái đuôi: Do đó... cho nên...!

Sơn Tinh, Thủy Tinh, cũng có cái đuôi như thế: Tuy thất bại, phải ôm hận trở về, nhưng Thủy Tinh hàng năm cứ đến mùa tháng Tám lại đánh báo thù Sơn Tinh; mỗi lần hai bên đánh nhau, mưa to gió lớn, sấm chớp ầm ầm, nước sông dâng to ngập cả đồng ruộng. Cái đuôi này là kết luận rút ra, rõ ràng là để giải thích hiện tượng lụt lội phổ biến đã được khái quát. Chính cái đuôi này cùng với những tình tiết thần thoại đầy dẫy từ đầu đến cuối dễ làm cho (và thực sự

(1) Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt Sử ký Toàn thư* Hà Nội, 1967

(2) Trần Trọng Kim: *Việt Nam Sử lược* Hà Nội.

(3) Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam*, Hà Nội, 1960.

(4) Phúc Khánh: *Thử tìm hiểu những yếu tố tư tưởng triết học trong thần thoại Việt Nam*, Hà Nội, 1960.

đã làm cho) người ta nghĩ rằng chuyện này là một hư cấu — bịa đặt một trăm phần trăm — trên cơ sở khái quát nhận xét để giải thích hiện tượng lụt lội phổ biến trong không gian và thời gian.

Thế nhưng, để ý một chút đến cốt chuyện ta sẽ thấy, tuy cũng nói về lụt lội, nhưng các tình tiết và cách kết cấu của *Sơn Tinh, Thủy Tinh* có những đặc điểm rõ rệt, khác hẳn các chuyện thần thoại khác đã rõ ràng thuộc loại khái quát hóa nhận xét hiện tượng mưa lụt như chuyện Thần Mưa, Thần Nước v.v... Trong khi mọi người nghĩ rằng *Sơn Tinh, Thủy Tinh* cũng thuộc loại thần thoại khái quát hóa nhận xét thì truyền thuyết này chứa nhiều tình tiết rất khó hiểu. Hiểu như thế nào tình tiết sau đây :... Thủy Tinh còn đào sâu thành vực ở các làng Cam Giá, Đông Lân, Cổ Nhạc, Mỹ Xá cho bộ hạ làm căn cứ trú quân (1)... Nếu nước dâng, cây đổ, nhà trôi là thường tình của lũ và thường thấy trong các chuyện thần thoại về lụt lội thì chi tiết này rất bí hiểm đối với chúng ta, chúng ta khó có thể tưởng tượng ra được một cách rõ ràng đó là gì, là vì chúng ta chưa hề thấy hiện tượng này bao giờ trong lũ, là vì nó không hề có trong lũ thông thường ở Việt Nam. Nhưng khoa học về mưa, gió, đất đá nghĩ rằng đó là nói chuyện nước lũ đào thành các hồ lớn ở đồng bằng. Đó là hiện tượng có thật trong lũ, nhưng chỉ có trong những trận lũ rất lớn, ở điều kiện địa hình đồng bằng Việt Nam với núi thấp ở xung quanh, chỉ có thể có trong lũ cực kỳ lớn khi mà nước từ các rìa núi ào ạt phóng xuống đồng bằng thành những mảng nghiêng lớn với tốc độ cực lớn, vượt ra khỏi biên giới sông suối và không tuân theo địa hình sông suối nữa. Tại những nơi vỡ đê đôi khi có thể có những hồ xói, nhưng đó chỉ là những hố bé tí và nông, mà cũng rất hiếm có. Chi tiết này rất đặc biệt, chỉ có thể được ghi lại trong một quan sát thực tế, tình cờ bắt gặp một lần trong một trận lũ cực kỳ lớn và đúng thực tế một trăm phần trăm ; đó là một tình tiết thần thoại bề ngoài nhưng nội dung đúng với khoa học vì là ghi lại một quan sát thực tế. Sự bắt gặp tình cờ hiện tượng đặc biệt như vậy không bao giờ có trong một chuyện thần thoại khái quát hóa nhận xét về một hoạt động phổ biến thường xuyên và cố nhiên cũng không thể do người sau bịa đặt, thêm thắt vào khi mà ngay đối với người sau nó cũng còn là điều khó hiểu. Có lẽ trường hợp này người sau chỉ lặp lại lời xưa mà không hiểu đó là gì. Đó là tình tiết rất đặc biệt trong chuyện.

Tương tự như vậy, tình tiết « ... sai các loài hùm beo voi gấu bẻ gãy cây cối, chuyển đất đá ném xuống sông... » nếu không phải kể lại chuyện thực rằng người ta lấy đất đá, cành cây ném xuống nước thì có thể hiểu đó là mô tả trong một quan sát thực việc lũ cuốn theo đất đá, cây cối. Có lẽ hiểu như thế này có lý hơn vì đó là một tình tiết thần thoại lớn, hình như là để mô tả hiện tượng thật, ghê gớm và khó hiểu đó trong lũ đối với người xưa chứ không phải việc thường

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép là :... « Thủy Tinh ... chỗ nọ chỗ kia đào sâu xuống hàng chằm làm vực chứa nước mưu đánh úp ... ».

do người làm có thể kể thẳng ngay ra một cách dễ dàng, kiểu như: « ... làm một hàng rào thưa để đón đỡ, đánh trống, gõ cối hò reo ... ». Vì trong lúc những việc do người làm như thế (ở đây có thể hiểu thẳng ngay như vậy) đã không cần phải thần thoại hóa và đã được nói thẳng ra như thế thì thiết nghĩ những chuyện khác do người làm cũng không có gì đặc biệt lắm như vác đá, bẻ cành cây ném xuống nước cũng không cần phải thần thoại hóa. Nếu « bẻ gãy cây cối, chuyển đất đá ném xuống sông » quả là sự thực trong lũ thì đó lại cũng là trong một trận lũ lớn chưa từng thấy, loại lũ có thể kéo đất đá xuống lấp hết lúa má ven núi; lũ thông thường như chúng ta thường thấy chỉ đem nước xuống đồng bằng, đôi khi với một ít cây cối mà thôi. Hiện tượng đất đá tuôn xuống đồng bằng ấy, nhất là trong điều kiện địa hình đồng bằng Việt Nam với núi thấp ở xung quanh, chỉ có thể xảy ra trong một trận lũ cực lớn như trường hợp trên, loại lũ đủ sức làm 2 việc: đem đất đá xuống tụ tập ở ven chân núi và xa quá vùng tụ tập đất đá này thì đào sâu thành hồ. Và, nếu quả đúng như vậy, thì tình tiết thần thoại bề ngoài khó hiểu này lại cũng chứa đựng một thực tế khoa học ở bên trong, lại cũng là sự bắt gặp tình cờ một hiện tượng thật, rất đặc biệt, không phổ biến.

Đặc điểm thứ ba là lũ được mô tả không phải thuộc dạng hoàn toàn bịa đặt mà có nhiều khả năng đúng với lý luận và thực tế một trận lũ lớn ở vùng đồng bằng cửa sông Hồng. Theo cách mô tả trong truyền thuyết, ta có thể tưởng tượng lại trận lũ đã xảy ra theo trình tự sau: đầu tiên, sau một thời gian mưa lớn trong đồng bằng Bắc Bộ, nước bắt đầu dâng cao ở dòng sông chính — sông Từ Liêm (sông Hồng), con người bắt đầu có những biện pháp chống lụt ở đây (1), sau đó một chút, nước cũng dâng cao ở chi lưu phía Nam (2) rồi tràn ra ngập khu vực đồng bằng từ sông Hồng đến rìa núi Ba Vì lúc này là khu vực thấp hơn cả trong đồng bằng Bắc Bộ, thấp hơn khu vực từ sông Hồng đến rìa núi Tam Đảo ở phía Bắc (3) người sống ở ven chân núi « đánh trống, gõ cối, hò reo », bắn tên xuống nước v.v .. Sự biến đổi thủy động đặc biệt và nhanh như thế cho biết lúc này tốc độ nước trong dòng sông chính rất lớn, báo hiệu một trận lũ lớn sắp xảy ra chứ không phải đã kết thúc. Lập tức lúc đó nước sông Đà cũng đổ về mạnh, dâng ngập cả vùng đồng bằng nhỏ phía tây nam Ba Vì (4), và liền lúc đó nước

(1) « ... Lấy lưới sắt chắn ngang sông Từ Liêm. »

(2) Sông Đáy với ý nghĩa là một chi lưu phía Nam sông Hồng chứ không nhất thiết là sông Đáy ngày nay.

(3) ...« Thủy Tinh mở con đường khác qua sông Lý Nhân đến chân núi Quảng Oai... » Tình tiết này rất đúng với thực tế địa hình đồng bằng Bắc Bộ từ trước đến nay là một đồng bằng nghiêng lệch về phía Nam, vùng phía Nam là khu vực dễ và thường bị ngập nước lũ.

(4) «... Tiến vào sông Đà để đánh úp sau lưng Tản Viên... » Chi tiết tấn công sau lưng Tản Viên này khá đặc biệt, khá đúng với điều kiện địa hình thực tế đặc biệt ở đây: sau chân núi tây nam Tản Viên, ven sông Đà, có một vùng đồng bằng kẹp giữa núi khá lớn, cao hơn đồng bằng Bắc Bộ một chút, lũ thông thường không ngập được, nhưng lũ lớn đã ngập cả đồng bằng Bắc Bộ thì cũng có thể ngập luôn cả khu đất này.

tất cả các suối nhỏ cũng dâng cao, phóng ào ạt xuống đồng bằng thành những mảng nghiêng lớn, không tuân theo địa hình sông suối nữa (1), lũ cuốn theo cây cối, đất đá (2) xuống đồng bằng. Lúc này toàn đồng bằng đã ngập nước, người đã phải chạy lên núi. Nhưng không phải đã hết, nước còn càng ngày càng dâng cao lên mãi làm cho người ta sau lúc đã lên núi cứ phải dần dần trèo cao lên mãi mới tránh được lụt (3). Sau lũ, trở về đồng bằng người ta rất ngạc nhiên thấy những hồ lũ mênh mông trước đây không có (4).

Theo mô tả, đó đúng là một trận lũ, nhưng là một trận lũ khác thường, lớn chưa từng thấy; mô tả đúng lý luận và rất có khả năng đã đúng với thực tế. Những tình tiết bí hiểm trong chuyện không cho phép rút ra ý nghĩa xã hội từ chuyện này, mà trái lại chỉ phù hợp, và rất phù hợp, với nhận định của khoa học tự nhiên về một trận lũ có thật.

Những nhận định trên dẫn đến ý nghĩ rằng bản nguyên cốt chuyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* thực sự là bản ký sự ghi lại một trận lũ có thực, rất lớn, là thần linh hóa một sự kiện thật đã xảy ra một lần, vào một lúc nhất định, trước chưa có, sau không lặp lại và thuộc loại thần thoại mô tả sự việc thật bằng « phương pháp thần bí », xuất hiện vào những trường hợp đặc biệt để ghi lại sự kiện đặc biệt, bất ngờ, chứ không phải thuộc loại thần thoại khái quát hóa nhận xét. Cái quý giá của loại thần thoại này là ở đó. Chỉ có phân tích và rút ra các đặc điểm rõ rệt của chuyện mới tìm ra trong đó những yếu tố thực, loại trừ các bịa đặt thần thoại và những sai lạc vì đời sau.

Nếu đối với mọi người, *I-li-át* của Ô-me chỉ là bịa đặt của thi ca, chỉ là một hư cấu đồ sộ, thì cả cái kết cấu tràng giang nhưng chặt chẽ, hữu cơ, phát triển lô-gíc của hàng ngàn chi tiết của tập thơ đã hiện ra trước mắt cậu bé Sli-man như một cơ thể sống thực sự, đủ đầu, mình, tứ chi, các giác quan; cơ thể ấy sống, vận động, hoàn toàn đúng quy luật, thoải mái, không mảy may gượng gạo của hư cấu. Chỉ có nhận xét tinh tế đó mới cho Sli-man ước mơ và ý chí phấn đấu suốt đời để tìm một thành Tơ-roa thực sự bằng đá, bằng gỗ.

Nếu cốt chuyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* là bản ký sự ghi lại một chuyện thực thì cái đuôi của nó rõ ràng đại biểu cho loại thần thoại khái quát hóa nhận xét. No có thể do đời sau chắp vào một chuyện đã lưu hành rộng rãi từ trước để giải thích hiện tượng phổ biến cùng loại khỏi phải làm một hư cấu khác, hoặc

(1) «... khai tất cả các suối nhỏ để đưa nước lên cho đến tận chân núi đánh vào trước mặt...».

(2) Bẻ gãy cây cối, chuyển đất đá ném xuống sông.

(3) «... hễ nước dâng lên cao bao nhiêu Sơn Tinh lại hóa phép làm núi cao lên bấy nhiêu...». Tình tiết thần thoại này rất đặc biệt, rất khó hiểu nhưng sẽ nhận thức được dễ dàng khi tìm ra rằng truyền thuyết *Sơn Tinh, Thủy Tinh* là nói về một trận lũ có thật với mực nước rất cao và cứ dâng cao dần mãi lên ngập cả những phần sườn núi.

(4) «..., đào sâu thành vực ở các làng Cam Giá, Đông Lâu, Cổ Nhạc, Mỹ Xá... »

cũng có thể lúc mô tả việc thật người ta chắp luôn cái đuôi ấy vào với mục đích trên, tuy vậy cái đuôi sáo và ước lệ này vẫn không ảnh hưởng đến bản chất nội dung chuyện với các đặc điểm trên. Vậy, nguyên bản ký sự chỉ kết thúc ở thất bại cay đắng của Thủy Tinh mà thôi.

Thế nhưng lũ là một hiện tượng phổ biến. Vậy trận lũ nào đã được ghi lại? — Rõ ràng không phải một trận lũ thông thường người ta không thèm để ý đến mà phải là trận lũ lớn nhất, khủng khiếp nhất, gây tai hại lớn nhất cho người, chỉ xảy ra một lần nhưng đã đủ làm cho người ta phải kinh hoàng mà quy vào lực lượng thần thánh và không quên được cho đến bao nhiêu thế hệ về sau. Chính các tình tiết thực của chuyện được phân tích trên kia đã nói lên điều đó ; chuyện cũng chỉ có một mà thôi.

Nếu các triết gia, sử gia, nhà văn thường là tín đồ của « chủ nghĩa phản ánh », thì khoa học về đất đá, mưa gió lại rất chú ý tìm sự thật trong cái ly kỳ, phi lý, và nếu *Sơn Tinh, Thủy Tinh* xưa nay vẫn bị quên lãng như một chuyện bịa không đáng giá thì truyền thuyết về *Đại Hồng thủy* thế giới đã từ lâu lại được khoa học địa chất chú ý tìm vết tích thật. Rõ ràng là, nếu không dùng đèn những kiến thức khoa học tự nhiên khi khảo sát những truyền thuyết như thế này thì hầu như lúc nào người ta cũng chỉ rút ra được « ý nghĩa xã hội » của chúng, mà rất nhiều là những gán ghép thô bạo.

Đại Hồng thủy thế giới là chuyện vợ chồng Nô-ê chạy lụt trong kinh thánh của đạo Cơ-đốc, chuyện nguồn gốc các dân tộc của rất nhiều dân tộc thế giới v.v .. Ở Việt Nam thuộc nhóm này là chuyện về nguồn gốc các dân tộc của người Mèo, người Lô Lô, người Mán, người Ba-na. Có thể lấy hai chuyện sau đây làm đại biểu: Truyền thuyết của người Mán kể rằng Phu Hay cùng em gái được chim thần đến báo tin tai nạn lớn sắp xảy ra và dặn mang các con vật cùng hạt giống tìm đến quả bầu khổng lồ của chàng Chang-cô-lô mà trú ẩn. Chang-cô-lô dâng nước lên tận trời để đánh nhau với Lun Cung. Trái bầu về sau mắc nạn trên đỉnh núi ; hai anh em Phu Hay thoát nạn lấy nhau, sinh ra đông con cháu ; về sau mỗi người đi một nơi thành nhiều dân tộc. Truyền thuyết của người Ba-na kể rằng, vì đánh nhau với một con quạ mà một con cua đá dâng nước lên gây ra trận Đại Hồng thủy bảy ngày bảy đêm khiến mọi sinh vật đều chết hết ; trừ hai anh em nhà kia thoát nạn nhờ chui vào một cái trống khổng lồ trong đó bỏ mọi loài vật và lương thực. Khi nghe tiếng gà gáy, lại thấy có dấu chân bồ câu đầy bùn dính trên mặt trống biết là nước lũ đã rút, họ bèn chui ra ; hai anh em đành phải lấy nhau vì chỉ còn họ được sống sót, đẻ được 11 gái, 7 trai là thủy tổ các dân tộc. Người kinh Việt Nam, ngoài chuyện *Sơn tinh, Thủy tinh* với những đặc điểm riêng biệt còn có chuyện *Cường Bạo đại vương* na ná các chuyện trên có nhắc đến việc «... trần gian bị một trận lụt kinh khủng xưa nay chưa từng có... », sau lụt chỉ còn hai vợ chồng Cường Bạo sống sót.

Na ná như vậy là truyền thuyết về Hồng thủy trong sử Trung Quốc, trường ca về Đại Hồng thủy ở Ấn Độ, trường ca *Hồng thủy Hoành lưu* của người Miêu v.v...

Những chuyện này na ná hoặc rất giống nhau. Nhiều nhà nghiên cứu văn học dân gian đã đem so sánh chúng với nhau. Chúng tôi cũng nhận thấy sự giống nhau đó, nhưng không rút ra được ý nghĩa xã hội từ những chuyện này, mà suy nghĩ về mấy đặc điểm sau đây của chúng:

1. Tuy chuyện ở nhiều dân tộc khác nhau, có lúc rất khác nhau về tình tiết, nhưng tất cả đều giống nhau ở một chỗ là cùng nhắc đến một trận Hồng thủy vô cùng kinh khủng xưa nay chưa từng có, một tai họa lớn cho người, không phải có dạng một hư cấu thần thoại để giải thích hiện tượng lụt lội phổ biến.

2. Trong lúc mọi người thường cho rằng những chuyện nói về lụt lội là phản ánh hiện tượng tự nhiên ấy và thực tế như vậy thì, một cách hết sức bất ngờ, các chuyện này lại dùng để giải thích nguồn gốc các dân tộc. Đó là hiện tượng đặc biệt, không thể hiểu một cách thông thường như đối với các chuyện thần thoại nói về lụt lội khác. Ở đây, người ta muốn lấy trận lụt làm một cái mốc trong sự phát triển của các dân tộc, chứ không phải để giải thích chuyện lúa má hàng năm bị ngập nước; các chuyện này cũng không có cái đuôi rút ra để giải thích hiện tượng phổ biến ấy như trong *Sơn tinh, Thủy tinh* mà kết thúc chỉ là nói sự tiêu diệt dân số và hình thành các dân tộc mới bắt đầu từ sau lũ.

3. Chuyện phổ biến ở nhiều dân tộc miền núi, trong đó có thể có nơi do người miền núi đặt ra, nên không phải dạng thần thoại dùng để giải thích hiện tượng lụt lội trong thời kỳ nông nghiệp bắt đầu phát triển, vì nông nghiệp bắt đầu phát triển mạnh và truyền thuyết, thần thoại liên hệ với nó thường chỉ phổ biến ở các cư dân đồng bằng. Trong sự giống nhau của chuyện ở nhiều dân tộc, ta còn tìm thấy dấu vết của sự giao lưu văn hóa giữa các vùng xa hoặc của sự di cư của người xưa. Nhưng như vậy, điều này chứng tỏ truyền thuyết này có từ rất xưa, và trong lúc truyền đi xa và tồn tại lâu như vậy, chuyện vẫn giữ được là một truyền thuyết lớn, phổ biến rộng rãi trên những vùng đất lớn của thế giới, có sức sống mãnh liệt, là biểu hiện nguồn gốc từ một chuyện thật, đã có tiếng vang lớn và dư âm vọng xa từ lâu đời chứ không phải là những chuyện bịa đặt tầm thường dễ bị xuyên tạc cũng như dễ chết.

Những nhận xét này dẫn đến ý nghĩ rằng tất cả những chuyện trên là bắt nguồn từ một trận lũ có thật, rất lớn, đã xảy ra một lần trên vùng diện tích rộng lớn của nhiều nước Đông Nam Á và thế giới, có tác dụng quyết định đối với lịch sử. Chính cái quy mô đồ sộ và « hình dạng giống như thật » của truyền thuyết này đã từ lâu gây ra nghi hoặc.

Trên đây, chỉ mới là mấy nhận xét sơ bộ đầu tiên về truyền thuyết *Sơn Tinh, Thủy Tinh* và *Đại Hồng thủy*. Trong lúc chúng ta nhận xét về truyền thuyết trên như vậy thì mới đây, một sự phù hợp kỳ lạ giữa nó và một phát hiện khoa học mới được tìm thấy : Vết tích một trận lũ lớn ngoài sức tưởng

tượng, có tác dụng quyết định đối với lịch sử, xảy ra trong khoảng thời gian mấy nghìn năm lịch sử gần đây được phát hiện. Và dưới đây là phần đóng góp của khoa học địa chất cho lịch sử.

II

VẾT TÍCH ĐỊA LÝ — ĐỊA CHẤT CỦA MỘT TRẬN LŨ RẤT LỚN MỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN

Đây chỉ là những điểm chủ yếu, sơ lược để giới thiệu vấn đề, còn chứng minh tỉ mỉ về trận lũ này là việc đơn thuần địa chất, dài dòng, phức tạp, bạn đọc có thể tìm hiểu thêm trong các tài liệu về địa chất (1).

Ở Việt Nam, chỗ nào cũng vậy, ven chân núi trước đồng bằng có một bậc thềm cao hẳn hơn đồng bằng với các đặc điểm chung sau đây :

1. Về mặt địa hình, đó là một vùng đồi thấp, lượn sóng trước núi với độ cao 7 — 8 đến 40 — 45m ; gần núi cao dần lên, về phía đồng bằng thấp dần xuống.

2. Thành phần gồm cuội, đá tảng lẫn đất cát pha sét có màu đỏ nâu rất đặc trưng, đất trên mặt cằn cỗi thường chỉ có cỏ xấu.

Đó là các vùng đồi cuội Tiên Yên — Móng Cái, Quảng Yên — Phả Lại, Lục Ngạn — Tam Đảo, Tam Đảo — Việt Trì, ở Sơn Tây cũ (bám vào rìa núi Ba Vì), ở miền Tây đồng bằng Thanh Hóa (Bái Thượng — Ngọc Lạc), ở miền Tây đồng bằng Nghệ Tĩnh v.v. Ở đồng bằng Bắc Bộ, các nhà địa chất như Phrô-ma-giê (1936), Nguyễn Đức Chính (2), Nguyễn Cồn (3), I. M. Klai-nơ (Kleiner) (4) v.v. trước đây xếp các vùng đồi cuội vào thềm sông với tên gọi là « phù sa cổ » và họ quan niệm là tàn dư của một đồng bằng phù sa xưa kia đã bị bóc mòn mà về quan hệ địa tầng thì nằm dưới « đồng bằng phù sa mới » hiện nay ở trung tâm. Quan niệm tương đối thống nhất. Nguồn gốc « bậc thềm cao vùng Móng Cái » là đề tài cho những cuộc tranh luận sôi nổi trước đây. Phrô-ma-giê, Sa-xi-nhơ (Pháp) trước đây, Phrít-lan, Se-gơ-lô-va (Liên Xô) mới đây xem đó là

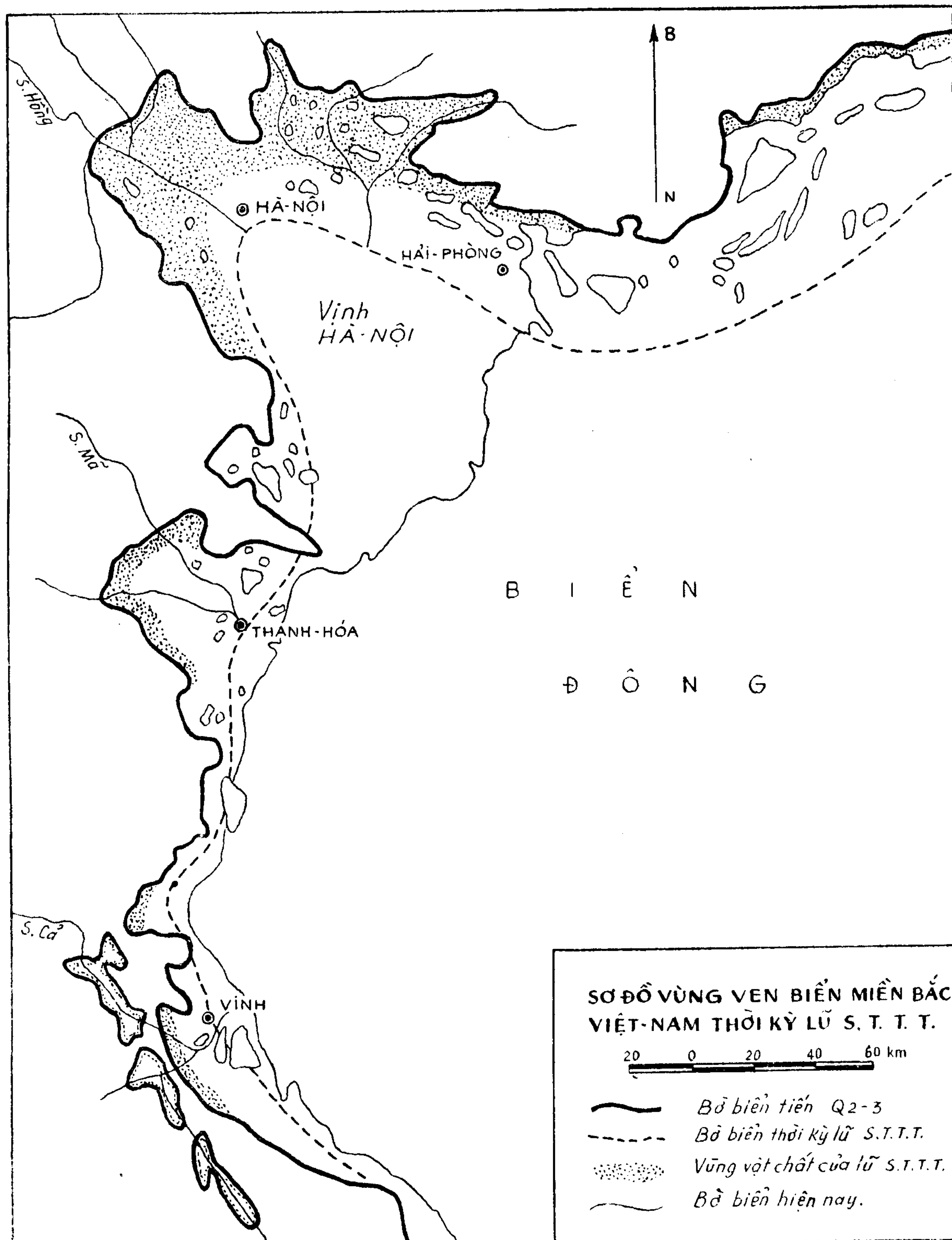
(1) Xem thêm : *Tập san Địa chất* tháng 5-8-1969. Nguyễn Đức Tâm : *Vết tích lũ Sơn Tinh, Thủy Tinh hay Đại Hồng thủy thế giới* — Tài liệu viết tay lưu ở Viện Khảo cổ học.

(2) Phrô-ma-giê (1936), Nguyễn Đức Chính (Tập san Sinh Vật Địa học, 1960). I U. M. Kleiner (1967), Nguyễn Cồn 1963) v.v...

(3) Tập san Sinh Vật Địa học, 1963.

(4) Báo cáo địa mạo đồng bằng Bắc Bộ, 1967.

Hình 1


B
N
S. Hồng
HÀ-NỘI
HẢI-PHÒNG
Vịnh
HÀ-NỘI
S. Mã
THANH-HÓA
B I Ể N
Đ Ô N G
S. Cả
VINH
SƠ ĐỒ VÙNG VEN BIỂN MIỀN BẮC VIỆT-NAM THỜI KỲ LŨ S. T. T. T.
20 0 20 40 60 km
Bờ biển tiến Q2-3
Bờ biển thời kỳ lũ S.T.T.T.
Vùng vật chất của lũ S.T.T.T.
Bờ biển hiện nay.

thềm biển đặc trưng (1). Đỗ Tuyết, Nguyễn Đình Khuông, còn nói rằng đã tìm thấy nhiều vỏ ốc biển ở đây (2). Nguyễn Đức Chính quan niệm là thềm sông hoặc thềm sông — thêm lũ hỗn hợp (3). Các đồi cuội ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh v.v... bề ngoài rất giống các đồi cuội ở Bắc Bộ nhưng ít được chú ý đến, chỉ có giáo sư Nguyễn Đức Chính (1964) đã đề cập qua loa đến chúng và đem so sánh chúng với các đồi cuội ở Bắc Bộ. Các bạn Đỗ Tuyết, Nguyễn Đình Khuông có quan niệm thềm biển khi bàn về nguồn gốc « bậc thềm cao vùng Móng Cái » đã phê phán quan niệm thềm sông rất chính đáng: thềm sông thì phải chạy theo sông, nhưng ở Tiên Yên — Móng Cái bậc thềm này lại có xu hướng chạy men theo bờ biển, cắt ngang qua các sông từ trong núi đổ ra biển. Đến lượt chúng tôi, chúng tôi lại có ý kiến về nhận xét trên như sau : Ở Tiên Yên — Móng Cái, bờ biển chạy men theo bờ núi, chưa thể nói ngay được bằng bậc thềm bám vào bờ núi này « có xu hướng chạy men theo bờ biển » và do biển tạo ra. Các vỏ ốc biển mà các tác giả đưa ra thì đúng như thế. Chúng tôi mới đây cũng đã đưa ra chứng minh về mặt biển mới lui trong thời gian hiện đại, từ chứng minh ấy rút ra rằng ở đâu đó có thể sẽ tìm thấy vết tích thềm biển với cả cuội dẹp, vỏ ốc biển v.v... Chúng ta sẽ thấy những mảnh thềm biển nhỏ như thế này ở Kiến An, Đồ Sơn v.v... và hoàn toàn có thể gặp ở Tiên Yên — Móng Cái. Nhưng nhìn chung, những mảnh thềm biển như thế rất ít, rời rạc, không phải là thành phần chủ yếu và phổ biến trong địa hình bờ biển Việt Nam. Cái cần phải thận trọng ở đây là không nhầm những mảnh thềm biển có thật ấy với cái gọi là « bậc thềm cao vùng Móng Cái » ; ốc biển tìm được một vài nơi trong lúc địa hình ở đây rất phức tạp và những bề mặt chứa vỏ ốc biển chưa chắc đã thuộc địa hình bậc thềm cao này.

Quan niệm thềm sông bao giờ cũng chủ trương rằng các đồi cuội này phải già hơn, nằm dưới đồng bằng thấp ở trung tâm hiện nay và phủ trực tiếp lên bề mặt bào mòn của đá gốc. Thế nhưng chưa có tác giả nào từ trước đến nay đào bới đến nền của các đồi cuội này.

Đặc điểm quan trọng nhất từ trước tới nay không được phát hiện là các đồi cuội lẫn đất đỏ này, ở Tiên Yên — Móng Cái cũng như ở đồng bằng Bắc Bộ, ở Thanh Hóa cũng như ở Nghệ Tĩnh, không phải phủ lên bề mặt đá gốc mà phủ lên tầng sét cao-lanh trắng đỏ loang lổ với bề mặt bào mòn nằm ngang với bề mặt đồng bằng thấp ở trung tâm, mà chúng tôi đã chứng minh là trầm tích biển tiến cuối cùng vừa mới rút đi cách đây chỉ mấy nghìn năm thôi (4).

(1) Tập san Địa chất, tháng 11-1967.

(2) Tập san Sinh Vật Địa — 1960.

(3) Tập san Địa chất, 1968 — 1969.

(4) Quan niệm của chúng tôi là các đồng bằng Việt Nam hiện nay là các đồng bằng biển, do biển lùi từ giai đoạn văn hóa Bắc Sơn vì vỏ quả đất nâng lên mà thành ; từ giai đoạn văn hóa Bắc Sơn đến sơ kỳ đá cũ núi Đọ, bờ biển Việt Nam, chạy theo rìa núi ngoài các đồng bằng hiện nay, là bờ của một biển tiến xảy ra sau giai đoạn sơ kỳ đá cũ núi Đọ.

Quan hệ địa tầng đặc biệt này thể hiện rất rõ ràng ở Mạo Khê — Uông Bí, ven đường tàu hỏa mới đào qua vùng đồi đất đỏ ; ở vùng Tam Đảo — Lục Ngạn có thể quan sát thấy dễ dàng tại các mương đào, các rãnh đường giao thông xẻ qua đồi cuội; ở Tiên Yên — Móng Cái, và tất cả các nơi khác đều như thế, cứ đào bới hết cuội, đất đỏ thì đến sét biển màu trắng đỏ loang lổ. Bề mặt sét biển dưới cuội bị bào mòn phức tạp, cao thấp khác nhau từ 1 đến 4m, chứng tỏ cuội, đất đã được đem đến đây sau lúc biển đã rút được một thời gian lâu, sét biển đã trải qua một thời kỳ bào mòn lục địa. Vậy thì, lúc này, ở đây, chẳng còn thềm biển nào được thành tạo nữa. Thứ hai, theo nguyên tắc thì sau lúc biển lùi, sông suối từ vùng núi bò ra đồng bằng mới giải phóng chỉ có thể bào mòn vào sát biển, tạo ra những mảnh thềm bồi nhỏ, không cao hơn bề mặt sét biển, hoặc phủ lên bề mặt bào mòn này những đám phù sa mỏng, thành phần mịn, thường rời rạc, lại chỉ có ở ven sông như chúng ta thường thấy mà thôi, chứ không thể nào lại chồng chất lên ở đây một lớp cát, cuội lẫn đá tảng cao mấy mét đến mấy chục mét, vượt hẳn mực xâm thực. Thế thì đây cũng chẳng phải là thềm sông nốt !

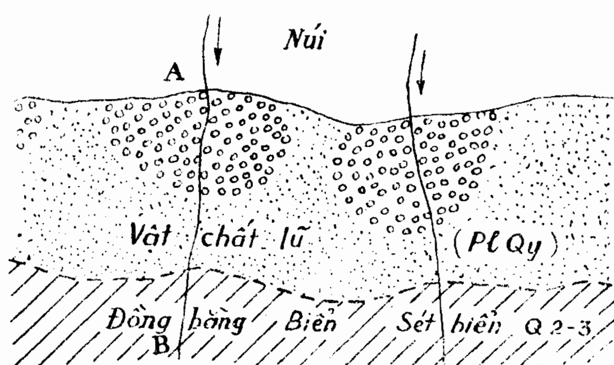
Vậy, khả năng cuối cùng là lũ, chỉ có lũ mới đem đất đá đến sắp xếp theo cách độc đáo này mà thôi!

Đặc điểm lớn thứ hai được phát hiện chứng thực nhận định này: Loại đất đá đó mang trong mình những đặc điểm của lũ tích và do lũ đem đến. Ở Mạo Khê — Uông Bí loại đất đá này, về thành phần và cách sắp xếp, có các đặc điểm sau đây:

1. Toàn bộ tầng cuội lẫn đất đỏ nhìn chung cấu tạo bằng một hệ gồm hai lớp: Dưới là một lớp cuội sạn có thành phần là cuội sạn của các suối địa phương tại đó — thạch anh là chính, ngoài ra còn sa thạch, diệp thạch; phân bố theo quy luật rõ ràng: gần chân núi, trước cửa các suối, tụ thành đám lớn, dày 7 — 8m (H2 *a,b*), hạt cuội lớn (5 — 10cm), lẫn đá tảng (30 — 40cm), gồm nhiều loại đá khác nhau, tròn cạnh, đúng là cuội của chính các suối tương ứng này; xa hơn, vào đồng bằng và về hai phía của suối, lớp cuội mỏng đi rất nhanh, hạt cuội nhỏ đi rất nhanh (H2 *a,b*); cách chân núi 300 — 400m trở đi chỉ còn là một lớp mỏng (0,4m — 0,5m) với cuội bé, chuyển sang sạn, cát thô, hạt chủ yếu là thạch anh, nhiều chỗ bị vỡ vụn, sắc cạnh. Cuội, sạn, đá tảng rõ ràng tụ thành các quạt lớn trước từng cửa suối một (H2 *a*).

Trên tầng này thường là một lớp cát pha sét mịn hơn, có chỗ dày đến 3 — 4m nhưng không phân lớp. Tầng này phân bố ngược lại: gần cửa suối rất mỏng hoặc không có (H2 *a,b*), để lộ ra tầng cuội ở dưới; xa cửa suối về phía đồng bằng và về hai phía dày lên rất nhanh. Chỗ tầng cuội — sạn ở dưới kết thúc thì tầng này bò xa thêm, trực tiếp phủ lên sét biển.

2. Các quạt riêng lẻ nối tiếp nhau thành một bậc thềm cao 2 — 3 đến 7 — 8m, có chỗ hơn nữa, chỉ có trước chân núi, bị chia cắt thành một vùng đồi phức tạp, chỉ có khảo sát tỷ mỉ mới phát hiện được các quạt; trước các suối lớn quạt dày, lớn hẳn hơn, bò xa hơn vào đồng bằng.

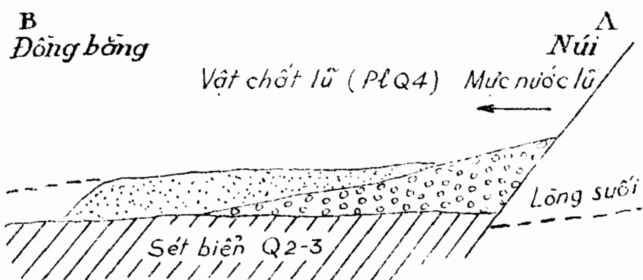


Hình 2a: Phương pháp tích tụ vật liệu lũ S.T.T.T. ven chân núi trên mặt phẳng đồng bằng.

3. Nền của toàn vùng đồi cuội là bề mặt sét cao-lanh màu trắng đỏ bị bào mòn phức tạp, cao thấp không đều nhau, xê dịch 1—2 đến 3—4 mét.

Đó là lũ tích!

Vùng đồi cuội lớn Tam Đảo—Lục Ngạn chỉ khác về kích thước hạt, kích thước tầng, kích thước quạt, còn cách sắp xếp và thành phần đất đá giống như trên. Tại vùng Thắng cuội bé 3—5—10cm, lớp dày 3—5m phần nhiều sắc cạnh nhưng đến gần rìa núi đồng bằng cuội trở nên rất lớn, chuyển sang tảng lớn, lớp dày lên đến hàng chục mét, phủ lên một diện tích lớn của đồng bằng biển mới thành lập gần đây do biển lùi; khu vực trầm tích lớn này bị chia cắt thành một vùng đồi cuội phức tạp; khảo sát trong một vùng nhỏ mấy đồi cuội khó có thể phát hiện ra hình dạng và quy luật phân bố các quạt. Các quạt lũ tích lớn nhất đặc trưng nhất ở đây thành tạo trước cửa các sông Cầu, Thương đổ vào đồng bằng, đường bán kính các quạt dài mấy chục cây số. Các vùng đồi cuội lẫn đất đỏ khác ở đồng bằng Bắc Bộ cũng như ở Thanh—Nghệ—Tĩnh phân bố và sắp xếp đúng như thế. Các quạt ở đây thành lập ở trước cửa các sông đổ vào đồng bằng. « Bậc thềm cao vùng Móng Cái » cũng là một tập hợp vô số các quạt vật chất trước chân núi; trước cửa các sông, suối lớn các quạt rất lớn, rất cao, liếm sâu vào đồng bằng.



Hình 2b: Phương pháp tích tụ vật liệu lũ S.T.T.T. trên mặt phẳng đứng lát cắt dọc quạt lũ từ trung tâm đến rìa theo đường AB trên hình 2a.

Với tất cả những đặc điểm gì mà lũ tích có loại đất đá đó chỉ có thể là lũ tích.

Một đặc điểm đặc biệt thú vị của loại đất đá này là, khác với vật chất lũ ở các vùng lũ tích thông thường gồm nhiều lớp cuội sạn xen kẽ nhau là vết tích của nhiều kỳ lũ đã xảy ra, ở đây tất cả chỉ có một lớp cuội sạn, nhiều nơi được phủ bởi một lớp cát pha sét mỏng, là vết tích của một trận lũ duy nhất. Vậy,

kết luận rút ra là có một trận lũ hiện đại xảy ra sau lúc biển lùi được một thời gian đã để lại vết tích.

Sức mạnh của lũ.

« Năm nào mà chẳng có lũ. Vậy, tìm thêm một trận lũ thì có giá trị gì! ». Hẳn có bạn sẽ bảo thế.

Thật vậy, một trận lũ như chúng ta thường thấy quả không có ý nghĩa gì đối với lịch sử cả; dầu nó có làm vỡ đê, trôi nhà thì cũng không để lại được vết tích đáng kể có thể giữ lại lâu về sau, và người sau nếu không đọc thấy trong sử sách hay không được người trước kể lại thì cũng không biết là năm nọ năm kia đã có lũ xảy ra; hết lũ người ta lại trở về xây dựng nhà cửa, cày cấy trên ruộng vườn xưa.

Trận lũ mà chúng ta tìm ra ở đây khác hẳn. Nó không phải đem nước xuống đồng bằng làm dâng mực nước sông lên 5—6 mét, 9—10 mét, mà cái chính là nó đã dùng sức nước ghê gớm tống xuống đồng bằng một khối lượng đất đá khổng lồ phủ đầy một miền đồng bằng rộng lớn dày mấy mét đến mấy chục mét. Cuội bé 6 — 10cm được đưa đi xa mấy chục cây số vào đồng bằng, đá tảng lớn nhiều nơi được vận chuyển đi rất xa chân núi. Đó là tình hình ở miền cửa các sông lớn đổ vào đồng bằng: sông Hồng, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam v.v... Các suối nhỏ khắp nơi ven rìa đồng bằng cũng đủ sức tạo thành một bậc thềm cao 7 — 8m, rộng 4 — 5 cây số bằng cuội, cát lẫn đá tảng. Mực nước lũ như thế nào? — Nếu các đê ngày nay cao mấy mét đã là bức thành vững chắc chống được lũ thì lần này chưa nói đến mực nước lũ, ngay « mực cuội » — bề mặt trên các đồi cuội, vật chất của lũ — tuy đã bị bào mòn đi nhiều, bây giờ ở ngay cạnh đê (Hà Bắc v.v...) còn cao hơn đê 3 — 4m, ở gần núi (Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hà Tây v.v...) cao hơn đê 30 — 40m; vật chất của lũ có thể phủ lấp cả những thành phố với nhà mấy tầng. Mực nước lũ tại đây cố nhiên lại còn phải cao hơn « mặt cuội » mấy chục mét nữa và có thể đạt đến 70 — 80m, thậm chí 100m hoặc cao hơn nữa. Tại vùng cửa các sông lớn đổ vào đồng bằng lúc bấy giờ, để có một động năng lớn cuốn đá tảng lớn xuống đồng bằng, những dòng nước ngầu đục lẫn đất đá phải có mực nước đột ngột dâng cao hàng chục mét và tốc độ rất lớn, phóng xuống đồng bằng rồi đổ xuống biển. Ngoài phạm vi lắng đọng vật chất lũ đào thành các hồ lớn. Các lỗ khoan vùng sông Lục Nam phát hiện một hồ lớn, dài rộng mấy cây số, các lỗ khoan ven bờ hồ sâu 16 — 17m chưa đạt đến đáy hồ ở Hà Tây và nhiều nơi khác nữa cũng có những hồ rất lớn, rất sâu, hiện nay đã bị lấp đi nhiều. Sự xuất hiện các hồ đặc biệt này ở đồng bằng rất bí hiểm, vì chúng rất lớn và rất sâu, đáy hiện sâu hơn mực nước biển rất nhiều, không phải do

sông tạo ra, nhất là lại ở trong vùng đồng bằng biển mới thành lập từ mấy nghìn năm trở lại đây, hết sức bằng phẳng. Đó có thể là những hồ lũ, nhưng phải là của một trận lũ cực kỳ lớn chứ không phải tạo ra được trong lũ thông thường. Chính phát hiện điều bí hiểm này làm chúng tôi liên hệ đến tình tiết khó hiểu trên kia trong *Sơn Tinh, Thủy Tinh*. Một Hà Nội mặc dầu với kiến trúc như ngày nay hay đồ sộ hơn nữa, giữa bể lũ này khác nào một hạt bụi rơi vào dòng thác, bởi vì ngay chính nóc những tòa nhà cao nhất 5 — 6 tầng và hơn nữa cũng khó có thể ngoi lên khỏi mặt nước. Hơn thế nữa, khi lũ đã có thể xói thành những hồ dài rộng mấy cây số, sâu hàng chục mét thì cũng có thể đào bóc mất tích cả nền thành phố. Ngày nay, căn cứ vào vật chất của lũ có thể làm được những phép tính động lực cụ thể để tìm ra mực nước, tốc độ nước v.v... thực của lũ.

Để chuyển xuống đồng bằng một khối lượng đất đá khổng lồ như vậy, với những đá tảng lớn, dòng nước phải có tốc độ rất lớn, mực nước rất cao; muốn thế phải đột ngột có một bể nước rất lớn, và như vậy phải có một trận mưa hết sức lớn, xảy ra ào ạt, liên tục trong một khoảng thời gian nhất định. Để có một lượng cát và sét mịn lớn, mưa ở miền núi phải lớn, hạt mưa phải lớn, nặng để có thể đánh bật đất ra khỏi sườn núi; trên sườn núi ngoài phạm vi các khe suối cũng phải có những mảng nước ồ ạt đổ xuống theo bề mặt sườn núi để bóc trụi vật chất mịn. Sau một trận mưa như vậy, trên các sườn núi hầu như chỉ còn trơ đá cứng. Đó không còn là mưa nữa, thực sự là một bể nước đổ ập xuống. Đấy là chúng ta tạm thời căn cứ vào khối lượng vật chất của lũ, độ dày, chiều cao của chúng để dự đoán sơ bộ như thế thôi.

Một trăm trận lũ lớn nhất mà chúng ta được chứng kiến trong thời gian của lịch sử đã nhập làm một, đánh xuống một lúc, trong một chớp mắt! — Có thể tạm tưởng tượng đơn giản, trực quan như vậy. Một trận lũ như thế chỉ xứng với những sức mạnh trong các chuyện thần tiên mà thôi, và trong suốt mấy nghìn năm lịch sử trở lại đây khó có thể xảy ra hơn một lần và thực tế cũng chỉ mới xảy ra có một lần.

Thời gian xảy ra lũ.

Đây là một đặc điểm nổi bật nữa của lũ. Nó không phải xảy ra cách đây hàng vạn năm, hàng chục vạn năm như những hoạt động tự nhiên khác thường được khoa học địa chất xác định, mà chỉ mới xảy ra cách đây mấy nghìn năm thôi, trong thời gian lịch sử.

Nếu không phải muộn hơn các nơi khác một ít, thì ở đồng bằng Bắc Bộ biển tiến cuối cùng cũng chỉ bắt đầu lùi từ khoảng giai đoạn văn hóa Bắc Sơn. Chỉ sau lúc biển rút được một chút đã có người tràn xuống đồng bằng ở một vài nơi: Quỳnh Văn, Đa Bút v.v... Biển rút được một thời gian, một dải đồng

bằng hẹp được thành lập và đã có đông người ở, sông suối từ vùng núi bò ra bào mòn qua loa vào đáy biển mới nâng lên. Lúc này lũ xảy ra. Vùng đồi cuội ở Hà Bắc hiện nay phổ biến đến sông Cầu nhưng tại đây lớp cuội còn dày đến 3 — 4 m thì lúc xảy ra lũ nó còn kéo dài hơn nữa về phía nam, và như vậy bờ biển lại còn phải lùi xa hơn nữa, có thể đã quá Bắc Ninh. Căn cứ vào nhiều vết tích khác nữa thì bờ biển trong đồng bằng Bắc Bộ lúc này đã rút quá Hà Nội về phía đông. Mặt khác căn cứ vào địa hình thì cái gọi là « Văn hóa Phùng Nguyên » với địa điểm khảo cổ Phùng Nguyên đặc trưng thành lập sau lũ, nhưng bờ biển thời bấy giờ cũng chỉ mới rút khỏi Hà Nội không xa, lúc này phần lớn diện tích đồng bằng Bắc Bộ hiện nay còn thuộc một Vịnh lớn mới mất đi trong giai đoạn kim khí — Vịnh Hà Nội — chứng cớ là từ khoảng Hà Nội về phía đông hiện nay chỉ tìm thấy vết tích các giai đoạn muộn hơn văn hóa Phùng Nguyên mà thôi. Bờ biển hai giai đoạn cần so sánh này xấp xỉ nhau cho thấy lũ xảy ra vào khoảng trực tiếp trước văn hóa Phùng Nguyên.

Không cần dùng phương pháp so sánh đường bờ biển mà chỉ dựa vào đặc điểm tài liệu khảo cổ học Việt Nam hiện có, chúng ta cũng hoàn toàn có thể đi đến kết luận trên về niên đại của lũ: từ thời kỳ văn hóa Bắc Sơn sau lúc biển lùi được một chút, thì lập tức đã có người tràn xuống đồng bằng ở một vài nơi. Đến hậu kỳ thời đại đá mới, người ở đồng bằng đã rất đông, chứng cớ là vết tích giai đoạn này tìm thấy khắp nơi ở đồng bằng. Nếu ở các vùng đồng bằng ven biển nói chung vết tích từ giai đoạn văn hóa Bắc Sơn trở về sau tìm được khá đầy đủ theo thứ tự thời gian, với những Kiốt-ken-mốt-đinh ven biển rất đặc trưng, thì ở đồng bằng Bắc Bộ, nền văn hóa xưa nhất là văn hóa Phùng Nguyên, mà trước đây được xếp vào hậu kỳ thời đại đá mới nhưng có nhiều khả năng có niên đại muộn hơn — thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau; tiếp theo là văn hóa đồng thau, sắt phổ biến rộng rãi và liên tục về mặt thời gian. Tài liệu khảo cổ học đồng bằng Bắc Bộ có ba đặc điểm rõ rệt: một là ở đây hoàn toàn vắng mặt giai đoạn chuyển tiếp từ văn hóa Bắc Sơn đến văn hóa Phùng Nguyên trong lúc ở đây không phải đến thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên biển mới bắt đầu lùi; hai là các di chỉ khảo cổ thuộc văn hóa Phùng Nguyên là một loạt các địa điểm cư trú lớn, lâu dài với hiện vật của một nền văn hóa cao, phổ biến rộng rãi trên mặt đồng bằng một cách đột ngột, rất đối lập với sự vắng mặt các giai đoạn văn hóa trước đó cho thấy rõ ràng là nó còn phải có một thời kỳ phát triển chuyển tiếp trước đó nữa, ngay tại vùng đồng bằng này giống như ở các vùng đồng bằng khác, mà vết tích đã bị mất đi ; ba là trong đồng bằng Bắc Bộ, song song với sự vắng mặt các giai đoạn chuyển tiếp trước văn hóa Phùng Nguyên là sự vắng mặt các Kiốt-ken-mốt-đinh ven biển, mà về nguyên tắc chỉ được thành tạo vào các giai đoạn chuyển tiếp này, vì đó mới là thời kỳ văn hóa Kiốt-ken-mốt-đinh; còn từ văn hóa Phùng Nguyên trở đi thuộc thời kỳ kim khí không phải là lúc thành tạo chúng và bờ biển cũng đã ở xa về phía đông. Điều này cho thấy rằng, có một giai đoạn văn hóa chuyển tiếp trước văn hóa Phùng Nguyên trong phạm vi đồng bằng Bắc Bộ đã mất hết vết tích, hiện không tìm thấy.

Các nền văn hóa từ Phùng Nguyên trở đi lại rõ ràng hình thành sau lũ, vì các di chỉ này nằm trên địa hình sau lũ. Do đó, có thể thấy rõ ràng là vết tích các giai đoạn chuyển tiếp trước văn hóa Phùng Nguyên trong đồng bằng Bắc Bộ bị tiêu hủy chính bởi trận lũ nói trên, bởi vì ngoài ra không còn một nguyên nhân nào khác. Lũ xảy ra trong một khoảng thời gian ngắn; sau lũ người chạy nạn trở về đồng bằng, nhanh chóng xây dựng nên những xóm cư trú phổ biến rộng rãi thể hiện trong một đặc điểm lớn của tài liệu khảo cổ học đồng bằng Bắc Bộ. Cho nên, có thể thấy rõ ràng là lũ xảy ra trực tiếp trước cái gọi là văn hóa Phùng Nguyên hiện nay, và văn hóa Phùng Nguyên hiện nay là do người chạy lụt trở về xây dựng nên. Vì lũ xảy ra trong một thời gian ngắn, nên có một bộ phận của giai đoạn văn hóa trực tiếp trước lũ mà vết tích đã bị phá hủy cũng không khác văn hóa Phùng Nguyên hiện nay là bao, có thể xếp vào văn hóa Phùng Nguyên được. Do đó thậm chí có thể nói được rằng lũ đã xảy ra vào thời kỳ đầu của văn hóa Phùng Nguyên bởi vì sai số về thời gian ở biên giới của nền văn hóa này còn lớn hơn khoảng cách giữa nó đến lúc xảy ra lũ như vậy.

Như vậy, lũ xảy ra vào khoảng cuối thời đại đá mới – đầu thời đại đồng thau ở Việt Nam, mà niên đại tuyệt đối có lẽ nằm trong thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên; lúc này trong đồng bằng Bắc Bộ, bờ biển ở khoảng vị trí Hà Nội ngày nay, ở đồng bằng Trung Bộ, bờ biển còn nằm sâu trong lục địa mấy cây số so với bờ biển ngày nay; còn ở Quảng Ninh thì bờ biển lại chạy ven ngoài khu vực các Vịnh và đảo hiện nay.

III

NGUỒN GỐC CỦA TRUYỀN THUYẾT SƠN TINH, THỦY TINH VIỆT NAM VÀ ĐẠI HỒNG THỦY THẾ GIỚI

Khảo sát một truyền thuyết chúng ta tìm thấy hơi hướng một trận lũ lớn; khảo sát địa chất chúng ta lại tìm ra vết tích một trận lũ tương tự đã xảy ra một lần trong khoảng mấy nghìn năm lịch sử trở lại đây. Vấn đề đặt ra là: hai trận lũ này có liên quan gì với nhau không?

Về thời gian, cả hai trận lũ cùng xảy ra trong thời kỳ lịch sử gần đây, biên giới hẹp hơn là trong giai đoạn truyền thuyết, thần thoại phát triển. Về sức mạnh, cả hai cùng có tác dụng quyết định đối với lịch sử, một bên làm cho người ta phải kinh hoàng mà quy vào thần thánh, một bên cũng chỉ xứng với những chuyện thần thánh mà thôi. Truyền thuyết *Sơn Tinh, Thủy Tinh* nhắc

đến những cái chằm, cái vực nào đó do Thủy Tinh đào ra là tình tiết rất khó hiểu, bí hiểm đối với nhà nghiên cứu văn học dân gian, thì sự xuất hiện các hồ lớn và sâu trong đồng bằng biển hiện đại đã nói ở phần trước hết sức bí hiểm đối với nhà nghiên cứu địa chất; nhưng nếu nhà văn có thể gạt phắt « cái điều bịa đặt rắc rối » ấy ra ngoài đối tượng nghiên cứu để tìm hiểu ý nghĩa xã hội của chuyện cổ tích, thì người địa chất không thể bước qua cái hố sâu có thật, chắn bước trước mắt mình. Cho nên, khi đọc đến những dòng khó hiểu đó trong *Lĩnh Nam chích quái*, chúng tôi đã nghĩ ngay đến những cái hồ xuất hiện một cách bí hiểm ở đồng bằng. Cũng như khi sự thật về nguồn gốc bậc thềm đất đỏ và các hồ bí hiểm ở đồng bằng được tìm ra thì chúng tôi nghĩ đến một liên hệ giữa phát hiện này với truyền thuyết *Sơn Tinh, Thủy Tinh* và chúng tôi nghĩ rằng những cái chằm, cái vực ở các làng Cam Giá, Đông Lân... ghi trong truyền thuyết như vô cớ xuất hiện ra trong trận đánh giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh có thể giải thích được bằng kết quả của một trận lũ ghê gớm có thật và, chính đó là vết tích trận lũ duy nhất mới phát hiện. Thế thì « cái điều bịa đặt rắc rối » ấy chính lại là đoạn ký tuyệt diệu vậy! Tương tự như vậy, nếu « ... bẻ gãy cây cối, chuyển đất đá ném xuống sông... » là thật trong lũ thì đó là tình tiết ghi lại việc trận lũ này cuốn đất đá xuống đồng bằng để thành tạo bậc thềm đất đỏ lẫn đá tảng duy nhất ven rìa đồng bằng hiện nay, đã xảy ra một lần duy nhất trong lịch sử. Đó sẽ là đoạn ký tuyệt diệu thứ hai! « ... Hễ nước dâng lên cao bao nhiêu Sơn Tinh lại hóa phép làm núi cao lên bấy nhiêu... » là tình tiết bí hiểm nữa, nhưng lại rất phù hợp với phát hiện trận lũ thật, có mực nước cao đến hàng chục mét, thậm chí một trăm mét hoặc hơn nữa, cứ đuổi người dần lên cao mãi trên sườn núi. Đó là đoạn ký tuyệt diệu thứ ba!... v.v...

Những đặc điểm của trận lũ này tìm thấy trong trận lũ kia, và có lẽ cái giống nhau quyết định cuối cùng là cả hai cùng chỉ xảy ra có một lần trong khoảng mấy nghìn năm lịch sử trở lại đây, có cái này thì không có cái kia; cái khác nhau là một bên được ghi lại ngay lúc đó bằng phương pháp thần thoại truyền miệng, một bên do khoa học tìm thấy về sau; nhưng có lẽ đó chính lại là điều thú vị hơn là chứng cớ rõ ràng để phân biệt chúng với nhau. Vậy, có cơ sở để nghĩ rằng hai chỉ là một! Và, *cái phản ánh mung lung hiện tượng tự nhiên khủng khiếp này, xảy ra một lần vào đầu óc tranh tối tranh sáng của người xưa, gây nên một ấn tượng sâu sắc vào ký ức, luôn luôn mới, không phai, nhưng mơ hồ, xa xăm, huyền bí như một bóng ma, chính là nguồn gốc, là nội dung của truyền thuyết « Sơn Tinh, Thủy Tinh » vậy!*

Nếu khoa học địa chất chỉ dừng lại ở chứng minh vết tích một trận lũ lớn mà không bước sang đến nguồn gốc truyền thuyết *Sơn Tinh, Thủy Tinh* là thiếu sót căn bản, thì nếu chúng ta chỉ dừng lại ở *Sơn Tinh, Thủy Tinh* Việt Nam cũng sẽ là sai lầm lớn. Từ *Sơn Tinh, Thủy Tinh* thật ở Việt Nam, hoàn toàn có thể và nhất định phải đi xa hơn nữa đến Hồng thủy Trung Quốc, Đại Hồng thủy Đông Nam Á và thế giới.

Cần rút ra điều quan trọng sau đây từ phát hiện ở miền Bắc Việt Nam: chúng ta có thể dễ dàng nghĩ rằng trận lũ lớn do mưa gây ra ấy không phải

chỉ bó hẹp trong phạm vi miền Bắc Việt Nam, mà còn phải xảy ra trên một phạm vi rộng lớn hơn nhiều, chiếm một loạt nước ở Đông Nam Á và thế giới. Mưa lớn xảy ra khắp nơi nhưng lũ lớn chủ yếu phổ biến ở các đồng bằng thấp trước núi. Ở Việt Nam vết tích trận lũ này còn tìm thấy khắp nơi ở miền núi, trong các thung lũng chỉ hơi rộng một chút để lũ có thể lắng lại một đám cuội, một đám đất nhỏ. Đó là các đồi cuội lẫn đất đỏ ở thung lũng các sông Cả, Ngàn Sâu, Chu, Mã, Hồng, Lô, Cầu, Thương, Lục Nam... Căn cứ vào sức mạnh của lũ, điều kiện địa hình và khí hậu, chúng tôi dự đoán là trận lũ lớn do mưa gây ra đó đã xảy ra một lần ở các miền Đông, Đông-Nam, Nam Hy-ma-lai-a, chiếm Đông Nam Á (trước hết là Trung Ấn), Trung Quốc, Ấn Độ, phía tây ven theo bờ Ấn-độ dương có thể sang đến Trung Cận Đông, và Việt Nam chỉ là một điểm khảo sát nhỏ của nó mà thôi. Việt Nam, Trung Quốc (từ miền Tây Tạng), Đông Nam Á, vùng ven bờ Ấn-độ dương là những miền núi thấp, già, địa hình chia cắt rộng và sâu. Ở đây, lũ thông thường hầu như không bao giờ để lại vết tích bồi đắp hay đào xới nào đáng kể cho khoa học nghiên cứu. Nhưng khi ở Việt Nam lũ đã có thể khác thường đến mức thành tạo được một bậc thềm ven núi lớn, đào được các hố sâu, rộng và đặc biệt như vậy thì tại khu vực địa hình và khí hậu tương tự này, lũ cũng có thể tạo ra một bậc thềm và các hồ tương tự. Khu vực dự kiến lũ này khá phù hợp với khu vực phổ biến truyền thuyết về *Hồng thủy, Đại Hồng thủy* của các nước trên thế giới. Trận lũ rất lớn này có mực nước cao ngập một phần sườn núi phù hợp với truyền thuyết về *Đại Hồng thủy* là, sau lũ, vỏ bầu của hai anh em nhà kia mắc cạn trên đỉnh núi; trận lũ này đã có tác dụng tiêu hủy vết tích một giai đoạn lịch sử mấy nghìn năm ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, cũng sẽ có tác dụng quyết định đối với lịch sử ở nhiều nơi khác nữa rất phù hợp với tác hại kinh khủng của *Đại Hồng thủy* là sau lụt chỉ còn hai anh em nhà kia sống sót. Vậy, cũng có cơ sở để nghĩ rằng trận lũ quy mô thế giới xảy ra vào sơ kỳ thời đại đồng thau Việt Nam đó chính là nguồn gốc truyền thuyết *Đại Hồng thủy* thế giới, là nguyên nhân chân chính của quan hệ bí hiểm giữa núi và biển (nước) và là đặc điểm nổi bật của thần thoại Đông Nam Á và một số miền lân cận.

Lũ xảy ra cố nhiên không phải vì cua quạ đánh nhau hay ai đó lấy vợ mà có lẽ vì một nguyên nhân thiên văn—khí tượng bất ngờ nào đó hiện còn chưa biết được.

IV

SƠN TINH, THỦY TINH, ĐẠI HỒNG THỦY VỚI LỊCH SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC

Phát hiện trên đã đưa ra ánh sáng một bí mật của lịch sử, đem vào phạm trù khoa học một chuyện thần thoại. Nhưng, nếu quan niệm rằng tất cả giá trị của phát hiện chỉ là để tô điểm cho một món cổ tích khoa học lý thú thì đó là

sai lầm. Đó cũng là một, nhưng chỉ là cái vị chua ngọt dễ chịu phút đầu mà thôi, còn ý nghĩa của phát hiện thì ở sau đây.

Ở Việt Nam lũ « *Sơn Tinh, Thủy Tinh* » (hay *Đại Hồng thủy*) xảy ra sau lúc biển bắt đầu lùi được một thời gian, miền đồng bằng mới thành lập đã trở nên trù phú — vết tích giai đoạn hậu kỳ thời đại đá mới tìm thấy khắp nơi ở đồng bằng ở dạng các khu vực cư trú lớn và lâu dài, với một trình độ văn hóa khá cao, đã có thể tạo ra được những chuyện thần thoại lớn lưu truyền về sau cho đến chúng ta ngày nay. Trận lũ xảy ra trong một khoảnh khắc, quét sạch đồng bằng, có lẽ chỉ có một ít người sống ven chân núi (Ba Vì v.v...) kịp thoát nạn lên núi mà thôi. *Đó có lẽ là thảm họa lớn nhất cho các dân tộc trong khoảng mấy nghìn năm lịch sử trở lại đây.* Ở miền

GIAI ĐOẠN VĂN HÓA ĐÁ MỚI - KIM KHÍ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM
(Đại diện cho ĐÔNG NAM Á và một số vùng lân cận)

Thời gian địa chất	ĐẤT ĐÁ	Cột địa tầng	HOẠT ĐỘNG TỰ NHIÊN			KHẢO CỔ HỌC LỊCH SỬ	
Q_4	$(A\ell Q4)_2$		Bắc sông Hồng Biển tiến	Lục địa sau lũ	Lục địa sau biển (Biển thoái hiện đại)	KIM KHÍ	Văn hóa ĐÔNG-SƠN Văn hóa PHÙNG-NGUYÊN
	$P\ell Q_4$		Lũ S.T.T.T. (Đại hồng thủy)			ĐÁ MỚI	Ở đồng bằng Bắc-bộ. MẤT vì lũ
	$(A\ell Q4)_1$		Lục địa trước lũ				Văn hóa BẮC-SƠN
Q_3	mQ_{2-3}		Biển tiến			ĐÁ GIỮA	

Tây và Tây Bắc đồng bằng Bắc Bộ sau lúc nước rút, ven rìa đồng bằng là một bề cuội, cát lẫn đá tảng phủ lấp một vùng lớn từ chân núi ra xa đến mấy cây số, mấy chục cây số, chiếm diện tích rất lớn của đồng bằng thời bấy giờ. Quá vùng đồi cuội, quang cảnh ngược lại: không một bóng cây, chỉ những hồ nước mênh mông và mặt đất phẳng lỳ. Ở đấy cũng như ở đây, cái ngơ ngác của người trở về là không còn tìm thấy một vết tích nào nữa của quê hương trù phú xưa kia, phần đã bị phủ đi, phần đã theo nước xuống biển. Người ta lục tục trở về và sau cái ngơ ngác đầu tiên lại bắt tay xây dựng quê hương mới trên đám đất trơ trọi, ngổn ngang gỗ đá ấy.

Vậy, trận lũ có tính chất quyết định đối với lịch sử này đã chia lịch sử ở đồng bằng ra làm hai giai đoạn: Giai đoạn lịch sử trước lũ, văn hóa đá mới, và giai đoạn lịch sử sau lũ, văn hóa kim khí.

Phân chia này dẫn đến nguyên tắc về đặc điểm khảo cổ và sử thời cổ ở Việt Nam, trước hết là đối với miền Tây đồng bằng Bắc Bộ là nơi lũ xảy ra lớn nhất. Các đặc điểm khảo cổ — sử thời cổ như sau:

1. Vết tích giai đoạn lịch sử trước lũ *Sơn Tinh, Thủy Tinh* ở miền Tây đồng bằng Bắc Bộ và ven rìa các đồng bằng khác hầu hết đã bị phá hủy hoặc phủ lấp, khó có thể phát hiện ra và hiện nay cũng chưa phát hiện ra. Lịch sử giai đoạn này sẽ ít được chứng minh bằng tài liệu khảo cổ ở các miền đó. Vết tích giai đoạn này, nếu còn ở đây, có thể tìm thấy đâu đó dưới đồi cuội, nhưng nhìn chung sẽ rất hiếm. Do đó, khảo cổ học cần chú ý miền núi khi nghiên cứu giai đoạn lịch sử trước lũ. Ở đồng bằng, nói chung vết tích giai đoạn này còn giữ được ở một số nơi không phải dưới đồi cuội mà ngay trên mặt đồng bằng là những nơi sức lũ yếu. Đó là các vùng ngoài đồi cuội của lũ ở đồng bằng Trung Bộ, rìa Bắc đồng bằng Bắc Bộ v.v... Ở đây, cần căn cứ vào địa hình, địa tầng để xác định là vết tích được phát hiện thuộc giai đoạn trước hoặc sau lũ.

2. Phần lớn các vết tích khảo cổ ở những nơi lũ gây tác hại phá hủy mạnh — miền Tây đồng bằng Bắc Bộ v.v... — đã và sắp được phát hiện sẽ thuộc giai đoạn lịch sử sau lũ *Sơn Tinh, Thủy Tinh* và có niên đại rất muộn, từ đầu thời đại đồng thau trở đi, cách văn hóa Bắc Sơn một khoảng trống lớn.

Hiện nay, tài liệu khảo cổ học đồng bằng Bắc Bộ đã thể hiện rõ điểm này. Những tài liệu đó chủ yếu là để chứng minh giai đoạn lịch sử sau lũ « *Sơn Tinh, Thủy Tinh* ».

3. Giai đoạn lũ và vật chất của lũ là giai đoạn chuẩn, tầng chuẩn cho khảo cổ học thời đá mới — kim khí và lịch sử thời cổ, là cái mốc để hướng việc lắp ráp các sự kiện khảo cổ — sử các giai đoạn này vào hệ thống thời gian của chúng.

4. Lũ *Sơn Tinh, Thủy Tinh* hay *Đại Hồng thủy* có lẽ là cái tai họa lớn nhất cho các dân tộc trong khoảng mấy nghìn năm lịch sử trở lại đây. Trận lũ này và vật chất của nó cũng là giai đoạn chuẩn, tầng chuẩn cho khảo cổ học

và lịch sử thời đá mới — kim khí chung cho cả khu vực rộng lớn láng giềng Việt Nam đã nói ở trên kia, có thể sử dụng ở cả vùng đất rộng lớn này. Cái quan trọng và thú vị hơn nữa là cái mốc này sẽ *liên hệ khảo cổ học và lịch sử thời cổ các nước này với nhau.* Như vậy, đó sẽ là một phương pháp khảo cổ — sử có ý nghĩa thế giới, nó phải được sử dụng có kết quả. Một ví dụ: nếu *Sơn Tinh, Thủy Tinh* Việt Nam là *Hồng thủy* Trung Quốc thì văn hóa hậu kỳ đá mới ở Việt Nam, Hoa Nam sẽ tương ứng với giai đoạn lịch sử trước Nghiêu Thuấn ở Trung Quốc chứ không phải có niên đại muộn của đồ đồng Ân Chu, và song song tồn tại với giai đoạn đồ đồng này ở Trung Nguyên là giai đoạn đồ đồng ở Việt Nam, Hoa Nam, phát sinh và phát triển tại chỗ, bởi vì rõ ràng không thể lấy gốc từ phương Bắc v.v... Với ý nghĩa này *Sơn Tinh, Thủy Tinh* Việt Nam là cái cầu hữu nghị cho khảo cổ học và lịch sử trước hết là trên miền quê hương này của loài người.

5. Truyền thuyết về trận lũ này có hai loại: một loại chỉ phổ biến ở từng địa phương cục bộ với những đặc điểm địa phương, dân tộc do người từng địa phương sáng tạo ra, ví dụ: *Sơn Tinh, Thủy Tinh* Việt Nam, *Hồng thủy* Trung Quốc v.v...; loại này dùng để xác định khu vực xảy ra lũ mà chúng tôi đã làm sơ bộ ở phần trên. Một loại đã di cư đi xa — chuyện nguồn gốc các dân tộc, thoát nạn bằng trống v.v... có thể dùng như một chất thuốc chỉ thị màu để xác định đường đi của các luồng văn hóa xưa. Một ví dụ: các học giả phương Tây lần đầu xâm nhập Đông Dương, rất ngạc nhiên là ở người Tây Nguyên cũng có một ông Nô-ê chạy lụt và cái kết luận của họ rút ra là những thể thức Han-xtat... từ nghìn xưa đã du nhập vào văn hóa Đông Sơn... Thế nhưng, *Đại Hồng thủy* và vợ chồng Nô-ê lại gốc Phương Đông, cho nên kết luận kỳ thị chủng tộc trên đây phải đặt ngược lại nếu quả thật trong các nền văn hóa Phương Tây và Đông Sơn có những điểm giống nhau do giao lưu văn hóa: chính con đường Ô-đi-xê của *Đại Hồng thủy* đã đưa những thể thức Đông Sơn đến tận quê hương của các học giả trên! v.v...

6. Cái « mốc Đại Hồng thủy » này còn dùng để nghiên cứu được nhiều vấn đề lịch sử khác, một ví dụ là sử dụng nó để phân chia truyền thuyết các nước ra hai bộ phận để liên hệ với nhau, một bộ phận nói về thời kỳ văn hóa đá mới trước lũ, một bộ phận nói về thời kỳ văn hóa kim khí sau lũ.

Trên đây là mấy nét sơ lược giới thiệu và góp ý về truyền thuyết *Đại Hồng thủy* và cách sử dụng nó cho nghiên cứu lịch sử. Phát hiện sự thật về *Đại Hồng thủy* đề ra cho khảo cổ học và lịch sử những phương pháp và nhiệm vụ mới. Phương pháp là tiến hành khảo sát và nghiên cứu lịch sử theo những đặc điểm khảo cổ—sử đã trình bày ở trên và cố gắng sử dụng cái mốc khảo cổ — sử đó. Nhiệm vụ mới là các bộ môn lịch sử có liên quan cần đặt thành vấn đề nghiên cứu đến cùng sự kiện lịch sử lớn mới được phát hiện ở bước đầu này, nhất là

đối với ngành khảo cổ học với trọng tâm công tác hiện nay là nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng vương.

*
* *

Nghiên cứu thần thoại, truyền thuyết, cổ tích tuyệt nhiên không phải chỉ là để rút ra ý nghĩa xã hội của chúng. Thực tế trình bày ở đây cho thấy truyền thuyết, cổ tích có thể là những sử liệu giá trị, cũng như phát hiện thành Tơ-roa thật bằng đá bằng gỗ trước đây là một ví dụ sáng chói về giá trị của chuyện thần thoại. Nhiệm vụ của chúng ta là phải dùng kiến thức của nhiều ngành khoa học nghiên cứu tỉ mỉ loại tài liệu lịch sử đặc biệt này để có thể sử dụng nó đến mức tối đa.

Cả về ý nghĩa khoa học cũng như lý thú *Đại Hồng thủy* là một Tơ-roa thứ hai, một Tơ-roa ở Viễn Đông cho Đông Nam Á và nhiều miền lân cận.

VỀ KHẢ NĂNG PHẢN ÁNH SINH HOẠT VĂN HÓA TINH THẦN CỦA NGƯỜI THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG BẰNG TÀI LIỆU KHẢO CỔ VÀ CÁC TÀI LIỆU KHÁC

LÊ VĂN LAN

I

TRONG công việc tìm tòi nghiên cứu của chúng ta hiện nay về thời đại Hùng Vương, tình hình tiến triển ở lĩnh vực sinh hoạt văn hóa tinh thần chưa theo kịp được tình hình ở các lĩnh vực khác. Điều này có nguyên nhân ở nhận thức của chúng ta về vị trí và tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu này, ở tính chất có phần phức tạp, khó khăn của nó, và cả ở hiện trạng tư liệu của lĩnh vực nghiên cứu này.

Tìm tòi nghiên cứu về sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại Hùng Vương, chúng ta hiện đang có mấy nguồn tư liệu chủ yếu như sau :

— Tài liệu văn học dân gian (1), truyền miệng hay đã được ghi chép thành văn ;

(1) Gọi theo cách phân loại và mệnh danh thông thường các bộ môn khoa học. Thật ra với *Đại Việt sử ký toàn thư* và những sách cùng thể loại, tài liệu này đã trở thành tài liệu sử học.

— Tài liệu dân tộc học, cũng bao gồm những phong tục tập quán, nghi thức tế lễ, cúng giỗ, kiêng cữ, tục hèm... còn lưu hành trong dân gian hoặc đã được hóa thân, phản ánh trên sách vở ;

— Tài liệu khảo cổ học.

Việc phân chia tư liệu thành các nguồn như thế, dĩ nhiên, chỉ là tương đối, hơn nữa, phần nào còn mang tính ước lệ. Bởi vì, từ tình hình nghiên cứu trên những nguồn tài liệu đơn độc ngày trước, chúng ta đã rút được những kinh nghiệm để bây giờ tiến hành nghiên cứu theo phương hướng tổng hợp, trên cơ sở tổng hợp những nguồn tư liệu vốn đã rất có quan hệ mật thiết với nhau, cả về đề tài nghiên cứu lớn là thời đại Hùng Vương, cũng như ở ngay từng vấn đề nghiên cứu nhỏ hơn. Tuy nhiên, để tiện cho việc kiểm điểm sơ bộ tình hình tư liệu, chúng tôi hãy cứ tạm thời phân chia tư liệu thành mấy nguồn, để rất nhanh chóng lướt qua các nguồn khác, rồi dừng lại kỹ hơn ở các tài liệu khảo cổ học — nơi tìm tòi trong thời gian vừa qua của chúng tôi.

Nguồn tư liệu văn học dân gian — có phần khác với trường hợp của những truyền thuyết, ví dụ như *Sơn Tinh — Thủy Tinh* hoặc *Thánh Dóng* mà hình thức bảo lưu hiện nay bằng truyền miệng thì còn tốt hơn thành văn nhiều—phản ánh sinh hoạt văn hóa tinh thần thời đại Hùng Vương đang biết hiện nay phần lớn lại đã được ghi chép thành văn, mà quan trọng nhất — như chúng ta đã biết — là những điều phản ánh của *Lĩnh Nam chích quái*. Một điều đáng chú ý là nếu như ở *An Nam chí lược* hoặc *Vũ trung tùy bút* chẳng hạn, có những ghi chép về sinh hoạt văn hóa tinh thần của xã hội thời Trần, thời Lê do chính những người đương thời thực hiện, thì ở nguồn tư liệu của chúng ta về thời đại Hùng Vương, điều này đã không thực hiện được. Cho nên, mặc dù tài liệu đã tự nhận lấy dấu ấn của thời đại Hùng Vương trên mình nó, ở đây vẫn nảy sinh yêu cầu về công tác xác minh trong một chừng mực nhất định những tài liệu đem ra sử dụng. Và nếu sau này, công tác xác minh của chúng ta được tiếp tục tiến hành giống như nhịp độ và kết quả bước đầu hiện nay, thì những điều khẳng định của nguồn tư liệu văn học dân gian về sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại Hùng Vương là điều có thể nhiều phần tin cậy được. Mọi người đều biết rằng phần lớn những nhận thức của chúng ta hiện nay về phương diện sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời Hùng Vương, ví như tục cắt tóc, xăm mình, nhuộm răng, ăn trầu, giã cối khi có người chết, hôn nhân một vợ một chồng và con gái về nhà chồng với lệ « lấy gói đất (hoặc muối) làm tin, giết trâu dê làm đồ lễ, ăn cơm nếp để nhập phòng, v.v... là có gốc gác từ những phản ánh của nguồn tư liệu này. Tuy nhiên, nếu sắp tới đây, việc phát hiện, đãi lọc những tình tiết liên quan đến lĩnh vực sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại Hùng Vương ở trong bộ phận văn học dân gian vẫn đang còn ở trong nhân dân, đang truyền miệng, mà không làm được mấy nữa, thì phải nhận rằng « trữ lượng » tài liệu ở đây cũng không còn mấy nữa, việc khai thác đã gần cạn rồi. Trên miếng đất này, nếu còn cần bỏ công sức, thì đó là công sức cho việc đào sâu và mở rộng những ý nghĩa của những vấn đề đã được phát hiện và khai thác bước đầu.

Theo tiến trình công việc hiện nay, để xác minh những điều phản ánh trong nguồn tư liệu thứ nhất — những tài liệu văn học dân gian, chúng ta đang sử dụng nguồn tài liệu thứ hai — những tài liệu dân tộc học. Thực ra, như đã nói ở trên, ranh giới giữa hai nguồn tư liệu này nhiều khi rất không rõ ràng. Ví dụ như tục xăm mình theo hình một loài thủy tộc (« giao long » — cá sấu hay một loài rắn) chẳng hạn, chúng ta biết sở dĩ có ở thời Hùng Vương, là do điều ghi chép ở *Lĩnh Nam chích quái,* nói rằng chính Hùng Vương đã bày cho dân đánh cá tục ấy, để phòng khi xuống nước, khỏi bị hại. Một trong những căn cứ để xác minh sự tình này, là điều ghi chép trong sử sách về các vua nhà Trần, vốn xuất thân từ nghề đánh cá, cho đến thế kỷ thứ XIV, cũng vẫn còn giữa tục xăm mình hình « rồng » (con rồng thời Lý, Trần vẫn còn nhiều nét rắn). Tình tiết nào là văn học dân gian, tình tiết nào là dân tộc học, ở đây thật khó phân biệt. Cũng thế, *Lĩnh Nam chích quái* chép rằng ở thời Hùng Vương, khi có người chết thì giã cối làm hiệu lệnh. Chúng ta có thể tin điều đó, bởi vì tục này vốn còn bảo lưu được ở đồng bào Mường (tục giã cối nói chung, cũng còn nhiều nét phảng phất ở ngay trong sinh hoạt của người Việt vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ).

Tuy nhiên, rõ ràng là nguồn tư liệu dân tộc học không phải chỉ có một khả năng là có thể dùng để xác minh các nguồn tư liệu khác. Hiện nay, từ nguồn tư liệu này, đã thấy những triển vọng phát hiện và làm giàu thêm nhận thức của chúng ta về sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời Hùng Vương. Bằng những phương pháp dân tộc học, kết hợp với sự hỗ trợ và giám định của những tư liệu khác, có thể khôi phục lại được một số trong tổng thể những phong tục và nhất là tín ngưỡng của người thời đại Hùng Vương mà từ trước đến nay, chưa thấy phản ánh trong các nguồn tư liệu khác. Những tìm tòi gần đây trên nhóm tư liệu về các hội làng vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, xoay quanh sự tích đám cưới Sơn Tinh — My Nương, đã cho thấy là có thể đám cưới này đã diễn ra theo phong tục như của người Mường, và cũng có thể, trong những đám cưới thời đại Hùng Vương, vẫn còn giữ lại tàn dư của một tục lệ hôn nhân có nguồn gốc từ thời đại chế độ mẫu quyền, là tục cô dâu trở về nhà mẹ ở một thời gian sau khi đã lấy chồng. Và nếu việc nghiên cứu sau này tiếp tục chứng minh được khả năng phản ánh sự thực của quá khứ lịch sử, khả năng tìm tòi nội dung của quá khứ lịch sử trong các tư liệu dân tộc học, tương tự như thế, thì nguồn tư liệu này sẽ còn cung cấp được cho chúng ta nhiều vấn đề mới mẻ và lý thú nữa. Nhưng đấy là những công việc kể từ nay trở đi.

Cũng vào loại chủ yếu dành cho những công việc kể từ nay trở đi, chúng ta có những tài liệu khảo cổ học. Từ mấy năm gần đây nguồn tư liệu này đến bổ sung vào cơ sở tìm tòi của chúng ta trên lĩnh vực sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại Hùng Vương mà ở trên, trong vài nét, chúng ta đã thấy qua tình hình và triển vọng làm việc. Với nguồn tư liệu mới này, rõ ràng cũng mở ra nhiều triển vọng mới. Di vật khảo cổ là những vật chất cụ thể — theo đúng nghĩa đen của từ này — và có một sức thuyết phục mạnh mẽ, ngay cả đối với những sự tình rõ

rằng là trừu tượng ở trong lĩnh vực sinh hoạt văn hóa tinh thần. Chẳng hạn như khi chúng ta tìm được ở trong lòng đất những đồ đựng lớn bằng đồng thau (thạp và trống đồng ở Đào Thịnh — Yên Bái, 1960; thạp đồng ở Vạn Thắng — Vĩnh Phú, 1962, trống đồng ở Đông Sơn — Hà Tây 1966), có chứa vụn xương răng người bị cháy cùng với than tro, lại kèm với những đồ vật chia cho người chết để mang sang thế giới bên kia, thì không còn nghi ngờ gì nữa, trước mắt chúng ta là một tục lệ có nhiều ý nghĩa của người xưa: tục hỏa táng.

Những tư liệu khảo cổ tương tự như thế, có thể giúp chúng ta tìm tòi, nghiên cứu sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại Hùng Vương, hiện nay chưa nhiều lắm, nhưng cũng không phải là quá ít, và chắc chắn là sẽ còn xuất hiện trong tương lai khai quật và thăm dò khảo cổ học của chúng ta. Có điều cần nói ngay là, khác với những tài liệu thuộc các nguồn vừa kể trên, những tài liệu khảo cổ đều không có « nhãn hiệu » Hùng Vương dán sẵn trên mình nó, hay ít ra thì cũng không được như các tư liệu khác có thể tự khẳng định là thuộc về, hoặc liên quan đến thời đại Hùng Vương. Chính từ chỗ này mà, để có thể sử dụng nguồn tư liệu rất cụ thể và có sức thuyết phục mạnh mẽ này vào việc nghiên cứu sinh hoạt văn hóa tinh thần thời Hùng Vương (cũng như để nghiên cứu các vấn đề khác nữa), cần thiết phải trải qua một khâu giám định chặt chẽ. Và, mọi người đều biết rằng tiến hành công tác này, tức là đồng thời phải giải quyết hay ít ra thì cũng phải đề cập đến nhiều vấn đề phức tạp, khó khăn, nhưng quan trọng, cả về lý luận lẫn thực tiễn khảo cổ học.

Theo chúng tôi, trong tình hình tư liệu và khả năng nghiên cứu khảo cổ *hiện nay*, cần thiết và có thể *bước đầu* khoanh một giới hạn *rộng*, định những tiêu chuẩn *tối thiểu* cho nguồn tư liệu khảo cổ có thể dùng vào việc soi sáng thời đại Hùng Vương nói chung, cũng như những vấn đề sinh hoạt văn hóa tinh thần của thời đại ấy, nói riêng.

1. Về khung thời gian, để xác định niên đại cho những di tích và di vật khảo cổ có thể dùng vào công việc của chúng ta, có thể đối chiếu với những nhận thức về mặt sử học, dùng phương pháp loại trừ, mà lựa chọn lấy những tài liệu có tuổi tuyệt đối từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên (niên điểm thành lập nước Âu Lạc và suy vong của nước Văn Lang) trở về trước và từ thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, (niên điểm giả định quen thuộc cho sự hưng khởi của họ Hồng Bàng) trở về sau. (Nếu căn cứ vào *Việt sử lược* và một ít thực tế khảo cổ học hiện nay thì mốc cuối cùng này còn có thể rút xuống nữa). Như thế là về mặt thời gian, niên đại, có thể không trực tiếp dùng những tài liệu của văn hóa Đông Sơn giai đoạn mạt kỳ và những tài liệu của văn hóa Bắc Sơn, Quỳnh Văn, Hòa Bình đã biết hiện nay.

2. Về không gian, để xác định địa bàn phân bố của những di tích và di vật có tuổi nằm trong giới hạn thời gian đã nêu ở trên, đối chiếu với những nhận thức trên cơ sở dân tộc học, sử học, địa lý và địa chất học, nhân học và ngôn ngữ học, về khái niệm « chiếc nôi của dân tộc và văn hóa dân tộc », có thể hãy cứ

chọn lấy đất Phong Châu xưa trung tâm của nước Văn Lang, địa bàn gốc của các Vua Hùng, bây giờ chủ yếu bao gồm Vĩnh Phú và Hà Tây. (Hà Nội, Hà Bắc và các miền lân cận khác, nếu xuất hiện những di tích và di vật giống như những di tích và di vật ở vùng địa bàn gốc, thì cũng có thể sử dụng được).

Với những giới hạn và tiêu chuẩn như thế, trước mắt chúng ta hiện ra hơn 20 địa điểm khảo cổ chủ yếu tìm được trong mấy năm gần đây ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có Phùng Nguyên, Văn Điển, Lũng Hòa, An Đạo, An Thượng, Hương Nộn, Đồn Nhân, Dậu Dương, Thượng Nung, Lũng Hòa, Yên Tàng, Gò Mun, Đồng Đậu, Đồng Lâm, Từ Sơn, Gò Mun, Quế Dương, Việt Trì Phượng Cách, Hoàng Ngô, Nghĩa lập, Đại Áng v.v... (1), cùng với một số di vật lẻ tẻ nhưng quan trọng khác, có chung niên đại và địa bàn.

Trong khối tư liệu của những di tích và di vật khảo cổ này, những trống đồng và thạp đồng ở Hoàng Hạ, Miếu Môn, Vạn Thắng, Đào Thịnh .. với những hình thức trang trí của nó, những ngôi mộ huyệt đào từng cấp ở Lũng Hòa, chiếc quan tài bằng thân cây khoét rỗng và những đồ đồng ở Việt Khê, pho tượng người đàn ông ở Văn Điển, các tượng thú vật ở Gò Mun, Đồng Đậu, Đồng Lâm, những chiếc vòng và đồ trang sức ở Phùng Nguyên, Đồn Nhân, Yên Tàng..., những đồ án hoa văn trên đồ gốm ở tất cả các địa điểm, v.v... (2) chính là những tài liệu có thể trực tiếp soi sáng những vấn đề về sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại Hùng Vương. Cần nhắc lại rằng, đây là những tài liệu có thể sử dụng trong bước đầu, với một giới hạn rộng và những tiêu chuẩn tối thiểu.

II

Ở trên, chúng tôi vừa kiểm điểm sơ qua tình hình tư liệu để nghiên cứu lĩnh vực văn hóa tinh thần của người thời đại Hùng Vương. Đến đây, chúng tôi xin trình bày tiếp về một điểm thu hoạch cụ thể trong quá trình thể nghiệm sử dụng những nguồn tư liệu vừa kể trên, với hy vọng là có thể giới thiệu được một chiếc chìa khóa nào đó về mặt phương pháp thể nghiệm, chứ chưa thể coi như đã là một báo cáo kết quả công tác hoàn chỉnh. Chúng tôi muốn trình bày việc đoán định của mình về một tín ngưỡng ở thời đại Hùng vương: tục thờ sinh thực khí.

(1) Có thể bổ sung vào danh sách này một địa điểm nữa, do chúng tôi vừa phát hiện vào tháng 11-1968, trong khi làm việc ở vùng Hoài Đức (Hà Tây).

(2) Các trang từ 292 đến 298 sách « *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam* » của Lê Văn Lan—Phạm Văn Kỉnh tài liệu này khi nói qua về sinh hoạt văn hóa, tinh thần ở thời đại đồng thau.

Trước hết, cần nói ngay rằng những từ dùng để chỉ một điểm sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại Hùng Vương như vừa gọi, chỉ là việc nhận định và mệnh danh hiện đại. Người thời đại Hùng Vương, trong khi thực hành tín ngưỡng của họ, có thể không mang cái ý thức như chúng ta đã mệnh danh thay cho họ. Điều này, ở dưới, chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu thêm. Bây giờ, hãy xem xét những chứng tích và cơ sở tư liệu của vấn đề. Trước tiên, là những vật thật, những tài liệu khảo cổ.

Theo thứ tự thời gian phát hiện chúng ta có, vào năm 1960, những cặp tượng bằng đồng thau thể hiện cảnh tính giao nam nữ với những chi tiết rất hiện thực, gắn trên nắp chiếc thạp đồng cực lớn ở Đào Thịnh (Yên Bái); chiếc tượng nhỏ bằng đá, thể hiện một người đàn ông với chi tiết về giới rất rõ nét, đào được ở Văn Điển (Hà Nội) năm 1966; và vào năm 1967, những đôi hiện vật đá, tạc hình *giống* của nam nữ, hoàn toàn hiện thực, tìm được ở châu Sông Mã (Sơn La).

Trước khi xem xét kỹ các hiện vật này — bằng chứng chắc chắn của tục thờ sinh thực khí thời xưa — chúng ta hãy tìm hiểu qua một số tàn dư của tục này ở thời đại ngày nay, qua nguồn tư liệu dân tộc học. Những tài liệu như thế này, chúng ta đang có khá nhiều.

Không kể đến những tài liệu thuộc những miền quá xa — Lào, Căm-pu-chia, Ấn Độ..., chỉ nói ở khu vực các dân tộc ít người hiện nay — miền Tây Bắc chẳng hạn — chúng ta thấy đồng bào Thái (đen) một số nơi vẫn còn giữ lệ tục dẽo hình *giống* của đàn ông bằng gỗ treo kèm với con rùa trên chiếc cột cái ở trong nhà. Trong nhóm các dân tộc vẫn được mệnh danh là Xá (mà nhiều đặc điểm gần gũi với người Việt cổ đã được phát hiện), đồng bào Khmu, Kháng cũng giữ tục lệ ấy. Mỗi khi làm nhà, ngay lúc dựng lên chiếc cột cái, một chiếc *Khé* (hay Klé) bằng tre, thuôn, dài, một đầu vót tròn, một đầu tước xơ ra cũng đã được treo lên, cùng với thớt, dao và con quay. Ở nhiều nơi, đồng bào làm việc này chỉ với ý thức là giữ lệ cũ, chứ không còn hiểu ý nghĩa thực tế. Cũng có nơi, đồng bào giải thích rằng giữ lệ ấy là để cho việc làm ăn được dễ dàng. Đồng bào Puộc hay Xơ Mun (ở xã Pắc Ma, châu Sông Mã) còn giữ được một số vật hình *giống* của nam nữ bằng đá mà chúng tôi đã nói ở trên. Đấy là những vật thiêng dang dùng của thầy mo. Khi có người hiếm hoi đến cúng cầu con thì đem đồ nước và mài cọ vào nhau, cho uống. (Người Khơ-me ở các tỉnh Soài Riêng, Công Pốt..., cũng bày ở trong đền thờ thần *Nê-ác-Ta* một phiến đá thuộc loại đá rắn, màu gan rùa — tạc hình *giống* của đàn bà, khi cần chữa bệnh thì mài cọ gỗ vào đấy và đổ nước cho uống).

Trong xã hội người Việt, mặc dù đã ở vào một trình độ phát triển không giống các dân tộc anh em, tục thờ sinh thực khí cũng vẫn còn tàn dư ở nhiều nơi. Chúng ta chú ý đến tình trạng bảo lưu có phần đậm đà của tục lệ này ở trên nhiều vùng đất thuộc địa bàn Phong Châu cũ, dưới các hình thức khác nhau. Có những hình thức đơn giản, nhẹ nhàng, nhưng ý nghĩa lại thật sâu sắc, rõ ràng. Chẳng hạn như ở vùng Tứ Xã (huyện Lâm Thao — Vĩnh Phú),

trong những năm mướp bầu chột quả, người ta lấy gỗ xoan đẽo hình *giống* của đàn ông, treo mắc ngay vào các giàn để mong quả sai trở lại. Vùng Mai Phong (huyện Hiệp Hòa — Hà Bắc), ở những ruộng bí, vườn cà, người ta thường đẽo những cái *nõ nường* (thổ ngữ, từ kép) đem đóng sâu xuống đất. Đó là một khúc tre dài đến 40, 50cm, một đầu vót nhọn hoặc gần tròn, còn ở giữa và cuối thì tước xơ ra. Đồng bào tin rằng làm như vậy thì cây sẽ sai quả.

Chúng ta chú ý đến những hình thức bảo lưu tục lệ cũ có phần phức tạp hơn, mang nhiều tình tiết của lễ nghi cổ xưa. Từ cuối thế kỷ trước, khi nói về tục lệ làng Đỗ Sơn (Thanh Ba — Vĩnh Phú) trong cuốn *Hưng Hóa Phú*, Vũ Phạm Hàm đã viết: « Xã Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba, thờ dâm thần, đẽo gỗ thành hình của đàn ông, đàn bà... đặt lên trên xà ở cửa đình, ngày vào đám, dân xã cùng nhau xúm lạy ở dưới ».

Theo quan điểm phong kiến chính thống, có thể là tác giả *Hưng Hóa Phú* đã bỏ qua những chi tiết lễ nghi rất có ích đối với việc nghiên cứu của chúng ta. Những chi tiết như thế đã được trình bày kỹ hơn một chút vào năm 1930, trên Tập san trường Viễn đông bác cổ, ở đoạn nói về tục lệ làng Dị Nậu (Tam Nông — Vĩnh Phú). Tại đây, vào ngày rằm tháng giêng mở hội làng, người ta treo một cái *giống* của đàn ông làm bằng gỗ và của đàn bà làm bằng mo cau vào đầu một chiếc cần tre cắm xuống đất, rồi rung cần cho rơi xuống. Đàn bà, con gái trong làng tranh nhau cướp lấy những vật ấy và tin rằng việc sinh con đẻ cái của mình sẽ phụ thuộc vào đấy, cũng như cả sự yên ổn của làng xã nữa. Năm 1954, Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* cũng công bố những chi tiết về hội làng Dị Nậu, với một số nét khác biệt, ví như hội mở vào *đêm* mồng bảy tháng giêng, số *giống* của đàn ông và đàn bà được treo lên cây sau khi cúng rước là 36 cái, và người tham gia tranh cướp là cả dân làng chứ không chỉ riêng phụ nữ. Cũng ở số tập san nói trên, chúng ta tìm được những chi tiết kỹ lưỡng hơn về hội làng Khúc Lạc hay Phú Lạc (Cẩm Khê — Vĩnh Phú). Chính ở đây, cả cặp *giống* của đàn ông và đàn bà được gọi là *nõ nường*, chứ không như ở Mai Phong, trong khi gọi như vậy, người ta — chắc chắn do nguyên nhân xuất phát từ ý thức xã hội phụ quyền — chỉ nói đến phần của đàn ông. Trong hội làng mở vào *xẩm tối* hai mươi sáu tháng giêng, người ta rước đủ cặp 36 cái nõ nường bằng gỗ, với những nghi thức và bài hát cổ truyền, rồi, sau khi cúng lễ, đổ cả ra chiếu cho dân làng tranh cướp. Người ở đây cũng tin rằng việc sinh trai gái trong năm sẽ tùy thuộc vào cái *giống* mà mỗi người cướp được như thế.

Với mấy tài liệu tóm lược ở trên, chúng ta đã vừa đề cập đến một vài khía cạnh về hình thức biểu hiện của một vấn đề nghiên cứu lý thú và quan trọng, thường vẫn gọi là *hèm*. Đấy là một vấn đề đã được nhiều thế hệ nghiên cứu chú ý, trong đó có Ké-on, Đi-nhê, Nguyễn Văn Khoan, Nguyễn Văn Huyên và gần đây, Lê Văn Hảo có nghiên cứu về một số tính chất và ý nghĩa của *hèm*, như tính chất giải trí, tính chất nhân hình, ý nghĩa xã hội và giáo dục v.v.... Đối với những *hèm* có liên quan đến vấn đề nam nữ thuộc loại như chúng tôi vừa

trình bày tóm lược, Lê Văn Hảo cho rằng, đó là biểu hiện của tinh thần nông dân và nhân dân đề cao tình yêu và tính giao, chống lại giáo lý chính thống (1).

Về phần chúng tôi, ở phạm vi bản báo cáo này, chúng tôi chú ý đến khía cạnh *ý nghĩa lịch sử* của *hèm*, chú ý đến tính chất bảo lưu và phản ánh một nội dung lịch sử của *hèm*. Từ đời này qua đời khác, cho đến ngày cách mạng mới thôi, *hèm* là những nghi lễ được diễn đi diễn lại hằng năm trong ngày hội của từng làng, thường thì nhắc lại một nét đặt biệt nhất của một sự kiện, một con người trong quá khứ, do có liên quan mật thiết đến cả làng, nên được cả làng tôn thờ. Những hình thức để « nhắc lại » như thế rất phong phú, nhiều khi không ngờ được, nhưng đều có một đặc điểm là bám rất sát nội dung cần nhắc lại. Làng Khắc Kiệm thượng (Hà Bắc) chẳng hạn, trong hội làng, người ta khiêng một cũi lợn vào tận hậu cung của đình, rồi thả lợn ra khỏi cũi để một người thiện nghệ chực sẵn, chặt một nhát cho cụt đầu. Lễ tiết này, kèm với nhiều nghi thức nữa, là nhằm nhắc lại đặc điểm của một người nào đó, cụt đầu, được dân làng thờ làm thành hoàng. Người làng Duyên Tục (Thái Bình) thì lại đến ngày 9 tháng giêng hàng năm, trong đêm tối, kéo nhau đến đình, tắt đèn rồi đấm nhau một trận thật dữ dội. Lễ tiết này nhằm nói về một người ăn trộm nào đó, bị đấm chết, nhưng được thờ làm thành hoàng làng. Ở đây, không có điều kiện bàn về tín ngưỡng thành hoàng, chúng tôi không trình bày về lý do tín ngưỡng của người xưa mà chỉ nhấn mạnh rằng những điều phản ánh của *hèm* như thế phần nhiều là trung thực. Ở đây, người ta tôn trọng sự thật được phản ánh qua *hèm* đến mức mà tới một thời gian phát triển nào đó của lịch sử, khi sự thật được phản ánh đã trở nên lỗi thời, thậm chí không thể nào chấp nhận theo quan niệm đương thời được nữa, thì người ta vẫn cố giữ nó, bằng cách cho diễn *hèm* ở nơi thật kín đáo, hoặc vào lúc đêm tối, như đã thấy. Tính chất chân thật của *hèm* trong việc bảo lưu và phản ánh lịch sử quá khứ là điều không còn cần phải cân nhắc khi xét giá trị lịch sử của từng *hèm* nữa. Giá trị lịch sử của từng *hèm* chỉ còn chênh nhau ở mức độ, tầm vóc của sự kiện và nhân vật được *hèm* nhắc đến mà thôi.

Khẳng định giá trị phản ánh lịch sử của *hèm* rồi, chúng ta trở lại với một số *hèm* ở vùng Vĩnh Phú đã vừa nói ở trên. Các lễ tiết ở đây có phần khác nhau nhưng đều thống nhất xoay quanh một trung tâm cụ thể, là những cặp sinh thực khí. Như vậy, cái nội dung lịch sử mà *hèm* phản ánh ở đây là sự sùng bái, tín ngưỡng sinh thực khí, theo cách gọi của chúng ta.

Căn cứ vào mối quan hệ giữa sự việc được nhắc lại trong *hèm* và làng xã đang giữ *hèm* ấy, có thể khẳng định ngay rằng sự sùng bái, tín ngưỡng sinh thực khí ngày xưa là sinh hoạt văn hóa tinh thần của cư dân ở quanh miền

(1) Lê Văn Hảo : *Bước đầu nghiên cứu Đình về mặt dân tộc học* (bản chữ Pháp) — Sài Gòn, 1962.

ngày nay có *hèm*, nếu không là của ngay những làng ấy (1). Nếu chỉ thấy xuất hiện ở đây một làng cá biệt còn giữ được *hèm* đặc biệt này, thì có thể còn phân vân lưỡng lự về một vài điểm nào đấy. Nhưng sự thật lại là : ở đây, trên một vùng quan trọng của đất Phong Châu xưa, địa bàn gốc của các vua Hùng, có cả một loạt làng xã còn giữ được *hèm* này. Vấn đề số lượng ở đây mang một ý nghĩa rõ ràng là quyết định.

Vào thời điểm nào thì tín ngưỡng sinh thực khí từ chỗ là sinh hoạt bình thường, là điều phổ biến trong cư dân xã hội, được chuyển gọn vào *hèm* và nấp ở đấy ? Chắc chắn là phải có cả một quá trình lâu dài, trong đó có sự liên quan đến vấn đề về vai trò và thời điểm xuất hiện của tín ngưỡng thành hoàng. Ở thời gian trước Công nguyên, có thể chúng ta chưa có tín ngưỡng này mà chỉ có một mầm mống của nó là sự sùng bái anh hùng. Chính vào thời gian trước Công nguyên này, xuất hiện những vật thật, làm chứng cứ cho tín ngưỡng sinh thực khí vào lúc ấy. Chúng ta hãy trở lại mấy tài liệu khảo cổ đã vừa nói đến ở trên.

Trong những hiện vật vừa giới thiệu, những hình sinh thực khí bằng đá ở châu Sông Mã có thể còn chút nghi vấn về niên đại, vì là vật phát hiện ngẫu nhiên và chưa có những tiêu bản khác ở bất cứ đâu để có thể móc nối, so sánh. Bằng vào hình dáng, chất liệu đá và kỹ thuật chế tác, có thể thấy sự tương đồng nào đấy giữa những hiện vật này và những chiếc vòng đá loại dày và nặng, có tiết diện hình nửa bầu dục, thỉnh thoảng tìm thấy trong một số di chỉ hậu kỳ thời đại đá mới ở nước ta. Tuy nhiên, cũng có nhiều khả năng là những vật này còn xuất hiện muộn hơn nữa. Những chiếc tượng đá ở Văn Điển và những cặp tượng đồng ở Đào Thịnh thì niên đại có thể định chắc chắn hơn, đó là niên đại cuối hậu kỳ thời đại đá mới và trước mạt kỳ văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại đồng thau — những thế kỷ cuối thiên niên kỷ thứ 2 đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên (chiếc tượng đá) và những thế kỷ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên (cặp tượng đồng). Với những lý do đã trình bày ở phần I bản báo cáo này, chúng tôi nghĩ rằng đấy là những di vật có thể trực tiếp sử dụng để nghiên cứu thời đại Hùng Vương. Và điều này, cùng với điều nhận định về tính chất bản địa của tín ngưỡng sinh thực khí ở những vùng có *hèm* đã trình bày ở trên, là những cơ sở để chúng tôi đoán định rằng *tín ngưỡng sinh thực khí là điều có thật trong sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại Hùng Vương.*

Vào thời đại ấy, hình thức biểu hiện của tín ngưỡng này chắc là có phần khác với các thời đại sau. Nếu chúng ta chú ý rằng các hình tượng của chúng ta,

(1) Trên đất đai làng Dị Nậu, năm 1967, một di chỉ cư trú đã được khai quật. Đó là di chỉ gò Chùa hay Hương Nộn, với những đặc điểm văn hóa giống như các di chỉ Phùng Nguyên, Văn Điển, mà ở phần I của báo cáo, chúng tôi đã cho rằng có thể sử dụng để soi sáng những vấn đề của thời đại Hùng Vương.

sinh thực khí đều gắn liền với con người, hoặc đặt trong trạng thái hành động của con người, chứ không tách rời ra với ý nghĩa tượng trưng như sau này, thì có thể nhận xét mà không sợ sai lầm rằng tính chất của hình thức thờ sinh thực khí ở thời đại Hùng Vương là mộc mạc, phác thực, hồn nhiên. Từ đấy, chúng ta hiểu quan niệm của người xưa về vấn đề này rõ ràng là tự nhiên, bình thường.

Chiếc tượng Văn Điển có vết tích của một vòng để treo ở phía trên. Đấy là một vật có thể được dùng trong khi hành lễ, thể hiện tín ngưỡng sinh thực khí của người xưa (chúng ta chú ý đến hình thức *treo* những vật *tượng trưng* cho *giống* của đàn ông trong nhà và ở giàn cây đã nói ở trên. Và nếu không sợ suy luận quá xa thì cũng còn có thể nói rằng ở Văn Điển — không thấy hình phụ nữ vì có thể là *không có* hình phụ nữ — cũng như ở Tứ Xã, Mai Phong..., đó là do *ý thức của xã hội phụ quyền,* nên người ta đã gạt *nường* ra khỏi cặp *nõ nường* rồi).

Những cặp tượng Đào Thịnh, khác với chiếc tượng Văn Điển, là những tác phẩm nghệ thuật phản ánh hiện thực. Hiện thực ở đây có thể không phải là một sinh hoạt tính giao thông thường, mà là một hành động có tính chất nghi lễ, tín ngưỡng. Bằng chứng rất rõ là đôi nam nữ ở đây đều được thể hiện có y phục — đóng khố, mặc váy — và nhất là, người nam còn đeo cả một con dao găm khá cồng kềnh ở cạnh sườn (1).

Thật khó có thể nói hết được các ý nghĩa của tín ngưỡng sinh thực khí ở thời đại Hùng Vương. Đây là một vấn đề hoàn toàn có hình thức trừu tượng mà tài liệu khảo cổ học lại chỉ là những vật cụ thể. Nhưng, như đã thấy ở nhiều nơi trên thế giới, cũng như những tài liệu dân tộc học vừa trình bày ở trên đã chứng tỏ, một ý nghĩa quan trọng — nếu không phải là chủ yếu — của tín ngưỡng này là sự mong muốn *sinh sản thịnh vượng.* Ý nghĩa sinh sản thịnh vượng ở đây bao gồm cả của cải vật chất lẫn con người. Và đó là ý nghĩa hoàn toàn tốt đẹp, tích cực, nhân đạo, trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của người xưa.

Chúng ta cũng còn biết rằng tín ngưỡng sinh thực khí là nằm trong phạm trù sinh hoạt văn hóa tinh thần của một *xã hội nông nghiệp,* lấy sản xuất nông nghiệp làm cơ sở. Từ chỗ này một tam đoạn luận giản dị sẽ giúp cho có thể thấy rằng xã hội thời đại Hùng Vương là một xã hội như thế (2).

(1) Chúng tôi nghe nói, nhưng chưa có tài liệu để xác minh, rằng có nơi, khi ruộng đất khô cằn, người ta đã tổ chức sinh hoạt nam nữ ngay tại đó, để mong cho ruộng đất có thể phì nhiêu trở lại.

(2) Xin nhân đây cảm ơn các đồng chí Nguyễn Linh (Viện Sử học), Phạm Văn Kỉnh (Viện bảo tàng lịch sử), Lâm Tâm, Trúc Bình, Thanh Thiên, Sơn Va-na-ry và Lê Thị Nhâm Tuyết đã giúp đỡ chúng tôi những tài liệu và ý kiến quý báu, để xây dựng bản báo cáo này.

RUỘNG LẠC VÀ MỘT VÀI VẤN ĐỀ VỀ NÔNG NGHIỆP THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN LINH

ĐỂ hiểu rõ và đánh giá đúng những hiện tượng trong đời sống xã hội thời Hùng Vương, trước hết, chúng ta phải nắm cho được cách làm ăn, cách sinh sống, nghĩa là cơ sở kinh tế của người thời ấy. Vì vậy, trước kia cũng như hiện nay, mỗi khi đề cập tới tình hình xã hội thời Hùng Vương thì tự nhiên những vấn đề *« ruộng Lạc là thứ ruộng gì? »*, *cách làm ruộng thời đó đã tiến bộ chưa? hay vẫn lấy « đao canh thủy nậu » làm chính?* lại nổi bật lên với đầy đủ những khó khăn phức tạp của chúng.

Trong bản thông báo này, tôi xin phép trình bày vài ý kiến chung quanh hai câu hỏi chưa được giải đáp nêu trên.

* * *

Từ « Lạc điền » (ruộng Lạc) xuất từ một đoạn văn trích trong *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ thứ 4, thứ 5), ghi lại trong *Thủy Kinh chú* và được nhắc đi nhắc lại trong các sách vở đời sau (1). Đây là một đoạn văn quan trọng nhất, quý báu nhất trong thư tịch xưa nói về thời Hùng Vương. Nó phác họa một cách rất cơ bản, rất tập trung tình hình xã hội thời đó.

(1) *Nam Việt chí* (thế kỷ thứ 5), *Quảng Châu ký* (thế kỷ thứ 3 — 5) có thể là do Diêu Văn Hàm, tác giả một quyển *Giao Châu ký* (thế kỷ thứ 5-6) mà Tư Mã Trinh dẫn lại, *Phiên Ngung tạp ký* của Trịnh Hùng đời Đường, *Việt chí* của thứ sử Giao Châu đời Đường Ý Tông (860 — 870) tên là Tăng Cổn viết.

« Thời xưa, Giao Chỉ chưa có quận huyện, thì ruộng đất (thổ địa) có ruộng Lạc, ruộng ấy theo nước thủy triều lên xuống (mà làm). Dân khẩn ruộng ấy mà ăn nên gọi là dân Lạc. Đặt Lạc vương, Lạc hầu để làm chủ các quận huyện. Các quận huyện phần nhiều là những Lạc tướng. Lạc tướng thì có ấn đồng dải xanh... ».

Câu này cho ta thấy:

1. Ruộng Lạc là một loại ruộng đất, chủ yếu ở Giao Chỉ.

2. Đặc điểm nổi bật để phân biệt với những loại ruộng đất khác là ở chỗ: nó quan hệ mật thiết với mực nước, làm ruộng đó phải tùy theo mực nước.

3. Đời sống dân ta hồi đó gắn bó mật thiết với ruộng Lạc, nhờ vào đó mà sống. Đến nỗi người ta đã dùng tên ruộng để gọi tên những tầng lớp khác nhau trong dân cư sống ở ta hồi đó (Lạc dân, Lạc hầu, Lạc tướng...).

Muốn hiểu ruộng Lạc là thứ ruộng gì, nông nghiệp dân ta thuở đó thế nào, nhất thiết phải tìm hiểu những điều kiện thiên nhiên cụ thể làm chỗ dựa cho những hoạt động kinh tế của cộng đồng người thời Hùng Vương. Vì rằng: « Mọi lịch sử đều phải xuất phát từ những cơ sở tự nhiên đó và từ sự biến đổi của chúng do tác dụng của con người trong tiến trình lịch sử » (1), hơn nữa, trong toàn bộ hoạt động của mình; con người « còn luôn luôn được những lực lượng tự nhiên giúp sức nữa » (2).

Dân cư thời Hùng Vương ở trong phạm vi đất đai của « bộ » Văn Lang. Địa vực này được xác định: bằng tài liệu ngôn ngữ học (tên sông, tộc danh, phương ngữ), so sánh với phạm vi phân bố các làng mạc có thờ cúng nhân thần và thiên thần đời Hùng Vương, với vùng phân bố những di tích khảo cổ học và những địa vực được chỉ ra trong thư tịch và truyền thuyết (3). Đó là miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ, một vùng thuộc châu Á nhiệt đới với khí hậu nóng ẩm, thuận tiện cho việc làm ruộng.

Xem xét kỹ điều kiện hình thể, thổ nhưỡng, khí hậu, thực vật của khu vực này chúng ta thấy:

1. *Về mặt hình thể, địa hình* đồng bằng Bắc Bộ rất đa dạng, bao gồm những vùng đất cao, đất trũng, những vùng thấp bằng phẳng. Điều này chứng tỏ, *đồng bằng này chưa được kiến tạo xong hoàn toàn*, vì sự hoạt động sản xuất của con người can thiệp vào, nên đã làm ngừng sự tiến hóa của những dòng sông, giảm sự bồi đắp những vùng trũng, vùng thấp. Giá không có con người trồng trọt ở đây từ xưa thì địa hình có thể bằng phẳng hơn. So với đồng bằng Thanh Hóa

(1) Mác và Ăng ghen: *Hệ tư tưởng Đức* (bản chữ Việt) — Hà-nội, 1962, trang 10.

(2) Các Mác: *Tư bản* (bản chữ Việt) — Hànội 1963, Tập I, tr. 68.

(3) *Nghiên cứu Lịch sử*, số 112, tháng 7-1968, Nguyễn Linh: *Về sự tồn tại của nước Văn Lang*.

thì trái hẳn lại; đồng bằng Thanh Hóa có dáng vẻ của một châu thổ đã được sông Mã tạo xong. Các nhà nông học đã đi đến kết luận cho rằng *đồng bằng Bắc Bộ đã được khai thác, trồng trọt sớm hơn là đồng bằng Thanh Hóa*. Mật độ dân cư hiện nay ở đây (Thanh Hóa) cũng vẫn chưa cao lắm, so với Bắc Bộ.

2. *Địa thế của đồng bằng không bằng phẳng nên ảnh hưởng nhiều và quyết định đến nông nghiệp*, vì nó làm cho *chế độ nước* (kể cả nước ngầm) *của đất*, thay đổi, điều kiện cung cấp nước cũng khác nhau nên việc sử dụng ruộng đất vào mục đích kinh tế cũng bị ảnh hưởng. Độ cao thấp chỉ chênh nhau một mét, thậm chí có khi chỉ vài chục xăng-ti-mét, cũng đã quan hệ rồi. Ví dụ:

Ở vùng đất thấp giữa thành phố Nam Định và thị xã Ninh Bình, nơi nào cao từ 0,80 đến 1 mét (trên mực nước biển) thì mùa hè ngập nước, chỉ làm được một vụ chiêm; nơi cao từ 1,00m đến 1,50m hoặc 1,70m, điều kiện tưới nước thuận lợi hơn nên làm được cả hai vụ: chiêm, mùa. Những nơi cao từ 1,50m, 1,70m trở lên, về mùa đông không đủ khí ẩm nên chỉ làm được một vụ mùa. Thành phần cơ học của đất cũng khác biệt nhau tùy theo độ cao: đất vùng trũng có đất sét thường, chỗ cao hơn: đất sét loại trung bình, chỗ cao hơn nữa là đất pha cát. Căn cứ vào mực độ cao thấp, đất đai trồng trọt *ở đồng bằng Bắc Bộ* được chia làm ba loại ruộng chính sau đây:

— *Chân ruộng chiêm* ở những nơi đồng trũng thuộc các tỉnh phía tây nam và phía nam đồng bằng: nam Hà Tây, tây Hà Tây, Nam Hà (Hà Nam, bắc Nam Định cũ) và Ninh Bình.

— *Chân ruộng mùa* ở những miền đất cao phía bắc và tây bắc đồng bằng, thuộc các tỉnh: Vĩnh Phú, Hà Bắc (trừ nửa tỉnh Bắc Ninh cũ), một phần Hà Tây và Hải Hưng (tây bắc Hưng Yên).

—*Chân ruộng hai mùa* ở những nơi có độ cao trung bình thuộc các tỉnh Hải Hưng (Hải Dương cũ và đông nam Hưng Yên cũ), Hải Phòng (Kiến An cũ) Thái Bình, Hà Nam (Nam Định cũ), một phần Ninh Bình. Thực ra, những chân ruộng này hoặc có thể chỉ làm được một vụ chiêm, hoặc một vụ mùa tùy thời tiết từng năm mà thôi.

Chúng ta còn phải xét thêm những loại ruộng miền trung du và ven biển nữa, vì địa vực cư trú của dân cư thời Hùng Vương cũng trải rộng tới miền này.

Miền trung du ở Vĩnh Phú (Phú Thọ cũ), Hà Bắc (Bắc Giang cũ), phần đồi núi thuộc Hà Tây, ruộng đất cũng có cả ba thứ nói trên, nhưng ruộng mùa nhiều hơn, vì thuộc vùng đất cao. Ngoài ra, trên những gò đồi có phủ rừng xưa kia, nay đã thành đồi trọc, đều có thể làm nương rẫy, trồng lúa mộ, lúa lốc... Theo những người làm công tác thổ nhưỡng nghiên cứu ở vùng gò đồi trọc, đất đã rắn thành đá ong này, thì đây là hậu quả của lối làm ruộng theo kiểu « làm nương, đốt rẫy » trước đây. *Ở những quả đồi trọc hiện nay, thực ra trước kia là rừng*, vì chúng còn mang những địa danh như: rừng Cấm, rừng Cả, rừng Giỏ

Gau. Địa danh học cũng có khả năng dựng lại những đặc điểm về hình thể và địa lý cổ của một vùng.

Đất đai *vùng ven biển* đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của nước mặn. Ranh giới vùng chịu ảnh hưởng nước mặn này đã được nghiên cứu và vạch rõ trong những địa đồ về thủy nông vùng đông bắc đồng bằng, thuộc tỉnh Hải Phòng, (Kiến An cũ), Hải Hưng (Hải Dương cũ)... vì nước mặn ảnh hưởng, nên người ta làm ruộng có một mùa, mùa mười. Ở những tỉnh trực tiếp chịu ảnh hưởng của nước mặn ven biển như Hải Phòng (Kiến An cũ), Thái Bình, Nam Hà (nam Nam Định cũ), Ninh Bình, Hải Hưng (đông nam Hưng Yên cũ), thường có ruộng một mùa, chân ruộng mùa. Nhất là ở Hải Phòng (Kiến An cũ), phần lớn chỉ làm được một mùa mười mà thôi. Ở vài nơi gần cửa sông Hồng, vào mùa mưa, nước biển nơi cửa sông bớt mặn, người ta trồng lúa lấn ra gần cửa sông, có khi con nước triều lên cao ngập lúa; nhưng lúa ở đó vẫn sinh trưởng bình thường, vì trong các loại cây trồng, lúa là một loại chịu nước mặn khá hơn.

3. *Điều kiện thổ nhưỡng của đồng bằng Bắc Bộ hoàn toàn phù hợp và thuận lợi cho việc trồng lúa nước.* Tuy nó không màu mỡ lắm, nhưng vì mặt đất tương đối thấp và đất cũng tơi ải nên dễ cày bừa. Toàn bộ đất đai đã được tận dụng trồng lúa, màu, trừ khoảng 20% không thuận lợi cho việc trồng trọt mới sử dụng vào những việc khác (đất ở, đồi, thành phố, nghĩa địa, đình chùa, ao đầm, đường, đê, bờ ruộng...). Thực tế *ruộng lúa nước chiếm tuyệt đại đa số diện tích trồng trọt* (diện tích trồng trọt của đồng bằng Bắc Bộ, theo P. Gu-ru là 1.200.000 héc-ta, trong đó chân ruộng chiêm chiếm 250.000 héc-ta, ruộng mùa 350.000, ruộng hai mùa 500.000 héc-ta). Nói chung, vùng phía nam và phía tây đồng bằng, đất phì nhiêu hơn. Vùng phía đông và phía bắc (*vùng đất cao*) *đất đã bạc màu nhiều. Các nhà thổ nhưỡng đều nhận rằng vùng sát với trung du đã được khai thác để trồng trọt lâu đời hơn, vùng phía nam đồng bằng.*

Vậy là trên miền đất cư trú cũ của dân Văn Lang khi xưa, đất đai rất thích hợp với việc trồng lúa, và thực tế ruộng lúa ngày nay chiếm hầu hết diện tích, Có hai cách sử dụng đất chủ yếu: *làm nương rẫy trên những miền đất không nằm trong đồng bằng và cấy lúa nước ở đồng bằng.* Ruộng nước — dù ở trung du, đồng bằng hay ven biển — có ba thứ: ruộng chiêm, ruộng mùa, ruộng hai mùa tùy theo cao độ của đất, nghĩa là khả năng cung cấp và tháo nước (công tác thủy lợi). Dân ta khi xưa, nếu có làm ruộng nước thì ruộng đó hẳn phải là một trong ba thứ ruộng kia. Vậy, phải tìm hiểu thời Hùng Vương, dân ta đã biết làm ruộng nước hay vẫn làm nương rẫy là chính?

*
* *

Đối với câu hỏi của chúng ta, tài liệu khảo cổ thuộc văn hóa Văn Lang có thể cho biết những điều dưới đây:

1. Địa bàn của cư dân Văn Lang, lúc « bộ » (1) này chưa hưng khởi, đã *trùng hợp với vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, nơi mà ngày nay là một trong những trung tâm trồng lúa lớn ở châu Á*, với ba thứ ruộng cơ bản (chiêm, mùa, hai vụ). Vùng địa bàn gốc của bộ Văn Lang là trùng hợp với vùng bắc và tây bắc đồng bằng và một phần trung du, đó là *vùng có những di tích thuộc thời đại đá mới hậu kỳ và sơ kỳ thời đại đồng thau*. Đã có một *cư dân nông nghiệp sớm tới sinh cơ lập nghiệp* trên miền đó. Trong giai đoạn hậu kỳ thời đại đá mới, chưa thấy có một văn hóa nào khác, có niên đại cao hơn. Những di tích thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau chưa tìm thấy ở miền Thanh Hóa. Di tích có niên đại xưa nhất ở Thanh Hóa thuộc thời đại đồng thau là di tích Thiệu Dương so với tuổi của những di tích tìm thấy trên vùng cư trú của dân cư bộ Văn Lang, rõ ràng là muộn hơn. Kết luận của các nhà thổ nhưỡng và nông học về tuổi tương đối của hai miền nông nghiệp (đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Thanh Hóa là phù hợp với tài liệu khảo cổ học.

2. Những di tích văn hóa Văn Lang là những vết tích đời sống của một cư dân nông nghiệp. Trong giai đoạn hậu kỳ thời đại đá mới, lãnh thổ miền Bắc nước ta và những vùng lân cận hiện nay có nhiều tộc người ở, cách cư trú của họ cũng có khác nhau, kinh tế, sinh hoạt của họ cũng vậy. Những người cư trú trong những hang động ở những miền núi đá vôi Bắc Bộ (vùng có văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn khi trước) chủ yếu sinh sống bằng nghề săn bắn, hái lượm, (di tích Mai Pha, Ba Xã, muộn hơn nữa là những di chỉ hang động như: Bản Mòn, Chợ Gành). Những người cư trú ở hang động trong các hải đảo vịnh Hạ Long cũng lấy săn bắn và đánh cá, lượm những hải sản làm chính. Nhóm người sống ở những vùng ven biển Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình (Thạch Lâm, Thạch Lạc, Bàu Tró...) đều là những cư dân săn bắn, đánh cá. Trong kinh tế của cả ba nhóm người trên, nông nghiệp không đóng vai trò quan trọng như trong văn hóa Văn Lang.

Cư dân nước Văn Lang đã biết trồng lúa: di tích hạt lúa đã được phát hiện trong di chỉ Đồng Đậu, một di tích gần gũi với di chỉ Lũng Hòa, trong giai đoạn đầu của văn hóa Văn Lang, nghĩa là trong khoảng thời gian từ cuối thời Thương Ân đến đầu đời Tây Chu, *khoảng từ 1.500 đến 700* năm trước Công nguyên (2). Những di vật tìm được ở di tích này nói lên rằng: trong giai đoạn sớm của thời đại đồng thau, khoảng đầu thiên kỷ thứ nhất trước Công nguyên người ta đã trồng lúa ở đồng bằng Bắc Bộ.

(1) « Bộ » ở đây chúng tôi hiểu là một cộng đồng tộc bao gồm nhiều bộ lạc cùng một văn hóa, có khi rất gần gũi nhau cả về tộc hệ nữa.

(2) Mới đây (tháng 9 năm 1969) Viện khảo cổ học đã công bố kết quả phân tích bằng chất đồng vị phóng xạ C^{14} những mẫu than ở lớp đất thứ 4 — Lớp đất dưới cùng, nơi tìm thấy những hạt lúa — trong di chỉ gò Đồng Đậu (Vĩnh Phú) cho biết: niên đại tuyệt đối của lớp đất này là 3.330 ± 100 năm (N.L).

3. *Những di tích cư trú thuộc văn hóa Văn Lang (trong tất cả các giai đoạn) đều ở trên những gò đất thấp, những chỗ không thuận tiện cấy lúa nước của ta.* Thường thường họ ở trên những gò đất cốt dành chỗ ruộng thấp để cấy lúa. Ruộng ở dưới chân gò dễ dàng tát nước vào hoặc tháo ra. Hơn nữa, trên những giải gò đồi thấp, người ta không thể cấy lúa nước được. Hiện nay, những chòm xóm người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ đều bố trí y như vậy, đều ở trong những làng xã, trên những giải gò, đồi thấp, có lũy tre bao bọc, xung quanh là những cánh đồng lúa mênh mông. Quy luật bố trí nơi ở như thế này đã được duy trì qua các đời. Trên những di tích thời đại đồng sớm, chúng ta thường thấy có những di tích thời sau.

4. *Những di chỉ thuộc văn hóa Văn Lang đều là những di chỉ định cư lâu dài: tầng văn hóa ở đó rất dày, những đồ gốm lớn rất nhiều, công cụ lao động cũng lắm, lại có những khu mộ táng lớn gần kề.* Những điều này chứng tỏ: dân ta không phải sống về nghề làm nương rẫy, một lối làm ruộng lạc hậu hơn so với ruộng nước. *Làm ruộng rẫy không thể nuôi nổi một số dân cư đông đúc, và nhất là không cho phép sống định cư lâu dài ở đây* (1), những đồ dùng trong nhà cũng không hề mang dấu vết gì của một đời sống du canh du cư. Trong di tích của người Văn Lang, có *nhiều loại đồ gốm rất lớn*, những đồ dùng như những chiếc nồi, vò, bình, chậu, rất to, rất khó di chuyển vì chất lượng chưa tốt lắm. Sự tình này chứng tỏ một lối sinh hoạt rất ổn định, và tương đối tiến bộ của người Văn Lang. Cách sinh sống ổn định ấy được đảm bảo bằng hệ thống canh tác nông nghiệp hợp lý tận dụng đất đai. Trong khi đó, đời sống làm nương rẫy và săn bắn buộc những người thuộc các nhóm tộc khác ở xung quanh phải luôn luôn di động, không tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng một nền văn hóa cao. Có an cư mới lạc nghiệp được. Ấy là chưa kể người thời Hùng Vương đã sinh hoạt trong điều kiện khí hậu tốt hơn, họ ở trong giới hạn của những vùng không có bệnh sốt rét. Những nhận xét trên đã cho phép chúng ta khẳng định dân cư thời Hùng Vương chuyên làm nông nghiệp và ruộng Lạc chính là ruộng lúa nước.

Có thể tìm thấy trong sách vở cũ một vài tá chứng.

Trong sách *Hưng Hóa chí* của Vũ Phạm Hàm, một nhà nho uyên bác, quan tâm học hỏi nhiều vấn đề, ngoài những chỉ dẫn quan trọng về đời sống đương thời của dân Hưng Hóa cũ, có một đoạn liên quan đến đề tài của chúng ta:

« Các xã Hy Cương, Thạch Sơn... thuộc phủ Lâm Thao, xưa có ruộng Lạc, cấy trồng không vất vả mà được lợi nhiều. Năm Tân-mùi, niên hiệu Tự Đức, nước lụt dần thành đầm sâu, dưới đầm đó có nhiều cây gỗ, gốc rễ có thể dùng làm củi. Gần đây, ở những chỗ nông người ta đem đóng cọc và ngăn bằng tre. Thoạt đầu, lấp bằng cỏ mục..., nhưng không lấp được hết thành thử mối lợi của sự cày cấy không được bằng trước »

(1) Xem phần phụ lục ở dưới.

Theo lời chỉ dẫn của Vũ Phạm Hàm, chúng tôi đã tìm lại khu ruộng mà ông ghi nhận là vết tích của Lạc điền. Khu ruộng này trước đây là chân ruộng hai mùa, sau trận lụt năm Tân-mùi đã biến thành một cái láng. Những chi tiết Vũ Phạm Hàm cho biết đều có thực. Cùng với những tài liệu khác về cách làm ruộng thời cổ mà nhân dân địa phương còn truyền tụng, kết hợp với những tài liệu khảo cổ học khai thác được trong vùng, chúng tôi tin rằng có thể sau này sẽ tìm hiểu thêm được một vài điều về nông nghiệp thời đại chúng ta đang nghiên cứu.

Tóm tắt những điều trình bày ở trên (và cả trong phần phụ lục) chúng tôi nhận thức được mấy điểm sau đây:

1. Ruộng Lạc là thứ ruộng trồng lúa nước ở những thế đất khác nhau thuộc đồng bằng Bắc bộ và cả vùng gò đồi thuộc miền trung du ngày nay.

2. Dân Văn Lang là dân nông nghiệp, họ làm cả ruộng rẫy lẫn ruộng nước nhưng chủ yếu là ruộng nước. Việc trồng lúa nước đã cho phép người thời Hùng Vương tạo cho mình được một đời sống định cư ổn định. Toàn bộ di tích văn hóa của dân cư thời Hùng Vương đã phản ánh tính chất nông nghiệp tiến bộ của họ so với văn hóa của những tộc người sống bằng nương rẫy.

3. Trên lãnh thổ nước ta, nông nghiệp ra đời từ rất sớm. Có bằng cớ để nghĩ rằng nghề trồng lúa nước ở ta đã có một lịch sử lâu đời, những di tích hạt lúa lần đầu tiên phát hiện được đã có niên đại trước thiên niên kỷ I trước Công nguyên rồi.

4. Thời đại đồng thau khởi đầu ở ta trên cơ sở một xã hội nông nghiệp. Điều này đã xác định vai trò của nhóm bộ lạc thuộc văn hóa Văn Lang đối với sự phát triển của các tộc người khác trong vùng đông bắc Đông-dương. Đó là một trong những yếu tố thúc đẩy nhanh chóng thêm quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy trên đất nước ta, để có thể, theo như tài liệu thư tịch đã ghi, vào quãng thế kỷ thứ VII trước Công nguyên chuyển sang một xã hội có giai cấp. Dù còn thô sơ đơn giản đến mức nào chăng nữa, sự việc này đã đánh dấu một bước ngoặt quyết định trong quá trình lịch sử của dân tộc ta, nó ảnh hưởng rất lâu dài, rất quyết định đến những bước phát triển sau này của dân tộc.

*
* *

PHỤ LỤC (1)

RUỘNG LẠC VÀ TÍNH ƯU VIỆT CỦA XÃ HỘI NGƯỜI VIỆT

Kết luận chung là: tổ tiên ta đã biết làm ruộng nước ngay từ thời Hùng Vương, nghĩa là trong một thời gian trước thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Để đánh giá được vai trò nông nghiệp thời này, chúng ta phải *so sánh cách làm ruộng của cha ông chúng ta với những hệ thống nông nghiệp ở ngay trên miền đất chúng ta.* Mặt khác, còn phải so sánh *với những khu vực khác trên thế giới.*

Đem so sánh cách làm ruộng Lạc (ruộng nước) với hệ thống canh tác nương rẫy, chúng ta nhận thấy mấy điểm sau đây:

1. *Ruộng lạc là lối canh tác tiến bộ hơn rất nhiều so với làm rẫy.* Chúng ta có thể thấy điều đó qua bản so sánh dưới đây:

LÀM RẪY	LÀM RUỘNG NƯỚC (RUỘNG LẠC)
1. Điều kiện thiên nhiên:	
Rừng núi	Đồng bằng.
2. Phương pháp canh tác:	
Quảng canh.	Thâm canh.
a) Cách sử dụng đất:	
— Rất tốn đất	*— Ít tốn đất:*
Một gia đình 5 người phải dùng 6 héc-ta đất tốt. 20 héc-ta nếu đất xấu (một gia đình ở miền nam châu Phi phải có trên 60 héc-ta).	một gia đình 5 người chỉ dùng từ 1 đến 2 héc-ta ruộng nước (ở điều kiện thổ nhưỡng như rẫy).
— Năng suất thấp	*— Năng suất cao hơn:*
1 héc-ta rẫy thu hoạch mỗi năm 500kg ngô hoặc 400kg sắn ở Ma-Li (miền gần Xa-gu), một héc-ta rẫy tốt nhất ở In-đô-nê-xi-a cho 900kg thóc mỗi năm.	1 héc-ta ruộng nước ở ta thấp nhất cũng thu hoạch được 1.500kg thóc một mùa.
— Làm ngắn hạn:	*— Làm vĩnh viễn:*
Chỉ làm được hai năm, phải bỏ hóa đi nơi khác, chờ 20 năm sau mới làm trở lại chỗ ấy được.	Một năm có thể làm hai mùa, đất không bao giờ được nghỉ, gặt xong mùa này là cấy ngay mùa sau.

(1) Vì khuôn khổ rất hạn chế của bản thông báo trước hội nghị nên chúng tôi buộc phải chia bài viết về ruộng Lạc làm 3 phần: phần I nói về niên đại các di tích văn hóa thời Hùng Vương, phần II về ruộng Lạc, phần III về tính ưu việt của kinh tế nông nghiệp của người Việt phải trình bày tóm tắt trong bản phụ lục.

— Phá hoại thiên nhiên, làm nghèo đất:	*— Giữ đất, nuôi đất:*
— 1 hécta rẫy đốt đi 700—1.200 tấn chất hữu cơ; — 1.000kg chất đạm thành 700kg than khói; — Các chất màu mỡ khác như pô-tát-xơ, các vi sinh vật đều bị tiêu diệt, thành than Rừng thành đồi trọc; — Màu mỡ trôi theo mưa, đất bị xói mòn, la-tê-rit hóa làm cho đất thành không trồng trọt được.	— Ruộng nước phải có bờ chắn để giữ nước và màu mỡ. Đất không bị bức xạ mặt trời, không bị la-tê-rit hóa. — Các chất hữu cơ, đạm, vi sinh vật không bị tiêu hủy.
b) Cách sử dụng lao động.	
— Rất tốn sức người.	*— Tiết kiệm sức người:*
Phải vỡ hoang và trồng trọt trên một diện tích rộng, sau hai năm lại phải bỏ đi làm nơi khác.	Trồng trọt trên một diện tích hẹp, vỡ ruộng một lần được ăn vĩnh viễn.
— Lao động nặng nhọc thô sơ:	*— Dùng kỹ thuật thay thế cho lao động thô sơ:*
Vì đất rộng, người thưa nên chỉ làm được thứ lao động thô sơ, không phát triển được kỹ thuật. Gieo hạt trực tiếp.	Vì đất hẹp, người nhiều, có điều kiện tập trung sức để nâng cao kỹ năng canh tác. Làm thủy nông, không gieo thẳng mà *cấy ruộng* (tiết kiệm giống má, tiết kiệm đất, tăng sức đề kháng của cây trồng, đỡ công làm cỏ.)
3. Điều kiện sinh hoạt xã hội.	
— Mật độ kém:	*— Mật độ cao:*
Vì phải sử dụng một diện tích đất đai rộng nên mật độ rất thưa, nếu trong một vùng núi có 5 % đất trồng trọt được thì trên một khu vực chỉ có thể ở được 10 người. Diện tích làm rẫy của một gia đình ở Rô-đê-di là 80 héc-ta thì mật độ là 3 người/1km².	Chỉ một mảnh đất nhỏ 1 hoặc 2 héc-ta đã nuôi được một gia đình qua bao nhiêu thế hệ. Mật độ ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam 450 — 500 người/km².
— Du cư:	*— Định cư:*
Sau hai năm làm rẫy, đất bạc màu phải bỏ hoa tìm nơi khác làm, do đó phải dọn đi ở nơi khác. Đời sống không ổn định.	Làm ruộng mãi ở một nơi, không phải thay đổi đất do đó đời sống ổn định một chỗ: xây dựng được nhà cửa, làng mạc.
— Đời sống nghèo đi:	*— Xã hội phát triển:*
Lao động nặng nhọc, năng suất kém, đời sống không ổn định. Sống ở rừng, bệnh tật nhiều, diện tích đất bị phá hoại, ngày càng rộng làm cho thiên nhiên nghèo đi, do đó đời sống khó khăn hơn.	— Đời sống ổn định. — Sức người tập trung nên xã hội phát triển do đó phát triển được kỹ thuật. — Thiên nhiên không bị nghèo đi, trái lại lao động và kỹ thuật được tập trung để giữ gìn và khai thác thiên nhiên nhiều mặt hơn.

Tóm lại: Phương pháp canh tác làm rẫy đặt con người trong một vòng luẩn quẩn:

Đất rộng chỉ nuôi được ít người, do đó lao động nhiều mà năng suất kém.

Phá hoại nhiều đất mà chỉ thu hoạch được ít, tỷ lệ sử dụng đất đai rất thấp. Cho nên kết quả cuối cùng là: thiên nhiên nghèo đi và người kiệt lực; đồng thời số dân ngày càng tăng; diện tích đất phá hoại ngày càng lớn, đến lúc khai thác hết rừng thì phải thu ngắn chu kỳ đất bỏ hóa và làm cho đất này càng chóng nghèo đi và không hồi sinh được.

Về điều kiện sinh hoạt thì du canh kéo theo du cư.

Cho nên chỉ có chấm dứt được tình trạng du canh du cư, thay đổi phương pháp canh tác chuyển sang phương pháp thâm canh và định cư thì xã hội mới có điều kiện phát triển. Và đấy, chính là tiền đề phát triển của xã hội Văn Lang, có một nền văn hóa phát triển hơn các dân tộc làm nương rẫy cùng sinh sống trong cùng một khu vực.

2. Để hiểu rõ ý nghĩa ruộng Lạc, chúng ta đã so sánh hai cách làm ruộng, hai cách sử dụng đất đai: làm rẫy và làm ruộng nước. Điều này sẽ lại rõ thêm một bước, nếu đem *so sánh tác động của hai phương thức canh tác đó đối với đời sống những dân tộc ở những vùng địa lý khác nhau trong nước ta* (1).

Ở ta, ruộng rẫy là lối làm ăn chính của đồng bào miền núi (các dân tộc ít người ở những vùng rừng núi). Người chủ yếu là làm ruộng nước, tập trung ở những vùng đồng bằng. So sánh hai vùng này, chúng ta thấy có nét khác nhau rất cơ bản:

— *Về mật độ dân cư*: 90% tổng số dân tập trung sống ở các đồng bằng và miền ven biển, nhưng miền này chỉ chiếm 12% đất đai cả nước. Ở đồng bằng Bắc Bộ có những nơi mật độ dân cư đạt tới mức cao nhất thế giới. từ 1.000 đến 1.200 người/ki-lô-mét vuông. (Trà Lũ: 1.650 người ki-lô-mét vuông). Lên đến miền rừng núi, tỷ lệ này thấp hẳn đi: vùng người Mèo Tây Bắc, chỉ còn 1,2 người/ki-lô-mét vuông, vùng đồng bào Tày, Thái mật độ trung bình cũng chỉ tới trên 10 người ki-lô-mét vuông.

— *Về trình độ phát triển văn minh*: Ở nước ta, những dân tộc đã có một nền văn minh cao, trong quá khứ cũng như hiện nay đều là những dân tộc làm ruộng nước ở đồng bằng (người Việt, người Chàm,...). Trình độ phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội, sự phát triển lịch sử các dân tộc này đã nói lên điều đó. Những dân tộc miền núi, về mọi mặt nói trên có thấp hơn. Những dân tộc nào vừa làm ruộng nước, vừa làm nương rẫy thì có tiến bộ hơn, xã hội có phát triển hơn là những dân tộc chuyên nghề làm rẫy, săn bắt... (ví dụ đồng

(1) Tài liệu so sánh ở phần phụ lục là của P. Gu-ru (P. Gourou): Cách sử dụng đất ở Đông Dương — Pa-ri, 1940; *Các xứ nhiệt đới*, Pa-ri, 1948.

bào Mường, Thái, Tày so với đồng bào Puộc, Mạng Ư, Măng Coong...) và sống du canh du cư.

3. Nước ta ở vào miền nhiệt đới, khí hậu nóng ẩm. Trong phạm vi toàn thế giới, thì miền này đất đai không tốt lắm, dễ bạc màu, làm nông nghiệp có những điều kiện không thuận lợi như miền khí hậu ôn đới. Trong những nước vùng nhiệt đới, khí hậu nóng, ẩm thường thường mật độ dân cư không cao, trình độ văn minh cũng không cao lắm. Ở vùng này thuộc châu Mỹ, mật độ dân cư 5 người / ki-lô-mét vuông, châu Phi từ 6 đến 7 người, Tân Đảo từ 1 đến 2 người; vùng này ở châu Úc, trừ miền Quyn-len, thì hầu như là sa mạc cả. Ở những nước thuộc châu Mỹ thời trước khi Cô-lông sang cũng chưa có nền văn minh nào thực là rực rỡ (trừ văn minh của người Maya ở Trung Mỹ, xây dựng trên cơ sở làm rẫy (milpa) trồng ngô, nhưng khi đất bạc màu dân cư phải bỏ đi, văn minh đó bị suy tàn. Ở các nước châu Phi cũng vậy. Phần lớn những dân tộc ở hai khu vực nói trên đều chủ yếu sống bằng nghề làm nương rẫy, lượm hái, săn bắn, đánh cá. Mật độ dân cư nói chung của những miền thuộc nhiệt đới ở châu Phi và châu Mỹ là 5 hoặc 6 người / ki-lô-mét vuông, trình độ cư dân ở đó trước thời cận đại thì như đã nói tới ở trên.

Nhưng ở các nước nhiệt đới châu Á thì khác hẳn (miền này bao gồm bán đảo Ấn-độ, Đông Nam Á). Đây là một miền dân cư đông đúc, trình độ văn minh thời cổ cũng như cận hiện đại đều ở trên một trình độ phát triển cao (văn minh Ấn-độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Chàm, Khơ-me, Thái-lan, Miến-điện...) Mật độ dân cư ở đây rất cao so với hai vùng trên: 66 người / ki-lô-mét vuông. Những miền như đồng bằng Bắc Bộ từ 450 đến 500 người / ki-lô-mét vuông, đồng bằng Ben-gan 410 người / ki-lô-mét vuông, Gia-va 363 người / ki-lô-mét vuông, đều là những miền có tiếng là đông dân trên thế giới.

Sở dĩ cũng trong vùng khí hậu nhiệt đới mà ở châu Á có một diện mạo khác với những miền nhiệt đới châu Mỹ, châu Phi là do nhiều nguyên nhân. Nhưng trước hết phải tính đến nguyên nhân kinh tế, trong đó nền nông nghiệp dựa vào việc trồng lúa nước đóng một vai trò vô cùng quan trọng.

4. Nước ta trong thời kỳ lịch sử Hùng Vương cũng thế. Thời đó, dân ta đã sớm biết làm ruộng nước, thực hiện thâm canh, trên một miền đồng bằng phì nhiêu. Lối canh tác này đã bảo đảm cho một số cư dân đông đúc, ở tập trung với một mật độ cao so với dân làm rẫy. Trong tay những người làm khảo cổ chúng ta hiện nay, chưa có được chiếc cày thời đó, nhưng không phải là không có những cơ sở để tin rằng, rồi ta sẽ phát hiện được, nếu như điều kiện thổ nhưỡng ở một nơi nào đó có thể giữ lại cho ta những nông cụ bằng gỗ còn tương đối lành lặn. Trước đó, trong thời đại đá mới cư dân cũ cũng đã để lại cho chúng ta hình dáng chiếc cày khắc trên một mảnh đá; trong những giai đoạn phát triển sau này, khi kỹ thuật đồ đồng của ta đã trải qua thời kỳ hưng thịnh, ông cha ta cũng đã đúc những chiếc lưỡi cày bằng đồng. Kiểu cày đó không phải là kiểu cày Trung Quốc, mà nó là cày của ta, nó tương tự như loại cày khắc trên

trống đồng Tấn Ninh (Thạch Trại, Trung Quốc). Rõ ràng là trong thời kỳ này, có thể đã có những chiếc cày bằng gỗ, những chiếc búa bằng gỗ, mà đứng về phương diện dân tộc học, không phải là không thể tìm thấy trong những dân tộc sống trên đất nước ta. Chúng ta đã tìm được lúa (di chỉ Đồng Đậu, Vĩnh Phú) thì có thể tin được là sẽ phát hiện được cày. Tất nhiên không phải đợi đến những phát hiện như thế mới khẳng định được tính chất nền nông nghiệp của ta. Nền nông nghiệp đó đã thể hiện ở toàn bộ tính chất khảo cổ học ở những di tích chúng ta đào : ở vị trí nơi cư trú, ở tầng văn hóa, ở những chứng vật về tôn giáo tín ngưỡng, ở tính chất thiên nhiên nơi cư trú...

Để làm sáng tỏ tính ưu việt của nông nghiệp thời đó, xin dẫn ra *vài tài liệu trong thư tịch Trung Quốc nói về nông nghiệp, dân số nước ta ở* thời sau, nhưng có thể đối chiếu để hiểu thời kỳ chúng ta đang tìm hiểu.

— *Ruộng đất ở nước ta rất phì nhiêu.* Thẩm Hoài Viễn viết trong sách *Nam Việt chí* : « Đất Giao Chỉ màu mỡ, từ khi có dân đến ở (dân) mới bắt đầu biết gieo trồng » (1). Trịnh Hùng (đời Đường) viết trong *Phiên Ngung tạp ký* :

« Đất Giao Chỉ rất lầy tốt, nhiều màu mỡ. . ». Thứ sử Giao Châu đời Đường là Tăng Cổn có viết trong sách *Việt chí* : « Giao chỉ có Lạc điền, theo nước triều lên xuống ».

— *Về năng suất lúa rất cao của Giao Chỉ.* Thời thuộc Hán « Đất Giao Chỉ có 17 quận, 49 châu, 157 huyện. Mỗi năm nộp thóc cho quan tư nông hơn 13.600.000 hộc. *Tính ra tất cả thuế các châu Mân, Quảng, Điền, Kiềm cũng không bằng* » (2). Khi ghi lại câu đó từ sách *Quảng Đông tân ngữ* của Khuất Đại Quân, Lê Quí Đôn nhận xét như sau : « Xem thế đủ biết nước ta rộng lớn mà giàu lắm ».

— *Về mật độ dân cư của Giao Chỉ, Tiền Hán thư, Địa lý chí* (q. 8 hạ) có ghi :

Giao Chỉ :	92.440 hộ,	746.237 người
Cửu Chân	15.398 —	78.980 —
Nhật Nam	15.460 —	69.485 —
Hợp Phố	16.398 —	78.980 —
Nam Hải	19.613 —	94.253 —
Uất Lâm	12.415 —	71.162 —
Thương Ngô	24.379 —	146.160 —

(1) « Giao Chỉ chi địa, phả vị cao sưu. Tùng dân cư chi, thủy chi bá chủng ». *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn, *Thái Bình quảng ký* dẫn lại, q. 482.

(2) Các châu nói trên là : Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu.

Tấn thư, Địa lý chí ghi: Giao Chỉ có 7 quận, 53 huyện, có 25.600 hộ, trong đó Giao Chỉ chiếm 12.000 hộ; trong lúc đó, quận Hợp Phố chỉ có 2.000 hộ, Cửu Chân 3.000 hộ.

Vài con số dẫn trên chứng tỏ: ngay trong đời Hán, số dân ở Bắc Bộ ngày nay đã gấp đôi tổng số dân 4 quận ở Trung Quốc tính gộp lại, gần gấp 3 lần dân đồng bằng Thanh Hóa. Đến đời Ngô, mật độ dân cư vùng này cũng vẫn cao, bằng nửa tổng số hộ đất Giao Châu.

Mật độ dân cư là chỉ số cơ bản nhất thể hiện tính ưu việt của một nền nông nghiệp thâm canh với năng suất cao, là kết quả của sự phát triển văn hóa xã hội.

THỬ TÌM HIỂU XÃ HỘI THỜI HÙNG VƯƠNG

CHỬ VĂN TẦN

I

TÌM hiểu xã hội thời Hùng Vương, nói khác đi, là tìm hiểu về cơ cấu tổ chức xã hội, về con người với những quan hệ và tư tưởng, tình cảm của họ trong xã hội, với thiên nhiên bao quanh, ở thời kỳ dựng nước. Nói cô đọng hơn, đó là tìm hiểu nguồn gốc của truyền thống dân tộc. Từ ý nghĩa đó, ta có thể suy ra tính thời sự nóng hổi của vấn đề.

Đây là vấn đề chung nhất và cũng là một trong những vấn đề khó khăn nhất về lịch sử thời Hùng Vương, đòi hỏi được giải quyết từng bước, từng mặt, và có sự tham gia đóng góp của nhiều ngành. Trong đó, công việc trước tiên và cơ bản nhất là cần tìm hiểu trình độ phát triển sức sản xuất, tiến lên nắm được tính chất của xã hội, từ đó tìm hiểu cơ cấu xã hội, và các quan hệ xã hội khác.

1. Cho tới nay như chúng tôi biết, các thư tịch xưa nhất của Trung Quốc về xã hội thời Hùng Vương ghi rất sơ sài, chỉ viết có Hùng Vương là quân trưởng, Hùng hầu, Hùng tướng, hay Lạc hầu, Lạc tướng, như những viên « quan » giúp việc Hùng Vương, và cai quản ở các địa phương (1).

Còn các chính sử, truyện sử xưa nhất của ta được viết ra ở đời Trần và Hậu Lê, dưới ảnh hưởng của quan điểm giai cấp và lòng tự hào dân tộc, thì lại mô tả nước ta, xã hội ta thời Hùng Vương như một giang sơn riêng, có đế vương, cương kỷ riêng (2).

(1) *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ thứ 4) do *Thủy kinh chú* (thế kỷ thứ 6) dẫn lại.
— *Quảng Châu ký* (thế kỷ thứ 5) do *Sử ký sách ẩn* (thế kỷ thứ 10) dẫn lại.
— Nam Việt chí (thế kỷ thứ 5), do *Thái bình hoàn vũ ký* (thế kỷ thứ 10) dẫn lại.
(2) *Đại Việt sử lược*, *Lĩnh Nam chích quái*, v.v...

Còn các nhà viết sử đời sau của ta thì hoặc bổ sung ghi chép thêm ; hoặc nghi ngờ về sự tồn tại của xã hội đó (1)

Trong số các học giả thực dân Pháp nghiên cứu về xã hội cổ đại nước ta chỉ có Ma-xpê-rô (2) phát biểu về xã hội thời Hùng Vương, coi xã hội Văn Lang, nếu có, như một xã hội phong kiến phân đẳng cấp giống như các xã hội của các dân tộc ít người Thái, Mường, ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám.

Một số học giả Liên Xô như A. I. Mu-khli-nốp, N.N. Tre-bốc-xa-rốp, V.R. Ca-bô... coi xã hội thời Hùng Vương ở vào thời kỳ quá độ từ xã hội công xã nguyên thủy tan rã lên xã hội có giai cấp (3).

Giới sử học miền Nam (Sài Gòn) hiện nay không đề cập tới vấn đề này, mà lại thảo luận về thời Hùng Vương theo một hướng khác: có hay không có thời đại này, gọi là Hùng Vương hay Lạc Vương...

2. Riêng chúng ta, những người làm công tác sử học dưới ánh sáng của *đường lối* cách mạng của Đảng, đã đặc biệt quan tâm và nhiều lần đem vấn đề xã hội thời Hùng Vương ra trao đổi, thảo luận rộng rãi, sôi nổi, với tinh *thần và với ý nghĩa* đã nói ở trên. Tùy thuộc vào khối lượng tài liệu mỗi người thu thập được, vào trình độ nhận thức vấn đề, vào phương pháp phân tích và sử dụng tài liệu của mỗi người, đã có nhiều ý kiến khác nhau. Có thể tóm tắt thành hai loại như sau:

Loại thứ nhất, coi xã hội thời Hùng Vương là xã hội chiếm hữu nô lệ kiểu phương đông, được coi như xã hội có giai cấp đầu tiên ở nước ta. Xin dẫn ra đây một vài đoạn. Có người nhìn « xã hội Văn Lang có dáng vẻ là xã hội chiếm hữu nô lệ và bắt đầu từ một thời gian nào đó trong thời Hồng Bàng với các vua gọi là Hùng Vương » (4), hoặc khẳng định « xã hội Việt Nam vào giai đoạn cuối của các triều đại gọi là Hùng Vương đã là xã hội chiếm hữu nô lệ » (5), hoặc cho « Hùng Vương thứ nhất này là người sáng lập nên chế độ nô lệ độc tài kiểu phương đông cổ đại ở nước ta » (6),

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (1479),
Việt Sử thông giám cương mục của Quốc sử quán triều Nguyễn
Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú
Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim. Hà Nội 1920.

(2) Ma-xpê-rô: Vương quốc Văn Lang, *Thông tin của trường Viễn đông bác cổ*, tập XVIII, trang 9.

(3) *Các dân tộc Đông Nam Á*, Nhà Xuất bản Khoa học, Hà-nội 1966, trang 52 — 53.

(4) Văn Tân « Vài ý kiến về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam ». *Nghiên cứu Lịch sử* — số 13, tháng 4-1960.

(5) Đào Tử Khai « Vài ý kiến trao đổi về một số điểm trong bài Xã hội Văn Lang có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không ? ». *Nghiên cứu Lịch sử* số 4, tháng 1961.

(6) Trương Hoàng Châu « Nền văn hóa khảo cổ duy nhất trong thời đại đồng thau Việt Nam và vấn đề nước Văn Lang của Hùng Vương ». *Nghiên cứu Lịch sử*, số 105, tháng 12-1967.

Các ý kiến này đều dựa vào các đoạn sách sử của ta chép về xã hội thời Hùng Vương như là xã hội mà trong đó các giai cấp đã hình thành, tôn ty trật tự đã rõ ràng, bộ máy cai trị của giai cấp bóc lột đã xác lập ; có vua, hầu, tướng, bồ chính, có thần bộc, nữ lệ...

Về mặt khảo cổ học, bao gồp cả các di tích, di vật có niên đại muộn thuộc mạt kỳ thời đại đồng thau hay sơ kỳ thời đại sắt.

Loại ý kiến thứ hai, xem xã hội thời Hùng Vương vẫn thuộc phạm trù xã hội công xã nguyên thủy, mặc dù thời gian cuối, xã hội đó đã ở vào giai đoạn tan rã. Chẳng hạn có ý kiến cho rằng : « Về thời Hùng Vương... thấy phảng phất hình ảnh của một xã hội nguyên thủy và hình ảnh của một vị tù trưởng phụ quyền hơn là hình ảnh một xã hội chiếm hữu nô lệ với vị vua chuyên chế » (1), hoặc là « Nước Văn Lang là liên minh bộ lạc. Lạc tướng là tù trưởng bộ lạc, có quyền tự trị trong liên minh. Bồ chính là tù trưởng thị tộc » (2), hoặc nhận thấy « cuộc chiến tranh giữa bộ tộc Thục và bộ tộc Văn Lang là cuộc đấu tranh giai cấp giữa một bên là bộ tộc Thục nhằm lật đổ quan hệ sản xuất cộng sản nguyên thủy và một bên là những người cầm đầu bộ tộc Văn Lang... muốn duy trì quan hệ sản xuất cộng sản nguyên thủy ». (3)

Loại ý kiến này dựa vào điểm cho xã hội thời Hùng Vương, mà thư tịch và truyện sử mô tả còn đơn sơ. Hơn nữa, các tài liệu khảo cổ chưa xác nhận có một xã hội phát triển cao, chưa có chứng cớ gì rõ rệt nói lên xã hội thời đó đã bị hãm vào những mâu thuẫn không thể điều hòa, cần bộ máy thống trị đàn áp ra đời.

3. Mới đây do trình độ nhận thức vấn đề được nâng cao thêm, do phạm vi và mức độ nghiên cứu sâu rộng hơn, và đặc biệt do tài liệu khảo cổ tích lũy ngày một nhiều, trong những bài phát biểu gần đây đã toát lên một xu hướng chung, coi xã hội thời Hùng Vương ở vào mạt kỳ của xã hội nguyên thủy hoặc có ý *kiến ban đầu cho là toàn bộ*, song sau lại cho là chỉ giai đoạn cuối của xã hội Văn Lang mới thuộc xã hội chiếm hữu nô lệ, và cuối cùng xếp cả xã hội đó vào giai đoạn tan rã của xã hội công xã nguyên thủy (4).

(1) Đào Duy Anh « Phát biểu ý kiến về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam». *Nghiên cứu Lịch sử*, số 16.

(2) Trần Quốc Vượng — Chu Thiên « Xã hội Việt Nam có trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ không? » *Nghiên cứu Lịch sử* số 16.

(3) Minh Tranh — « Về tiêu chuẩn để phân định những thời kỳ lịch sử nước ta» *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, số 5-1955.

(4) Văn Tân « Vài vấn đề chế độ nô lệ ở Việt Nam», Nghiên cứu Lịch sử, số 13. Nghiên cứu lịch sử số 20.

—« Xã hội nước Văn Lang và xã hội nước Âu Lạc », Nghiên cứu lịch sử.

— « Vấn đề thời đại Hùng Vương trong lịch sử dân tộc Việt Nam». *Nghiên cứu Lịch sử*, số 98.

Mặt khác ngày càng có nhiều người trong chúng ta vận dụng tài liệu khảo cổ để nghiên cứu xã hội thời Hùng Vương. Song dùng những tài liệu khảo cổ nào của di tích nào, thuộc thời đại nào, thì lại là cả một vấn đề khó khăn phức tạp, đòi hỏi khảo cổ học phải giải quyết trong tương lai gần đây.

Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi lấy tài liệu khảo cổ làm cơ sở, vì, tuy xã hội và con người qua đi, nhưng dấu vết về sự tồn tại và hoạt động của nó còn để lại cụ thể và trung thực trong lòng đất. Đồng thời, chúng tôi kết hợp sử dụng các tài liệu của các ngành khoa học hữu quan khác, để khiến chúng cùng tài liệu khảo cổ, nói lên tiếng nói chân chính của lịch sử.

Về mặt tài liệu khảo cổ, chúng tôi chỉ giới hạn sử dụng những tài liệu có niên đại từ giữa thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên trở về trước, bao gồm văn hóa Phùng Nguyên và loại trừ văn hóa Đông Sơn. Chúng tôi quan niệm thời kỳ dựng nước là một quá trình lâu dài, phức tạp, kết hợp của nhiều văn hóa và có xuất phát điểm từ một cái nền chung. Qua sự phân tích các đặc trưng cơ bản và có tính chất xuất phát điểm của văn hóa Phùng Nguyên, chúng tôi thấy có đầy đủ lý do để nói văn hóa đó là văn hóa khởi đầu của dân tộc ta. Còn văn hóa Đông Sơn, hay đúng hơn văn minh Đông Sơn, với phạm vi phân bố rộng rãi của nó, với những hiện vật như lưỡi cày, dao găm, mũi giáo, rìu xéo gót vuông mũi nhọn, thạp, thố, trống đồng cùng những đồ minh khí của nó, có thể có niên đại muộn và là sản phẩm của văn minh, của xã hội có giai cấp rồi (1).

II

1. Suốt khoảng 2.000 năm tồn tại và phát triển của xã hội thời Hùng Vương, các điều kiện thiên nhiên, khí hậu miền Bắc nước ta hầu như không thay đổi, nhưng bộ mặt của đất nước đã đổi thay to lớn, các miền đất hoang đã bị đẩy lùi dần, cùng với những bước đi lên của con người.

Nền kinh tế lấy nông nghiệp trồng lúa (2) làm cơ sở, ban đầu tồn tại dưới hình thức « đao canh hỏa chủng » hay « đao canh thủy nậu », (3) với công

(1) Nếu sau này khảo cổ học xác minh được niên đại tuyệt đối của các lưỡi cày đồng, trống, thạp đồng v.v... là sớm hơn nửa cuối thế kỷ 3 trước Công nguyên thì xã hội cuối thời Hùng Vương có thể đã là xã hội có giai cấp sớm.

(2) Được xác nhận do tìm thấy vỏ trấu, gạo cháy ở các di chỉ khảo cổ Gò Mun và Đồng Đậu.

(3) Kinh nghiệm thế giới cho hay, chẳng hạn Trung Quốc thời văn hóa Long Sơn, hay Hy Lạp thời Ô-me thì với trình độ phát triển sản xuất tương tự, người ta đã biết dùng cày gỗ. Hơn nữa, trong giai đoạn tiếp sau văn hóa Gò Mun đã có những lưỡi cày đồng. Hẳn trước khi biết dùng lưỡi cày đồng, người xưa đã biết tới cày gỗ, và lưỡi cày kim loại của ta khác những lưỡi cày kim loại Trung Quốc, nên ở đây loại trừ yếu tố vay mượn từ ngoài.

cụ lao động chủ yếu là lưỡi rìu, cuốc đá và cây gậy chọc, sau chuyển sang (giai đoạn văn hóa Gò Mun) hình thức cao hơn: ruộng đồng nước với công cụ lao động chủ yếu có thể là những cày, bừa gỗ bên cạnh những rìu đá, rìu đồng liềm đồng v.v.. Điều này cũng phù hợp với việc sử sách ghi, « người xưa cày bằng dao », « trồng bằng lửa » hay « trông nước triều lên xuống mà làm ». Việc tìm thấy nhiều xương chó, lợn, trâu bò, các tượng động vật như bò, gà bằng đất nung, các hạt trám, na... nói lên nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm và trồng cây ăn quả đã xuất hiện và đóng vai trò phụ trợ cho nông nghiệp trồng lúa.

Sự có mặt của những chì lưới, lưỡi câu đồng, xương cá, hoa văn ô trám lưới trên đồ gốm và việc sử sách ghi « lấy cá làm mắm » nói lên đánh cá là nghề phụ, cung cấp nguồn thức ăn khá phổ biến và quan trọng.

Sự có mặt của các mũi tên đá, tên đồng, tên xương, lao phóng bằng xương, bằng đồng, đạn gốm, xương, sừng, răng các thú rừng voi, lợn, hươu... trong các di chỉ khảo cổ thời này chứng tỏ nghề săn bắt vẫn tồn tại khá phổ biến.

Các nghề thủ công chính (nghề làm đồ đá, đồ gốm, mộc, kéo sợi, dệt vải, đúc đồng..) ra đời phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Nhiều nghề, như nghề làm đồ đá đã đạt tới đỉnh cao của kỹ thuật chế tạo; có nghề mới ra đời như nghề đúc đồng song ý nghĩa cách mạng của nó thật to lớn. Các nghề thủ công này kết hợp chặt chẽ với nông nghiệp, tồn tại ngay trong lòng các công xã làng thôn. Tuy nhiên các nghề này vẫn mang tính chất độc lập tương đối của nó và ngày càng được chuyên môn hóa. Mặt khác, sự có mặt của các nghề này, nói lên xã hội đã sản xuất được ngày càng nhiều của cải vật chất và « sản phẩm lao động dư hơn mức tiêu dùng là nền tảng của toàn bộ lịch sử » (En-ghen).

Ở giai đoạn Gò Mun, gốm loại nồi đựng to và tốt ngày càng nhiều. Xu thế các đồ đá như rìu, đục, vòng... giảm dần đi rõ rệt, các công cụ, đồ vật này được thay thế bằng đồ đồng có xu hướng tăng mạnh và thắng thế. Sức mạnh của kim loại được thể hiện qua hình tượng « Thiết xung thần vương Thánh Dóng đánh bại tướng Thạch Linh với con ngựa đá ». Sự ra đời của các công cụ mới bằng kim loại làm tăng nhanh sức sản xuất và tạo ra những sản phẩm ngày càng nhiều. Trên cơ sở sản phẩm... càng ít được sản xuất nhằm để cho chính người sản xuất dùng và nó càng được sản xuất nhằm mục đích trao đổi, thì tình trạng của cải của các thành viên trong công xã càng trở nên không đồng đều. Chế độ công hữu ruộng đất cũ càng bị phá vỡ sâu sắc... tầng lớp quý tộc nguyên thủy hình thành... thoạt tiên cũng tuyệt nhiên không dựa trên bạo lực, mà lại dựa trên sự tự nguyện và tập quán » (1).

(1) En-ghen : *Chống Đuy-rinh*. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, 1960, tr. 272—273.

2. Những biến đổi trong kinh tế kéo theo những đổi thay trong xã hội. Công xã thị tộc mẫu hệ được thay bằng công xã thị tộc phụ hệ mang tính chất công xã làng thôn ngày một rõ. Việc tìm thấy tượng đàn ông ở Văn Điển và những nền đất nện có qui mô nhỏ, (nền nhà) gợi cho ta suy nghĩ tìm tòi theo hướng đó. Sự tăng thêm số dân và xáo trộn các thị tộc, bộ lạc ít nhiều được phản ánh trong văn hóa vật chất thời này. Sự có mặt trên đồ gốm của di chỉ Lũng Hòa, những yếu tố hoa văn của hai nhóm địa phương Nghĩa Lập và Đồng Đậu (lớp dưới) chứng tỏ điều đó.

Chế độ tư hữu dần được xác lập. Rõ ràng có việc Lạc hầu hưởng thụ hoa lợi ruộng đất của Lạc dân. Có nô lệ, nhưng chế độ nô lệ chỉ mang tính chất gia đình, chứng tỏ ở việc Vua Hùng mua Mai An Tiêm làm gia nô. Thư tịch ghi có « thần bộc, nữ lệ » là nói những tôi tớ trong các gia đình giàu sang. Nền tảng của xã hội thời Hùng Vương vẫn là các công xã làng thôn với các cư dân tự do (Lạc dân) bị tầng lớp quý tộc bóc lột thông qua các hình thức đang chuyển biến dần từ đóng góp tự nguyện vào kho chung và lao động cho nhu cầu công xã sang cống nạp và sưu dịch.

Do nhu cầu tích lũy của cải của quý tộc mà sự va chạm giữa các bộ lạc ngày một tăng, ngày càng có nhiều vũ khí bằng đồng như rìu, giáo, lao, tên ra đời phục vụ cho chiến tranh, và các cuộc chiến tranh này sau đó có thể được phản ánh trong các truyền thuyết về Sơn Tinh, Thủy Tinh đánh nhau, về Phù Đổng phá giặc Ân.

Xã hội đã phân ra quý tộc và bình dân cùng gia nô. Song, sự cách biệt đó chưa thật sâu sắc, các hiện vật khảo cổ và phong tục mai táng mà khảo cổ phát hiện được chứng tỏ điều đó, nó cũng phù hợp với tình cảm của con người qua câu chuyện « công chúa Tiên Dung lấy Chử Đồng Tử », việc sử sách ghi « Vua tôi cùng đi cày », « con vua là Lang Liêu giỏi lao động », chế bánh ngon »... Sự cách biệt đó, chưa đòi hỏi một bộ máy đàn áp ra đời. Việc sách sử ghi « Phong tục thuần hậu, chất phác », « không phân biệt quyền uy... », chứng tỏ điều đó.

Còn việc mô tả bộ máy quản lý xã hội của Hùng Vương như là một triều đình đường bệ, một bộ máy cai trị chính qui, thì đó là cách nhìn và cách viết của các sử gia đời sau mà thôi. Sự thật thì 15 bộ của nước Văn Lang chưa phải là những đơn vị hành chính thật sự. Nhưng đó cũng không còn là những giới hạn của các bộ lạc đơn thuần nữa. Thời đó, nhất là ở giai đoạn cuối, biên giới và tổ chức bộ lạc kiểu thông thường không còn nữa, tuy mối quan hệ thân tộc vẫn rất mạnh. Đã hình thành các khu vực bao gồm nhiều nhóm thị tộc của các bộ lạc khác nhau it nhiều đã liên hệ với nhau bằng các quan hệ kinh tế, liên kết lại thành các công xã làng thôn. Tổ chức mà thư tịch gọi là « bộ » này, hẳn là tiền thân của các khu vực hành chính tương đương với huyện đời sau. Bằng

chứng là Ngô Thì Sĩ cho rằng: « Thời Hùng Vương lấy đất huyện Nhu Viễn, hoặc huyện Đường Lâm làm bộ Vũ Định, cùng với Phúc Lộc, đều gọi là bộ cả » (1).

Hùng Vương mà thư tịch ghi là « quân trưởng », là « vua », đó không phải là ông vua chuyên chế của xã hội giai cấp, mà là vị thủ lĩnh tối cao của liên minh lớn các liên kết thị tộc của các bộ lạc cùng tộc và khác tộc.

Các Lạc tướng, Lạc hầu là các thủ lĩnh một khu, « bộ », « huyện » tức của liên kết các thị tộc thuộc các bộ lạc cùng tộc và khác tộc. Việc sách *Hậu Hán thư* của Phạm Việt ghi « Trưng Trắc là con Lạc tướng ở huyện Mê Linh », gợi cho ta khái niệm về phạm vi quyền uy và chức vụ của Lạc hầu, Lạc tướng thời Hùng Vương.

Các bồ chính là các tù trưởng của các thị tộc thuộc các bộ lạc đồng tộc và khác tộc.

Riêng về từ « phụ đạo », chúng tôi nghĩ đó không phải là cách truyền vị theo đường cha, cũng không phải dùng để chỉ riêng người đứng đầu một « bộ ». Theo như mô tả của sách sử và tài liệu dân tộc học về người Thái, Mường, chúng tôi nghĩ đó là thứ tước phong cho « bề tôi » Hùng Vương; hay nói khác đi, đó là một tổng xưng chỉ các tù trưởng thị tộc, bộ lạc dưới quyền Hùng Vương. Và tước vị này cũng kế thừa.

Hùng Vương, Lạc hầu, Lạc tướng, bồ chính, là các tù trưởng xuất thân và đại diện cho các thị tộc, bộ lạc, mạnh nhất vươn lên nắm quyền lãnh đạo, vì lợi ích của dòng họ mình. Vai trò của tộc trưởng, trùm họ, còn có ý nghĩa rất lớn trong thời gian sau này.

3. Qua đấy, ta thấy nổi bật lên một điều là chế độ công xã tan rã rất chậm chạp đã kìm hãm chế độ tư hữu và nô lệ phát triển. Sự bảo lưu lâu dài chế độ công xã làng thôn đã có ảnh hưởng rất lớn tới sự hình thành tinh thần dân chủ của nhân dân ta. Tổ chức đó, tinh thần đó hình thành là xuất phát từ nhu cầu đoàn kết hợp lực, chống thiên tai và kẻ thù xâm lược của nhân dân ta. Rõ ràng rằng, ngay từ thời Hùng Vương, vai trò quyết định của nhân dân đã được nói lên qua hình tượng chú bé làng Phù Đổng, con một người trồng rau, đã tập hợp đoàn quân đông đảo đánh tan bọn giặc Ân. Nhu cầu chế ngự thiên nhiên, khai khẩn ruộng đồng, đẩy lùi hoang dã, chống lang sói, chống kẻ xâm lược ở thời Hùng Vương cũng đã tạo cho tổ tiên ta sớm có tinh thần tự lực, tự cường.

4. Trong cuộc sống bình dị và sôi nổi, ý thức về cái đẹp của tổ tiên ta được sản sinh với một phong cách độc đáo thể hiện qua những chiếc vòng trang sức xinh xắn tinh tế và những kiểu dáng đồ vật chắc khỏe; những đường nét sắc gọn, hài hòa, uyển chuyển của các hoa văn trang trí trên đồ gốm đã được tiếp tục phát huy và trở thành vốn quý của nghệ thuật dân tộc.

(1) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội, tr .26.

• Việc khảo cổ học tìm thấy những cục hoàng thổ, việc sử sách ghi chép về « tục xăm mình theo hình loài thủy quái vừa có ý nghĩa nghệ thuật, vừa mang dấu vết tín ngưỡng. Cái ý thức và cảm xúc lẫn vào thiên nhiên, biết ơn trời đất của người xưa, với lối phân tích giản đơn, ngây thơ, đã là nguồn gốc của tín ngưỡng tô-tem và sùng bái tự nhiên của họ. Việc tạo hình những con vật như rùa ở đế các vật hình cóc hay sự cách điệu hóa hình những con chim nước trên hoa văn gốm thuộc văn hóa Gò Mun, và các hoa văn sóng nước, bông lúa cùng các câu chuyện về thần lúa, thần mưa, thần đất... cho phép ta suy nghĩ theo hướng đó.

5. Nói tóm lại toàn bộ những điều gợi ý ở trên cho ta nghĩ tới một xã hội nông nghiệp với những làng mạc rải rác ven sông, hồ. Điều kiện sinh tồn của họ đã khiến họ phải chung lưng đấu cật xây dựng cuộc sống. Họ đã có một đời sống vật chất và tinh thần bình dị và thơ mộng, nhưng sôi nổi và hùng tráng.

Với thời gian, lịch sử càng đi lên, cuộc sống của họ phức tạp thêm. Giữa họ đã phân ra kẻ giàu người nghèo. Kẻ bóc lột và người bị áp bức. Hành vi, quan hệ và cách quản lý xã hội của họ, về cơ bản vẫn còn theo tập tục. Trong xu thế chung của lịch sử, do lòng ham muốn làm giàu ích kỷ, xấu xa, trên cơ sở những thành quả lao động chung của xã hội, mà tầng lớp quí tộc đã dần nắm lấy bộ máy quản lý của xã hội biến nó thành bộ máy thống trị, thành công cụ áp bức bóc lột.

Bánh xe lịch sử đã lăn tới ngưỡng cửa của văn minh, của xã hội có giai cấp, song chưa vượt qua giới hạn đó với cái lực chuyển của mình. Rõ ràng là sức sản xuất của xã hội thời đó chưa cao lắm, nền nông nghiệp dùng thủy lợi nhân tạo và cày kim loại chưa ra đời. Sản phẩm thừa của nông nghiệp chủ yếu mới chỉ đủ dùng để nuôi sống các thợ thủ công sản xuất ra những dụng cụ phục vụ trực tiếp cho sản xuất và sinh hoạt, chứ chưa dư thừa đến mức có thể thỏa mãn những ham muốn cá nhân của tầng lớp trên, thể hiện ở việc chế ra những đồ dùng xa xỉ. Chiến tranh, sự va chạm giữa các nhóm bộ lạc đã xảy ra, mâu thuẫn trong nội bộ xã hội đã diễn ra nhưng chưa sâu sắc, đến mức cần có bộ máy đàn áp ra đời.

Nhìn chung, xã hội thời Hùng Vương đang chuyển mình mạnh mẽ, tạo ra những tiền đề ngày càng chín muồi và chỉ cần một lực tác động nào đó, là nó có thể vượt qua ngưỡng cửa, bước sang xã hội có giai cấp.

*
* *

Trên đây là vài suy nghĩ đầu tiên của chúng tôi trên bước đường tìm hiểu xã hội thời dựng nước của dân tộc ta. Nhận thức đó, so với quá khứ muôn vẻ và hào hùng của dân tộc ta thì quả thật còn rất sơ sài và đôi khi có thể sai sót

Để góp phần phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong giai đoạn cách mạng hiện nay, chúng ta cần cùng nhau đẩy mạnh hơn nữa việc tìm hiểu mọi mặt xã hội thời Hùng Vương. Cần tiếp tục tìm hiểu tình hình và trình độ sản xuất thời đó. Cần tìm hiểu chế độ quan chức, tổ chức hành chính thời xưa, truy tìm gốc và nghĩa các tên gọi như: Hùng Vương, Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, bồ chính, phụ đạo, hồn, xáo xứng.. Cần tìm hiểu những đặc điểm xã hội ở thời kỳ quá độ và ở xã hội giai cấp đầu tiên của nước ta như: chế độ ruộng đất, sự hình thành và cơ cấu làng xã, chế độ gia tộc, các dòng họ, chế độ nô lệ..., trong phương hướng « phương thức sản xuất châu Á » và trong mối liên hệ với các nước phương đông cổ đại. Cần tìm hiểu nguồn gốc nảy sinh và hun đúc nên cái tinh thần tập thể, dân chủ, ý thức tự lập tự cường của dân tộc ta. Cần tìm hiểu tất cả những điểm đó qua nhiều nguồn tài liệu khác nhau, đặc biệt là cần tiếp tục thăm dò lòng đất để tìm kiếm những trang sử do chính tay người xưa viết.

Theo chúng tôi, đó là nhiệm vụ chung trước mắt và sắp tới của chúng ta.

TÌM HIỂU NGHỆ THUẬT VÀ TÍN NGƯỠNG TRONG THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

TRỊNH MINH HIÊN và TRẦN MẠNH PHÚ

I

1. Muốn tìm hiểu một chế độ xã hội nói chung và những xã hội xa xưa như xã hội thời đại Hùng Vương nói riêng, chúng ta không chỉ dừng lại ở chỗ nghiên cứu công cụ sản xuất và quan hệ sản xuất, mà còn phải tìm hiểu nghệ thuật, tín ngưỡng và những sản phẩm tinh thần khác của xã hội đó. Nghệ thuật và tín ngưỡng, cũng giống như những yếu tố khác của thượng tầng kiến trúc, là con đẻ của xã hội, của một hạ tầng cơ sở nhất định ; đồng thời chúng cũng có những ảnh hưởng hoặc tích cực hoặc tiêu cực trở lại xã hội. Có thế, chúng ta mới có được bức tranh đầy đủ, hình dung được toàn diện xã hội đó.

Lòng yêu đời hồn nhiên và khiếu thẩm mỹ của con người thời Hùng Vương quan hệ của họ với thiên nhiên và thế giới động vật chung quanh, đã một phần nào được phản ánh vào nghệ thuật và tín ngưỡng. Ta cần tìm hiểu nghệ thuật và tín ngưỡng thời Hùng Vương để qua đó, tìm hiểu con người và xã hội thời Hùng Vương.

2. Nhưng, chỉ tìm hiểu nghệ thuật và tín ngưỡng thời Hùng Vương là một việc hết sức khó khăn, phức tạp. Tuy nhiên, việc đó không phải là không làm được, nhất là mới đây, khảo cổ học đã cung cấp cho chúng ta những tư liệu vật chất dồi dào và quý giá. Đối với việc nghiên cứu một xã hội như xã hội Hùng Vương thì những di tích khảo cổ là nguồn tài liệu cơ bản. Dĩ nhiên, dân tộc học và các khoa học hữu quan khác cũng cho nhiều tài liệu có giá trị. Song, nhất

là đối với nghệ thuật, chính những di tích khảo cổ mới là những cứ liệu cụ thể, chính xác không thể thiếu.

3. Nghệ thuật và tín ngưỡng là hai mặt biểu hiện của con người gắn bó với nhau vì cùng có những tác dụng tương tự đối với đời sống con người trong xã hội, đối với thời đại Hùng Vương thì như vậy, lại cũng còn gắn bó với nhau trong những vết tích còn để lại thời sau.

Dựa vào sự nghiên cứu nội dung và hình thức của những tác phẩm nghệ thuật xuất sắc trong thời đại đồng thau như trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, thạp đồng Đào Thịnh, chậu đồng, những rìu xéo có trang trí hoa văn, những cán dao găm hình người v.v... chúng ta thấy những vật do cha ông chúng ta sáng tạo nên nó, đồng thời là những biểu hiện của óc thẩm mỹ và là những biểu hiện của những tín ngưỡng của cha ông chúng ta.

Nhìn những hình trang trí trên trống đồng, nhất là cảnh sinh hoạt ở vành thứ 6 trên mặt trống và hình thuyền trên tang các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Sông Đà, ta thấy có một số chi tiết giống nhau như nhóm người múa, dàn trống, nhà sàn mái cong hình thuyền có chim đậu ở trên và người ở trong, cảnh giã gạo, cùng với hình chim vòng quanh ngôi sao trên mặt trống và hình 6 chiếc thuyền trên tang trống. Những cảnh ấy, trước hết là một hình tượng nghệ thuật, nhưng đồng thời cũng là những hình ảnh có dáng dấp của một khái niệm tôn giáo. Nhìn bàn tay xoè rộng đưa ra phía trước, còn tay kia vung về đằng sau, dáng nghiêng nghiêng, chân khuỵu xuống của nhóm người múa trên trống Ngọc Lũ, ta không khỏi không liên tưởng tới động tác của những viên phù thủy đang hành lễ. Cùng với nhảy múa như thế lại có đánh trống và thổi khèn. Cảnh tượng này có thể xem như một nghi lễ nào đó có liên quan đến hoạt động sản xuất của con người. Trên các trống đồng và một số dụng cụ đồng thau khác như thạp, rìu đồng, tấm che ngực thường gặp những hình người hóa trang thành hình chim hay trang sức bằng lông chim. Những cảnh tượng như thế nói lên một tín ngưỡng nhất định. Những tượng hươu, bò, chó, hổ và một số động vật khác đã tìm được ở những di chỉ khảo cổ khác cũng không phải là tác phẩm nghệ thuật đơn thuần, mà hẳn còn mang một ý nghĩa tôn giáo nhất định.

4. Những tài liệu khảo cổ và những tài liệu khác chưa được khai thác nhiều để nghiên cứu nghệ thuật và tín ngưỡng thời Hùng Vương.

Về nghệ thuật, chúng ta mới chỉ nghiên cứu trên một số hiện vật lẻ tẻ trong thời đại đồng thau mà thôi. Chúng ta vẫn chưa gắn được việc nghiên cứu ấy với lịch sử. Khảo cổ học và lịch sử nghệ thuật gắn bó với nhau, hơn nữa sẽ giúp cho cả hai ngành đều phát triển, và giúp cho lịch sử thời Hùng Vương càng được soi sáng hơn về các mặt.

Về tín ngưỡng, chúng ta đã ít nhiều đề cập vấn đề tô-tem trong thời đại Hùng Vương. Nhưng khi nói về tín ngưỡng chúng ta còn nặng sử dụng các tài liệu thư tịch cũ, mà chưa chú ý đầy đủ đến việc sử dụng tài liệu khảo cổ học và dân tộc học. Từ đó, chúng ta chưa có sự quan tâm đầy đủ đến mối

quan hệ giữa liên hệ kỹ thuật sản xuất với tín ngưỡng của con người. Những hình ảnh con chim bay có mào, chân dài, cổ dài, khắc trên trống, những tên Bạch Hạc, Hạc Trì còn duy trì ở Lâm Thao (Vĩnh Phú) chưa gợi cho chúng ta nhiều suy nghĩ về tín ngưỡng của người xưa.

Trên đây là một số suy nghĩ về công tác nghiên cứu nghệ thuật và tín ngưỡng thời Hùng Vương. Sau đây xin trình bày về tình hình nghiên cứu hiện nay và phương hướng tìm tòi trong những ngày sắp tới.

II

1. Về nghệ thuật, những vấn đề nào đã được nghiên cứu và phương hướng tìm tòi của chúng ta trong những ngày tới ra sao — để góp phần soi sáng thời đại Hùng Vương? *Ba vấn đề tới nay đã được quan tâm nghiên cứu:*

a) *Vấn đề nguồn gốc nghệ thuật thời đại đồng thau ở nước ta* đã được tranh cãi gần nửa thế kỷ nay. Có hai quan điểm hoàn toàn đối lập nhau. Một bên cho rằng nghệ thuật đó bắt nguồn từ nước ngoài, Trung Quốc hoặc phương Tây. Còn một bên thì khẳng định rằng nghệ thuật đó là của bản địa. Ý kiến thứ nhất dựa vào sự giống nhau của một số hoa văn hình học trang trí trên đồ đồng ở Bắc Âu, Cáp-ca-dơ, Trung Quốc v.v... với hoa văn hình học trên đồ đồng ở nước ta để đặt giả thuyết hay kết luận về nguồn gốc nghệ thuật đó; đồng thời nhấn mạnh tính chất đột ngột của sự xuất hiện kỹ thuật và nghệ thuật trang trí đồ đồng ở Việt Nam (1).

(1) Đại diện cho quan điểm về nguồn gốc Trung Quốc của nghệ thuật đồng thau Việt Nam có:

— Gô-lu-bép: Thời đại đồng thau ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, BEFEO, XXIX Hà-nội, 1930.

— Các-lơ-gren: Vấn đề niên đại văn hóa Đông Sơn tảo kỳ, Xtốc-khôn 1942.

— Grô-xơ-liê: Nghệ thuật thế giới, phần Đông Dương, Pari, 1962.

— Y-an-xê: Sưu tầm khảo cổ học ở Đông Dương, Căm-brit-giơ 1947 — 1951 và Bruy-giơ, 1958.

— Đào Duy Anh: Tuy tránh quan điểm cho rằng nghệ thuật Việt Nam thời đại đồng thau có nguồn gốc Trung Quốc, nhưng lại ghép vào nghệ thuật Ngô Việt. *Cổ sử Việt Nam*, Hà Nội, 1966.

Đại diện cho quan điểm về nguồn gốc phương Tây của nghệ thuật đồng thau Việt Nam có:

— Rô-be Hai-nơ Ghen-đớc: Nghệ thuật tiền Phật giáo ở Trung Quốc, Đông Nam Á và ảnh hưởng của nó đến châu Đại Dương — Pa-ri 1937; và vấn đề người Tô-kha-ra và cuộc thiên di xứ Pôn-to-Viên, 1951.

— Y-an-xê: Việt Nam ngã tư đường của các dân tộc và các nền văn minh, Tô-ki-ô, 1961.

Ý kiến thứ hai dựa hẳn vào những nét đặc trưng cơ bản của các hiện vật về mặt loại hình, về nghệ thuật biểu hiện các đề tài sinh hoạt mà chứng minh rằng nghệ thuật thời đại đồng thau nói riêng, văn hóa đồ đồng nói chung mang tính chất riêng biệt, độc lập (1). Chúng tôi tán thành loại ý kiến thứ hai này của Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Hoàng Vinh.

b. *Nội dung* của nghệ thuật thời đại đồng thau ở nước ta, được Hoàng Vinh đặc biệt quan tâm nghiên cứu Theo Hoàng Vinh, nội dung đó chính là cuộc sống của con người. Phần lớn những hoạt động của con người trong thời đại ấy là những thực tiễn lao động như giã gạo, đi thuyền, bắn cung v.v... con người đã sống trong mối quan hệ với thiên nhiên và xã hội. « Điều đáng chú ý, Hoàng Vinh viết, là ở đây con người xuất hiện trong sinh hoạt tập thể của họ, chỗ này là nhóm người giã gạo bên cạnh nhà sàn, chỗ khác là tốp người nhảy múa có dàn trống và người thổi khèn phối hợp. Ở đây là chỗ đang làm lễ « hiến tế », ở kia là những chiếc thuyền đang tham gia « bơi chải » trong ngày hội. Con người thời đại đồng thau ở nước ta là những con người yêu thích văn nghệ, vui tươi và lành mạnh: những bàn tay xòe rộng, những bước chân đung đưa theo nhịp khèn và sênh, và cũng rất « dí dỏm và vui tính như tượng người cõng nhau, yêu đời như người thổi khèn, hồn hậu và chất phác như cặp người trên nắp thạp ». Nghệ thuật tạo hình thời đại đồng thau ở nước ta không chỉ mô tả được bản chất cuộc sống và con người, mà còn phản ánh mối quan hệ giữa con người với giới động vật « chim chóc, hươu nai, thú vật,... phong phú nhất là hình chim: chim đứng, chim bay, chim đi, chim bắt cá, chim đậu trên nóc nhà. Đó là những con vật rất thân thuộc với đời sống con người » (2).

Tóm lại, con người thời đại đồng thau ở Việt Nam đã thể hiện mối quan hệ rất mật thiết giữa con người với thiên nhiên và nhất là với giới động vật chứ không phải là thể hiện mối quan hệ trừu tượng thấm đầy tinh thần tôn giáo.

c. *Về hình thức*, thì nét nổi bật của nghệ thuật thời đại đồng thau ở nước ta là đề tài hiện thực trong nghệ thuật tạo hình được thể hiện bằng một lối cách điệu. Khuynh hướng hiện thực của nội dung dần dần chuyển biến theo khuynh hướng biến hình của phong cách nghệ thuật dùng lối cách điệu. Đó là một phong cách đặc biệt dùng diễn tả cái dáng nhìn về một bên của các đối tượng được biểu hiện.

(1) Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn « Lịch sử chế độ công xã nguyên thủy ở Việt Nam, phần nghệ thuật Đông Sơn » Hà Nội — 1960.

— Hà Văn Tấn « Về vấn đề người Tô-kha-ra và nguồn gốc văn hóa Đông Sơn » (Tham luận ở Hội nghị khảo cổ học tháng 11 năm 1967).

— Hoàng Vinh « Thử tìm hiểu ý nghĩa và giá trị nghệ thuật của một số hiện vật đồ đồng Việt Nam » (Tham luận ở Hội nghị khảo cổ học 11 năm 1967).

(2) Hoàng Vinh. Tài liệu đã dẫn, tr. 24, 25, 27.

« Quan sát hình thuyền và người từ trống Ngọc Lũ qua trống Quảng Xương đến trống Hữu Chung, ta thấy hình thuyền có đơn giản đi và đặc biệt là trên thuyền Hữu Chung thì không thấy người đâu nữa, thay vào đó là những hình chim kỳ dị cứ từng cặp hai con một chồng lên nhau. Đó là những con chim được thể thức hóa theo lối biến hình. Chúng ta đã gặp hình này với dạng thức là những yếu tố trang trí, tượng trưng cho hình chim, trên đầu nhóm người ở thân trống Quảng Xương ».

Bên cạnh xu hướng biến thể hóa, còn có xu hướng đơn giản hóa. Từ hình người trên trống Ngọc Lũ qua trống Quảng Xương và nhất là đến mảnh giáp ở Thiệu Dương thì hình người đã biến hoàn toàn thành văn hình học (1).

2. Hiện nay, chúng ta phải tìm hiểu sâu sắc hơn nữa nghệ thuật thời Hùng Vương về những mặt nào? Trước hết, chúng ta, những người làm công tác sử học và những người làm công tác nghiên cứu nghệ thuật phải hợp tác chặt chẽ với nhau để định thời gian lịch sử cho những nền văn hóa, những tác phẩm nghệ thuật chỉ mới được sắp xếp theo từng thời đại lớn như thời đại đá mới, thời đại đồng thau. Chúng ta cần phải nghiên cứu cả quá trình hình thành và phát triển của nghệ thuật đó, để có thể chứng minh rõ nét hơn nữa sự phát triển có tính thừa hưởng và liên tục của nó qua các thời kỳ khảo cổ học. Muốn được vậy, chúng ta phải so sánh và tìm tòi những mối liên hệ dù là nhỏ giữa các loại hình hiện vật bằng đồng, bằng đá, bằng đất sét nung, tìm tòi những mối tương quan giữa cách trang trí hoa văn trên đồ đồng và đồ gốm.

Chúng ta phải đi sâu vào nội dung cũng như hình thức nghệ thuật để khẳng định tính độc lập, độc đáo của nghệ thuật đã nảy nở trên cương vực đất nước Văn Lang đời Hùng Vương. Trong tổng thể các hiện vật, chúng ta cần đối chiếu các chi tiết để thấy phong cách trang trí nghệ thuật của ta là thống nhất và mang tính chất riêng.

III

1 — *Về tín ngưỡng,* tới nay nhiều người chủ trương rằng tín ngưỡng đáng chú ý nhất của người Việt xưa là sùng bái tô-tem. Nhưng con vật nào là tô-tem của họ, thì ý kiến của những người này lại không hoàn toàn giống nhau.

Đào Tử Khai cho rằng tô-tem của các thị tộc tổ tiên người Đông Sơn là con chim « hồng » và khẳng định rằng đến thời Đông Sơn con chim đó vẫn là

(1) Hoàng Vinh. Tài liệu đã dẫn, tr. 24, 25, 27.

con vật tượng trưng của họ, mặc dù cuộc sống của họ đã chuyển từ chài lưới, săn bắt sang nông nghiệp là chính (1).

Đào Duy Anh lại cho rằng chim hậu điểu khắc trên trống đồng Ngọc Lũ là tô-tem của người Việt và chim hậu điểu chính là chim « lạc » (2).

Ý kiến của Văn Tân đối lập với ý kiến của Đào Duy Anh. Văn Tân chủ trương rằng : tô-tem của người Việt xưa, đầu tiên là loài rắn (có thể là một giống cá sấu) rồi biến thành rồng. Văn Tân viết : « thời Hùng Vương, thì người Việt xăm mình theo hình con giao long, nhưng đến thời Trần thì người Việt lại xăm mình theo hình con rồng » (3). Nhất trí với ý kiến của Văn Tân là ý kiến của Hoàng Lượng và Đỗ Xuân Trạch (4).

Trần Quốc Vượng và Chu Thiên lại cho rằng người Việt xưa không những có tô-tem là chim « lạc », tô-tem là rồng mà còn có nhiều tô-tem khác như trâu, chó v.v... Những hình người hóa trang bằng lông chim, nhảy múa, cầm giáo mác v.v... trên nhiều đồ đồng, trống đồng Đông Sơn được Trần Quốc Vượng và Chu Thiên xem là có một ý niệm vật tổ. Trần Quốc Vượng và Chu Thiên còn khẳng định rằng trong thời Hùng Vương (và An Dương Vương) những hình vẽ mang ý nghĩa vật tổ còn tồn tại phổ biến (5). Quan niệm về tô-tem tương tự như thế, ta còn thấy ở ý kiến của Hà Văn Tấn. « Khi tìm hiểu tôn giáo tô-tem của người Việt, chúng tôi thấy rằng tại sao không thể quan

(1) Đào Tử Khai « Những bước phát triển lớn của thị tộc Hồng Bàng, có hay không có nhân vật Hùng Vương trong lịch sử chúng ta » *Nghiên cứu lịch sử* — số 101, tháng 8-1967, tr. 43.

(2) Đào Duy Anh « *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam* », Hà Nội, 1957, tr. 83-84 « *Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt* » Hà Nội, 1957, tr. 33-38 — trong « *Lịch sử Việt Nam* » cũng có nói tới truyền thuyết con Rồng cháu Tiên, nhưng cho đấy là di tích của chế độ tô-tem xưa còn lại. *Lịch sử Việt Nam*, quyển thượng, Hà Nội, 1955, tr. 24.

(3) Văn Tân « Vài ý kiến đối với nhận định của ông Đào Duy Anh về vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy » *Nghiên cứu lịch sử*, số 2, tháng 4-1950, tr. 19-25.

(4) Hoàng Lượng « Bàn góp về vấn đề tô-tem của người Việt ngnyên thủy » *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, tháng 7-1959, tr. 69-77. (Hoàng Lượng cho rằng loài giao long mà người Việt tôn thờ là một loài trăn nước cổ đại — loại py-thon — chứ không phải cá sấu).

Đỗ Xuân Trạch « Một vài ý kiến về những nhận định của ông Văn Tân đối với vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy. *Nghiên cứu lịch sử*, số 7, tháng 9-1959, tr. 97. (Đỗ Xuân Trạch lại cho là lúc đầu tô-tem của người Việt nguyên thủy là hai con rồng rắn và giao, sau mới thống nhất là một con tức rồng).

(5) Trần Quốc Vượng và Chu Thiên « Xã hội Việt Nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không, phần tính chất xã hội Việt Nam thời Hùng Vương — An Dương Vương » *Nghiên cứu lịch sử*, số 16, tháng 7-1960, tr. 23-24.

niệm được rằng tổ tiên chúng ta có tô-tem rồng mà cũng có tô-tem chim lạc (và hẳn là có những tô-tem khác) (1).

Một số ý kiến khác thì cho rằng tín ngưỡng của người Việt nguyên thủy trong thời đại đồng thau là sự sùng bái các lực lượng thiên nhiên, còn tô-tem chỉ tồn tại như một tàn dư của truyền thống cũ (2).

Nguyễn Linh khi đề cập tới tín ngưỡng của người Việt nguyên thủy, nói rằng trong thời đại đồng thau có tục thờ chim. Ý kiến này dựa trên những hiện vật khảo cổ đã phát hiện được như tượng chim bằng gốm ở Gò Mun, tượng vịt ở Thiệu Dương, tượng chim đúc bằng đồng thau đặt trong trống đồng loại 1 ở Đào Thịnh (3).

2 — Bàn về tín ngưỡng thời Hùng Vương, chúng tôi cho rằng ý nghĩa vật tổ không còn tồn tại phổ biến nữa, như một số người chủ trương. Sự sùng bái tô-tem cùng với nghi lễ của nó đã tàn lụi dần với sự xuất hiện và phát triển của nông nghiệp và chăn nuôi, với những phương hướng và hình thức tín ngưỡng mới. Dĩ nhiên, tín ngưỡng trong một xã hội không tồn tại riêng lẻ, đơn độc, cách biệt nhau, trái lại những tín ngưỡng có trước, có sau đều nằm trong một quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại nhau.

Dựa vào những hiện vật khảo cổ thu lượm được qua các cuộc khai quật như thóc, đậu, hạt na, rìu đồng, lưỡi liềm đồng..., chúng tôi cho rằng có cơ sở để nói rằng nông nghiệp ở thời Hùng Vương đã phát triển. Việc trồng trọt đã có một quan hệ chặt chẽ với chăn nuôi. Những mảnh xương động vật và gia súc thường gặp trong các di chỉ khảo cổ học trong thời đại đồng thau có thể chứng minh điều ấy. Nói tới nông nghiệp và chăn nuôi phát triển, cũng có nghĩa là nói tới hoạt động lao động sản xuất của con người được đẩy mạnh hơn, nói tới phạm vi tác động vào tự nhiên của con người ngày càng mở rộng. Lúc này sự quan tâm nhiều nhất của con người là hiện tượng thiên nhiên : nắng, mưa, dông tố, sấm chớp... bởi vì những hiện tượng thiên nhiên ấy có quan hệ mật thiết tới sự thu hoạch mùa màng: mất mùa hay được mùa.

Với sự xuất hiện của nông nghiệp và chăn nuôi, thì sự *sùng bái tự nhiên* chiếm một vị trí chủ yếu trong tín ngưỡng. Thời Hùng Vương, sự sùng bái tự nhiên đã xuất hiện. Chuyện thần núi Tản Viên trong Sơn Tinh, Thủy Tinh, chuyện

(1) Hà Văn Tấn. «Trở lại vấn đề tô-tem của người Việt». *Nghiên cứu lịch sử*, số 4, tháng 6-1959, tr. 71.

(2) Hoàng Vinh — Tài liệu đã dẫn, tr. 18, 21.

Trần Quốc Vượng và Chu Thiên. Bài đã dẫn, trang 24. Trong bài viết của mình, Trần Quốc Vượng và Chu Thiên cũng đề cập tới sự sùng bái tự nhiên. Hai người còn cho rằng đạo quỷ thần đã xuất hiện và đây là biểu hiện uỷ quyền của những tộc trưởng và tầng lớp quý tộc bộ lạc. Nhưng Trần Quốc Vượng và Chu Thiên vẫn cho rằng — Thời Hùng Vương — An Dương Vương ý nghĩa vật tổ còn tồn tại phổ biến như chúng tôi đã nêu ở phần trên.

(3) Nguyễn Linh «Di chỉ Gò Mun và vấn đề thời đại đồng thau ở Việt Nam». *Nghiên cứu lịch sử*, số 58, tháng 1-1964, tr. 33.

thần mưa, thần nước, thần sét, thần lúa... cho đến ngày nay còn được truyền lại trong dân gian, nhất là trong nhân dân vùng Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Bắc, những vùng thuộc địa bàn hoạt động của các Vua Hùng. Tuy trong quá trình tồn tại những câu chuyện này đã bị pha trộn đi nhiều, nhưng chính là đã bắt nguồn từ sự sùng bái tự nhiên của người Việt xưa tại nơi này.

Đi đôi với sự sùng bái tự nhiên là *tục thờ động vật*, đặc biệt thờ gia súc. Những tượng động vật bằng đất sét nung, bằng đồng như tượng chim, tượng bò, tượng rùa... đã phát hiện được trong các cuộc khai quật ở địa điểm khảo cổ học Đồng Sấu, Đồng Đậu, Đông Lâm, Vạn Thắng..., đều thuộc đất Phong Châu cũ, đã chứng minh cho điều đó; đồng thời nói lên quan hệ giữa tín ngưỡng và tình hình sản xuất đương thời. Mặt khác, khi nông nghiệp và chăn nuôi xuất hiện thì về tín ngưỡng, *ma thuật* đóng một vai trò quan trọng trong việc ra sức tác động vào thiên nhiên, với hy vọng của con người là sẽ đạt được kết quả mong muốn. Thời Hùng Vương, người Việt xưa cũng có những hình thức ma thuật trong sản xuất tương tự như thế. Có thể chú ý tới một vài nghi lễ ma thuật còn được giữ lại ngày nay ở ngay trên địa bàn hoạt động của các vua Hùng. Ví dụ ở làng Đồng Vị và làng Bích Đại, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phú có tục làm lễ «trình nghề» như sau: «Cứ ngày 4 và ngày 5 tháng giêng thì mỗi nhà nông dân nào có một con trâu mà không có tang, phải làm một con trâu giả bằng rơm đem ra sân làng để làm lễ. Người ta buộc con trâu giả vào một cái cày có lưỡi bằng gỗ, một người đàn ông kéo trâu, một người đàn ông khác cầm cày. Đồng thời một người con gái dưới 17 tuổi bê một thúng trấu để giả cách vãi giống. Hai người đàn ông thì cải trang làm đàn bà, còn hai người con gái thì cải trang làm con trai» (1) Tục lễ «trình nghề» trên không phải cái gì khác mà chính là tàn tích của nghi lễ ma thuật với lòng mong muốn thu hoạch mùa màng tốt tươi mà thôi. Nói về ma thuật trong sản xuất nông nghiệp và liên quan với nông nghiệp thì các tài liệu dân tộc học của chúng ta và của thế giới cung cấp khá nhiều.

Tín ngưỡng về sinh thực khí cũng là một biểu hiện tôn giáo của nguyện vọng thắng lợi trong sản xuất nông nghiệp của con người thời Hùng Vương. Bằng chứng cụ thể của tục biểu dương thờ cúng sinh thực khí là những cặp tượng đồng thau trai gái giao hợp gắn trên nắp chiếc thạp đồng lớn Đào Thịnh, tượng nhỏ bằng đá với sự thể hiện giới tính của người đàn ông rõ rệt tìm được ở Văn Điển, những đôi hiện vật đá tạc hình giống của trai gái tìm thấy ở châu Sông Mã, cùng với những tài liệu dân tộc học nói về tàn dư của tục lệ này ở trên nhiều vùng đất thuộc địa bàn Phong Châu cũ. Về điểm này, Lê Văn Lan có nói đến một số dẫn chứng, chúng tôi cho rằng tục đó có thể thuộc về «ma thuật về yêu đương», và loại ma thuật này có ít nhiều liên quan đến ma thuật trong sản xuất. Tín ngưỡng này phải chăng có một «ý nghĩa hoàn toàn tốt đẹp,

(1) Đào Duy Anh «*Việt Nam văn hóa sử cương*» Huế, 1938, tr. 143.

tích cực, nhân đạo trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của người xưa» như Lê Văn Lan đã viết thì có lẽ còn cần bàn thêm, nhưng điều rõ ràng là tìm hiểu tín ngưỡng và tôn giáo thời Hùng Vương, mà chúng ta đã có nhiều luận cứ để cho rằng nông nghiệp đã phát triển thì một hướng tìm tòi có triển vọng, là mối liên hệ giữa tình hình sản xuất nông nghiệp đã có và những hình thức biểu hiện tín ngưỡng lúc bấy giờ.

*
* *

Nghệ thuật và tín ngưỡng trong xã hội thời Hùng Vương ở nước ta, chúng ta mới biết được mấy nét sơ sài. Nhưng, những điều ta biết là hoàn toàn phù hợp với quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lênin về vai trò của nghệ thuật và tôn giáo trong xã hội, đặc biệt những xã hội xa xưa như xã hội thời Hùng Vương. Nghệ thuật đã thành hình thức diễn đạt tình cảm, suy nghĩ, nguyện vọng, sắc thái của con người ; nó củng cố những thành tựu lao động và hiểu biết của con người còn tín ngưỡng chỉ phản ánh một phần nào của con người đối với thế giới chung quanh mình và nhất là phản ánh sự bất lực của họ trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên.

Mảnh đất nghệ thuật và tín ngưỡng thời Hùng Vương, cho đến nay, còn đang là mảnh đất mới, khó khăn, phức tạp. Công sức của chúng ta bỏ vào khai phá chưa được bao nhiêu. Chúng tôi mong rằng chúng ta... sẽ cùng nhau ra công vỡ hoang cho được nhiều hơn nữa.

NHỮNG NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC SỬ HỌC Ở MIỀN NAM VIỆT NAM ĐÃ BÀN GÌ VỀ THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

TÔ MINH TRUNG và ĐỖ VĂN NINH

TỪ 1954 đến nay, trong lĩnh vực cổ sử, những người nghiên cứu sử ở miền Nam Việt Nam, ngoài vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt được đưa lên hàng đầu, còn có vấn đề Hùng Vương, Lạc Vương.

Tham gia bàn luận vấn đề Hùng Vương, Lạc Vương gồm những người làm công tác trong nhiều lĩnh vực khác nhau như giáo sư sử học, giáo sư văn khoa các Viện đại học Huế, Sài Gòn, Giám đốc. Phó Giám đốc Nha Văn hóa, thiếu tá sĩ quan tâm lý chiến quân đội ngụy v.v... Họ đã đề cập tới 2 điểm :

1. Họ Hồng Bàng và niên đại mở đầu của Hùng Vương.

2. Hùng Vương hay Lạc Vương.

Điểm đầu, họ nêu ra một số ý kiến nhưng không có chứng giải rõ ràng. Một số người cho họ Hồng Bàng chỉ là truyền thuyết hoang đường. Một số công nhận có thật. Riêng vấn đề niên đại mở đầu của thời kỳ Hùng Vương thì có ba ý kiến khác nhau như sau :

— Từ năm 2897 trước Công nguyên (1).

— Từ năm 1786 — (2).

— Từ năm 581 — (3).

Điểm sau, được bàn luận sôi nổi hơn nhiều. Nói chung, họ chia làm hai phái : phái Lạc Vương và phái Hùng Vương.

a) Phái Lạc Vương :

(1) Xuân Tùng : « *Cách mạng quốc gia* », số ra ngày 15-11-1959.

(2) Phạm Hoàn Mỹ — *Lịch sử Việt Nam*, 1959.

(3) Phạm Văn Sơn — *Việt sử tân biên*, 1964.

Những người tỏ ra có nhiều công nghiên cứu tìm tòi trong phái này là Nguyễn Phương và Phạm Văn Sơn, đáng chú ý hơn là Nguyễn Phương. Nguyễn Phương đã viết một loạt bài đăng trong các tạp chí *Đại học sư phạm* (1), *Bách khoa*, (2) *Đại học* (3). Phần lớn những bài này, sau được in thành sách *Việt Nam thời khai sinh* (4).

Luận điểm chủ yếu của Nguyễn Phương là :

a) Hùng Vương không có thật, chỉ là « những chuyện trâu ma rắn thần (5). Những chuyện chép trong *Lĩnh Nam chích quái* đầy tính cách tưởng tượng, ngoài ra nó còn mang cả tính đồi phong bại tục nữa » (5).

Các sử gia của ta ảnh hưởng chuyện nước Sở ở *Sử ký*, chắp nối 15 đời Vua Hùng của *Sử ký* thành 18 đời Hùng Vương của ta, lấy sự sai lạc làm một vinh dự. Lý do của những sáng tạo này là « do một giấc mơ vĩ đại kết lại, bởi tại tác giả đã đọc nhiều sách sử ký có, tiểu thuyết có » (5).

b) « Chữ gốc của dân sống từ xưa trên đất Cổ Việt là Lạc, nhưng sau sử sách chép làm thành ra Hùng ». Theo suy luận của Nguyễn Phương thì « chữ Hùng đặt lên trước các tiếng dân, vương chẳng hạn, thì ý nghĩa tốt đẹp biết dường nào, kêu biết bao ! » (5). Do đó, đây là « một thay đổi hữu ý » của các sử gia Việt Nam.

Nguyễn Phương kết luận « Thứ dân đầu tiên lịch sử nói đến ở Cổ Việt chỉ có thể là dân Lạc Việt với người đứng đầu là Lạc Vương » (5).

c) Dân Lạc Việt, từ khi người Hán xâm nhập, bị đẩy lùi lên rừng núi trở thành dân thiểu số như Mường ngày nay, còn dân Việt Nam ngày nay chính là « tách tự dòng giống Trung Quốc, họ vẫn giữ thói tục Trung Quốc, ngôn ngữ Trung Quốc, tôn giáo Trung Quốc cho đến khi cá tính của họ nảy nở dần dần theo đà một quốc gia độc lập và một số những điểm dị biệt đối với Trung Quốc phát sinh » (6).

Còn Phạm Văn Sơn trong cuốn *Việt sử tân biên* đã dùng tài liệu của H. Ma-xpê-rô cho rằng chữ Hùng và chữ Lạc dễ nhầm lẫn, chính trong « *Đại Việt sử ký toàn thư* các sử thần của ta cũng biết là nhầm nên đã bàn rằng : Lạc tướng hậu ngoa vi Hùng tướng... » (7).

(1) Tập 1 Năm 1960 — 1961.
(2) Số 196 đến 200, 205, 208.
(3) Số 32.
(4) Nhà in Sao Mai, Huế, 1965.
(5) *Bách khoa*, số 197.
(6) *Bách khoa*, số 200.
(7) Phạm Văn Sơn. Sách đã dẫn. Trang 79.

Nhưng Phạm Văn Sơn lại nêu nghi vấn:

«... Còn bảo rằng có sự nhầm lẫn giữa chữ Hùng và chữ Lạc thì trước biệt hiệu của các vua thuộc họ Hồng Bàng: Hùng Dịch, Hùng Nghị, Hùng Đán v.v... chúng ta nghĩ sao?» (1)

Rồi để giải đáp gốc tích của Hùng Vương, Phạm Văn Sơn viết:

«Năm 581 trước Công nguyên con cháu của Chấp Tì (con thứ 3 của Hùng Cừ, cháu của Hùng Dịch) xưng là Hùng Vương thứ 1 và người Việt lúc bấy giờ sống theo dọc bờ Nam Hải và nam ngạn sông Dương Tử cho đến hồ Động Đình. Việt Câu Tiễn là Hùng Vương thứ 6... và cha truyền con nối cho đến Hùng Vương thứ 18» (2).

Như vậy Phạm Văn Sơn đã lấy Hùng Vương của nước Sở Trung Quốc làm gốc tích cho Hùng Vương Việt Nam, nhưng rồi lại đề nghị:

«Thiết tưởng về phần các nhà viết sử hay dân chúng thì nên dùng chữ Lạc Vương để gọi các vua nhà Hồng Bàng» (2).

Ý kiến lẫn lộn, tự mâu thuẫn và không có luận cứ khoa học đó, đã làm cho phái này không được đông đảo những người viết sử miền Nam tán đồng

b) Phái Hùng Vương:

Người thuộc phái này, có Bùi Hữu Sủng, Phạm Hoàn Mỹ, Nguyễn Khắc Kham, Vương Hồng Sển, Đỗ Trọng Huề, Nguyễn Hiến Lê, Lê Ngọc Trụ, Trần Viêm, Hà Duy Dân...

Luận cứ khoa học của họ thực ra không vượt khỏi tài liệu của Lê Dư (3). Nhưng ý kiến của phái này được nhiều người tán đồng hơn. Lý do không dùng Lạc Vương mà dùng Hùng Vương của họ có mấy điểm sau:

a) Việc nước nào, người nước ấy chép mới đúng. Sử ta đều ghi là Hùng Vương, trừ tên Việt gian Lê Trắc.

b) Chữ Lạc, bên mã, bên các (駱) và chữ Lạc bên trãi bên các (貉) để chỉ dòng giống Lạc, thì không thể lầm với chữ Hùng bên hữu bên bán duy (雄). Còn chữ Lạc, bên các bên bán duy (雒) có thể lầm với chữ Hùng thì lại chỉ có nghĩa là sông.

c) Người Tàu gọi vua ta là Lạc Vương, nhưng ta vẫn có tên riêng, ví như họ gọi Đinh Bộ Lĩnh là Giao Chỉ quận vương, ta vẫn có tên là Đinh Tiên Hoàng.

d) Ngôn ngữ có trước, văn tự có sau nên phải căn cứ vào truyền thuyết, ca dao.

đ) *Quảng Châu ký* cũng như *Hậu Hán thư* chỉ nói đến dân Lạc, quan Lạc, tướng Lạc chứ không nói vua Lạc. Ngô Sĩ Liên viết: «Lạc tướng hậu ngoa vi Hùng tướng» chứ không nói: «Lạc Vương hậu ngoa vi Hùng Vương».

(1) Phạm Văn Sơn: Sách đã dẫn. Trang 79.
(2) Phạm Văn Sơn: Sách đã dẫn. Trang 75 đến 78.
(3) Lê Dư: *Khai trí tiến đức*, số 5-6-1942.

e) Sử gia ta đều học rộng, tài cao không thể lầm lẫn ngay từ trang đầu của bộ quốc sử.

Nhìn chung họ cũng không có luận cứ khoa học vững vàng, không có tìm tòi gì mới, lập luận yếu ớt. Chủ yếu là xuất phát từ tình cảm dân tộc chung chung hơn là khoa học, ví như Nguyễn Khắc Kham viết:

« Trong tình hình tài liệu hiện nay (ở miền Nam) nên coi là có Hùng Vương, và phải thỏa mãn với truyền thuyết của dân tộc ta ». Có người thừa nhận Hùng Vương xuất phát từ nghĩa của chữ Hùng (雄) là con gấu tượng trưng cho sức mạnh (1). Đó cũng chỉ là xuất phát từ lòng tự hào dân tộc, mong cho dân tộc mình có một gốc tích hào hùng.

Tuy vậy phái này cũng đã nghiêm khắc phê phán phái trên, Trần Viêm viết: « Thiếu ngay thẳng trí thức trong cách trình bày vấn đề, ông Nguyễn Phương còn có đặc điểm tối kỵ đối với các nhà khảo cứu khoa học: ông chủ quan đến độ trở thành độc đoán, tín điều, và nghe đâu ông là giảng viên sử học tại Đại học Huế. Giả thử ông dùng « Lịch sử Lạc Việt » để giảng dạy các sinh viên của ông thấm nhuần chủ quan, độc đoán, tín điều của thầy, cứ tin tưởng rằng Lạc Vương là chân lý lịch sử không thể nghi ngờ được, chứ không phải là một giả thuyết còn đang trong vòng tranh luận, để rồi sau khi tốt nghiệp họ mang kiến thức ấy truyền bá cho học sinh trung học thì trong 50 năm nữa kết quả sẽ tai hại thế nào? Rõ ràng ông Nguyễn Phương chỉ làm công việc khai triển — nôm na gọi là tán rộng — thuyết của H. Ma-xpê-rô » (2).

Hà Duy Dân viết: « Trừ những kẻ phi dân tộc từ bỏ ngay cả sự dưỡng dục của cha mẹ, phủ nhận cả huyết hệ giống nòi, còn thì ai nấy cũng biết tôn thờ tổ tiên khai quốc là biểu tượng thiêng liêng của dân tộc... Vậy thì cái biểu tượng thiêng liêng của dân tộc Việt Nam là tổ Hùng Vương, một niềm tin tưởng sắt đá uy nghiêm không thể lay chuyển... » (3).

Đứng giữa hai phái này chúng ta cũng thấy có ý kiến dễ chấp nhận, hợp lý hơn, như của Nguyễn Toại:

... « Quan niệm một Lạc Vương là tù trưởng của một bộ lạc lớn, lãnh chúa của một khu vực, cha truyền con nối giữ địa vị trong một thời kỳ, có anh em con cháu làm vây cánh, chia nhau cai trị một vùng đất, thì quan niệm ấy không đến nỗi sai sự thật » (4).

(1) Phạm Hoàn Mỹ: Sách đã dẫn.

(2) *Bách khoa*, số 205 — 1965.

(3) *Bách khoa*, số 206 — 1965.

(4) *Đại học*, số 34, tháng 8 năm 1963.

KẾT LUẬN

Không có những cứ liệu chính xác, khoa học, không thêm được chút tài liệu mới nào vượt quá lập luận của H. Ma-xpê-rô, Lê Chí Thiệp, Lê Dư, vẫn với phương pháp duy nhất là lục lọi trong mớ sử cũ của Trung Quốc và Việt Nam, vậy mà họ đã bàn luận « sôi nổi » trong nhiều năm từ năm 1959 đến 1965 (sôi nổi nhất là những năm 1961-1963). Điều đó không phải không có lý do.

Ngụy quyền Sài Gòn mưu đồ núp dưới chiêu bài dân tộc để lôi kéo quần chúng nhân dân chống cộng; nhất là đối với tầng lớp trung gian. Chính đài Sài Gòn đã tự thú trong bài *Giỗ tổ Hùng Vương*: « Bốn nghìn năm lịch sử đang chờ đợi toàn dân noi gương tiền nhân... gia tăng tiềm năng chiến đấu với cộng sản » (1). Trần Viêm đã gián tiếp, công khai thể hiện trên báo chí một ý đồ chính trị khác của bọn thống trị phản động miền Nam rằng: « Có bao giờ Nguyễn Phương nghĩ tới rằng trường Viễn Đông bác cổ rất có thể hoạt động với một hậu ý chính trị thực dân giống như *Nam phong*, thu hút nhân dân vào cổ sử mà quên hiện trạng nô lệ không? » (2).

Ngoài một số bồi bút khoác nhãn hiệu nghiên cứu khoa học thì hung hăng lên tiếng, còn một số người nghiên cứu mơ hồ, chưa nhận thức đầy đủ ý đồ phản động của ngụy quyền Sài Gòn, cũng hưởng ứng, nhưng Mỹ ngụy đâu có tạo điều kiện cho họ tìm tòi sử liệu chính xác, mới mẻ. Do đó, những công trình của họ chẳng góp thêm gì vào việc soi sáng lịch sử dân tộc ta, mà có khi còn ngược lại cả sự thật lịch sử. Những lập luận xuyên tạc cố ý hoặc sai lệch vì nhận thức mơ hồ, tất nhiên vấp phải sự đấu tranh của những người có lòng yêu nước, yêu dân tộc, tôn trọng sự thật khách quan.

Điểm qua tình hình bàn luận về vấn đề Hùng Vương, Lạc Vương của những người làm công tác sử học ở miền Nam, chúng tôi muốn đối chiếu làm sáng tỏ thành tích nghiên cứu thời đại Hùng Vương của giới sử học miền Bắc chúng ta.

Dưới sự lãnh đạo và quan tâm đầy đủ của Đảng và Chính phủ, có ánh sáng khoa học của chủ nghĩa duy vật lịch sử, với sự hợp tác xã hội chủ nghĩa rộng rãi và chặt chẽ của ngành khảo cổ học và các ngành có liên quan, chúng ta đã thu được nhiều tài liệu mới mẻ và đã đưa ra được nhiều ý kiến nghiên cứu quan trọng về thời kỳ lịch sử Hùng Vương.

Chúng tôi tin chắc rằng những trang đầu của bộ sử anh hùng của dân tộc ta nhất định sẽ nhanh chóng được viết đầy đủ, chính xác, khoa học.

(1) Đài Sài Gòn phát ngày 7-11-1968.

(2) *Bách khoa*, số 206, 1965.

TỈNH VĨNH PHÚ VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU THỜI ĐẠI LỊCH SỬ HÙNG VƯƠNG

ĐẶNG VĂN ĐĂNG

NGƯỜI Việt Nam ta có câu tục ngữ : « Uống nước nhớ nguồn ».

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, thời đại Hùng Vương là một giai đoạn cần được lưu ý lúc này để xây dựng tình cảm thiêng liêng và chí khí anh hùng của cả một dân tộc.

Là những người sinh trưởng ở quê hương đất tổ, tôi rất vui mừng, được từ Vĩnh Phú về dự cuộc hội nghị khoa học về thời đại lịch sử Hùng Vương này. Đây là một hội nghị rất có quan hệ đối với nhân dân tỉnh chúng tôi.

Tỉnh Vĩnh Phú hiện nay có diện tích trên nửa vạn km^2, gần 1.300.000 dân trong đó có ngót 100.000 đồng bào các dân tộc miền núi.

Nghị quyết về một số phương hướng nhiệm vụ của tỉnh Vĩnh Phú đề ngày 25 tháng 2 năm 1968 có viết :

« Vĩnh Phú là một tỉnh trung du có diện tích lớn và dân số đông nằm chắn ngang giữa đồng bằng Bắc Bộ và khu căn cứ địa Việt Bắc với địa lý thiên nhiên và tài nguyên phong phú của mình, nó đã và sẽ trở thành nơi cung cấp, chuyển tiếp mọi mặt rất lớn cho miền núi Việt Bắc và đồng bằng Bắc Bộ kể cả Thủ đô, và là bức trường thành vững chắc bảo vệ khu căn cứ khi có chiến tranh lớn xảy ra.

Vĩnh Phú lại có một truyền thống dựng nước và chống ngoại xâm lâu đời. Đất đai ấy là miền trung tâm sinh tụ của tổ tiên ta thời Hùng Vương, là nơi hai Bà Trưng đã phất cờ khởi nghĩa chống bọn xâm lược thời Đông Hán...

Nhưng điều đẹp đẽ nhất, tự hào nhất vẫn là con người, con người các dân tộc Vĩnh Phú cần cù dũng cảm, giàu tính sáng tạo, lại kết nghĩa với Bến Tre và Long Châu Sa anh hùng.

Những đặc điểm trên nói lên khả năng tiềm tàng rất lớn của nhân dân tỉnh ta, nếu chúng ta biết khai thác và phát huy triệt để thì có thể nhanh chóng

xây dựng tỉnh ta sớm trở thành một trong những tỉnh giàu đẹp, phồn vinh nhất của miền Bắc, kế tục và phát huy một cách xứng đáng truyền thống oanh liệt của ông cha ta ngày trước ».

Vĩnh Phú là tỉnh mà từ lâu các nhà khoa học của các thời đại đã thống nhất khẳng định là thuộc về đất Phong Châu, địa bàn gốc của các Vua Hùng. Nhân dân thì gọi là « Đất Tổ Hùng Vương ». Ngày nay, ở tỉnh chúng tôi đang còn ngôi Đền Hùng là nơi mà, vào ngày 10 tháng 3 hằng năm (âm lịch), theo cổ lệ nhân dân cả nước vẫn cử hành lễ Giỗ Tổ ở di tích lịch sử nổi tiếng này.

Tháng 9 năm 1954, Hồ Chủ tịch đã đến thăm, gặp đoàn quân Tiên phong lúc này đang chuẩn bị để tiếp quản Thủ đô. Bác đã nói : « *Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước* ». Đó là một câu nói mà nhân dân tỉnh chúng tôi hết sức thấm thía, và chúng tôi đã giành một vị trí rất trang trọng cho câu nói đầy ý nghĩa đó của Bác ở Đền Hùng, phổ biến tới tất cả mọi người ở khắp nơi tới thăm đền. Tám năm sau, đúng ngày 19 tháng 8 năm 1962 Hồ Chủ tịch lại đến thăm Đền Hùng và dặn các đồng chí lãnh đạo tỉnh xây dựng khu vực Đền Hùng này thành nơi mà cả nước đến tham quan. Các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước cũng đã nhiều lần đến thăm đền. Gần đây, trong một lần đến thăm Đền Hùng, đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã nói : « Phải dựng một ngọn cờ của chủ nghĩa yêu nước ở trên ngọn núi này ».

Ngoài ngôi Đền Hùng, tỉnh Vĩnh Phú chúng tôi còn có hàng trăm di tích lịch sử khác, có liên quan đến thời đại lịch sử Hùng Vương. Đó là những đình, đền, miếu, với những thần tích, ngọc phả rất phong phú ; trong dân gian vẫn còn nhiều phong tục tập quán cổ tục truyền có từ thời Hùng Vương. Ngôn ngữ và truyện dân gian của các dân tộc trong tỉnh, cũng có nhiều vấn đề có liên quan đến lịch sử thời Hùng Vương. Đặc biệt, trong thời gian gần đây, trong lòng đất tỉnh chúng tôi đã phát hiện một số lượng khá phong phú các di tích khảo cổ thời đại đá, thời đại đồng có tuổi tương đương với niên đại của thời đại Hùng Vương. Những địa danh cổ trong từng làng, từng xóm, chúng tôi đã kiểm tra từ năm 1963, thu thập được một cách toàn diện nhân dịp tổng kiểm kê di tích lịch sử, theo sự gợi ý của một số đồng chí làm công tác nghiên cứu địa danh học. Như thế, là về mặt khoa học mà nói, Vĩnh Phú có một số may mắn, để làm một miền đất có thể trực tiếp tạo điều kiện, cung cấp những cơ sở cần thiết cho việc nghiên cứu thời Hùng Vương.

Mặt khác, đã hằng ngày trực tiếp sống, tiếp xúc, đụng chạm tới những vấn đề của một miền đất Tổ, như chúng tôi đã trình bày ở trên, nhân dân Vĩnh Phú ngoài niềm tin và tình cảm đối với lịch sử các Vua Hùng, còn có những nhu cầu muốn hiểu biết nhiều hơn, rõ hơn về thời đại lịch sử này. Trong công tác giáo dục tư tưởng, động viên chính trị, phổ biến kiến thức khoa học... Chúng tôi cũng thấy tầm quan trọng của thời đại lịch sử Hùng Vương rất lớn.

Vì những lý do như thế, thực hiện chỉ thị của lãnh đạo, trong thời gian vừa qua, được sự giúp đỡ của nhiều ngành Trung ương, chúng tôi đã tổ chức điều tra, phát hiện, bảo quản và bước đầu tìm hiểu, giới thiệu một số vấn đề về thời đại Hùng Vương.

Hiện nay, chúng tôi đã tập hợp và bảo tồn được một khối lượng lớn ở trong tỉnh những cơ sở liên quan đến thời đại lịch sử Hùng Vương. Một vài hình thức giới thiệu sơ bộ nhận thức về thời đại này cũng đã được tiến hành. Song hiện nay, chủ yếu mới thực hiện được bước tập hợp và bảo quản tư liệu, còn việc nghiên cứu vẫn chưa làm được bao nhiêu. Vậy mà, như vừa trình bày, hiện nay việc phát huy khả năng của vốn tư liệu hiện có, đem tới nhân dân, phục vụ công tác cách mạng là rất cần thiết.

Năm 1963, cuốn *Hùng Vương* do địa phương phát hành nhằm đáp ứng yêu cầu khách đến tham quan đã bước đầu giới thiệu lịch sử thời Hùng Vương thời đại sớm nhất của dân tộc Việt Nam.

Sách đó đã lần đầu tiên đặt vấn đề là cần giới thiệu trước hết « Những nơi cư trú của người nguyên thủy trên đất Phú Thọ » vì từ 1959, bắt đầu cuộc thăm dò và khai quật di chỉ Phùng Nguyên (xã Xứ Nhu, Lâm Thao), đến năm 1961 lại khai quật địa điểm khảo cổ Gò Mun (xã Việt Tiến còn gọi là Tứ Xã, (Lâm Thao) v.v... nhiều tài liệu khảo cổ đã được phát hiện có liên quan đến những nơi cư trú của người nguyên thủy ở các triền đồi, gò dọc sông Đà, sông Lô, sông Hồng mà đi sâu nghiên cứu có thể giúp hiểu thêm thời Hùng Vương. Sau đó, giới thiệu đến địa danh phong tục, thần tích truyền thuyết dân gian đến lịch sử Hùng Vương, phần không kém quan trọng nói về nền văn hóa của xã hội nước Văn Lang và thực chất chế độ thời Hùng Vương như các hình thái sinh hoạt kinh tế, tổ chức xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, ngoại giao, quân sự. Kết thúc đoạn nói về xã hội Văn Lang là cuộc chiến tranh chống Thục Phán. Phần phụ lục dành cho những truyền thuyết chung quanh sự tích Hùng Vương và truyện họ Hồng Bàng.

Tháng 8-1966 tỉnh chúng tôi đã tổ chức cuộc họp với các cơ quan trung ương về công tác ở địa phương như Viện Sử học, Đội Khảo cổ, Trường Đại học Tổng hợp... để bàn việc viết cuốn *Hùng Vương dựng nước*, phác thảo một bản đề cương mang những ý đồ mới về tư tưởng, về nội dung.

Tháng 2-1967 tại Viện bảo tàng Lịch sử, Viện Sử học và tỉnh chúng tôi đã mở một cuộc tọa đàm bàn bạc về thời kỳ lịch sử Hùng Vương và xã hội nước Văn Lang được đông đảo các nhà nghiên cứu tham gia đã soi thêm ánh sáng cho công việc đang làm này.

Vấn đề đặt ra là:

Xưa và nay đã nhận định và tìm hiểu về Hùng Vương như thế nào? Nguồn gốc lịch sử của tài liệu thành văn. Cách nhìn, cách nghĩ, các phát triển theo cách nhìn của từng tập đoàn xã hội hay từng giai cấp. Hệ thống thư tịch Việt Nam, Trung Quốc, châu Á, châu Âu, v.v... đã nói những gì. Những kết luận duy tâm, thần bí, ngụy biện hay đúng đắn về Hùng Vương từ trước đến nay; những sự thống trị, sự lũng đoạn trong sử học với lịch trình, thái độ của những người nghiên cứu phổ biến và viết về Hùng Vương.

Lập trường dân tộc của Việt Nam, trong hoàn cảnh Việt Nam, với địa vị lịch sử mấy nghìn năm chống ngoại xâm, chống thiên nhiên, với ý thức sống còn của giống nòi Việt Nam phải đoàn kết để sống trên vị trí lưu thông các ngả đường quốc tế có nhiều luồng văn hóa khác nhau trong vấn đề này ra sao? Vai trò giải quyết của Lê Văn Hưu và vai trò thừa kế của Ngô Sĩ Liên trong sự suy nghĩ về tổ tiên dân tộc như thế nào?

Nhất là từ khi Đảng của giai cấp vô sản (từ Cách mạng tháng 8) đã nhìn nhận vấn đề này, đã đặt nó nằm trong phạm vi dân tộc, quốc gia và cả trong phạm vi quốc tế và giai cấp, trên quan điểm lịch sử và quan điểm toàn diện. Hồ Chủ tịch, các lãnh tụ của dân tộc đã suy nghĩ những gì, đã phát biểu thế nào về việc phải chú ý đến tính khoa học, tính nhân dân, tính thời đại của cả một giai đoạn lịch sử này.

Từ đó, hệ thống lại cả quá trình nghiên cứu về Hùng Vương từ thời phong kiến qua thực dân, đế quốc, kết hợp với sự xây dựng của dân gian và những kết quả khảo cứu nghiêm túc, khách quan của lớp người viết sử hiện nay. Trong đó có cuộc đấu tranh với tư tưởng phản động, khuynh hướng cơ hội, thái độ bàng quan, quan điểm tiêu cực, tính chất công thức. Phải nêu bật sự độc lập tự chủ của xã hội Việt Nam. Trên quan điểm triết học mác xít, mặt khác phải đánh đổ thuyết thiên di, thuyết chủng tộc đơn thuần, lợi dụng vấn đề lịch sử Hùng Vương để phục vụ mục đích xâm lược của đế quốc, đồng thời đập tan tư tưởng bất lực, sự ươn hèn, tinh thần nô lệ để xuyên tạc về thời đại này. Phải đánh giá sự chuyển biến nhảy vọt về nội dung, hình thức của thời kỳ đó để nói lên sự sáng tạo cao quý và tinh thần độc lập tự chủ của giống nòi ngay từ thời kỳ nguyên thủy và cổ đại, cũng như để thể hiện sự tồn tại, sự hình thành của nước Việt Nam ngày nay có nguồn gốc từ thời Hùng Vương.

Trên tinh thần đó chúng tôi đã tiến tới soạn thảo một cuốn *Hùng Vương dựng nước*, gọi là đặt một hòn gạch nhỏ trên cái sân rộng lớn của vấn đề thời kỳ Hùng Vương.

Tháng 3-1968, bản thảo cuốn sách đã được hoàn thành về cơ bản, với nội dung có hạn đó, nó được mang tên: *Những vấn đề về thời đại Hùng Vương* và đã được báo *Nhân Dân* giới thiệu hai lần.

Với sự cộng tác của các cơ quan trung ương như Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Trường Đại học Tổng hợp, v.v... và các đồng chí Nguyễn Linh, Hoàng Thị Châu, Phạm Văn Kỉnh, Lê Văn Lan, Hoàng Hưng, Nguyễn Duy Tỳ, Hoàng

Xuân Chinh, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn v.v..., tập đó đã được hoàn thành với những chương:

1. Hùng Vương, tổ tiên dân tộc ta.
2. Địa dư và địa chất tỉnh.
3. Thư tịch về Hùng Vương.
4. Di tích khảo cổ trên địa bàn gốc Hùng Vương.
5. Sự thật lịch sử trong truyền thuyết Hồng Bàng.
6. Phải chăng Hùng Vương thuộc dòng dõi Thần Nông và sự tồn tại của nước Văn Lang.
7. Từ phụ đạo trong truyền thuyết về Hùng Vương.
8. Những kết luận về thời đại Hùng Vương.

Công trình nói trên đã phản ánh phần nào những kết quả nghiên cứu ngót 3 năm (1966 – 1968) của một số cơ quan và một số người nhiệt tình với khoa học xã hội tham gia (tuy đã có một quá trình nghiên cứu và một sự cống hiến nhất định) do ngành xã hội đề xướng và chủ trì. Hiện nay chúng tôi đang xúc tiến việc tổ chức công bố cuốn sách đó.

Dĩ nhiên, những công việc như thế mới chỉ là bước đầu. Còn cần phải tích cực nhiều hơn nữa mới đáp ứng được đòi hỏi của nhân dân trong tỉnh chúng tôi hiện nay.

Nay được tham dự một hội nghị khoa học chuyên đề về Hùng Vương như thế này, chúng tôi rất phấn khởi. Ở hội nghị này, việc tiến thêm một bước khẳng định sự tồn tại của thời đại Hùng Vương, đi sâu tìm hiểu thêm nhiều khía cạnh, nhiều vấn đề của thời đại này, đối với chúng tôi, thật rất quý báu. Chúng tôi mong rằng sẽ có những hình thức tiếp tục làm việc tích cực nữa, để có thể đẩy mạnh thêm việc nghiên cứu thời đại lịch sử Hùng Vương của chúng ta.

Hội nghị này phản ánh sự đoàn kết hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu về thời đại Hùng Vương, sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhất là sự có mặt của đồng chí Thủ tướng và những lời phát biểu chỉ đạo của Thủ tướng càng làm cho hội nghị phấn khởi và những người làm công tác nghiên cứu thấy rõ bước đi và con đường sáng sủa của mình.

Qua hội nghị này, tỉnh chúng tôi thu hoạch được nhiều điều bổ ích về tư tưởng cách mạng, thái độ cách mạng, tác phong cách mạng trong công tác nghiên cứu sưu tầm về sử học, khảo cổ học v.v...

Trước mắt, về phía tỉnh chúng tôi, chúng tôi mong rằng sẽ có thể phục vụ, cộng tác với tất cả các đồng chí có quan tâm đến vấn đề lịch sử thời đại Hùng Vương, để trong mấy tháng sắp tới, đến kỳ Giỗ Tổ năm 1969, chúng ta lại có thể tổ chức được một cuộc hội nghị nữa để trao đổi những kết quả nghiên cứu về thời dựng nước.

Chúng tôi mong mỏi, và tin tưởng rằng công tác sắp tới của chúng ta sẽ tiến triển tốt đẹp. Về phía tỉnh chúng tôi, chúng tôi một lần nữa xin hứa sẽ cộng tác chặt chẽ với các đồng chí.

LỜI KẾT THÚC HỘI NGHỊ

PHẠM HUY THÔNG

TÔI dám chắc không lầm, nếu giờ phút này, để nói lên ý nghĩ của mọi người, tôi nhấn mạnh rằng chúng ta đang vô cùng phấn khởi. Phấn khởi trước sự quan tâm của Đảng, của Chính phủ, của Thủ tướng, tức cũng của nhân dân, đối với việc chúng ta làm. Phấn khởi vì những cố gắng bản thân của chúng ta đã đưa chúng ta đến những kết quả nhất định. Phấn khởi: tôi nghĩ rằng có thể thay mặt hội nghị mà nói rằng đó là cảm tưởng thống nhất của chúng ta, giờ phút này.

Trong quá trình tham gia hội nghị, Thủ tướng đã góp nhiều ý kiến quý báu. Chúng ta vui mừng được nghe Thủ tướng hứa sẽ phát biểu về toàn bộ công tác của chúng ta, đặc biệt về vấn đề Hùng Vương mà chúng ta đang nghiên cứu, về hội nghị mà chúng ta vừa tiến hành. Những ý kiến của Thủ tướng đã và sẽ càng động viên chúng ta làm tốt công tác khảo cổ học nói chung, hoàn thành có kết quả việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương nói riêng.

*
* *

Thế còn những ưu điểm của chúng ta, *những kết quả đã đạt được* ngay bây giờ?

1. Trước hết, phải thấy rằng chỉ trong một thời gian ngắn ngủi 2 tháng, chúng ta đã có để trình bày gần 30 bài tham luận có thể đánh giá chung là chất lượng tốt với những mức độ khác nhau. Tất cả chúng ta đều đã có nhiều cố gắng, đã làm việc hết sức khẩn trương. Những điều chúng ta đã được nghe thật ra chỉ mới phản ánh được một phần ý kiến của những người tham gia hội nghị. Các bài tham luận rồi đây đều sẽ được in, chúng ta sẽ càng nắm vững hơn tình hình nghiên cứu vấn đề. Song, qua hội nghị hay chỉ qua danh sách các tham luận, ta đã thấy rõ những nét chính của tình hình: một số khá quan trọng những bài

tập trung bàn về niên đại của thời kỳ Hùng Vương, chủ yếu dựa vào tài liệu khảo cổ học đối chiếu với sử liệu thành văn; nhiều bài nói về các tài liệu có thể dùng để nghiên cứu, về sự cống hiến của các ngành khoa học khác muốn góp phần soi sáng vấn đề Hùng Vương; mới chỉ có một số ít bài phác họa về một số mặt chính của xã hội và lịch sử thời kỳ Hùng Vương.

Ta chưa kết luận được gì, chưa nên vội vã kết luận gì. Nhưng chúng ta vui mừng vì đã đề xuất được những vấn đề để đi sâu nghiên cứu, để thảo luận, sau khi, thật ra, đã kết luận được một điều. Một điều thôi, nhưng đây là một điều rất lớn, nhất là chúng ta lại hoàn toàn nhất trí: thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử. Vì sao có thể nói rằng đó là một điều rất lớn? Tôi đã nói, mọi người đều đã nói; nay chỉ xin khẳng định lại.

2. Đó là ý kiến của tôi về những bài tham luận. Rất đáng lạc quan: chúng ta đã nhất trí nên nghiên cứu vấn đề Hùng Vương và đã tiến được những bước đầu đáng phấn khởi. Điều cũng rất đáng lạc quan là cách thức làm việc của chúng ta, là thái độ cũng đã nhất trí của chúng ta về phương châm « tập trung lực lượng để giải quyết dứt điểm từng vấn đề trọng tâm ». Chúng ta đã thừa nhận rằng đây là một phương châm đúng đắn, và phương châm đúng đắn đó đã phát huy tác dụng trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.

Chúng ta đã có những thành tích đầu tiên. Nhưng dồn sức nghiên cứu vấn đề này để có thành tích, không phải là chạy theo thành tích, hay thiên về chính trị mà coi nhẹ khoa học. Vì chúng ta đang lăn lộn với một vấn đề nghiên cứu khoa học, bản thân nó có ý nghĩa chính trị lớn, nhưng đó là một vấn đề khoa học, và, đứng về mặt khoa học, đó lại là một vấn đề có ý nghĩa khoa học lớn. Nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, là nghiên cứu toàn bộ thời đại đồng ở Việt Nam, là nghiên cứu một vấn đề trung tâm của khảo cổ học. Vấn đề Hùng Vương được soi sáng, thì chúng ta cũng đồng thời gắn liền được khảo cổ học với sử học, trả lại được cho khảo cổ học ý nghĩa của nó, vai trò của nó đối với lịch sử nước nhà, bấy lâu chưa được chú ý đúng mức. Thời kỳ Hùng Vương được soi sáng, thì chúng ta cũng đồng thời ít nhiều soi sáng cả những thời kỳ trước và những thời kỳ sau, — « thời kỳ sau » nói đây là cho đến tận bây giờ, nhưng trước hết là thời kỳ An Dương Vương, mà chúng ta cũng đang muốn tìm hiểu để hiểu cả giai đoạn lịch sử có sử liệu thành văn.

3. Nói cho cùng, dồn sức mà làm việc là cách làm việc thiết thực nhất, có kết quả nhất, tức cũng gắn liền được chặt chẽ nhất chuyên môn với chính trị. Dồn sức là để việc làm có hiệu quả. Với lòng mong muốn có hiệu quả, chúng ta dồn sức bằng cách bố trí công việc và cũng bằng cách củng cố đoàn kết, tăng cường hợp tác. Chúng ta cũng lại còn mài dũa cho chúng ta ý chí xây dựng những cách thức và phương pháp nghiên cứu thích hợp, cải thiện tổ chức tư liệu và tăng cường phương tiện xét nghiệm, mở rộng và rèn luyện đội ngũ cán bộ.

Cho nên có thể nói rằng chúng ta còn một lý do căn bản nữa để lạc quan ngoài tình hình nội dung và hình thức nghiên cứu khoa học hiện nay của chúng

ta, là tình hình ngành ta hiện nay. Chưa bao giờ ngành ta nhất trí như hiện nay: cán bộ khảo cổ học đang sẵn sàng phấn đấu vì một sự nghiệp chung, khiến ngay từ giờ, ngay khi « Ban Khảo cổ học » chưa lập được, Viện Khảo cổ học, với sự ủng hộ chung đó, đã có khả năng tiến đến làm được nhiệm vụ quản lý khoa học toàn ngành. Cán bộ nhiều ngành khác, nhiều cơ quan khác, do đó, đang sẵn sàng hợp tác với chúng ta, cùng chúng ta xây dựng phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp mà chúng ta đã đề xuất ra. Trong không khí đó, chúng ta bắt đầu đi sâu và thiết thực vào khoa học: giữa chúng ta, rõ ràng đã nảy nở ra yêu cầu tập trung tư liệu nghiên cứu, trao đổi rộng rãi ý kiến va công trình nghiên cứu, làm việc chung và thật sự thảo luận khoa học, không quá sợ mất đoàn kết chỉ vì ý kiến khoa học chưa thống nhất như trước đây nữa. Tóm lại một lời, ý thức tập thể của chúng ta đã được nâng cao. Và, với ý thức tập thể, tinh thần khoa học là càng được nâng cao thêm.

***

Trước tình hình đó, *phương hướng hoạt động* của chúng ta phải ra sao, nhất là từ nay cho đến hội nghị mà chúng ta định tổ chức nhân ngày Giỗ Tổ?

1. Một điểm nổi lên, là chúng ta phải bàn thêm về niên đại thời kỳ Hùng Vương. Nói đúng hơn là phải đoán định niên đại những di chỉ, di vật có khả năng thuộc thời các Vua Hùng. Và muốn vậy phải tiến hành sắp xếp các di chỉ đã biết, đã khai quật, sắp xếp các tầng văn hóa; phải nhận định sự diễn biến, trong thời gian và trong không gian, cuộc sinh hoạt của những con người đã để lại vết tích ở các di chỉ « gò » hai bên sông Hồng từ Phú Thọ đến Phú Diễn, và xa hơn nữa.

Về vấn đề quan trọng, vấn đề mà hội nghị đánh giá là mấu chốt này, tới nay chúng ta đã có ít nhiều phát biểu trên báo chí, nhưng chưa thật sự thảo luận vấn đề. Từ nay đến tháng 4, chúng ta cần tổ chức việc công bố hay ít ra tham quan để nghiên cứu và đối chiếu tài liệu khảo cổ học, đề ra một chương trình những cuộc trao đổi thảo luận miệng hoặc viết. Nhất là cần tổ chức việc trực tiếp trao đổi miệng, qua mỗi lần trao đổi cố gắng ghi nhận những bước tiến lại gần nhau.

Đồng thời, trong thời gian khai quật đầu năm 1969 này, phải tập trung và phối hợp kế hoạch công tác hơn nữa. Đặc biệt phải chú ý chuẩn bị mẫu phân tích C14, tìm đoán định niên đại tuyệt đối một số mốc có thể đoán định.

Ở đây, cần đề phòng tư tưởng coi như đã, về cơ bản, nắm được những tư liệu cần thiết rồi. Đúng là trong 10 năm nay, thăm dò, khai quật, nghiên cứu về loại di chỉ này, chúng ta đã tạo được cơ sở để đặt lại được vấn đề Hùng Vương. Song, chúng ta sai lầm nếu có cảm tưởng chủ quan rằng đã nắm được vững và đầy đủ tình hình tài liệu, vấn đề chỉ còn là rút ra những kết luận đúng

dần. Tôi mạnh dạn kêu gọi chúng ta khắc phục cách suy nghĩ cũ đó, nhận thức rằng *phải bỏ nhiều công sức hơn nữa vào việc xây dựng thật vững vàng, với mọi bảo đảm khoa học cần thiết, cơ sở khảo cổ học, chỗ dựa vững chắc nhất để nghiên cứu vấn đề Hùng Vương.*

2. Bên cạnh tư liệu khảo cổ học, chúng ta phải tiếp tục thu thập các tư liệu khác, tiếp tục khai thác các ngành khoa học khác vừa qua mới chỉ bước đầu chứng minh rằng có khả năng góp phần tích cực trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.

Đây là một công việc khó khăn, nếu muốn tận dụng sự cống hiến của từng ngành, muốn sưu tầm triệt để, có hệ thống, muốn đánh giá và sàng lọc thật chính xác, tư liệu của từng ngành. Song công việc này lại rất cần thiết nếu ta muốn có được một hình ảnh sinh động về cuộc sống thời các Vua Hùng.

Phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp đòi hỏi, song song với việc thu nạp khoa học, không dễ gì, những cố gắng rất lớn không kém khó khăn về mặt tuyên truyền và về mặt tổ chức, dù chúng ta mong có sự cộng tác giữa các ngành, giữa các cơ quan, hay chỉ hạn chế sự cộng tác ở mức độ cá nhân, như hiện nay.

3. Trong chừng mực nào chúng ta nên ngay từ giờ đã *phát động việc khôi phục tổng quát và về từng mặt thời kỳ lịch sử Hùng Vương?*

Hiện nay, ta biết còn hàm hồ về thời các Vua Hùng: không thể khác hơn, khi chúng ta còn chưa khẳng định được niên đại và cương vực tồn tại của « nước Văn Lang ». Không chắc một ngày nào đó chúng ta biết được nhiều hơn về những *sự kiện* đã xảy ra. Nhưng ít ra chúng ta cần biết về cuộc sống và về xã hội thời các Vua Hùng. Trong tình hình hiện nay, chưa có cơ sở vật chất thật vững cho việc nghiên cứu khoa học, thì cũng chưa thể dựng lại được thật rõ nét sinh hoạt cụ thể, vật chất và tinh thần, thời đó, dù chỉ là nêu giả thiết. Cần kêu gọi đến trí tưởng tượng; dĩ nhiên trí tưởng tượng đó cần được tinh thần phê phán khoa học kiểm tra thường trực, hay nói đúng hơn, cần được phát huy trên cơ sở một vốn hiểu biết rộng và một trình độ tư duy cao.

Đặc biệt quan trọng là sự hình dung ra được *đỉnh cao nhất* của quá trình biến diễn xã hội thời các Vua Hùng: nông nghiệp và kỹ thuật luyện kim, nghệ thuật và thẩm mỹ cấu trúc xã hội và tổ chức chính trị... Muốn nhìn rõ trình độ văn minh của các vua Hùng, phải chăng có thể từ trình độ văn minh nước Âu Lạc mà xét đoán? Nhưng thành Cổ Loa như ta thấy ngày nay, với ba lần thành đất có kè gốm và đá lớn, kiên cố và nói lên một trình độ kỹ thuật quân sự cao, phải chăng do An Dương Vương xây đắp? Để hiểu thời kỳ Hùng Vương, rồi đây chúng ta còn cần, ngược dòng thời gian, đi tìm tổ tiên của tổ tiên, như một đồng chí đã nói; nhưng ngay từ giờ, không thể không tìm hiểu xã hội Âu Lạc đã thay thế xã hội Văn Lang thực chất là như thế nào?

*
* *

Về thời kỳ Hùng Vương, gồm nhiều thế kỷ, có thể gồm nhiều thiên niên kỷ, cũng như về thời kỳ An Dương Vương, vẻn vẹn một đời người, chúng ta nóng lòng muốn đóng góp phần mình vào cuốn *Lịch sử Việt Nam* đang được Đảng và Nhà nước đẩy mạnh việc biên soạn. Song công việc của chúng ta quá khó khăn. Hiện nay, chúng ta chưa thể khẳng định chi khác hơn là: thời kỳ Hùng Vương là có thật, là có thể được nghiên cứu theo hướng dựa vào chính sử.

Dù sao, giờ phút này cuốn sử đó đang được viết, đối chiếu những sự hiểu biết của chúng ta với những luận điểm được đề ra trong đề cương của sách, là rất bổ ích. Ngày nào sách được hoàn thành, những trang về Hùng Vương sẽ phải phản ánh tình hình nghiên cứu mới nhất của chúng ta, và, ngược lại, chắc chắn rằng sách, tập trung sự suy nghĩ của giới sử học trong nhiều năm, sẽ gợi cho chúng ta nhiều ý kiến quý báu hướng dẫn sự suy nghĩ, sự tìm tòi của chúng ta.

Chúng ta chưa lượng được rằng đến cuối năm 1970, chúng ta sẽ mở rộng và đào sâu những hiểu biết của chúng ta về thời kỳ Hùng Vương đến đâu. Song, muốn để có kết quả tốt nhất lúc đó, trước mắt cần chuẩn bị tốt hội nghị nhân dịp Giỗ Tổ sắp tới, mà như đồng chí đại diện tỉnh Vĩnh Phú lại vừa nhắc lại, chúng ta chắc chắn sẽ có thể tổ chức ngay gần Đền Hùng.

Để tập trung được lực lượng làm tốt việc này, chúng ta cần ra sức tiếp tục cải thiện tình hình hoạt động toàn ngành, củng cố đoàn kết và đẩy mạnh hợp tác. Nhất là công việc của ngành ngày lại đang một triển khai, như chúng ta có tham vọng nay mai có được một cơ quan ngôn luận riêng — do đó in được sớm tài liệu của hội nghị — và tham vọng, cũng nhân dịp Giỗ Tổ, bước đầu giúp tỉnh Vĩnh Phú xây dựng được một Bảo tàng Hùng Vương ở đền Hùng, có ý nghĩa toàn quốc. Do đó, về mặt tổ chức, tôi đề nghị chúng ta duy trì Tiểu ban trù bị mà chúng ta đã thành lập để chuẩn bị cho hội nghị này, để chuẩn bị cho hội nghị sau và các hội nghị sau nữa, — Tiểu ban này hiện gồm đại diện của Viện Khảo cổ học, Viện Bảo tàng Lịch sử, Viện Sử học và Trường Đại học Tổng hợp. Về mặt tinh thần, chúng ta may mắn hôm nay được Thủ tướng dặn dò khuyên răn, sẽ cùng nhau nêu cao quyết tâm bồi dưỡng tinh thần phấn đấu vì một sự nghiệp chung, vì nhân dân, vì cách mạng. Có làm việc tập thể như vậy và chỉ làm việc tập thể như vậy chúng ta mới mong đạt được những kết quả nhất định trong việc nghiên cứu một vấn đề khoa học lớn, rộng và khó khăn như vấn đề này, mới mong có được thành tích và cống hiến.

MỤC LỤC

Trang

PHẠM VĂN ĐỒNG: Bài nói tại Hội nghị bàn việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, ngày 16-12-1968. 7

PHẠM HUY THÔNG: Báo cáo chung. 18

I — Về niên đại và quá trình diễn biến văn hóa.

ĐÀO TỬ KHAI: Họ Hồng Bàng và Vua Hùng là có thật. 33

DIỆP ĐÌNH HOA: Khảo cổ học và vấn đề Hùng Vương (đề cương). 36

NGUYỄN DUY TỲ: Những nền văn hóa khảo cổ thuộc thời đại Hùng Vương. 43

PHẠM VĂN KỈNH: Những di tích hậu kỳ thời đại đá mới, thời đại đồng thau trên miền Bắc Việt Nam và vấn đề thời đại Hùng Vương. 50

HÀ VĂN TẤN: Niên đại các văn hóa đồ đồng miền Bắc Việt Nam với vấn đề Hùng Vương. 57

HOÀNG XUÂN CHINH: Về thời gian tồn tại của thời đại Hùng Vương. 64

NGUYỄN MINH CHƯƠNG: Thử tìm hiểu mối quan hệ giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới ở miền nam Trung Quốc. 72

NGUYỄN LINH: Về những giai đoạn phát triển của nước Văn Lang và thời kỳ Hùng Vương 77

II — Về sự cống hiến của các ngành khoa học ngoài khảo cổ học.

HOÀNG HƯNG: Thời đại Hùng Vương trong thư tịch xưa. 80

NGUYỄN DUY HINH: Điểm qua tình hình thư tịch về thời đại Hùng Vương. 95

CAO HUY ĐỈNH: Đặt vấn đề sưu tầm và nghiên cứu những truyền thuyết về thời đại Hùng Vương. 102

CAO HUY ĐỈNH: Đất nước miền Trung châu kể chuyện Ông Dóng. (Tham khảo) 109

PHAN HỮU DẬT: Dân tộc học và vấn đề Hùng Vương. 117

VƯƠNG HOÀNG TUYÊN: Một vài ý kiến về Hùng Vương và nguồn gốc dân tộc Việt. 125

LÊ THỊ NHÂM TUYẾT: Một nét phong tục thời Hùng Vương và ý nghĩa của nó. 128

HOÀNG THỊ CHÂU: Nước Văn Lang và cương vực của nó qua tài liệu ngôn ngữ học. 136

HOÀNG THỊ CHÂU: Vài nét về tổ chức xã hội Văn Lang qua tài liệu ngôn ngữ học. 144

TRẦN QUỐC VƯỢNG: Từ truyền thuyết, ngữ ngôn đến lịch sử. 148

NGUYỄN ĐÌNH KHOA: Nhân học với vấn đề thời đại Hùng Vương. 156

NGUYỄN DUY: Cổ nhân học với việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương. 162

ĐỖ XUÂN HỢP — NGUYỄN LÂN CƯỜNG: Ý nghĩa của chữ Giao Chỉ và bàn chân người Việt Nam. 166

NGUYỄN ĐỨC TÀM: Truyền thuyết «Sơn Tinh — Thủy Tinh» Việt Nam «Đại hồng thủy» thế giới với lịch sử và khảo cổ học. 171

LÊ VĂN LAN: Về khả năng phản ánh sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại Hùng Vương bằng tài liệu khảo cổ học và các tài liệu khác. 193

III — Phác họa về một số mặt của cuộc sống.

NGUYỄN LINH: Ruộng Lạc và một vài vấn đề nông nghiệp thời đại Hùng Vương. 203

CHỬ VĂN TẦN: Thử tìm hiểu xã hội thời Hùng Vương. 216

TRỊNH MINH HIÈN — TRẦN MẠNH PHÚ: Tìm hiểu nghệ thuật và tín ngưỡng trong thời đại Hùng Vương. 225

IV — Về vấn đề Hùng Vương ở miền Nam Việt Nam.

TÔ MINH TRUNG — ĐỖ VĂN NINH: Những người làm công tác sử học ở miền Nam Việt Nam đã bàn gì về thời đại Hùng Vương. 231



ĐẶNG VĂN ĐĂNG: Tỉnh Vĩnh Phú và việc nghiên cứu thời đại lịch sử Hùng Vương. 239



PHẠM HUY THÔNG: Lời kết thúc Hội nghị. 245

Biên tập: SONG MAI Bìa: VŨ GIA NGỌC

Ảnh trước: Hồ Chủ tịch nói chuyện với đơn vị bộ đội trên đường về giải phóng Thủ-độ tháng 9-1954, tại Đền Hùng. (Ảnh *Viện Bảo tàng lịch sử*).

Ảnh sau: Đại biểu dự Hội nghị lần thứ nhất nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương ngày 16-12-1968. (Ảnh *Phạm Ngọc Long*).

In 7.300 cuốn khổ 19 × 27 tại Nhà máy in Lê Văn Tân, 136 phố Hàng Bông, Hà Nội. — Số xuất bản: 11 — XH70. In xong ngày 25-8-1970. Nộp lưu chiểu tháng 8-1970.

Giá : 2đ,10